



Chim Việt Cành Nam

*Ngựa Hồ hí gió Bắc
Chim Việt làm tổ cành Nam*

<http://chimviet.free.fr>

Số 33 / 30 - 11 - 2008

Quê Hương - Phong tục

. Nguyễn Dư :

* *Nhất tỵ vi sư, bán tỵ vi sư.*

Ai dạy mình một chữ cũng là thầy mình. Thậm chí nửa chữ cũng đã là thầy mình rồi. Thế cơ à? Bấm đốt tay mới giật mình. Làm sao đếm hết nổi các thầy của mình đây? Ít ra cũng được hai chục thầy dạy trong trường. Cả tá thầy dạy thêm buổi tối ngoài đường, trong quán nhậu, bên xe buýt. Lại còn thêm một mớ các ông tây, bà đầm... Bên ta, bên tây, trong nam, ngoài bắc. Ở đâu cũng có thầy.

Có thầy đáng yêu đáng kính, có thầy đáng sợ đáng ghét. Mỗi thầy mỗi vẻ. Mới đây, tóc đã ngả màu muối tiêu, tôi lại có thêm một thầy nữa. ...

---> [Thên thang lạc bước](#)

Nguyễn Dư :

* Phong trào ẩm thực của ta đang thời nở rộ. Nở toe toét.

Chỗ nào cũng hàng quán tấp nập, lúc nào cũng ồn ào như vỡ chợ. Li, cốc, chai, lon cụng nhau tung bưng...Dzô ! Dzô ! Lợi dụng giây phút ngắn ngủi còn tỉnh táo, mời bạn đi " xem " mấy món ăn " vang bóng một thời " của Tây, Tàu và ta.

" Có phải ở trong Nam người ta gọi Hẩu lớn là " sà bần " không ? (...) Thực là kỳ lạ : cũng thuộc vào loại hẩu lớn, Tàu có " tả pín lù " Tây có " lâm vô ", mà ở đây thì có " sà bần " ; ba thứ này, cũng như hẩu lớn, đều do các thứ ăn đồ lộn lại với nhau nấu chín lên, nhưng tại sao ăn vào tôi vẫn thấy một cái gì " khang khác ", không làm cho mình mãn nguyện hoàn toàn ? ".
(Vũ Bằng, Miếng ngon Hà Nội, Văn Học, 1990, tr. 133).



ăn cao lầu

Vũ Bằng khai mào cho cuộc vui bằng một câu hỏi xoay quanh bốn món ăn " thượng vàng, hạ cám " của giới nhậu nhẹt là hẩu lớn, sà bần, tả pín lù, lâm vô... Mấy món ăn này giống nhau hay khác nhau ra sao ?
...

---> [Cao lầu, hẩu lớn, loan... sà bần](#)

. Cát Hoàng :

Miệt vườn. Tên gọi đã lạ lắm rất chất Nam bộ, mà người Nam bộ rất cũng khó cất nghĩa. Tình cờ chiều, quán bên sông mịt mờ mây mưa, bắt chợt hồi quang nhuộm hồng cả quảng sông đầy, ai không tận mắt nói mấy chẳng tin. Tình cờ trưa, leo lên cầu Rạch Miễu phóng mắt về hai phía Tiền Giang, Bến Tre thấy quê mình đẹp lạ đẹp lung bởi ngút ngàn xanh cây trái nổi bật dáng dừa, bắt chợt nảy vần thơ: ...Dung nhan dừa xanh gọi chín dòng trong.....

---> [Miệt vườn](#)

. Cát Hoàng :

Cua cũng có đực có cái. Không hiểu cua cái có nắm quyền chỉ huy theo chế độ mẫu hệ không? Song, kinh nghiệm dân gian đoán chắc một điều là vòng đời con cua đực khá ngắn ngủi ứng với câu "Anh hùng đoản mệnh". Bởi lẽ, đến độ tuổi trưởng thành khi hoàn thành xong nghĩa vụ duy trì nòi giống là anh cua đực rữ (chết mòn), anh cua đực nào tránh được quy luật này trở nên "Thái giám" thì anh cua đực đó lớn hết cỡ gọi là cua kền cân nặng khoảng 3-5 kg như chơi...

---> [Kỷ niệm mùa cua gạch](#)

. Bùi Thụy Đào Nguyên :

Không biết những hàng cây mù u soi bóng bên dòng sông quê tôi có tự bao giờ, có lẽ từ thuở người xưa đi mở đất đã gieo trồng rồi cây bám đất sinh sôi. Ông nội tôi kể thời ông mới đến cù lao này, ngọn mù u đã cao xấp xỉ mái đình. Thân cây tròn thẳng, có thể cao trên chục mét; lá mọc đối, thon dài, phía gần cuống hơi thắt lại...

---> [À oi, .. mù u](#)

Thơ

. Nguyễn Thế Tài :

cám ơn Folon

đưa ta về cánh đồng thơm mát

hương thanh xuân tràn ngập tâm hồn

mùa thu dịu dàng, lối cỏ xanh non

ánh nắng sương mai

trọn vẹn tình bằng hữu .. - [Cám ơn Folon](#)

. Cát Hoàng :

Ca vọng cổ... ta rớt buồn vào phổi

thở ra hiu hắt trái tim người

nỗi lửa mắt huơ tay dậy sóng

tóc râu áo xống dựng lên

em xuống câu xề nghe nát ruột

anh về bầm dập hồn thơ - [Nghe ca vọng cổ](#) - [Ngủ trưa](#) - [Thơ viết gửi người tình cũ](#) - [Viết ở Nhà Thương](#)

- [Bất chợt](#)

. Quỳnh Chi :

Trong vườn đã ngọt tiếng ve

Chiều về nhạc đê thăm thì nhỏ to

Con chuồn chuồn đỏ từ mô

Đến bên hàng giậu nhắc thu sắp về ...[Chớm thu](#) - [Buồn tàn thu](#) -

[Tình Thu](#) - [Hò thơ](#)

Kururu hi o

sou ureshii ka

mushi no koe

(Kobayashi Issha)

Chiều buông

Mới thể đã mừng

Rủ nhau lên tiếng

Côn trùng kêu vang ... - [Thơ Haiku](#)

. Trần Hạ Tháp :

Kêu

Ênh ương liên khúc

Đổi màu

Biến da theo thời tiết

Bám

Bò sát khái niệm

Chân rít

Loài cuốn chiếu đuổi thân

Đậu ... - [Truyền chân côn trùng](#)- [Biến tấu gáy](#)

. Trần Xuân An :

Phố trời vẫn hoài xanh

Nhưng chiều xanh chừng khát

Ba mươi năm úa nhanh

Tóc xanh tôi đã nhạt

Nghe xa hơn thông hát

Trên dốc gió, mơ hồ



Chói dầy thêm tiếng phố

Lòng rưng phai hoang sơ ... - [Đà Lạt ba mươi năm](#) - [Nhà thơ và Lang Biang](#) - [Thiên khách](#) - [Biển mắt đôi khi](#)

. Đỗ Thị Minh Giang :

Chuồn chuồn cần rún biết bơi

Ngày xưa con nít trò chơi xóm đồng

Rủ nhau đi tắm lội sông

Ôm thân cây chuối nương dòng nước dâng - [Duyên quê](#) - [Mùa biển động](#) - [Một ngày vui sống](#) - [Chờ mong những gì](#) - [Mùa thu](#) - [Lá bay vàng thu](#)

. Sóng Việt Đàm Giang :

Những cánh hạc bằng giấy

Xanh, hồng, trắng xinh xinh

Gửi em ngày sinh nhật

Chất đầy một hộp quà

Mỗi cánh hạc anh gấp

Mang chút tình riêng tư

Áp ủ một mộng ước

Gửi về người anh thương ... - [Những Cánh Hạc Bằng Giấy](#)

. Vũ Tiến Lập :

em lộng lẫy như loài chim xanh

bay suốt vào ký ức tôi kỳ bí

mạch sông ngan ngắt nổi cô đơn

mùa giông trù phú thêm viễn mộng

chẳng còn lời huyền nào thay thế

ngoài âm thanh mật

độc đăng thức giữa ngày trăng lệ - [lời huyền](#) - [lung linh](#) - [nguyệt thực](#) - [mưa phố đô](#) -

. Tâm Minh Ngô Tằng Giao phóng dịch:

La vie est comme

un voyage dans un train:

On monte et on descend,

il y a des accidents,

à certains arrêts,

il y a des surprises,

et à d'autres,

il y a une profonde tristesse. - [Le train de la vie \(Chuyện xe cuộc đời\) \[PDF\]](#)

. Thanh Thanh phóng dịch :

Chiếc lá vàng rơi hay cánh bướm

Đến đậu vai em một sớm Thu

Mình em trở lại con đường cũ

Kỷ niệm -- xưa đi lớp sương mù

Thương em cách trở miền quê âm

Chẳng quản đường xa chị đến thăm

Quê hương là chị, là Hà Nội

Trà sen, hương cốm thắm ân tình ... - [Nhớ chị giữa mùa thu lá vàng \(Thu Minh\)](#) - [Mắt Biếc Hồ Thu \(Toàn Phong\)](#)

.. Lê Ngọc Hồ :

Nước ngọc ngà men thắm giọng tình,

Môi anh lịm ngọt với trà xinh

Say em từ thuở bao giờ nhỉ?
Cách biệt tim anh vẫn bóng hình

Eo nhỏ duyên em chén sẫm màu,
Ấm chuyên bầu bình nước da nâu
Vòi thon miệng nhỏ còn e ấp
Ngây ngất vì em chẳng biết đâu.... [Trà](#) - [Say trà](#) - [Không đề](#)

Truyện ngắn - Ký - Tạp văn

Phạm Vũ Thịnh dịch:

"Này, anh có nhớ tên Ukai Saheita không nào?"

Quan Gia lão ^[1] ngày trước là Mitsui Yagoemon hỏi.

Kojika Shichibee chỉ biết ấp úng không rõ lời gì, đưa mắt nhìn lại. Nhưng làm sao mà quên được chứ? Ukai Saheita là kẻ mà Shichibee đã lãnh mệnh lệnh của Lãnh Chúa tìm giết ngày trước. Ở chỗ vắng ngoài xóm nhà Kaneya trên đường Tokaido đấy chứ đâu. Chuyện 15 năm trước rồi, nhưng đến bây giờ, quang cảnh từ-đầu ấy

vẫn còn ghi khắc rõ ràng trong trí Shichibee. Saheita đã nghênh chiến với bốn người võ sĩ tìm bắt hắn, đứng mãnh không lùi một bước. Ánh nắng trắng xoá nẩy bật lên trên bãi sông. Lau lách uốn mình theo gió. Và tiếng thét hoảng hồn của bà chủ quán trọ khi thấy bọn anh ướp muối thủ cấp của Saheita mà bọn anh đã cắt mang về. Tiếng hoan hô của người trong thành nghênh đón bọn anh bốn người dưới sự chỉ huy của anh, Shichibee, trở về. Rồi được tăng lương nữa chứ. Đó là vinh quang duy nhất trong quãng đời đã qua của anh. Làm sao quên được chứ!

- "Hừm, phải rồi. Làm sao quên được nhỉ. Nhưng mà này, anh có biết là Saheita còn có một người em trai đây không?" ...

---> [Kiếm pháp Tàn nguyệt của kẻ bi cô lập \(Fujisawa Shuhei\)](#)

. Quỳnh Chi dịch :

Tôi đã nằm mơ thấy tôi đang khoanh tay ngồi ở đầu giường, thì người con gái đang nằm ngửa cất tiếng trầm tĩnh nói rằng cô sắp chết. Người con gái xõa mái tóc dài che kín gối, giữa mái tóc ấy là khuôn mặt hình trái xoan hiền dịu. Dưới làn da nơi gò má trắng bệch còn ửng lên màu máu ấm, đôi môi còn đỏ thắm.

Người con gái chẳng có vẻ gì là sắp chết. Nhưng cô gái cất giọng trầm tĩnh, nói thật rành rọt:

-Tôi sắp chết.

Tôi nghĩ chắc cô gái sắp chết thật. Tôi cúi xuống thật sát mặt cô, hỏi

- Sao? Cô sắp chết thật sao ?

Cô gái mở bừng mắt ra nói :

-Tôi sắp chết thật mà.

Đôi mắt thật to sáng sủa ướm khuất dưới hai hàng mi dài rậm đen tuyền. Dưới đáy đôi mắt huyền ấy có in rõ bóng dáng tôi. Tôi ngắm đôi mắt đen óng ánh thấy rõ bóng mình nơi đáy mắt trong suốt và sâu thẳm ấy, thầm nghĩ " Thế này mà chết sao?" ...

---> [Mười giác chiêm bao \(Yume Juu Ya của Natsume Soseki\)](#)

. Quỳnh Chi (truyện ngắn) :

Khi ấy Nakamura còn trẻ lắm, chàng mới được nhận vào viện nghiên cứu. Bản tính rụt rè nên chàng chỉ ngồi hóng chuyện hơn là góp chuyện với các đồng nghiệp. Họ đang kháo chuyện về chuyện học sinh ngữ của cô Hirada ở viện. Số là trong khi viện đang tìm thầy dạy sinh ngữ cho cô Hirada thì có ông giáo sư no dậy môn nhân chủng học và cũng là khách quý của họ, trong bữa tiệc rượu đã hù dọa cô Hirada nhiều điều. Theo ông, ngoại ngữ mà cô Hirada sắp học có rất nhiều âm mũi, nghe người bản xứ nói chuyện cứ như là nghe một đàn ếch ương đang ộp ộp đồng ca.... - [Khung cửa](#)



. Cung Điền :

Lão Nô-Ê là một vĩ nhân. Chính lão vẫn tự khoe về mình như vậy. Khi một người bạn của tôi hỏi lão thế nào là một vĩ nhân, lão trả lời là một người giữ nhiều chức vụ trong cùng một lúc. Tính theo kiểu đó thì lão nhất định phải là một vĩ nhân, vì lão giữ hầu hết mọi chức vụ trong làng. Trước hết lão là lý trưởng, rồi hiệu trưởng, tiếp đến là trưởng ty thuế vụ, thứ tư là cảnh sát trưởng, tiếp theo đó là quan tòa, cha xứ, rồi giám đốc bệnh viện, giám đốc vườn nho, ngoài ra lão còn giữ nhiều chức vụ khác khi cần đến.

Quần áo và cung cách bề ngoài của lão thật đúng với mỗi chức vụ. Này nhé, cái mũ đen như hai nửa vỏ trứng xếp cạnh nhau là dấu hiệu của ông quan tòa, và khuôn mặt lão với từng thớ thịt lòng thông là dấu hiệu của ông giám đốc vườn nho. Đôi lông mày dài muối tiêu, và bộ râu nghiêm nghị là dấu hiệu của ông hiệu trưởng. Đôi môi tím nhạt, dày như hai con hải sâm là dấu hiệu của giám đốc nhà thương, cổ áo xanh viền vàng là dấu hiệu của đức cha chánh tòa. Mã bề ngoài của một người thu thuế là cái túi da lớn, lão đeo vắt ngang vai từ phải sang trái, trong khi đôi ủng đen và khẩu súng lục đeo ngang qua vai từ trái sang phải khiến ai cũng biết lão là cảnh sát trưởng. Ngoài ra, người lão luôn luôn chói lòa với mè đai, dây ngù, huân chương. Mỗi một thứ này đều là dấu hiệu của những chức vụ khác.

---> [Chiếc thuyền Nô-Ê \(Noa no hakobune /Abe Kobo \)](#)

. Nguyễn Nam Trân :

Ngày nay khi nói đến thơ Nhật, người ta chỉ nghĩ đến Haiku. Điều đó không phải không đúng vì phạm vi phổ biến của thể thơ này quá rộng lớn. Tuy nhiên, thơ Nhật hãy còn là Ca dao cổ đại (Kayô), Hòa ca (Waka), Hán thi (Kanshi) và thơ mới (Shintaishi) nữa. Trong đó, Hòa ca đóng vai trò quan trọng nhất vì thừa hưởng dư ba của ca dao, tiếp nhận ảnh hưởng cổ thi Trung Quốc, phản ánh từ rất sớm mọi khía cạnh của tâm hồn người Nhật thông qua một vốn liếng kỹ thuật tu từ phong phú. Cũng cần phải nói là nhờ Hòa ca (Waka) xưa kia, ta mới có Đoàn Ca (Tanka), Bài Cú (Haiku) ngày nay.

Việc giới thiệu thơ Hòa Ca, tinh hoa của văn chương cung đình thời trung cổ, do đó trở thành cần thiết để hiểu văn hóa Nhật Bản. Không thể nào hiểu một cách thâm thía Murasaki Shikibu, Bashô, tuồng Nô, kịch Kabuki, Tanizaki, Kawabata, ca nhạc mới... mà thiếu kiến thức Waka.

---> [Thơ Waka trăm nhà \(Hyakunin Isshu / Fujiwara no Teika \)](#)

. Võ Quang Yến :



Sân chùa Ưu Đàm

ảnh Võ Quang Yến

Ai về Việt Nam đi xe hơi từ Nam ra Bắc chắc thế nào trên đường cũng đã dừng chân xem những tháp Chăm đẹp Po Klaung Garai-Đồi Trầu ở Phan Rang, Pô Nagar-Tháp Bà ở Nha Trang, Bánh Ít-Tháp Bạc, Hưng Thạnh-Tháp Đồi ở Qui Nhơn không xa bao lắm quốc lộ 1. Nếu chịu khó đi xa thì có thể viếng những tháp ít được biết hơn : Pô Dam-Pô Tâm, Pô Sanur-Phú Hải ở Bình Thuận ; Hòa Lai-Tháp Khơ me, Pô Rômê ở Ninh Thuận ; Tháp Nhạn-Con Gái ở Phú Yên ; Cánh Tiên-Đồ Bàn, Bình Lâm-Thị Nại, Dương Long-Tháp Ngà, Phước Lộc-Tháp Vàng, Thốc Lóc-Tháp Cao Mên, Thủ Thiện-Tháp Đồng ở Bình Định,... Ra đến Quảng Nam thì không thể bỏ qua thánh địa Mỹ Sơn, điêu tàn nhưng còn giữ nét hùng vĩ của

một thời xưa rực rỡ, cùng những tháp Bằng An độc nhất tám cạnh, Chiên Đàn, Khương Mỹ theo kiểu ba ngôi tháp song hành lập nên một phức thể. Rồi xe vượt đèo Hải Vân tiến vào địa phận Thừa Thiên-Huế.

Vùng đất Thuận và Hóa này được nhập vào Đại Việt sau lễ cưới công chúa Huyền Trân với vua Chế Mân năm 1306. Trước đó người Chăm đã sống ở đây và để lại nhiều di tích. Từ đầu thế kỷ 20, những người Pháp đầu tiên đã chịu khó đi tìm và kê khai một số hình tượng ngay ở Huế và ở các huyện Phong Điền, Quảng Điền. Bên cạnh những mảnh tượng, mảnh bia bằng đá, những khám thờ bằng gạch,... đáng để ý nhất là những di tích tìm ra ở làng Mỹ Xuyên :

. **Bùi Thụy Đào Nguyên :**

Cao Văn Lầu (Sáu Lầu) là nhạc sĩ và là tác giả bài Dạ cổ hoài lang, một bài ca độc đáo và nổi tiếng nhất trong nghệ thuật ca Cải lương Việt Nam.

---> [Nhạc sĩ Cao Văn Lầu và bài Dạ cổ hoài lang \(Phần I. Nhạc sĩ Cao Văn Lầu / Phần II. Dạ cổ hoài lang\)](#)

. **Phạm Xuân Hy :**

Vương Chiêu Quân, Tây Thi, Dương Quý Phi, Điêu Thuyền là tứ đại mỹ nhân của Trung Quốc, đều xếp vào hàng những thiên cô giai nhân. Nhưng cuộc đời của những người đàn bà này vì đẹp nên có lắm hoạn nạn truân chuyên, và người ta thường đổ lỗi cho đó là " hồng nhan bạc mệnh " .

Riêng Điêu Thuyền, chẳng những được truyền tụng trong dân gian là người đàn bà có nhan sắc làm cho " mây mờ trắng lặn", mà còn được coi là một kỳ nữ thông minh, mưu lược làm điên đảo các anh hùng hào kiệt thời Tam Quốc, cả về sắc lẫn tài, như lời bình luận gia văn học Mao Tôn Cương, người thời Minh mạt Thanh sơ từng nhận xét, nguyên văn :

(Thập bát lộ chư hầu bắt nấng sát Đông Trác, nhi nhất Điêu Thuyền túc dĩ sát chi, Lưu Quan Trương tam nhân bắt nấng thắng Lã Bố, nhi Điêu Thuyền nhất nữ tử năng thắng chi, dĩ nhẫm tịch vi chiến trường, dĩ chỉ phẫn vi giáp trụ, dĩ phẫn lã vi qua mâu, dĩ tần tiểu vi cung thủ, dĩ cam ngôn ti từ vi vận kỳ thiết phục, nữ tướng quân chân khả úy tai !

-Dịch nghĩa : Mười tám lộ chư hầu, không giết nổi Đông Trác. Chỉ một mình Điêu Thuyền giết nổi Lưu Bị, Quan Công, Trương Phi, không thắng nổi Lã Bố. Chỉ một mình Điêu Thuyền thắng nổi Lã Bố. Dùng chiêu giường làm chiến trường, dùng son phấn làm giáp trụ, dùng khoé mắt làm đao kiếm, lấy cái chau mày và nụ cười làm cung tiễn, dùng lời ngon ngọt nhỏ nhẹ mà bố trận, bày binh, tướng quân thị mệ quả đáng sợ thật!)(từ ngữ " Tướng quân thị mệ " này là chữ của học giả Phan Kế Bính dịch từ chữ Hán " nữ tướng quân ??? " mà ra) ...

---> [Điêu Thuyền, Nghi án và truyền thuyết \[PDF\]](#)

. **Trần Xuân An :**

(...) Không hiểu vì sao ông Sao không thể quay mắt sang chỗ khác. Ánh mắt ông như dán chặt vào gương mặt đàn bà vẫn còn nhan sắc kia. Hình như đó là một người đã từng quen biết với ông từ nhiều năm về trước. Và có lẽ vì ánh mắt đăm đăm của ông Sao, linh tính khiến người đàn bà gấp nhanh cuốn sổ lại, nhìn thẳng vào ông. Bà không chỉ nhận ra đáng tuổi trạc trên năm mươi của ông Sao, nên bà vụt đứng dậy, quên cả việc cần phải giữ gìn, ý tứ như vốn có.

- Ông... Thầy có phải là thầy Sao không ạ? - ...

---> [Hậu chiến, không riêng ai](#)

. **Trần Hạ Tháp :**

Quân - Sư - Phụ trong đời sống hôm nay vẫn có thể hiểu rộng ra một cách thiết thực và phù hợp hơn so những gì mà hệ tư tưởng phong kiến ngày xưa đặt để. Là một trong những giếng mỗi căn bản, phổ thông nhất nhằm đi đến thâm định - *trung, hiếu, nghĩa* - ba tiêu chí đạo đức dựng nên nhân cách một con người.

"*Quân, sư, phụ tam cương giả*"

"*Qua chuyển đồ đầy, đồ ngã cứu ai*" ?

Một câu đố chữ lưu truyền trong dân gian Huế qua chuyện hò vạy trả. Và đáp án ở đây được cho là lý tưởng :

"*Thầy, cha thì xoác hai vai*"

"*Trên lưng công chúa, bỏ ai cũng không đành*"

---> [Từ thầy đến Quân sư](#)

. **Nguyễn Hữu Phước :**

Tiếng HV, hà có nhiều nghĩa. Một trong những nghĩa đó là "sông rạch".

Trên trời, chúng ta có Sông Ngân hay Ngân Hà: sông màu bạc chỉ dải mây trên trời giống hình dòng sông. Có màu bạc nhờ ánh sáng của những vì sao. Ca dao có câu:

Đêm đêm tưởng giải ngân hà
Chuôi sao tinh đầu đã ba năm tròn.

Theo truyền thuyết, đây là dòng sông chia cách Chức Nữ, Ngưu Lang. Tục truyền rằng sao Chức Nữ là Thiên Tôn Nữ được gả cho Khiêu Ngưu, một vì sao khác. Hai sao này mỗi năm, chỉ có một lần, vào ngày mùng 7 tháng bảy âm lịch, nhờ chim khách bắc cầu để qua sông Ngân và gặp nhau:

Xưa kia ai biết ai đâu

Bởi chim ô Thước bắc cầu qua sông.

Ngày này trong lịch Á Đông còn gọi là ngày thất tịch.

Sông Ngân Hà (dùng theo thói quen) dùng nghĩa bóng, để chỉ sự cách trở của những kẻ yêu nhau mà không được gặp nhau.

Kể đến, từ "son hà" hay "núi sông" dùng chung như danh từ ghép, chỉ đất nước, quốc gia. Ca dao có câu:

Ghé vai gánh đỡ son hà,

Sao cho rõ mặt mới là trượng phu.

Nhưng khi muôm chỉ núi non và sông rạch như một yếu tố thiên nhiên mà thôi, người ta dùng từ "son xuyên".

---> [Dòng sông Đinh Mang](#)

. Võ sư Nguyễn Lâm - Võ sư Nguyễn Văn Đại Nghĩa - Võ sư Nguyễn Văn Thành Nhân :

Chúng ta đã biết võ công Thiếu Lâm thường đặt nền tảng chiêu thức kỹ thuật mô phỏng theo động tác loài vật, gồm linh cầm, mãnh thú và đôi khi cả côn trùng. Xin nhớ lại, vào thế kỷ 16, các cao thủ thượng thừa Thiếu Lâm Tự đã triển khai 15 thức võ công tiên khởi của Đạt Ma sư tổ thành 72 phép (thất thập nhị huyền công). Sau đó đại sư Bạch Ngọc Phong biến cải thành 170 thức và sắp xếp theo năm loại hình đặc thù, dựa theo hình thái động tác của năm loài vật: ...

---> [Thiếu Lâm Bắc Phái : Đường Lang Quyên](#)

Cổ Văn

Thơ cổ Trung Quốc

Quỳnh Chi phóng dịch :

Tử tụ hồng huyền minh nguyệt trung,

Tự đàn tự cảm ám đê dung.

Huyền ngưng chỉ yết thanh đình xứ,

Biệt hữu thâm tình nhất vạn trùng.

[Đa Tranh \(Bạch Cư Dị \) - Thu Tịch Lữ Hoài \(Lý Bạch \) - Cúc Hoa \(Bạch Cư Dị \) - Đãng Cao \(Đỗ Phủ \) - Thu Phong Dẫn \(Lưu Vũ Tích \) - Thu Nhật Phó Khuyết , Đề Đổng Quan Dịch Lâu \(Hứa Hồn \)](#)



chuwangmiện/mai uyển/phonglũthảo/m.loanhoasử phóng dịch :

giang thủy trương lưu địa

son vân bạc mộ thì

hàn hoa ẩn loạn thảo

túc điều trạch thâm chi

cự quốc kiến hà nhật

cao thu tâm khổ bi

nhân sinh bất tài hảo

mấn phát tự thành ty

- [Bạc mộ \(Đỗ Phủ \) - Giang mai \(Đỗ Phủ \) - Lã dạ thu hoài \(Đỗ Phủ \) - Tạp thi \(Vương Duy \) - Đa thường thu hàng thành văn dịch \(Lý Ích \) - Mang Sơn \(Thẩm Thuyên Kỳ \)](#)

Dân tộc học, Văn hoá học, Lịch Sử

. Phan Văn Hoàng - Trần Việt Ngọc :

Trung tâm lưu trữ của Pháp ở Aix-en-Provence (C.A.O.M) còn giữ nhiều tư liệu về cuộc dân biến năm Mậu Thân (1908). Nhờ những tư liệu gốc, trực tiếp và vô cùng quý giá này, chúng ta biết tường tận hơn biến cố làm rung động cả guồng máy cai trị của thực dân Pháp ở Đông Dương. Cũng nhờ nguồn tư liệu này mà chúng ta hiểu tại sao Pháp đàn áp mạnh tay với các nhà cách mạng nước ta đầu thế kỷ... - [Cuộc dân biến ở Quảng Nam năm Mậu Thân \(1908\) qua tài liệu lưu trữ của Pháp](#)

. Bùi Thụy Đào Nguyên :

Nguyễn Phúc Hồng Tập (? - 1864) gọi tắt là Hồng Tập, khi bị tội phải cải sang họ mẹ nên được gọi là Võ Tập hay Vũ Tập; là con trai của Phú Bình Công Miên Áo, cháu nội vua Minh Mạng và là em chú bác với Nguyễn Phúc Hồng Nhậm tức vua Tự Đức.

Về thân thế, sử nhà Nguyễn biên chép về ông rất ít, chỉ biết ông là một trong số những người cầm đầu cuộc nổi dậy tại kinh thành Huế vào năm 1864.

---> [Nguyễn Phúc Hồng Tập và cuộc nổi dậy 1864 tại Huế](#)

. Bùi Thụy Đào Nguyên :

Năm Canh Thân (1800), các thủ lĩnh Tây Sơn lần chúa Nguyễn đều tăng cường binh lực.

Theo Việt sử tân biên thì:

Khi ấy, thành Bình Định bị quân Tây Sơn uy hiếp uy hiếp rõ rệt, Võ Tánh, tướng chúa Nguyễn, chỉ biết cố thủ thì đủ hiểu. Ngoài cửa Thị Nại, phía Tây Sơn cho bố phòng cẩn thận.

Còn chúa Nguyễn cũng gắng gỏi hết sức. Hoàng tử Cảnh ở lại Sài Côn, Thế tử Hi (tức Nguyễn Phúc Hy, em ruột Hoàng tử Cảnh) cũng dự vào việc chỉ huy quân đội trong chiến dịch Bắc tiến. Bên cạnh, còn có ba sĩ quan người Pháp tham gia là Vannier (tên Việt là Nguyễn Văn Chân) điều khiển tàu Phượng phi (Le Phénix), Chaigneau (Nguyễn Văn Thắng) điều khiển tàu Long phi (Le Dragon) và De Forsans (Lê Văn Lãng) điều khiển tàu Bàng phi (L'aigle)

---> [Trận thủy chiến Thị Nại 1801](#)

. Trương Thái Du :

Hồ Nguyên Trừng (1374 - 1446) là con trai cả của Hồ Quý Ly. Tháng 11.1394 lần đầu tiên sử sách nhắc đến Nguyên Trừng với việc bổ nhiệm ông làm Phán sự tự dưới triều đình của Thái thượng hoàng Nghệ Tông. Tháng 6.1399 Nguyên Trừng lãnh chức Tư đồ. Tháng 2 năm 1400 Hồ Quý Ly tiếm ngôi nhà Trần, trong lòng muốn lập con thứ Hồ Hán Thương (là cháu ngoại Trần Minh Tông) làm Thái tử, bèn thăm dò ý Nguyên Trừng bằng cách ra câu đối: "Thử nhất quyền kỳ thạch, hữu thì vi vân vũ dĩ nhuận sinh dân" (Hòn đá lạ bằng nắm tay này, có lúc làm mây làm mưa để nhuận thâm sinh dân). Nguyên Trừng khiêm tốn trả lời, ý nói không màng ngôi cao, chỉ mong được phụng sự đất nước: "Giá tam thôn tiểu tòng, tha nhật tác đồng tác lương dĩ phù xã tắc". (Cây thông nhỏ mới ba tấc kia, ngày sau làm rường cột để chống nâng xã tắc). Tháng 12 năm 1400 Hồ Quý Ly tự xưng Thái thượng hoàng và nhường ngôi cho Hán Thương. Hồ Nguyên Trừng lãnh chức Tả tướng quốc.

Cuối năm 1405, nguy cơ xâm lăng của nhà Minh ngày càng rõ rệt.

---> [Nam Ông Hồ Nguyên Trừng](#)

. Nguyễn Thanh Liêm :

Hai tiếng Petrus Ký ngấn gợn đã đi sâu vào lòng người dân Miền Nam từ hơn thế kỷ nay và sẽ còn ở đó mãi mãi cho dù có kẻ đã cố tình xóa đi hay tìm mọi lý do để chìm xuống. Hai tiếng thân yêu đó là tên rút ngắn của nhà bác học Trương Vĩnh Ký, một người con của đất Vĩnh Long, một nhà văn hóa nổi tiếng của Nam Kỳ Lục Tỉnh, ...

---> [Pétrus Ký: con người của đất Vĩnh Long](#)

Văn học - Luận - Tư tưởng - Thời đại -Ngữ Văn

. Nguyễn Thị Chân Quỳnh :

Cũng như nhiều danh nhân khác, Cao Bá Quát đã bị người đời gán ghép cho những chuyện xét ra phần lớn là ngụy tạo, ngay tiểu sử của ông cũng không minh bạch... - [Một số truyền thuyết sai lầm về Cao Bá Quát](#)

. Nguyễn Thị Chân Quỳnh :

Trước nhà Lý, sử sách chỉ chép rất sơ lược về quan chế Việt Nam : Thời Hùng Vương nước ta có các Quan Lang, Lạc hầu, Lạc tướng... ; thời Ngô Quyền đặt đủ trăm quan, dựng nghi lễ triều đình và định sắc áo mặc...

Kể từ nhà Tiền Lê, quan chế nước ta bắt đầu rập theo khuôn mẫu Trung quốc : "Năm 1006 Lê Long Đĩnh sửa quan chế theo nhà Tống". Tuy nhiên, An-Nam Chí Lược ghi rõ : "Nước ta từ nhà Đinh mới chịu tước phong vương của nhà Tống nhưng ở trong nước tự đặt danh hiệu, đặt quan có chức Chánh và Tiệp, tựa như phẩm, tòng".

---> : [Đại Lược Về Quan Chế \(1\)](#) - [Đại Lược Về Quan Chế : Phẩm phục - Nghi vệ \(2\)](#)

. Trần Hạ Tháp :

Với gần 40 mươi bức tranh trong cuộc triển lãm ở số 4 Hoàng Hoa Thám - Huế khai mạc vào 11 tháng 10 năm 2008 Võ Xuân Huy đã đặt người thưởng ngoạn trước một công trình tổng hợp từ 3 phạm trù sơn mài độc đáo. Sự nối kết truyền thống vào hiện đại này mang tầm vóc đặt để một nguyên lý, xứng đáng để giới bình luận lưu tâm và ghi nhận lâu dài.

Ở đây, mặt phẳng trong nghệ thuật tranh sơn mài Việt Nam đã không còn cố hữu. Vâng, mặt phẳng ấy còn có thể chủ động cho mòn khuyết đi, nức nở hoặc được vun cao lên một cách đa dạng bất thường ...

---> ["Ba biến thể" trong sơn mài Võ Xuân Huy](#) , Từ trực cảm đến ý thức sáng tạo

. Trần Tư Bình : - [Cách gõ nhanh chữ Việt không dấu](#) / [\[PDF\]](#) / [\[Word\]](#)

- [Thủ tìm Kiểu Gõ Dấu Chữ Việt Nhanh Nhất](#) / [\[PDF\]](#) / [\[Word\]](#)

Thênh thang lạc bước

Nguyễn Du

Nhát tự vi sư, bán tự vi sư.

Ai dạy mình một chữ cũng là thầy mình. Thậm chí nửa chữ cũng đã là thầy mình rồi. Thế cơ à? Bấm đốt tay mới giật mình. Làm sao đếm hết nổi các thầy của mình đây? Ít ra cũng được hai chục thầy dạy trong trường. Cả tá thầy dạy thêm buổi tối ngoài đường, trong quán nhậu, bên xe buýt. Lại còn thêm một mớ các ông tây, bà đầm... Bên ta, bên tây, trong nam, ngoài bắc. Ở đâu cũng có thầy.

Có thầy đáng yêu đáng kính, có thầy đáng sợ đáng ghét. Mỗi thầy mỗi vẻ. Mới đây, tóc đã ngã màu muối tiêu, tôi lại có thêm một thầy nữa.

Lần này thầy của tôi là một... " nhà sư ".

- Ấy chết, đi tu à ? Chán đời rồi sao?

- Sức mấy! Đời chưa chán tở, đại gì tở lại chán đời. Nói thật đấy, lần này thầy của tở là một " nhà sư ". Nhờ thầy mới bập bẹ được dăm ba... chữ nôm.

- Lắm cảm hết chỗ nói! Thời buổi karaoke, học cái chữ vớ vẩn ấy làm gì ? Có điên không ?

Vào khoảng những năm 1980 tôi được xem mấy tấm tranh dân gian Oger. Thích quá. Thèm có vài tấm treo chơi trong nhà. Không ngờ...

Ban đầu định mượn bộ âm bản, rửa chơi vài tấm. Chỉ giữ nét vẽ thôi. Chữ trong tranh mình có hiểu át giáp gì đâu, xoá quách đi cho đỡ vướng mắt. Đúng là thằng đại ngu xuẩn. Thằng mù chữ thì có bao giờ lại nghĩ rằng chữ nghĩa là cần thiết. Loay hoay xóa cho sạch cũng mất nhiều thì giờ ra phết. Nhưng đã thích xoá sạch thì ai mà cản được.

Làm được vài tấm, rồi vài chục, rồi cả trăm tấm, mới sực tỉnh. Đã có công làm tại sao lại không làm cho đến nơi đến chốn, làm đúng nguyên bản ? Thì ra thằng khùng, thằng ngu cũng có lúc hồi tâm, biết hối tiếc. Sửa chữa, bôi xoá chữ của người khác là một việc làm sai trái. Lỗi tại tôi, lỗi tại tôi... Xin sám hối, xin sám hối...

Thê là phải làm lại từ đầu ! Giữ đầy đủ chữ trong tranh. Mặc dù chả hiểu gì cả.

Một hôm ông bạn thân đến chơi, vui vẻ cho biết:

- Nay, trong nước cũng đang đề ý đến tranh Oger đây này !

Ông bạn đưa cho xem tập 1 của bộ *Bách khoa thư bằng tranh* của *Viện từ điển bách khoa* (1985). Nhìn mấy tấm tranh được vẽ lại mới thấm thía cái nghèo nàn, khó khăn của nước ta lúc đó. Nhưng tôi rất vui mừng đón nhận tập sách mỏng này vì tôi đang sốt ruột, tò mò muốn biết tranh vẽ cái gì. Ngay tối hôm ấy, tôi bắt đầu mang *Bách khoa thư bằng tranh* ra đọc từ đầu... Theo lời giới thiệu thì chữ trong bộ tranh là chữ Hán, chữ nôm. Mấy cụ Hán nôm giỏi thật. Chữ nào là Hán, chữ nào là nôm? Sao mình chả thấy khác nhau gì cả. Dĩ nhiên! Thăng mù thì nhìn ngày có khác gì đêm. Mít đặc cả Hán lẫn nôm thì làm sao thấy được chúng khác nhau. Biết chữ hơn mù chữ như vậy đấy!

Mấy lời giới thiệu của tập Bách khoa thư bằng tranh cho biết:

" Những chú thích có dấu ngoặc kép là dịch hoặc chuyển tự từ nguyên bản ; những chú thích không có dấu ngoặc kép là của chúng tôi và vốn dĩ không có trong nguyên bản "

Tôi nôn nao. Thế là cái mớ chữ bí hiểm kia sắp được giải mã. Thấy chưa, cứ đòi xoá sạch những cái mình không hiểu, không thích thì bây giờ tha hồ ngồi cười trừ ! Dạ. Từ nay xin chừa thói bôi xoá chữ của người khác. Chừa luôn cả cái thú bịt miệng người khác.

May quá ! Có tài liệu để so sánh, mò cho ra mấy cái tên tranh thì còn gì thú vị bằng! Được *Viện từ điển bách khoa* đọc giùm thì chắc chắn là phải đúng 100%.

Nhân dịp trung nguyên, xá tội vong nhân, tôi lật xem trang *Tôn giáo*. Có mấy tấm tranh vẽ nhà sư. Tôi để ý đến hai tấm " Nhà sư " và " Nhà sư viết kinh " vì trong tay đang có hai tấm tranh này. Tên tranh lại được chuyển tự từ nguyên bản, chúng có thể dạy cho tôi biết chữ Hán và chữ nôm là cái gì, viết ra sao?

Tôi trịnh trọng bày tranh trước mặt... Bốp! Như bị thầy tát vào má. Tôi sững sốt, ngạc nhiên. Tên tấm tranh " Nhà sư " của tôi được viết bằng bốn con chữ.

Lạ nhỉ, từ trước đến giờ tôi cứ tưởng là chữ Tàu, chữ ta thì mỗi chữ đọc một âm. Thế mà rõ ràng ở đây bốn chữ tên tranh lại được *Viện từ điển bách khoa* đọc là " Nhà sư ", nghĩa là chỉ có hai âm thôi. Hai cộng hai bằng hai ($2+2=2$) à ? Chẳng lẽ... đây là một đề tài tranh cãi của các chuyên gia? Người thì cho rằng tiếng Việt đọc âm, người khác lại cho rằng đa âm. Dựa cột mà nghe cũng đủ mệt rồi. Bao giờ các ông cãi xong, có kết luận thống nhất thì xin các ông nhớ cho cả làng biết với nhé.

Trước mắt tôi, " Nhà sư " có vấn đề! Láo nào. Biết gì mà nói leo. Học chữ thánh hiền kiểu này thì chỉ tổ toi cơm. Âm ức, nhưng tôi vẫn bướng bỉnh, tiếp tục lần mò thêm. Thử xem chữ nghĩa xoay vần ra sao.

Nhưng than ôi, càng thử càng thấy khó. Chưa hết sững sốt, ngạc nhiên vì " viết bốn đọc hai ", tôi lại bị sững sốt, ngạc nhiên thêm một lần nữa vì hai chữ " nhà " của " Nhà sư " và " Nhà sư viết kinh " viết khác nhau.

Thảo nào người ta vẫn chê chữ nôm là nôm na, luộm thuộm. Hôm nay được mắt thấy trường hợp viết nhiều đọc ít, viết khác nhau nhưng lại đọc giống nhau. Rắc rối thật !

Thú thực là tôi bắt đầu bị hoang mang.

Nhưng chỉ vì vẫn còn thích mấy tấm tranh dân gian nên tôi tạm gác sang một bên cái mớ chữ bí hiểm kia để khỏi bực mình, nản chí, và cứ tiếp tục lăn xả vào phục hồi bộ tranh.

Tình cờ một người bạn khác cho mượn cuốn *Connaissance du Vietnam* của P. Huard và M. Durand. Cuối sách có một bảng chữ nôm đối chiếu với chữ quốc ngữ. Tôi tò mò... Lại tò mò, chứng nào tật ấy, chết vẫn không chừa... Tôi lại lôi hai " Nhà sư " ra xem có học được thêm điều gì không ?

Tra tìm, so sánh mãi mới khám phá ra được cái sự thật bí hiểm kia. Tên tranh không phải là " Nhà sư viết kinh " mà là " Ông sư viết kinh ". Eureka! Thì ra vậy, bu nó ơi. Bây giờ mới hiểu tại sao hai chữ " nhà " của *Viện từ điển bách khoa* viết khác nhau.

Tôi làm bầm, triết lí vụn. Có lẽ xưa kia người ta kính trọng người tu hành, gọi mấy nhà sư là ông sư. Ngày nay bình đẳng hơn, người ta bỏ tiếng ông và chỉ gọi là nhà sư thôi. Thời thế đổi thay. Mọi vật trên đời đều vô thường. Nhưng *chuyển tự từ nguyên bản* thì không nên để cho những tình cảm riêng tư của mình xen vào.

Tôi hơi buồn, có cảm tưởng bị lừa. Tin tưởng người dẫn đường, không ngờ bị dẫn đi lạc ! Con sâu làm rầu nồi canh. Tôi đâm ra nghi ngờ không biết các tên tranh khác có được *Viện từ điển bách khoa* đọc đúng nguyên bản không ? Cụ thể là 4 chữ của tấm tranh " Nhà sư " kia phải đọc như thế nào đây?

Hay là... Sau vài lần do dự tôi lấy quyết định... học chữ nôm để tự tìm hiểu tranh dân gian. Trời đất ! Đúng là điếc không sợ súng... cà nông! Cà phê đã trái, cà kê đã từng, thì cà nông cũng chỉ nhẹ như... lông hồng mà thôi.

Nhưng, quyết định học chữ nôm của tôi thật là khôi hài. Học chữ nôm mà không có thầy, không có sách thì học cái gì ? Học bằng phương pháp nào ?

Chưa học mà cứ đặt câu hỏi thì... dẹp chuyện học đi cho rồi.

日
經
翁
師



Ông sư viết kinh

Vạn sự khởi đầu nan. Chi bằng cứ thử dùng phương pháp " nghe nhìn ". Dạ, nhưng nghe ai và nghe cái gì ạ? Ừ nhỉ. Thôi thì...chỉ nhìn thôi. Cứ xem đi xem lại bảng đối chiếu chữ quốc ngữ và chữ nôm của *Connaissance du Vietnam*. Xem đến lúc nhớ, nhìn ra được mặt chữ mới thôi.

Thật buồn cười, không ngờ có ngày được Tây chỉ đường về làng. *Ta về bì bõm ao ta.*

Mấy tuần sau, cái vốn chữ Nôm của tôi có được vài chục chữ thông thường, hay gặp.

Ít lâu sau tôi mua được cuốn *Chữ Nôm* của Đào Duy Anh và *Học chữ Nôm* của Vũ Văn Kính. Dần dần hiểu được cách học chữ nôm. Hiểu được phương pháp cấu tạo của chữ nôm.

Muốn học chữ nôm thì phải biết... chữ Hán.

Ồi giờ đất ơi ! Một cổ hai tròng ! Hán, nôm đều mù tịt thì biết đường nào mà mò ?

Học chữ nôm sao mà khó như xin giấy tờ hành chính của Pháp vậy. Muốn xin thẻ cư trú thì phải có thẻ cho phép làm việc. Muốn có thẻ cho phép làm việc thì phải có thẻ cư trú !

Bê học mênh mông ! Rừng Nho rậm rạp. Học chữ nôm phải boi qua bê, vượt qua rừng. Thôi thì một liều ba bảy cũng liều. Đã trót đâm lao thì phải theo lao.

Lặn lội mua cho được *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh. Sách này xếp chữ theo mẫu tự La Tinh, không tiện cho việc học chữ Hán. Phải có thêm *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu, tra theo bộ thủ. Dần dần kiếm thêm được *Bảng tra chữ Nôm* của Viện Ngôn Ngữ học, *Bảng tra chữ nôm* của Vũ Văn Kính, bộ giáo trình *Cơ sở ngữ văn Hán Nôm* của Lê Trí Viễn, Đặng Đức Siêu, Nguyễn Ngọc San, Đặng Chí Huyền. Quý nhất là *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Của và *Dictionnaire Annamite-Français* của Génibrel...

Mấy lần về Việt Nam mua thêm *Tam tự kinh*, *Tam thiên tự*, *Ngũ thiên tự*... Vẫn chưa đủ ! Chữ Nôm có nhiều từ cổ, nhiều từ của tín ngưỡng dân gian. Phải kiếm cho ra *Việt Nam phong tục* của Phan Kế Bính, *Phong tục Việt Nam*, *Tín ngưỡng Việt Nam*, *Làng xóm Việt Nam* của Toan Ánh, *Đất lề quê thói* của Nhật Thanh, mấy cuốn *Tục ngữ*, *ca dao* của Nguyễn Văn Ngọc, Vũ Ngọc Phan v.v.

- Này, sách mua về để đọc hay để khoe vậy? Ôm về cho lắm chỉ tổ chật nhà.

Tôi chỉ ôm tham vọng học được ít chữ để đọc được mấy cái tên tranh kia thôi. Sau một thời gian " đèn sách ", tôi đọc được bốn chữ của tranh " Nhà sư ". Tên đầy đủ là " Nhà sư lắc chuông ". Bây giờ mới yên tâm là chữ nôm viết bốn chữ thì đọc thành...bốn tiếng.

Trong cái rủi thường ẩn chứa cái may. Nhờ có " Nhà sư " của *Viện từ điển bách khoa* tôi mới quyết tâm học chữ nôm. Học chữ nôm lại biết được một tí chữ Hán. Chữ Hán, chữ nôm lại giúp hiểu một số phong tục của người xưa.

Đúng là chữ " nhà " của " Nhà sư " đã khai tâm chữ nôm cho tôi. " Nhà sư " xứng đáng là thầy tôi.

Tự học chữ Hán, chữ nôm đương nhiên là vất vả, mất nhiều thời gian. Phải dò từng chữ, đếm từng nét. Phải tập suy luận theo nhiều hướng. Nói gọn lại là phải thận trọng. Nhất là đối với chữ nôm bình dân, không tuân theo luật lệ của giới khoa bảng, thâm Nho.

Tự học chỉ được thuận lợi là... mặc kệ thời gian. Tự học còn được một niềm vui sáng khoái là không cần ai cho điểm. Không bị thầy nào bắt nạt, trừng phạt. Không thi cử, không sợ phạm huý. Không coi bằng cấp là... cái thá gì. Không cần tụng bài kinh *Nhất tự vi sư, bán tự vi sư* mà thời cấp sách đến trường tôi hiểu là *(Khoái) nhất là tự cho mình làm thầy. Làm thầy là làm nghề bán chữ.*

Tự học thì chỉ có mình với lương tâm mình. Những lúc bị bí, tra tìm không ra, nổi cáu thì chỉ có mơ mộng vắn vơ mới giúp mình đủ kiên nhẫn để đeo đuổi.



Nhà sư lắc chuông

Đã có lúc tôi ví von, tưởng tượng cái mó chữ quốc ngữ, chữ nôm kia được một ông tiên (hay một cô tiên thì càng tốt) hoá phép, biến thành hai cô gái !

Một cô có giọng oanh vàng, ca hát nhún nhảy lộng lẫy dưới ánh đèn màu, mời gọi đến những chân trời xa lạ. Sôi nổi, kích động. Mình bòn chòn, rạo rục.

Một cô tình cờ gặp lúc đứng ản mưa. Đát trời u ám. Không phấn son, không kiêu cách. Thân em như hạt mưa sa... Lạ thật ! Có cái gì mộc mạc, thiết tha làm mình xao xuyên, quyến luyến.

Mỗi cô một vẻ...

Đêm khuya tĩnh mịch, bao la.

Sao ơi sao hỡi nhớ ai sao mờ ? Bèo giạt mây trôi... Người ơi ! Người ở đừng về !

Tôi tiếp tục thêm thang lạc bước trong khu rừng Hán nô.

Nguyễn Dư
(Lyon, 1/ 2005)

Cao lầu, hẩu lớn, loạn... sà bần (*)

Nguyễn Dur

Phong trào ẩm thực của ta đang thời nở rộ. Nở toé toét.

Chỗ nào cũng hàng quán tấp nập, lúc nào cũng ồn ào như vỡ chợ. Li, cốc, chai, lon cụng nhau tung bừng...Dzô ! Dzô ! Lợi dụng giây phút ngắn ngủi còn tỉnh táo, mời bạn đi " xem " mấy món ăn " vang bóng một thời " của Tây, Tàu và ta.

" Có phải ở trong Nam người ta gọi Hẩu lớn là " sà bần " không ? (...) Thực là kỳ lạ : cũng thuộc vào loại hẩu lớn, Tàu có " tả pín lù " Tây có " lâm vố ", mà ở đây thì có " sà bần " ; ba thứ này, cũng như hẩu lớn, đều do các thứ ăn đồ lộn lại với nhau nấu chín lên, nhưng tại sao ăn vào tôi vẫn thấy một cái gì " khang khác ", không làm cho mình mãn nguyện hoàn toàn ? ". (Vũ Bằng, *Miếng ngon Hà Nội*, Văn Học, 1990, tr. 133).

Vũ Bằng khai mào cho cuộc vui bằng một câu hỏi xoay quanh bốn món ăn " thượng vàng, hạ cám " của giới nhậu nhẹt là *hẩu lớn, sà bần, tả pín lù, lâm vố*... Mấy món ăn này giống nhau hay khác nhau ra sao ?

Thường thường sau những buổi cỗ bàn, cúng giỗ, các bà nội trợ miền Bắc hay nấu nồi *Hẩu lớn*. Tất cả các thứ đồ ăn còn lại của ngày hôm trước, đặc biệt là của ba ngày Tết, được đổ chung vào nồi, nấu thêm một lần nữa. Hẩu lớn là món ăn trong gia đình. Ít khi người ta thết đãi bạn bè bằng hẩu lớn. Trong thực đơn của các nhà hàng cũng không thấy món này.



cái hỏa thực

Hầu lớn âm Hán Việt là *hoả lò*, tức là cái hoả lò. Theo tên gọi thì có thể suy ra rằng trong bữa ăn ngày xưa, nồi hầu lớn được để trên hoả lò, đặt trước mặt mọi người. Về sau, để tránh công kênh, người ta múc sẵn hầu lớn ra bát lớn. Lúc ăn, không còn hoả lò và nồi trước mặt.

Miền Bắc có hầu lớn thì miền Nam có *Sà bần*. Cũng như hầu lớn, sà bần được nấu bằng nhiều thứ rau, thịt, cá còn thừa của bữa trước. Sà bần tương đương với hầu lớn. Chỉ khác tên gọi và khẩu vị địa phương thôi.

Tại sao lại gọi là *Sà bần* ? Sà bần nghĩa là gì và từ đâu ra?

Danh từ sà bần chưa có trong các từ điển. Sà bần có 2 nghĩa :

- Các thứ sỏi đá, gạch ngói vụn, dùng để gia cố nền nhà, móng nhà.

- Món ăn nấu lẫn lộn nhiều thứ.

Cái nền nhà, móng nhà được gia cố bằng lớp sỏi đá, gạch ngói vụn, trộn với vữa tiếng Pháp là *soubassement*. Người miền Nam đã Việt hoá 2 âm đầu của *soubassement* thành *sà bần*. Sỏi đá, gạch ngói vụn để làm nền nhà được thợ hồ miền Nam gọi là sà bần.

Khi làm nhà, phải đổ một lớp sà bần cho chắc móng.

Món ăn nấu lẫn lộn nhiều thứ (thịt, cá, cà chua, khoai tây, tỏi tây v.v.) trông lộn nhộn như đồng vật liệu xây cất kia nên được dân nhậu đặt tên là sà bần. Nghĩa rộng của sà bần là lộn xộn, rối rắm. Loạn sà bần ! Bẩn sà bần !

Cũng như hầu lớn, sà bần thường được múc sẵn ra bát.

Lâm vố là món ăn của Tây. Thời Pháp thuộc, ngoài Hà Nội :

" Những cái còn thừa sau bữa ăn ở các trại lính, người ta vun lại, quét lại, tống vào thùng, vào bao tải. Rồi quảy, rồi cho lên xe bò, kéo ra (...).

Những đĩa sào đã được trút vào cái xô nhôm thành nồi sào *tap bí lù* bạc nhạc, xương sườn xương sụn thịt nhả bã với cà chua, lộn nhộn hành tây, cần tây, lá xà lách. Nước súp cũng được dồn vào nồi ba mươi, thùng gỗ, thùng nứa ghép vắn để gánh nước. Chẳng đun lại, đổ thêm hàng phạng nước máy, mà nồi canh vẫn sao mỡ vàng khè... "

(Tô Hoài, *Chuyện cũ Hà Nội*, Hà Nội, 1986, tr. 192-193).

Bạn còn muốn ăn *lâm vố* của Hà Nội không ? Ngại à ? Nếu ngại thì vào Sài Gòn thưởng thức *lâm vố* " chất lượng cao ".

" Cơm bình dân, thời trước 1945 mãi ghi dấu ấn trong lúa già 70 tuổi, còn gọi cơm " thất nghiệp " hoặc cơm " lâm vố " (rabiote) tiếng lóng của nhà binh Pháp, chỉ phần ăn bổ sung nếu

người lính ăn hết phần tiêu chuẩn mà chưa no. Cũng có nghĩa "com thừa cá cặn" do giới đầu thầu mua lại pha chế, thêm gia vị, nấu sôi để sát trùng, rồi bán, chất lượng còn khá cao, từng cục thịt bò. Com "lâm vô" bày bán bên đường, ngang hông Đông Dương ngân hàng, người thất nghiệp thường hài hước: "Dạo này tôi ăn com lâm vô, làm việc Bắng Anh-đô-sin". (Sơn Nam, *Người Sài Gòn*, Trẻ, 1992, tr. 80)

Lâm vô của vỉa hè Việt Nam là "com thừa cá cặn" của lính tây.

Lâm vô là phiên âm của tiếng Pháp *Rabiot*. Từ điển *Larousse* định nghĩa *Rabiot* (danh từ) là: Vivres restant en excédent après la distribution (đồ ăn phân phát còn thừa). Temps de service supplémentaire imposé à des recrues (thời gian lính bị gia hạn tại ngũ). Supplément (thêm, phụ trội).

Rabiot không xa lạ gì với sinh viên bên Pháp. Nhưng lâm vô của sinh viên còn "thanh đạm", chay tịnh hơn lâm vô của lính. Ngày hai buổi, vào cuối giờ phục vụ của Resto-U (quán ăn sinh viên), người ta mang ra "nhờ ăn giùm" vài thứ còn thừa như mì luộc (pâtes), khoai tây luộc, sang hơn một tí là đậu cô ve (haricot vert) luộc... Sinh viên gọi đồ ăn "phát chẩn" này là *rab* (nói tắt của *rabiot*). Chẳng ngon lành gì nhưng cũng... đầy bụng. Ăn mà còn đòi xôi gấc! Không ăn thì đổ thùng rác!

Thầy giáo giảng dạy quá giờ, sinh viên cũng gọi đùa là thầy dạy *rab*.

Trở lại món ăn. *Lâm vô* của Hà Nội tệ hơn *lâm vô* của Sài Gòn. Thế mà Tô Hoài lại dám gọi cái xô nhôm *lâm vô* là nồi sào tạp bí lù bạc nhạc. Oan cho tạp bí lù nhiều lắm.

"*Tạp pín lù*, âm Hán Việt là *đả biên lô*, tức là món ăn nấu chín gần bên lò lửa; cũng như ăn *sán lẩu* là ăn thịt sống nhúng vào nước sôi bắt trên lò lửa nóng. Số là người Tây bày ra một từ khí bằng chì, thiếc, vật kim khí có chân cao giữa khoét lỗ đặt vài cục than cháy, chung quanh là nồi chứa nước thịt ngọt, khách ăn tự lựa từng món ngon: mê gà, lòng heo, ruột già, ruột non, dồi trường, tự gấp bằng đũa và nhúng vào nước thịt đang sôi, rồi tự gấp qua chén và, không cần biết món nhúng đã chín hay còn sống sượng". (Vương Hồng Sên, *Sài Gòn tạp pín lù*, Văn Hoá, 1997, tr. 5).

Tạp pín lù và *sán lẩu* (sanh lô) là món ăn cầu kì, đắt tiền. Thức ăn toàn là đồ tươi chứ không phải đồ ăn còn thừa như *lâm vô*. Tô Hoài nhằm cái váy thời trang được cắt may, lắp ghép bằng nhiều miếng vải với cái váy đụp, đầy mụn vá của mấy bà nhà quê.

Lâm vô là tổng hợp các đồ ăn thừa của lính Pháp, được xuất trại tái sinh thành com vỉa hè bình dân. *Sà bần*, *hẩu lớn*, được nấu bằng đồ ăn còn lại của gia đình.

Tạp pín lù, *sán lẩu* trong Nam, *cù lao lửa* (Vũ Bằng gọi là *Cù lao hổ*) ngoài Bắc, là đặc sản của một số hiệu ăn sang. Đồ ăn tươi được nấu ngay trên bàn ăn.

Cù lao lửa ban đầu là tên cái xoong dùng để nấu món ăn. Xoong hình máng, viền tròn xung quanh lò than. Toàn bộ trông như một cù lao nằm trên lò lửa. Cái xoong *cù lao lửa* còn có tên gọi khác là cái *hoả thực*.

Lò (*tạp pín lò*), lẩu (*sán lẩu*), lón (*hầu lón*) là 3 cách phát âm khác nhau của từ Hán Việt lò, nghĩa là cái lò, cái bếp lửa. Do đó, đòi hỏi tối thiểu của món lẩu, bất cứ là lẩu gì, là phải có cái lò lửa để đun nước dùng, nhúng đồ ăn, đặt trước mặt thực khách.

Đi khắp nước Việt Nam bây giờ, người ta sẽ hoa mắt vì... lẩu. Thôi thì đủ thứ ! Lẩu bò, lẩu heo, lẩu dê, lẩu đà điều, lẩu cá, lẩu gà, lẩu ba ba, lẩu chó v.v. Có sách dạy nấu *101 món ăn lẩu Trung Hoa* (nxb Phụ Nữ, 1997). Thật ra, chả cần phải tìm kiếm đâu xa, chỉ việc đặt cái lò trên bàn ăn, bắc xoong nước lên, để bó rau, xóc cua, rô ốc... bên cạnh là ba miền nước ta cũng có cả mấy chục thứ lẩu. Lẩu rau muống, lẩu rau cần, lẩu cua, lẩu ốc... Xoong nước dùng đặt trên lò, nhúng rau vào, gắp ra ăn... là lẩu rau, lẩu chay đấy.

Còn nhớ năm 1995, tại một hiệu ăn sang trọng cạnh Hồ Tây, chúng tôi ngồi cạnh bàn của một cặp tình nhân trẻ người miền Nam. Họ gọi món *lẩu*. Một lát sau cô chạy bàn bung ra một khay đồ ăn. Chàng trai cười giễu :

- Nhầm bàn rồi. Tụi tui kêu *lẩu* kia mà.

Cô chạy bàn để món ăn lại, chạy đi tìm cô trách nhiệm ghi món ăn của khách. Một lát sau cô trách nhiệm đến, nhìn khay đồ ăn và đồng dặc xác nhận :

- *Lẩu* đấy.

Nói xong, cô bỏ đi. Cặp tình nhân lắc đầu nhìn nhau :

- *Lẩu* gì mà kì vậy nè !

Cặp tình nhân phàn nàn là đúng. Món lẩu mà không có cái lò đặt trước mặt khách thì chỉ là... một bát canh nấu sẵn. Sang hơn thì gọi là một bát... hầu lón. Đã vậy, lại còn được cô trách nhiệm tặng cho một trái...chanh chua.

Ngôn ngữ bất đồng. Ăn hầu lón hay sà bàn không cần có cái lò trước mặt, nhưng ăn lẩu thì phải có. Không nên nhầm hầu lón với lẩu, tuy rằng lón hay lẩu đều là cái lò.

Nhưng thôi. Phàn nàn làm gì. Có lần tôi được rủ ăn *Bánh cuốn Tây Hồ* của bà con ta bên Cali. Bánh cuốn " truyền thống " có cả xôi đậu xanh và bánh tôm, nhai trệu cả quai hàm. Nghĩ cho cùng, tất cả đều là... lỗi tại tôi, lỗi tại tôi ! Tiệm có bắt ai vào ăn đâu. Muốn ăn bánh cuốn " truyền thống cổ lỗ sĩ " thì cứ việc... đi chỗ khác ! Nhưng mà đi đâu ?

Bạn đã ăn *cao lâu* lần nào chưa ? Không hiểu câu hỏi à ?

Cao lâu hay cao lầu, người Trung quốc hiểu là cái lầu hay cái gác cao. Cao lâu không phải là thanh lâu (lầu xanh) hay hồng lâu (lầu hồng) đâu nghe. Nghèo mà ham ! Tại Việt Nam, xưa kia có một số tiệm ăn tiếp khách cả trên lầu cao. Người ta gọi những tiệm ăn này là tiệm cao lâu. Đi ăn cao lâu là... cao sang lắm. Được ngồi trên cao, nhìn người dưới đường... bằng nửa con mắt. Cao lâu trở thành biểu tượng của sang trọng. Nhưng chưa chắc đã là ăn ngon. Ừ, sang mà không ngon à ? Tùy món !

Cao lâu có món gì đặc biệt ? Gì cũng được.

Tranh Oger có tấm *Ăn cao lâu*, vẽ 3 người đàn ông ngồi nhấm rượu với chim quay, bàn bên cạnh là 2 người đang uống trà, ăn bánh.

" Ở Thái Nguyên hiệu cao lâu chỉ bán phở, chứ không bán cơm bữa. Cho nên ở trên ấy, gọi phở là cao lâu. Bát cao lâu là bát phở. Bánh cao lâu là bánh phở " (Nguyễn Công Hoan, *Nhớ và ghi về Hà Nội*, Trẻ, 2004, tr.119).

" Cao lâu Ngọc Lan Đình, tên đặt rất sang và rất nên thơ, của bọn mại bán triệu phú bán lúa gốc người Phước Kiến, cách nấu rất cầu kỳ sang trọng, nửa ngon như Quảng, nửa dùng nhiều hải vị (vì là dân xứ cá) nên nhiều món lạ : bào ngư, hào, hến và hoa thảo... " (*Sài Gòn tạp pín lù*, sđd, phần 2, tr. 53).

Cao lâu không ám chỉ một món ăn nào cả. Miền là tiệm ăn phải có lầu, có gác cao. Ngày nay, các ông có thể rủ nhau đi cao lâu hạ " cờ tây ", uống bia ôm, hát karaoke. Nếu mệt thì bảo em nó " làm " cho một châu từ A đến Y. Thư giãn... hết chỗ chê.

Ở Hội An, *ăn cao lâu* không bắt buộc phải leo lên gác cao. Cao lâu đã trở thành tên một món ăn đặc sản địa phương. Lung chừng giữa mì Quảng và hủ tíu. *Cao lâu (Hội An)* đã hạ lầu, xuống đường từ lâu rồi. Khách du lịch có thể *ăn Cao lâu* trong chợ hay ngoài vỉa hè.

Tại Pháp, cao lâu bị lép vế, nhường chỗ cho đại tửu lầu, đại tửu gia. Có cả đại tửu lầu... không có lầu, đại tửu gia... lớn hơn cái quán cóc của Sài Gòn năm xưa.

Nhập gia tùy tục, tiếng Tàu sang ta... phải theo ta ! Sang Pháp, mặc kệ Pháp.

樓高食



ăn cao lâu

Nguyễn Dư
(Lyon, 10/2008)

[[Trở Về](#)]

(*) *Lời BBT CVCN :*

Nhận thấy những lời trao đổi sau đây của độc giả Le Hung (chúng tôi nhận được điện thư không có dấu nên xin phép để ý nguyên như vậy), và tác giả Nguyễn Dư, có nhiều điểm lý thú nên xin mạn phép cả đôi bên đưa ra trình làng.

CVCN

Le Hung :

Nguyen Du Tien Sinh, Doc bai viet " Cao lâu, hầu lớn, loạn... sà bản" của tien boi, tieu de lay lam thích thu.

De bai va cau ket luan thi "tien hau nhat nhat", nhưng nghe không may on vì cau cuoi hỏi "go

an gan huyen ...". Nhưng đi dom là o cho nay đây.

Nên hầu bạn thích cái uyên bác và đi dom của tiền bối, để lại cho người đọc một nu cuối. Đặc nhận tam là cái chác!

Trong đoạn "Cao lâu không ám chỉ một món ăn nào cả. Miễn là tiệm ăn phải có lâu, có gác cao. Ngày nay, các ông có thể rủ nhau đi cao lâu hạ " cờ tây ", uống bia ôm, hát karaoke. Nếu mệt thì bảo em nó " làm " cho một chầu từ A đến Y. Thư giãn... hết chỗ chê. ", tiêu đề thay tiền bối thiếu sót cháu Z.

Hãy là tài mầu tu của An Nam ta không có chu Z?

Nếu vậy thì "Nghe chơi cùng làm công phụ" của Cu (Mr.) Tiên Diên con thiếu sót?

Kính Chào Tiên Sinh.

Hung Lê

Nguyễn Dư :

Thân gửi bạn Lê Hưng,

Cám ơn bạn đã đọc bài viết, nhất là còn góp ý.

Về chuyện làm từ A đến Y. Tôi chủ ý viết như vậy. Đây là lối nói lóng của trong nước.

Từ A đến Z là ... làm trọn gói. Nôm na là làm ... mặ.

Làm từ A đến Y là làm ở chỗ không ... đánh đấm nhau. Các cụ gọi là làm ... chay.

Đùa với người đọc trong nước một chút cho ... Zui.

Thân Chào.

ND.

Miệt vườn

Cát Hoàng

Miệt vườn. Tên gọi đã lạ lắm rồi chứ Nam bộ, mà người Nam bộ rất cũng khó cắt nghĩa.

Tình cờ chiều, quán bên sông mịt mờ mây mưa, bắt chợt hồi quang nhuộm hồng cả quảng sông đầy, ai không tận mắt nói mấy chẳng tin.

Tình cờ trưa, leo lên cầu Rạch Miễu phóng mắt về hai phía Tiền Giang, Bến Tre thấy quê mình đẹp lạ đẹp lòng bởi ngút ngàn xanh cây trái nổi bật dáng dừa, bắt chợt nảy vần thơ: ...Dung nhan dừa xanh gọi chín dòng trong...

Tình cờ sáng, cao hứng đưa các bạn văn cao nguyên lên tầng cao Thị xã để ngắm bạt ngàn xanh típ tấp Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long. Bạn thảng thốt: Ôi! Miệt vườn tuyệt đẹp.

Tình cờ, ngày lại ngày qua nhiều lần cùng bạn thơ qua lại đường vườn thảng thốt mê lộ. Bạn cùng ta than thở: Đi tới đi lui đi hoài chẳng tới, hoài thai mà chẳng sản sinh. Miệt vườn, viết rồi xóa, xóa rồi viết, chẳng "mô-tê-răng-rúa".

Duyên may một lần. Tác tị héo bị, anh em văn nghệ rũ đại về quê mở trại sáng tác văn học thiếu nhi, nhờ ăn tạm ngủ nhờ sáng tác thật rồi đâm mê miệt vườn. Hỏi cụ thể mê gì hông biết?

Hông biết mới mê. Sau đận đó, cứ có khách phương xa đến lại rũ về "Làng mang tên sông" chơi. Địa danh hành chính của "Làng mang tên sông" chỉ là Ấp Hàm Luông, xã Tân Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Nó chỉ là một ấp trong muôn ấp của làng quê Nam bộ, chỉ đặc biệt mỗi điều có gia đình anh Ba Lẹ "tự nguyện hoá" nhà mình thành Tự điểm sinh hoạt văn hoá. Khách xa đến thăm thân phụ anh Ba cặm cụi cặm hai hàng cò đuôi nheo xanh đỏ vàng chào đón khách, mấy chị láng giềng gom góp tấm lòng "có chi dùng chi" cộng sản "rượu dì út" tiếp đãi khách quên đường về. Đôi ba lần khách quen ngủ lại vớng có anh Ba thổi sáo ru. Nói anh Ba cực khổ làm tụi em ngại quá. Anh Ba nói tỉnh khô: Sao chơi với mấy ông văn nghệ riết mắc ghiền.

"Làng mang tên sông" có "Bà già thất thập cổ lai hy" đặt về cả ấp. Ngại bỏ mất vốn quý dân gian, hết chùng năn nỉ Di Mười cho tụi con ghi lại. Bà nói tỉnh queo: Thôi con, giờ đã nhiều người quá vãng nhắc lại chi tội nghiệp người đã khuất. Nhớ có lần, mời rượu bà già bà cũng nói tỉnh queo: Đừng ép dì ăn, thùng thảng để cho thơm rượu, khiến mấy "Thằng lưu linh" nghe sồn gai ốc.

Miệt vườn, có Cái Mơn nổi danh cây trái và hoa kiểng với "Sầu riêng Cái Mơn", "Cây giồng Cái Mơn", "Kiểng Cái Mơn". Một đận Tết Nguyên đán gặp "Người Cái Mơn" lên Thị xã bán hoa kiểng, hỏi mua mấy chậu hoa, chùng trả tiền dư có mấy ngàn, băng quơ nói vui: Chút đĩnh lì xì cho mấy cháu. Nàng cả quyết: Tui chẳng nợ đâu, thôi anh nhận thêm chậu trúc xí

huê vậy. Ôi trời! xí huê sao đợc, tết sau "Nàng mịt mùng tằm cá" hoá ra mình nợ hết biết đường trả.

Miệt vườn, có làng hoa Sa Đéc, một lần mình sóng đôi thăm "Vườn hồng Tư Tôn" gặp "Lân ông chân chân" chuyện văn dăm câu. Cụ đãi tụi mình món trà cúc. Hỏi tụi con mới quen, chưa mua gì mà sao ông ưu ái vậy? Ông cụ nói tỉnh rụi: Mấy đứa văn nghệ khỉ. Giỏi thì trả ông mấy câu thơ là đợc. Tụi mình làm thỉnh. Đành nợ trà cúc.

Miệt vườn... Miệt vườn... Biết nói sao cho hết! Biết nói sao cho đủ, cho vừa. Ví như mới đây đưa người bạn gái cách nửa vòng trái đất về thăm Cồn Phụng (Cồn Đạo Dừa), lại mắc nợ câu vọng cổ "... Em, con gái miệt vườn nói thương thiệt là thương..." ./.

*Cát Hoàng
Bến Tre*

Kỷ niệm mùa cua gạch

Cát Hoàng

Do đặc điểm đất Bền Tre được bao bọc bởi bốn cửa sông Cửu Long (Cửa Đại, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên), hình thành nên ba Cù lao (Minh, Bảo, An Hoá), nên có thể nói là tiềm năng thủy-hải sản của Bền Tre rất dồi dào ở cả ba vùng nước: Mặn, ngọt, lợ. Riêng ở trong sông và vùng bốn cửa sông có đến 208 loài động vật thủy sản, 18 loài tôm và 24 loài giáp xác, nhuyễn thể hai mảnh vỏ có giá trị kinh tế cao. Bài viết này tôi xin chỉ đề cập đến con cua và kỷ niệm mùa cua gạch.

Những năm gần đây ở Bền Tre việc ứng dụng kỹ thuật mới trong nghề nuôi, đã xuất hiện nhiều mô hình nuôi vỗ cua ốp thành cua chắc, cua yếm thành cua gạch điều, nên gần như cua gạch có quanh năm trong các nhà hàng, quán ăn. Nhưng, xin thưa đó chỉ là sản phẩm thứ hạng, không thể nào đạt chất lượng sô một của tự nhiên được.

Cua cũng có đực có cái. Không hiểu cua cái có nắm quyền chỉ huy theo chế độ mẫu hệ không? Song, kinh nghiệm dân gian đoán chắc một điều là vòng đời con cua đực khá ngắn ngủi ứng với câu "Anh hùng đoản mệnh". Bởi lẽ, đến độ tuổi trưởng thành khi hoàn thành xong nghĩa vụ duy trì nòi giống là anh cua đực rũ (chết mòn), anh cua đực nào tránh được quy luật này trở nên "Thái giám" thì anh cua đực đó lớn hết cỡ gọi là cua kền cân nặng khoảng 3-5 kg như chơi.

Nếu cua được bắt vào những ngày sáng trăng thường là cua ốp (cua vỏ mềm ít thịt, thịt kém vị ngon ngọt). Ngược lại, nếu bắt cua vào những ngày tối trời thường là cua chắc - nhất là cua hai da (sắp lột vỏ vào mùng 10 và ngày 25 âm hàng tháng). Nói chung, cua tháng nào cũng có. Nhưng, từ tháng 6 âm trở về Tết chất lượng cua ngon hơn hẳn giữa năm về trước, do ảnh hưởng nước mặn nhiều nguồn thức ăn kém.

Cua gạch, tập trung có mùa khoảng tháng 9 đến tháng 12 âm hàng năm. Ngon nhất là loại cua gạch cái so tập trung khoảng tháng 9-10 âm, gạch cua và thịt cua rất ngon. Tháng 11-12 âm của gạch điều (đã đóng chắc gạch chuẩn bị sinh sản) thịt ít ngon, gạch cua béo ngậy ăn rất ngán.

Nhớ lại những năm học phổ thông trung học (khoảng thập kỷ 60-70 thế kỷ 20) trong hoàn cảnh chiến tranh thì việc bắt cua dễ như bởn. Canh chừng khoảng mùng 10 hoặc 25 âm mỗi buổi không đi học tôi và Quang (Nay đã ra người thiên cô; tôi với Quang có nhiều kỷ niệm tuổi học trò và tôi sẽ ghi lại đôi việc sau) mò vô hàng rào Dinh Quận Bình Đại (phía trước Trụ sở UBND huyện Bình Đại bây giờ) là bắt được nhóc nhách cua lột, cua hai da mang về nhà chỉ để ăn chơi (bán ít người mua với lại chẳng được bao nhiêu tiền). Vào tháng 10 âm, Chủ nhật nghỉ học theo xuồng nhà đi chăm lúa lại khoái móc hang bắt cua gạch cái so. Ngay què tôi ở cách xa biển 10 km, lúc đó đi câu cua (Móc mồi cắm cần cua ăn kéo lên vọt bắt) hoặc đi rập cua (Lấy 2 nan tre cột chằng 4 góc lưới cua vào ăn mồi kéo rập lên bắt) trong rạch nhỏ, trong mương vườn dừa cũng bắt được cua nhiều vô thiên lũng, chủ yếu mang về nhà để Mẹ luộc rửa thịt nấu bánh canh cua vắt nước cốt dừa ăn để... cả đời nhớ mãi.

Bây giờ, cua ít tôm nhiều do đa phần ruộng lúa hoá thành ruộng tôm; do con người tàn phá môi trường. Ai muốn ăn cua ngon số một chắc phải chịu cực lợi về tận miệt biển Bến Tre ba huyện: Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú. Biết đâu do vậy mà có quán nổi danh ở quán Ngọc Hiệp (Xã Bình Thắng, huyện Bình Đại): Cua gạch cái so, cua hai da và hải sản khác do chính tay cô chọn ngon thiệt là ngon; đặc biệt cô Ngọc Hiệp có kiểu tiếp thị độc chiêu mở miệng là chửi thề có duyên như... Nghiệp Học.

Quang học giỏi lại trắng trẻo đẹp trai nên có một số nữ sinh chung trường mơ mộng để ý. Một lần tình cờ tôi phát hiện Quang viết hai bức thư tình giống hệt nhau chỉ khác tên người gửi (một cô tên Kim Chi, một cô tên Mỹ Lệ). Tôi hơi bất nhẫn khi biết Quang không thành thật, nên đánh tráo ruột thư của cô này vào bì thư cô khác. Hậu quả thế nào khỏi cần kể chắc người đọc cũng biết (Bắt cua hai tay chắc bị cua kẹp!). Thật tình tôi có ân hận vì trò đùa ác ý, dự bụng nói lời xin lỗi với Quang nhưng chưa kịp nói thì Quang đã sớm mất.

Mùa cua gạch cùng với kỷ niệm cũ rồi sẽ "Vang bóng một thời". Nay tôi nhắc lại, trước là để cảnh tỉnh tôi liệu...liệu mà sống có hậu với tự nhiên, kéo không còn có ... có cua gạch cái so mà ăn./.

*Cát Hoàng
Bến Tre*

À ơi, mù u...

Bùi Thụy Đào Nguyên

Không biết những hàng cây mù u soi bóng bên dòng sông quê tôi có tự bao giờ, có lẽ từ thuở người xưa đi mở đất đã gieo trồng rồi cây bám đất sinh sôi. Ông nội tôi kể thời ông mới đến cù lao này, ngọn mù u đã cao xấp xỉ mái đình. Thân cây tròn thẳng, có thể cao trên chục mét; lá mọc đối, thon dài, phía gần cuống hơi thắt lại. Hằng năm cứ vào đầu tháng hai, lẫn trong vòm lá xanh rộng là những chùm hoa trắng tinh nở rộ. Hoa mù u lớn, thơm dịu và có nhiều cánh như hoa mai. Lúc ấy, lúa cũng vừa vàng đồng, thế là hương hoa, hương lúa cùng hòa quyện theo làn gió xuân lan toả khắp nơi nơi... Khoảng giữa tháng mười, quả mù u bắt đầu ửng chín. Quả căng tròn cỡ quả nhãn. Lúc này vỏ của chúng không xanh mà dần ngả sang màu vàng nhạt, và mỗi khi gió giật quả lạng lẽ xa cành ...

Gặp những năm cơ khổ, ông nội tôi cùng những người dân trôi nổi, tìm nhặt quả mù u đem về giã nhuyễn, xe tròn quanh cọng tre khô thấp sáng thay đèn. Lợi ích khác là gỗ mù u còn dùng để đóng ghe, làm cột nhà; chất dầu trong quả nếu nấu cô đặc lại sẽ là thứ dùng thay xà phòng hay làm thuốc trị ghẻ lở, thấp khớp ở những nơi xa thầy, xa chợ...

Nghe ông kể vậy nhưng mãi về sau, khi lần đầu về thăm quê nội, tôi mới có dịp ngắm kĩ càng cây mù u và còn nhặt trái nhờ nội làm đèn. Đêm ấy bên ánh đuốc chập chờn, bốc khói cay xè...Tôi không hiểu ông bà và cha tôi nghĩ gì, nhớ gì hay là do chất cay nồng ấy mà khóe mắt ai nấy đều ửng lệ...

Nhảm tính mới đây đã hơn hai mươi năm sống xa quê. Ngày cha tôi dìu dắt vợ con lên thành phố tìm việc, tôi hãy còn khóc nhe trên tay mẹ. Kỷ niệm tuổi thơ của tôi gắn chặt với phố phường. Lẫn trong những mơ ước, buồn vui là lấm thứ ồn ào, là mùi hôi hám của cống rãnh, rác rưởi...Hình ảnh nơi chôn nhau cắt rốn có dòng nước mát lành, ruộng vườn xanh ngát với những con người thật thà, cần mẫn lắm lúc chỉ là nỗi nhớ mong lung ...

Mấy hôm rày không hiểu sao chị tôi theo chồng chẳng được bao lâu, lại bé con rồi bỏ chốn sang giàu ấy, trở về cùng buồn vui dưới mái gia đình . Những lúc vỗ về cho con ngủ, chị hát :
" Con nước lên sông sâu à ơi... mù u chưa chín. Con nước lên sông sâu à ơi ...mù u đã rơi !..."
mà tôi nghe ngỡ chừng như là tiếng thở than của một bước lỡ lầm ...

Bùi Thụy Đào Nguyên.

Cám ơn Folon
(Expo Folon, 27/09/2008 La Hulpe)



*cám ơn Folon
đưa ta về cánh đồng thơm mát
hương thanh xuân tràn ngập tâm hồn
mùa thu dịu dàng, lối cỏ xanh non
ánh nắng sương mai
trọn vẹn tình bằng hữu*

*cám ơn Folon
vẽ cho ta những tranh màu bất hủ
giấc mơ bay vút trời xanh
cánh chim trong lành
mong manh vạt nắng
đậu lại bờ vai
mấy khoảng đời thiên mộng*

*cám ơn Folon
tạc cho ta bao tượng đồng gió lộng
con tàu nhấp nhô
đem tình yêu rải xuống đại dương
như người tha hương đi giữa phố phường
lòng thanh thản
yêu thiên nhiên vô bờ bến*

*cám ơn Folon
đem lại cho ta bao trù mến
một chút bao dung, một chút ân tình
quyển sách đời, từng trang giấy lung linh
là hình ảnh vẽ lên từ chân thật ...*

thy an

Chacune de mes images est une page du livre de ma vie ... J.M.Folon

Jean-Michel Folon (1934-2005) : họa sĩ, điêu khắc gia tài danh của Bỉ

Thơ Cát Hoàng

Ngủ trưa

*Vườn thầy vợ canh giấc trưa
Giật mình tỉnh thức muối dưa phận người
Một lần một trận khóc cười
Nợ ơn chưa dứt rồi đời cũng xong*

*Quên gạn đục gát khơi trong
Gối lên đùi vợ yên lòng ngủ say*

Nghe ca vọng cổ

*Ca vọng cổ... ta rớt buồn vào phổi
thở ra hiu hắt trái tim người
nổi lửa mắt hươ tay dây sóng
tóc râu áo xống dựng lên
em xuống cầu xề nghe nát ruột
anh về bầm dập hôn thơ*

Thơ viết gửi người tình cũ

1.
*Tôi là hạt sương vui đón mặt trời lên và tôi tái sinh tiễn mặt trời tắt
Đếm thời gian bằng vòng đời của lá
Người như tia nắng vô tình ruổi dong theo gió Xua tôi bốc lên thành mây mù hoá mưa
Đưa tôi trở về với đất với núi non suối nguồn và tôi xuôi sông hoà vào biển rộng
Hôm qua có kẻ dạy tôi chẳng phải hàm ơn ai ngay cả đáng sinh thành với lý do đơn giản là
chẳng thể hàm ơn hết được
Tôi phản bác họ cho tôi không đạt đạo
Đạo là gì khi tôi chỉ là hạt sương sớm nay chim đã uống?*

2.
*Mỗi lần đau ta gượng dậy vươn lên và đi tiếp con đường lịch sử đã chọn
Ngày mai là hôm qua của hôm nay nên không thể dừng lại
Nơi sáng nhất là nơi gần tối nhất
Hoa hừng nở để rồi hoa phai tàn
Thuyền đi do người đâu bởi tại gió
Thà làm thân cỏ mà trả ơn đất
Vui gì ngắt ngưỡng dây leo*

3.
*Loài dây leo bám mọi thứ có thể để vươn cao
Dòng thiết mộc luôn cố giữ thân thẳng
Hoa trắng hương nồng
Hoa hồng hương nhạt
Ở đồng trắng vàng
Ở núi trắng xanh*

*Mây thấp (trắng, đen,...) biển ảo
Mây cao (xanh) nguyên hình
Những ai chung tình cho ta theo với*

Viết ở Nhà Thương

*Bên kia chiều lá đổ
vỡ bóng mây mưa ngòi
bao chiếc lá vừa rụng
vầy vầy sân Nhà Thương
chuyện đời người dzích dzắc
thương ghét căng sần đầy
tận cam khổ mới hay
tình người sâu sắc quá
khóc cười chùng cũng vừa*

Bắt chợt

1.
*Chim lạ lốt tổ đọt cau
Người lạ lốt nhớ thương vào tim ta
Ngàn ngày như mới hôm qua
Trúc hoàng hiên trước la đà cảnh xuân*

2.
*Chim lẻ bạn ngủ tàu đu đủ
hay tại mưa nên lạc lối về?
đêm thì cứ vô tình buông vội
nhìn chim ta bắt chợt thương ta*

3.
*Xa quê vừa sang đò trưa
phân vân lòng cát sông thừa ngã tư
sa ngã nào khỏi ngất ngư?
thôi sang đò cứ tạ từ hân sông*

*Nỗi buồn có tuổi không tên
Thương người thì nhớ lại quên thương mình
Mặc người sỏi đá vô tình
Ta cam trọn kiếp vẹn mình phù sa*

*Ngược mắt nhìn là tương tư đảo xa Tình khác thân bàng lãng phiêu không dừng Một
người giữ mãi lá thắm mà đau Hai người xa xót khi gặp lại nhau Ta đi gieo tảo lại gặt
được đậu Trở về đồng bằng kiến bậu đầy tay*

4.

Chiều sang phà

Chợt bắt gặp vàng trăng lơ đãng

(Cùng ngày Thánh sinh)

Sông đầy

Lục bình trôi

Mắt người lạ

Mắt chiều lạ

Hay mây lơ ngơ

Ai đợi tôi bên kia sông?



Chớm thu

*Trong vườn đã ngót tiếng ve
Chiều về nhạc để thâm thì nhỏ to
Con chuồn chuồn đỏ từ mô
Đến bên hàng giậu nhắc thu sắp về*

Quỳnh Chi (9/9/2008)



Tình Thu

*Ngàn thu ru giấc ngủ yên
Mưa thu giông lệ triền miên ngàn đời
Tiếng thu ngàn gió chơi vơi
Bước thu nhẹ lướt mây trôi trên ngàn
Hoa tiên ngàn lá thu vàng
Mây thu ngàn sợi tơ đan lưng trời
Trời thu ngàn dặm đường mây
Tình thu ngàn cánh chim trời gửi trao*

Quỳnh Chi (29/9/2008)



Buồn tàn thu

***Sóng hồ thu gợn miên man
Mây thu bàng bạc lang thang khắp trời
Lá thu vàng trải núi đồi
Sương thu che khuất bóng người vừa qua
Tình thu chưa ngỏ đã xa
Gió thu hiu hắt lá thu buồn cành
Rừng thu gầy guộc tay trần
Mưa thu ai nhỏ lệ buồn vì ai ?***

Quỳnh Chi (31/10/2008)



Hồ thơ

***Hồ thơ soi bóng trời thanh
Quanh bờ lau sậy cỏ xanh êm đềm
Bên kia nắng hạ triền miên
Những cơn gió lộng trên triền núi hoang
Chập chùng đồi cát mênh mang
Mịt mờ bão nổi hoang tàn tháp xưa***

*Đêm nghe tiếng hú hoang sơ
Tình người một thuở bây giờ về đâu
Nơi đây ốc đảo xanh mầu
Hồ thơ lấp lánh ngàn sao trăng ngà
Mây bay về nẻo trời xa
Ngày nao in bóng hồ thơ dịu hiền*

Quỳnh Chi (21/8/2008)



*Kururu hi o
sou ureshii ka
mushi no koe
(Kobayashi Issha)*

*Chiều buông
Mới thể đã mừng
Rủ nhau lên tiếng
Côn trùng kêu vang*

*Quỳnh Chi phỏng dịch
(21/7/2008)*



*Meigetsu o
tottekurero to
naku ko kana
(Kobayashi Issha)*

*Khóc vùi làm nũng
Đứa em
"Lấy trăng thu sáng cho xem "
Cứ đòi*

Quỳnh Chi phỏng dịch
(21/7/2008)



Asa cha nomu
sou shizukanari
kiku no hana
(*Matsuo Basho*)

Chén trà trong
Buổi sớm mai
Sư ông lặng ngắm
Cúc ngoài vườn hoa

Quỳnh Chi phỏng dịch
(13/10/2004)



Shiba no to ni
cha wo ko no ha kaku

arashi ka na
(*Matsuo Basho*)

Gió thu cuộn lá vàng
Tụ về trước cửa am
Châm trà ta nhóm lửa

Quỳnh Chi phỏng dịch
(6/10/2004)



Aki fukaki
tonari wa nani wo
suru hito zo
(*Matsuo Basho*)

Trời vào thu đã lâu
Nhà bên ai đó
Đi đâu
Làm gì

Quỳnh Chi phỏng dịch
(12/10/2004)



*Hito koe ya
kono michi kaeru
aki no kure
(Matsuo Basho)*

*Cuối thu
Trong bóng chiều rơi
Lao xao có tiếng
Ai trên đường về*

*Quỳnh Chi phỏng dịch
(21/7/2008)*



*Byogan no
yozamu ni ochite
tabine ka na
(Matsuo Basho)*

*Nhạn ốm lạc đàn
Gãy cánh đêm sương
Cuối thu lũ quán bên đường*

*Quỳnh Chi phỏng dịch
(25/10/2004)*

Truyền chân côn trùng

*Kêu
Ẽnh vương liên khúc
Đổi màu
Biến da theo thời tiết*

*Bám
Bò sát khái niệm
Chân rít
Loài cuốn chiếu đuổi thân*

*Đậu
Trầm tư gián ngày
Vẽh râu
Góc bếp nhà định vị*

*Nhầy
Biểu đồ ốc sên
Sạch lá
Đường đi qua cửa lưới*

*Đêm
Sâu bi giọng vườn
Ri rĩ
Kẽ thời gian rêu mọc*

*Ngày
Lưu loát cung quăn
Miệng cống
Dòng ký sinh chánh quả*

*(thành nội - Huế)
Trần Hạ Tháp*

Biển tầu gáy

*Gà giò cúng giỗ
Hiển tế giọng gáy một thời
Ra khỏi sân
Một đi không trở lại
Giấy giụa thủ tục
Kê đĩa
Cõi thánh lên đường xách ngược
Oản xôi
Cốc rượu
Hương khói tàn
Lễ tất
Tiếng cười cốc chạm
Bóp rau răm tâm thành
Bộ lòng thái nhỏ
Phước lộc thọ chìa tay
Thiếu ai ?
Kéo ghế mời rồn rột
Gia chủ nghiêng mình
Nghe
Cặp giò gà thánh dạy
Vô sự
Gia đạo an khang
Chứng tri thặng tiến
Xỉ răng
Tạ ơn sâu trời biển
Gầm gừ dưới chân bàn
Dọn dẹp vệ sinh chiều tối
Giấc ngủ ợ hơi
Ú...ớ...u...ơ...
Ngáy mộng suốt đêm trường
Mặt trời cảm thức giấc
Sáng khiếm thị
Thôi đập cánh thời gian
Giọng gáy bình minh dấu lặng*

*(thành nội - Huế)
Trần Hạ Tháp*

ĐÀ LẠT, BA MƯƠI NĂM
*Phố trời vẫn hoài xanh
Nhưng chiều xanh chùng khát
Ba mươi năm úa nhanh
Tóc xanh tôi đã nhạt*

*Nghe xa hơn thông hát
Trên dốc gió, mơ hồ
Chói dầy thêm tiếng phố
Lòng rùng phai hoang sơ*

*Lẽ nào tôi hoài cổ
Phố nhớ cứ nhỏ xinh?
Sao thơ thời đời rét
Thèm bung hết hồn mình!*

*Bao nắng mưa, chút tình
Không ruồng khô bọt bọt
Nhưng tìm đâu khung hình
Hư vô làn hương ngát!*

*Tôi về đây, Đà Lạt
Chạm mặt mình, hai mươi
May đời còn xanh cỏ
Thuở tìm nhau ngang trời...*

*Mặc đồng hồ tắt rồi
Vòng số xanh tường vôi
Rời phòng, tôi chậm bước
Không tuổi bao nụ cười...*

Đà Lạt xanh thắm tôi.

*Trần Xuân An
16:, 06.09 HB8
7:, 07.09 HB8
Viết tại Nhà Sáng tác Đà
Lạt*

NHÀ THƠ VÀ LANG BIANG

*Với chiếc xéng là ngọn bút
Người viết đào từ dòng dầu - mặt đất - đến
đáy trang...
Như nhà leo núi xuất phát từ chân núi
Từng bước nhọc nhằn, chạm trán với mây
ngàn*

Xe đưa lên lưng chùng Lang Biang ()
Chúng ta trở thành du khách
Chiêm nghiệm tháng năm đào từng lớp đất
Vĩa sâu như tâm núi cao*

*Nhưng không phải trời ban đất trao
Kim cương trong lòng, hổ phách sau vầng
trán
Kỉ niệm chết kết tinh, tư tưởng sống ứa trào
Trong mỗi đời người, có những giờ khắc nào
chăng
tính bằng sức bay ánh sáng?*

*Lang và Biang không làm văn chương
Tình yêu hai người dựng nên đỉnh cao vời
vọi
Lang Biang, âm vang lóng lánh kim cương
Thuốc thần kì cho những đôi trái tim tức
tưởi*

*Chúng ta sống thấp thua hình tượng của
chúng ta (**)
Sống nông cạn thua bao điều trần trở
Chỉ là hạng hai: đỉnh núi Ra Đa (*)
Như địa đạo hồn người, chưa tận cùng, ngạt
thở!*

*Trần Xuân An
Sáng 09.09 BH8. lúc 9 -
10:31'
tại Nhà Sáng tác Đà Lạt*

() Lang Biang (Lang Bian): 2163m
Ra Đa: 1932m (độ cao tính từ mặt biển).*

*(**) Hình tượng nhân vật, hình tượng tác phẩm.*

THIÊN KHÁCH

*Tiếng còi tàu réo ngày xa
Thuở ga ngập cỏ, lòng ta đường cùng*

*Trời Đà Lạt vẫn không ngừng
Thoắt sớm mai đã chập chùng nắng trưa
Chuyến tàu Trại Mát lạnh lùa
Trôi trong mơ trôi bốn mùa sáng nay...*

*Vườn hoa cấm trại che ngày
Đêm cho đất ngủ giấc say hồng hào...*

*Đến ga Trại Mát rồi sao
Lên chùa, tôi nhé, cho cao mắt nhìn*

*Ngoài chùa, lòng lọc như phin
Thấy trong bã chữ chưa in cần nhiều
Tiểu trong sân quét lá kiêu?
Chín năm ngó vách, triết siêu ngoảnh đời?*

*Vào bên tịnh thất, tôi ơi
Trước cây hồng, gột thơm lời yêu em*

*Lên tàu, tàu lướt êm êm
Về ga, lòng bạn cũng mềm trang kính
Chuối lần dừng lẫn tên mình
Tù và, mua nhé, vỡ thình không nào*

*Vỡ mưa hồng chôn lao xao
Tù và thổi nắng ngọt ngào vô thanh.*

Trần Xuân An

15: -16:40', 14.9 HB8

Viết tại Nhà Sáng tác Đà

Lạt

BIẾN MÁT, ĐÔI KHI

*Phố trời không bao giờ bạc tóc?
Trăm năm biếc giữa nghìn năm xanh
Em Huế trắng đã hồng Đà Lạt
Khiến ai, trót già rồi, sao đành!*

*Đà Lạt chỉ vài ngày biến mất
Mù sương sa, mây lấp phố đôi
Tóc đôi khi tím len trắng lụa
Em che hồng má đỏ và môi*

*Tuổi trẻ tôi bỗng dưng thất lạc
Nhìn vào trí nhớ, mắt trông xa:
Gã trai nào quàng vai em đọc
Thơ tình tôi mới viết hôm qua!*

*Nhắm mắt, cho lang thang kỉ niệm
(sớm mai trại viết đã đi hoang!)
Cúi xuống, kính trên bàn, ai đó?
Tóc còn xanh so với giấy chẳng?*

*Tôi biến mất khỏi tôi, tìm nắng
Lên đồi thông và xuống lũng hoa
Thời gian có là len và lụa
Liệu gặp em tôi vẫn nhìn ra?*

Trần Xuân An

05: - 06:50', 12.9 HB8

Viết tại Nhà Sáng tác Đà

Lạt

DUYÊN QUÊ

*Chuồn chuồn cắn rún biết bơi
Ngày xưa con nít trò chơi xóm đồng
Rủ nhau đi tắm lội sông
Ôm thân cây chuối nương dòng nước dâng
Tuổi thơ rồi cũng lớn dần
Thành cô thôn nữ ngại ngần hồn anh
Nhịp chày giã gạo trắng thanh
Cùng chung mơ ước duyên lành trao nhau
Mẹ cha tính chuyện trâu cau
Cho đôi con trẻ trước sau vẹn tình
Em cô gái nhỏ xinh xinh
Anh trai đồng nội chúng mình đẹp đôi
Bà con hàng xóm tươi cười
Cô dâu, chú rể, sanh mười đứa con
Má em thẹn đỏ ửng hồng
Rượu đào chưa nhấp sao lòng say men
Suốt đời hạnh phúc ấm êm
Nghèo nàn vẫn giữ trọn niềm duyên quê.*

DTMG 9-08

MÙA BIỂN ĐỘNG,

*Gió mưa về phủ ngập chân mây
Giọt vương, giọt vương, đọng nhánh cây
Cỏ hoa tươi tả, trời u ám
Một mảnh tình riêng khắc khoải đây .*

*Xin người đừng đến như giông bão
Làm chết những mầm hạt nghĩa ân
Có con chim nhỏ bay trong gió
Xa rời tổ ấm biết về đâu .*

*Mặt biển đôi khi phẳng lặng hiền
Ngỡ rằng dòng nước ngủ bình yên
Một lúc dậy lên ngàn sóng nổi
Đánh đắm thuyền tình lạc bến yêu .*

DTMG 9-08

DTMG 9-08

MỘT NGÀY VUI SỐNG,

*Sương buổi sớm còn đọng trên cành lá
Nụ hoa cười chào đón nắng vàng lên
Xin Ôn Trên ban một ngày bình yên
Tạm quên những khó khăn phiền toái .*

*Hạnh phúc phải chăng vui với hiện tại
Chấp nhận những gì Thượng-Đế ban cho
Lòng thanh thản không vương bận buồn lo
Vì tất cả đã có Ngài lo liệu .*

*Giòng sông nào đã đưa tôi ra biển
Chiếc thuyền con chuyên chở những tâm hồn
Đang ao ước đến bờ đất tự do
Đi tìm kiếm tương lai hàng trông đợi .*

*Trong đêm tối tôi chẳng hề sợ hãi
Vì tin rằng tôi không hẳn cô đơn
Ngài là đang sẽ luôn mãi ở gần
Ngài luôn cận kề lúc tôi cần đến .*

*Ngài đã khiến sóng lặng yên trên biển
Bão tố cuộc đời rồi cũng qua đi
Tôi sống vui lòng chẳng sợ điều chi
Vì tôi biết Ngài luôn luôn gần gũi .*

DTMG 2-04

CHỜ MONG NHỮNG GÌ,

*Nói rồi tôi rất quê mùa
E khi gặp gỡ nghe mưa trong lòng
Chèo xuống qua nửa dòng sông
Mà sao gác mái, chờ mong điều gì
Đâu thì đã lỡ chuyến đi
Nửa đêm đốt đuốc chờ đò ghé qua
Trời khuya sao tỏ đàng xa
Thấp tia hy vọng trăng tà đáng quen
Hơi sương nhỏ giọt bên thềm
Tươi cho cơn mộng lãng quên nỗi buồn
Tháng nào trời đổ mưa tuôn
Để bao kỷ niệm trào dâng đêm dài
Làm sao chọn được ngày mai
Dòng đời trôi mãi thêm dài ước mơ
Tư duy còn đọng vẫn thơ
Gửi bay theo gió bến bờ tin yêu .*

DTMG 10-08

MÙA THU,

Họa Thơ Ngọc Bích

*Thương mãi mùa Thu xa quá xa
Thu về chiếc lá rơi hiên nhà
Nắng Thu sưởi ấm đôi chim nhỏ
Thời gian nhẹ thoảng bóng Thu qua .*

*Bao nhiêu lá rụng đón Thu vàng
Ngõ ngàng đất khách ngắm Thu sang
Hoa Thu rộ nở ngoài sân trước
Thu đổ hồn tôi giấc nhẹ nhàng .*

*Chiều Thu tóc xỏa vòng tay em
Thu che mắt biếc đáng quen quen
Lững lờ Thu khẽ hôn hoa bưởi
Làm thẹn đài hoa Thu yếu mềm .*

*Gió Thu dìu dặt tiếng ngân xa
Mùa Thu lữ thứ nhớ quê nhà*

*Tình Thu sẽ mãi là miên viễn
Trăng Thu huyền hoặc tối hôm qua .*

ĐTMG 10-10-08

LÁ BAY VÀNG THU,

*Sáng ra thấy lá bay theo gió
Hơi thu lành lạnh cả trong lòng
Cánh lá chao nghiêng lượn mấy vòng
Khẽ hôn viền cổ bờ môi nhỏ
Tờ thư anh viết sao không rõ
Phải chăng vì ướt hạt mưa thu
Tóc em phủ trắng áng sương mù
Mơ ước tay ôm chầm hạnh phúc
Thu về ủ nắng hong vàng cúc
Bên nhau ta mộng lối đào nguyên
Chẳng trăm năm mà tới thiên niên
Lá vàng rơi mãi bao giờ hết
Tình em tha thiết gửi về anh
Đôi dòng nước mắt chợt long lanh
Nhưng nhớ dành mùa thu miên viễn
Dù rằng chỉ một thoáng mong manh .*

ĐTMG 28-9-08

Những Cánh Hạc Bằng Giấy

*Những cánh hạc bằng giấy
Xanh, hồng, trắng xinh xinh
Gửi em ngày sinh nhật
Chât đầy một hộp quà*

*Mỗi cánh hạc anh gấp
Mang chút tình riêng tư
Áp ủ một mộng ước
Gửi về người anh thương*

*Em nũng nịu thì thầm
Bảo vật của em đó
Dấu tích những tháng ngày
Ríu rít đôi uyên ương*

*Tình cánh hạc trên giấy
Quấn quýt anh bao ngày
Giòng đời trôi như mây
Em có còn thương yêu
Cánh hạc giấy không em ?*

Sóng Việt

lời huyễn

*em lộng lẫy như loài chim xanh
bay suốt vào ký ức tôi kỳ bí
mạch sống ngan ngát nổi cô đơn
mùa giông trù phú thêm viễn mộng
chẳng còn lời huyễn nào thay thế
ngoài âm thanh mật
độc đắng thức giữa ngày trắng lẹ
thời gian không thực có
khoảng cách mãi mãi là bây giờ
trí nhớ nguyên vẹn
chân tình vỡ vụn hư hao
đồ tế bầy mộng thực
thách thức bên lề gánh xiếc
những bước thềm theo nổi chết
chuyện đời là giòng sông
em dẫn sông về biển cả
hạnh phúc của kẻ ra khơi
lượn trên vùng đá ngầm
cánh buồm cuộc gió*

mãi xa

Vũ Tiến Lập

lung linh

*sờ bờ vai rướm lạnh
ngực dẫu lạ cơn mê
ngậm môi lòng hừng rục
mỏi gối chồn chân chờ*

*đất ôm rừng chắm mật
sốt củi mục chênh vênh
đêm hững hờ buông gió
bồi hồi hương thời gian*

*chập chờn theo lửa múa
vũ điệu tàn cơn mê
quay gót nhìn cuối nẻo
vẫn một ánh giang đầu*

*hoa lung linh trời thấp
chuốt mộng chải mây thưa
bầu đau vòm mắt đại
bạt ngàn tâm lung linh*

Vũ Tiến Lập

mưa phổ độ

*ngư ông về hải ngạn
độc tấu ca khúc buồn
chiều chết đẫm trong không gian hẹp
húng hắng gió đi qua
những ô mềm sợi nhỏ
vĩ cầm chơi vơi vùng cổ bản
như gọi thềm giấc ngủ
xa khơi
nước dẹt trắng buông dì thảo
tôi thấp vội
chiều vẫn còn rờn rã*

mưa rơi

Vũ Tiến Lập

nguyệt thực

*Nhìn lại bờ phù phiếm
thành khẩn tiếng yêu ma
để khóa lấp
vít tay cổ nú
cho hết ngày vội đi như con ngựa đói*

*Nguyệt thực
gọi thiên hà
tấy hồn xa lạ
đến cuối gành
một giòng xanh hun hút*

*Gió lú lo
hồn vồn vã
tưởng như chùng máu nóng vỡ toang
mộng không cùng đất tận
bật khúc ca
đêm
sầu chìm lắng*

Vũ Tiến Lập

nhớ chị giữa mùa thu lá vàng

*Chiếc lá vàng rơi hay cánh bướm
Đến đậu vai em một sớm Thu
Mình em trở lại con đường cũ
Kỷ niệm -- xua đi lớp sương mù*

*Thương em cách trở miền quê âm
Chẳng quản đường xa chị đến thăm
Quê hương là chị, là Hà Nội
Trà sen, hương cốm thấm ân tình*

*Chị chải suối tóc thời con gái
Nhẹ bay trong chiều nắng lung linh
Em ngồi ngắm chị qua khung cửa
Ám lòng ngỡ tưởng... giữa quê mình*

*Chị đến -- ngày Thu mới chớm vàng
Giờ đây Thu đổ lá mênh mang
Dòng sông nhớ chị đều hiu chảy
Mới đây... đã xa, thật ngỡ ngàng*

*Thời gian xếp lá vàng muôn lối
Nhớ chị lòng em lại bồi hồi
Những ngày bên chị -- trăng Thu tỏ
Hồi người chị gái mến thương ơi*

La Rochelle (France) le 30-12-2001

THU MINH

I miss you in the yellow fall

*A yellow leaf - or, is it a butterfly? -
Has alighted on my shoulder this autumn morn.
I am going back, by myself, to the old path
And my remembrance dispels the haze lorn.*

*Pitying me, separated from the cosy abode,
You passed long distances to visit me here:
Our mother country is you, Ha Noi City -
Lotus tea, green rice flavor - loves so dear.*

*In the shimmering afternoon sun, you combed
Your hair that fluttered - the light girlish strand.
Thru the doorframe, I sat contemplating you,
So heart-warming as back in our homeland.*

*You came - those days just grew yellowish;
Now, fall has dropped dead leaves all around.
Missing you, even the river flow is desolate:
Then there, now far-away - just to confound.*

*Time spreads yellow leaves on every side;
Thinking of you I feel by sadness seared.
How I remember - in the clear moonlight
Being beside you, sister, my very endeared!*

Translation by Thanh-Thanh

Mắt Biếc Hồ Thu

*Mắt em là cả hồ thu
Tiếng em thánh thót như ru men tình
Ước sao chỉ có đôi mình
Nhưng đâu chỉ có chúng mình ước ao
Đêm nào ngược mắt trông sao
Cùng em mơ ước nơi nào viễn du
Nhìn em đáy mắt hồ thu
Anh quên giấc mộng viễn du nơi nào
Bâng khuâng gió lọt song đào
Nhớ đôi mắt biếc hôm nào tương tư
Đường trần một cõi hoang vu
Đi hoài mới biết thiên thu nhớ người
Nơi đây có núi cùng đồi
Có con suối nhỏ da trời màu xanh
Em ngồi xoa tóc bên màn
Bài thơ anh mới viết thành tặng em
Toàn Phong Nguyễn Xuân Vinh*

Your Eyes, An Autumn Lake

*Your nice eyes look like an autumn lake,
Your sweet voice lulls me in love to partake.
I wish there only were the two of us
Although not only we two to yearn for thus:
That night, while looking up at each star,
I dreamed of, together with you, traveling afar.
But, admiring your deep eyes, the lake of fall,
Our long trip dream of that time I forgot all.
With the wind through the window prolonged
I recall your eyes for which those days I longed.
How the ways of life have seemed desolate:
As I go farther my missing you is to escalate.
In this place there are enough mountains, hills,
And the blue sky, the small spring, the gills.
You sit by the blind, your hair hangs down;
This is the poem I just wrote for you as a crown.*

Translation by Thanh-Thanh

thơ Lê Ngọc Hồ

Không Đề

*Một trà
Một bạn
Một hoa
Cùng ba thân thiết
Thăng hoa cuộc đời
Có khi khóc
Có khi cười
Có ba tận hưởng
Lộc trời an vui*

Say trà

*Chỉ uống trà mà sao lại say,
Say vì tình bạn đã bao ngày.
Say vì đã thấm men tình cũ,
Để nhớ, để quên, để ngất ngây*

Trà

*Nước ngọc ngà men thấm giọng tình,
Môi anh lịm ngọt với trà xinh
Say em từ thuở bao giờ nhỉ?
Cách biệt tìm anh vẫn bóng hình*

*Eo nhỏ duyên em chén sẫm màu,
Ám chuyên bầu bình nước da nâu
Vòi thon miệng nhỏ còn e ấp
Ngây ngất vì em chẳng biết đâu.*

*Giọt đẹp làm say anh với ai,
Đây tình tri kỷ tháng năm dài
Hôn anh thơ thới trong hương mới
Thường thức cùng em bên bong mai*

*Tĩnh lặng thời gian mặc áo đêm.
Giữ gìn dư vị vẫn còn them*

*Tưởng như hạnh phúc trà hương sắc
Lấp lánh màu trăng ánh bạc thêm*

*Đêm uống trà, đêm nhớ bạn hiền,
Giòng xưa trở lại có còn duyên.
Quê nhà bạn có vui ngày tháng
Nhớ cảnh trà xưa dưới mái hiên*

Kiểm pháp Tàn nguyệt của kẻ bị cô lập

Fujisawa Shuhei

Phạm Vũ Thịnh dịch



1

"Này, anh có nhớ tên Ukai Saheita không nào?"

Quan Gia lão ^[1] ngày trước là Mitsui Yagoemon hỏi.

Kojika Shichibee chỉ biết ấp úng không rõ lời gì, đưa mắt nhìn lại. Nhưng làm sao mà quên được chứ? Ukai Saheita là kẻ mà Shichibee đã lãnh mệnh lệnh của Lãnh Chúa tìm giết ngày trước. Ở chỗ vắng ngoài xóm nhà Kaneya trên đường Tokaido đấy chứ đâu. Chuyện 15 năm trước rồi, nhưng đến bây giờ, quang cảnh tử-đầu ấy vẫn còn ghi khắc rõ ràng trong trí Shichibee. Saheita đã nghênh chiến với bốn người võ sĩ tìm bắt hắn, dừng mãi không lùi một bước. Ánh nắng trắng xoá nẩy bật lên trên bãi sông. Lau lách uốn mình theo gió. Và tiếng thét hoảng hồn của bà chủ quán trọ khi thấy bọn anh ướp muối thủ cấp của Saheita mà bọn anh đã cắt mang về. Tiếng hoan hô của người trong thành nghênh đón bọn anh bốn người dưới sự chỉ huy của anh, Shichibee, trở về. Rồi được tăng lương nữa chứ. Đó là vinh quang duy nhất trong quãng đời đã qua của anh. Làm sao quên được chứ!

"Hừm, phải rồi. Làm sao quên được nhỉ. Nhưng mà này, anh có biết là Saheita còn có một người em trai đấy không?"

"Thưa, là Hanjuro đấy ạ?"

Yagoemon gật đầu. Hanjuro là em cách Saheita đến hơn 10 tuổi, sau cái chết của Saheita trốn chạy khỏi thành và nhà Ukai bị triệt phế, đã được nhà Toda trên Edo ^[2] lãnh nuôi. Nhà Toda là gia thân của Lãnh Chúa trú đóng tại Edo, có con dâu là người cô của Hanjuro. Lúc đó, hắn là Hanjuro mới 12 tuổi.

"Thưa, Hanjuro ấy làm sao ạ?"

"Được Lãnh Chúa cho phép tái hưng nhà Ukai, mới đây ta được tin từ quan Gia lão trên Edo cho biết là Hanjuro vừa chính thức nối dõi nhà ấy đấy".

"Thế ạ?"

Vậy là nhà Ukai được lập lại rồi. Đối với Hanjuro và họ hàng nhà Ukai thì đây là chuyện đáng mừng quá, nhưng đâu có dính dáng gì đến mình. Shichibee không hiểu vì lý do gì quan Gia lão ngày trước lại phải gọi mình đến để nói về chuyện này.

"Tin thì từ quan Gia lão trên Edo cho biết đấy, nhưng chuyện tái hưng này chắc chắn đã do Yano và Okuzawa ở xứ này bàn tính với nhau mà tiến ngôn lên cho Lãnh Chúa trên Edo đó rồi".

Shichibee lơ đãng nhìn Yagoemon. Anh bắt đầu hiểu lý do mình được gọi đến đây.

Yano Sonshichiro và Okuzawa Gonbee là địch thủ chính trị của Yagoemon. Chừng một năm trước đây, hai người này đã đá văng được địch thủ chính trị mà lên đến địa vị nhiếp chính trong phiên trấn. Nắm được chính quyền phiên trấn, hai người này bắt đầu thay đổi tất cả nhân sự, từ ban nhiếp chính cho đến các Trưởng tổ, đưa người cùng phe vào để củng cố quyền lực, xong xuôi chuyện đó rồi thì bây giờ mới ra tay triệt bỏ hoặc thay thế tất cả những bộ phận thực thi chính sách nào còn có người của thế lực cũ, mà đầu têu là Mitsui Yagoemon này. Chuyện thay hình đổi dạng này chẳng có gì lạ vì xưa nay vẫn thế rồi, mỗi khi thay đổi chính quyền. Lần này được tiến hành không ngưng nghỉ suốt hơn một năm nay. Vì thế, có lẽ chuyện cho phép nhà Ukai tái hưng và Hanjuro nối dõi vừa rồi cũng nằm trong kế hoạch của nhóm quyền lực mới muốn gạt bỏ thành phần chính quyền cũ, nên Yagoemon mới bất mãn mà gọi anh đến để thổ lộ đây chẳng? Mà Shichibee cũng đã nghe đồn rằng chuyện Saheita trốn chạy ngày trước cũng đã có dính dáng gì đến việc tranh chấp chính trị của các phe phái thời đó nữa. Tuy chi tiết như thế nào thì anh không rõ. Shichibee chỉ biết là có lệnh của Lãnh Chúa bảo tìm giết Saheita thì hăng hái lên đường đuổi theo Saheita đó thôi. Thời đó, anh còn trẻ quá, mới 26 tuổi mà.

"Hanjuro sẽ theo Lãnh Chúa trở về vào mùa xuân này đấy".

"....."

"Phiền phức lắm đấy".

Shichibee đang cúi mặt xuống, bất giác ngẩng đầu lên. Có vẻ chẳng phải Yagoemon gọi anh đến chỉ vì muốn nói ra lời bất mãn đối với thành phần nhiếp chính mới. Ông ta thờ dài có vẻ lo âu.

"Thưa, phiền phức như thế nào ạ?"

"Matsumura Ganzaburo trên Edo bí mật báo tin rằng Hanjuro về xứ thì sẽ thách anh tử đấu đấy".

Shichibee sừng sốt nhìn Yagoemon. Chuyện gì điên rồ thế! Anh nghĩ.

"Thế nghĩa là sao ạ?"

"Nghĩa là, có vẻ từ lâu nay Hanjuro vẫn còn uất hận chuyện anh hấn là Saheita bị anh giết. Nên hấn đã nói công khai rằng lần này về xứ sẽ thách đấu với anh để thanh toán mối thù bao năm nay. Ganzaburo bảo là chính tai nghe như thế nên không sai đâu".

"Thế nhưng, tiện nhân có phải vì tư thù mà tìm giết Saheita đâu? Hận thù như thế thì sai lầm rồi!"

"Thì quả là sai lầm thật đấy. Nhưng Hanjuro đã công nhiên mà nói ra như thế, thì hấn là phía sau lưng hấn đã có Yano và Okuzawa ngầm ngầm cho phép rồi. Không thể cứ cho là lời nói điên rồ mà bỏ qua được đâu".

"....."

"Anh có biết lý do tại sao Saheita trốn khỏi thành không nào?"

"Thưa không".

"Lúc bấy giờ, Trưởng tổ Ochiai Ichibee, giờ đây cũng đang ăn cơm hẩm, rời thành một đêm nọ thì bị đón đường chém giết. Người nhà cùng đi bị chém chết nhưng Ichibee thì chỉ bị thương ở tay. Sau này điều tra ra kẻ đón đường ấy là Saheita, và sau lưng hấn có Yano chỉ đạo nữa. Yano và Ichibee vốn có hiềm khích với nhau. Saheita bị bắt, nhưng trước khi bị hỏi cung về chuyện cấu kết với Yano thì hấn trốn thoát".

"....."

"Sự tình là như thế. Bây giờ có thể Yano Sonshichiro muốn nhân chuyện tái hưng nhà Ukai mà lấp liếm luôn sự kiện ngày trước đi".

"Thế nhưng, tiện nhân cũng đâu có dính dáng gì đến chuyện ấy. Chỉ mỗi mình tiện nhân bị thù oán như thế thì vô lý quá!"

"Đúng như anh nói thật... Lý lẽ thì như thế..." Yagoemon co ngón tay út gãi cằm. "-nhưng bảo là bốn người đi tìm giết Saheita mà trên danh nghĩa thì anh vẫn là thủ lĩnh, ba người kia chỉ là phụ tá đi theo mà thôi, có đúng thế không nào?"

"....."

"Ta đọc lại báo cáo thì thấy ghi là trong trận ấy, cuối cùng anh đã đánh bại Saheita, và chém nhất chém ân huệ theo đúng phép tắc đấy. Có vẻ Hanjuro cũng đã biết được đến chi tiết như thế rồi".

"Thế thì tiện nhân nên làm như thế nào?" Shichibee hỏi, trong lòng hoang mang vô cùng.

Nhưng Yagoemon chẳng trả lời ngay. Ông chậm rãi nhấp trà, lấy tay chùi miệng, rồi quay lại nhìn Shichibee. Tia nhìn hiền hoà nhưng yếu đuối quá!

"Dù gì đi nữa, cũng phải đề phòng đấy. Có thể là Hanjuro sẽ thách thức anh quyết đấu dưới một danh nghĩa thích ứng gì đấy, được quan Gia lão hiện tại mặc nhận không chừng. Phải cẩn thận mới được".

"Thưa, quan có thể nào giúp tránh được chuyện ấy không?"

"Tất nhiên, chuyện quyết đấu vì tư thù thì trong thành nghiêm cấm. Nếu thế thì ta cũng không thể không lên tiếng. Nhưng mà Yano và Okuzawa đòi nào lại nghe lời ta đâu".

Mitsui Yagoemon là người được cả trong lẫn ngoài phiên trấn tin tưởng là tay nhiếp chính thông minh, nhưng một khi đã rút khỏi địa vị trong chính quyền rồi thì cũng khó mà chen miệng vào chuyện chính trị được. Shichibee thấy cụ già trước mắt mình chẳng còn có thể lực gì nữa cả. Mà chính Yagoemon cũng không giấu diếm gì sự bất lực của mình. Sau khi đã truyền đạt tin cần thông báo ấy xong, ông ngồi im lặng, khom lưng nhấp trà. Chẳng màng ngó tới Shichibee nữa.

Sau một hồi lặng thinh khó ở, Shichibee nói nhỏ lời từ biệt rồi đứng dậy. Yagoemon nghe chào từ biệt cũng chỉ im lặng gật đầu, nhưng khi Shichibee mở cửa sắp bước ra hành lang thì ông nói với theo:

"Ta quên nói một chuyện. Thư Ganzaburo cho biết Ukai Hanjuro là tay kiếm nổi danh của phái Itto đấy".

2

Có lẽ đã ngồi trong phòng Yagoemon có lò than sưởi ấm quá lâu nên khi ra đến ngoài đường, Shichibee cảm thấy khí trời lạnh cóng. Đã sang tháng 3, ánh nắng ban ngày rõ ràng là đã báo hiệu mùa xuân sắp đến, thế mà ban đêm vẫn còn lấp ló bộ mặt ảm đạm lạnh lẽo của mùa đông còn vương lại. Ngày nào trời đẹp thì khác biệt ấy lại càng rõ rệt trong mùa này.

Vừa bước đi, Shichibee vừa run lập cập. Nhưng anh bước đi vội vã chẳng phải chỉ vì trời đêm giá buốt. Từ lúc ra khỏi tư dinh Mitsui, Shichibee đã cảm thấy lòng mình nôn nao kỳ lạ. Phải làm gì chứ!

Tùy năm mà khác đi dăm ba ngày nhưng thường lệ thì Lãnh Chúa về xứ vào đầu tháng Tư. Cho đến ngày Ukai Hanjuro trở về đây, chỉ còn có một tháng. Trong khoảng thời gian ấy, anh phải tìm cách nào đối phó với chuyện điên rồ vừa nghe được. Shichibee thật chẳng có lòng nào muốn nhận thách đấu quyết tử. Giá như anh trẻ lại mười năm thì Shichibee cho dù có nghĩ chuyện Yagoemon nói lúc này là điên rồ đi nữa, nếu quả thật phía kia muốn đấu như thế, hẳn là anh cũng nghiêng theo về phía chấp thuận quyết đấu không chừng. Thế nhưng bây giờ đã 41 tuổi rồi, anh chỉ cảm thấy bấn loạn vì chuyện quá bất ngờ mà thôi. Thân thể anh bây giờ đã dính thêm những khối thịt mềm nhão, thêm bụng dưới lại phình ra mập tròn, mỗi khi dội nước tắm, chính anh cũng phải quay mặt đi không dám nhìn về xấu xí thô tục đến như thế.

Shichibee nhớ lại mùa thu năm ngoái, khi anh xoay vùn tảng đá trong vườn nhà. Nhà Shichibee lãnh lương 60 hộc^[3] thì chẳng phải có thứ đáng gọi là vườn nhà, chỉ vì ông nội của anh là người thích vườn tược nên ngoài hiên nhà, ông đã đặt vài chậu cây và vài tảng đá làm cảnh. Sau một đêm giông bão, mảnh vườn nhỏ nhoi thô sơ ấy khuyết một lỗ lớn, tảng đá to

nhất đã lặn vào lỗ hồng ấy mất. Vợ anh, Takae cứ than òn lên là trông không được mắt tí nào, nên vài ngày sau đó, Shichibee đã phải xắn tay áo kiếm cách trục tảng đá ấy lên. Không có tiền thuê người ta, mà anh cũng nghĩ cỡ đó thì mình làm cũng được. Vậy mà thử rồi mới biết, tảng đá ấy quá nặng! Shichibee đã thu hết sức lực đến mức tưởng như sắp thổ huyết ra đấy, mới lôi được nó lên, mà anh đã thở không ra hơi, choáng váng nằm lãn ra bên cạnh tảng đá. Lúc đó, anh ngậm ngùi mà ngộ ra rằng mình chẳng còn trẻ nữa rồi. Ngày xưa, anh đã là kiếm sĩ nổi danh của phái Mumei, được kể là một trong 5 tay kiếm giỏi nhất trong phiên trấn, thanh danh đó bây giờ chỉ còn là chuyện đời xưa. Đã gần mười năm nay, Shichibee không còn lộ mặt đến võ đường nữa.

Hanjuro là kiếm sĩ nổi danh của phái Itto kia à? Shichibee mỉm cười méo mó làm đôi má nhão chùng xuống. Bây giờ mà đấu với Hanjuro thì anh chẳng có chút hy vọng nào thắng được cả.

-"Anh ăn tối không?".

Về đến nhà, Takae hỏi anh thế. Anh đáp: không cần. Quả thật, anh chẳng thấy muốn ăn.

Nghe thế, Takae cũng chẳng buồn hỏi lại là anh đã ăn đâu đó rồi sao, chỉ im lìm bắt đầu dọn dẹp mâm cơm ngay, rồi vào trong bếp. Shichibee vào phòng ngủ thay quần áo. Như thường lệ, Takae chẳng thèm giúp chồng. Từ lâu rồi, quan hệ vợ chồng nhà anh bị trục trặc.

Shichibee trở ra phòng uống trà, chờ vợ dọn dẹp trong bếp cho xong, rồi hỏi:

-"Có rượu không?".

Takae vừa trở lại nghe hỏi thế, đáp là có.

-"Anh uống bây giờ à? Khuya rồi mà!"

-"Đừng nói lời thôi, mang ra đi!"

Takae đưa mắt lạnh lùng nhìn chồng, nhưng cũng vào bếp mang bầu rượu và chén uống nước ra. Trên khay chỉ có thế, chứ cũng chẳng có thêm được chút dưa muối làm đồ nhắm nữa.

-"Anh cần gì nữa không?". Shichibee im lặng rót rượu, không đáp. -"Ngài Mitsui gọi vào để nói chuyện gì thế?"

-"Mùa xuân này, Lãnh Chúa sẽ về xứ, lúc đó..."

-"....."

-"Mà thôi, để khi khác!".

Nghe thế, Takae nói: -"Vậy thì, xin đi nghỉ trước".

Takae ra khỏi phòng rồi, Shichibee vào bếp lục tìm dưa muối. Tìm ra được củ cải đỏ và cà pháo muối dưa, anh bóc mỗi thứ một nắm cho vào bát, mang ra phòng uống trà. Gặm củ cải đỏ muối dưa, âm thầm nhấp rượu lạnh một hồi, Shichibee cảm thấy lòng mình thấm thía một nỗi buồn thấm man mác lẻ loi. Như chỉ một mình bị lôi ra trước mọi người để chịu trách

mắng. Thảm thương cho mình không có được miệng lưỡi để biện bạch nỗi oan khuất, cũng chẳng còn sức để kháng cự lại nữa.

Nhưng khi rượu đã thấm say vào người, tâm tình thương cảm ấy như bị lên men vì hâm nóng trong hơi rượu, dần dần biến thành cơn phẫn nộ. Shichibee ưỡn ngực, trừng mắt nhìn quanh căn phòng chẳng có ai khác.

Chẳng có lý do gì để người nào có thể gọi ta là thù địch cả!

Cơn phẫn nộ của anh, trước nhất là hướng về phía Ukai Hanjuro đã xuất hiện là thù địch trước mắt anh. Thời đó mới 12 tuổi, vậy là bây giờ hẳn đã 27 tuổi rồi? Hừm, cậu trẻ lại nghĩ ra được chuyện láo xược thế đấy! Muốn thế thì cứ đến đây! Ta sẽ cho xem kiếm pháp của phái Mumei là như thế nào!

Rồi Shichibee lại hướng nỗi phẫn hận ấy về phía Mitsui Yagoemon vừa gặp lúc này. Một người ngày trước đã là quan Gia lão thứ nhất, nắm trong tay toàn bộ quyền bính trong phiên trấn, thế mà bây giờ nhu nhược chẳng còn chút khí phách gì cả thế. Rõ ràng là phía kia sai lầm rồi, mà hoàn toàn chẳng làm gì được để ngăn ngừa, thì quả là tội tệ quá! Mà đâu có phải ông ta chẳng đáng gì đến chuyện này! Ra lệnh tìm giết Saheita chính là ban nhiệm chính lúc Mitsui cầm quyền chỉ đạo đấy chứ ai! Nhân chuyện Hanjuro thù hận ta mà các ông nấp bóng để khỏi bị trả thù về chuyện các ông đã làm, thì ta không thể tha thứ cho các ông được.

Còn Takae nữa. Vợ gì mà lúc dầu sôi lửa bỏng thế này lại chẳng giúp tí gì được cả! Lòng Shichibee sôi sục luôn chuyện vợ mình đã bỏ mặc chồng trong lúc hoạn nạn mà rút êm về phòng riêng, đi ngủ. Takae là người đàn bà dễ ngủ. Giờ này hẳn đã êm đềm trên thuyền mộng rồi!

Shichibee bực dọc nốc rượu ừng ực.

Nhưng mà, khoan đã! Có trách cứ cô ta cũng vô ích thôi. Hừm, phải rồi. Đến bây giờ mới trách cứ thì cũng chẳng đi đến đâu. Chộp củ cải đỏ muối dưa cho vào mồm nhai, Shichibee vừa lẩm bảm một mình. Anh nhìn lại những tháng năm dài bất hoà với vợ. Hai người không ly hôn chỉ vì ngại miệng tiếng thế gian về thanh danh gia đình đó thôi. Người đàn bà ấy đã thấy anh lôi tảng đá lên, một nhòai, ngã lăn ra đấy, mà chỉ cười diều cọt thôi chứ chẳng phụ giúp chút gì!

Nguyên nhân của chuyện lục đục thế này, nói ra thì chuyện xưa lắm rồi. Sau khi tìm giết được Ukai Saheita trở về, Shichibee và ba người bộ hạ cùng được tăng lương. Thời đó, Takae cũng chẳng phải là người vợ xấu tính, mà chỉ là người phụ nữ bình thường, mỗi khi về nhà cũ thì kể chuyện tự hào về chồng mình. Cô cần mẫn chăm sóc chồng và bà gia lúc đó còn tráng kiện. Có chút bất mãn thì cũng chỉ là về chuyện không có con mà thôi.

Quan hệ vợ chồng đã trở nên hung hiểm là vì rượu. Từ ngày được tăng lương, Shichibee hay đi uống rượu. Vốn không ghét gì rượu, lại được bạn bè trong thành rủ đi quán nhậu, tán chuyện anh hùng trong trận đấu với Saheita, lần này tiếp lần khác, riết rồi tài kể chuyện của anh cũng giỏi giang ra không kém gì các thầy giảng, nhưng mùi rượu ngon chôn tửu điếm cũng thấm đậm vào máu anh. Mà chẳng phải chỉ có rượu, anh lại còn vui chơi thân mật với cô đầu nữa.

Chuyện anh hùng nói đủ một vòng thì không còn ai rủ đi uống rượu nữa, nhưng sau đó, Shichibee vẫn một mình lui tới thường xuyên các trà đình tửu điểm. Lấy tiền nhà ra mà chơi bời nên chẳng bao lâu thì chuyện chơi gái cũng bại lộ. Lòng ghen của Takae thật mãnh liệt. Cuộc bê tha chơi bời của Shichibee chấm dứt sau hai năm, nhưng Takae vẫn nhất quyết không dung thứ cho anh.

Nguyên do cũng tại mình bậy quá!

Con phần nộ của Shichibee hâm nóng nhờ rượu đã dần dần xẹp xuống. Anh đặt chén xuống khay, vai co lại, thất vọng về mình. Thời đó, mình đã nông nổi quá, bị cuốn hút vào thú vui hời hợt.

Đối với thú rượu chè của Shichibee, lúc đầu người trong thành và vợ anh cũng tương đối khoan dung. Dù gì đi nữa, Shichibee cũng là kiếm sĩ có danh dự, đã lặn lội một trăm mấy mươi dặm đường để tìm giết kẻ tội phạm nguy hiểm đã trốn khỏi phiên trấn này. Thế nhưng, tiếng tán thưởng càng to càng chóng tiêu tán đi mất. Lễ hội đã tan rôi mà có kẻ vẫn còn say sưa nhảy múa. Chẳng bao lâu, mắt nhìn Shichibee của mọi người trong thành đã thay đổi. Người ta thấy Shichibee là tên đàn ông đã đắm đuối trong công danh nhất thời mà sa đoạ trong rượu chè và đàn bà. Lối nhìn có phần khinh bỉ ấy vẫn còn mãi cho đến bây giờ, nhưng Shichibee chỉ mới để ý đến nó rất lâu về sau này mà thôi.

Cả người vợ cường ngạnh của anh là Takae cũng đã để ý đến điều ấy. Và căm giận người chồng đã làm tiêu tan danh dự đã khổ công tạo dựng nên của nhà Kojika.

Thế mà bây giờ Hanjuro lại bảo là muốn đòi anh trả lại món nợ cũ thời xa xưa ấy!

Đưa chén rượu mới rót lên môi, Shichibee nửa cười nửa khóc.

3

- "À, nếu có xảy ra sự tình như thế, thì ta cũng sẽ nói với ngài Aida xem sao".

Trưởng tổ Uji-ie Kibee nói, nhắc đến tên của người Trưởng tổ tham gia vào việc cai trị phiên trấn. Shichibee dập đầu xuống tận chiếu mà cảm ơn, rồi nói thêm:

- "Như đã thưa, phía tiện nhân thì không có tội lỗi gì, nhưng dù sao, việc tiện nhân đến nhờ Trưởng tổ như thế này, xin giữ kín giùm cho".

- "Ta hiểu rồi". Trưởng tổ thân nhiên gật đầu. Rồi nói, không giấu vẻ bực bội: - "Việc anh nhờ thì ta nhận rồi, thế nhưng anh vốn là kiếm sĩ có danh trong toàn phiên trấn. Cho dù trong lời Ukai Hanjuro có phần vô lý đi nữa, nhưng chính anh không có ý muốn nhận lời thách thức chút nào sao?"

- "....."

Ra khỏi tư dinh Trưởng tổ, Shichibee hấp tấp bước khỏi cổng rồi lấy giấy trong túi ra lau mồ hôi trán và cổ. Mồ hôi rịn ra vì nhục nhã.

Bước vội qua xóm Sanai có nhiều tư dinh võ sĩ, ra đến bờ sông Gomagawa, Shichibee đứng dừng lại. Anh chưa biết nên đi đâu.

Đã gần hai mươi ngày trôi qua từ lúc anh nghe Mitsui Yagoemon nói chuyện Hanjuro. Trong khoảng đó, Shichibee đã chạy đôn chạy đáo đến các nhà họ hàng và cấp trên của anh. Có suy nghĩ cách nào đi nữa, cũng thấy Hanjuro đã hiểu lầm một cách vô lý, và vu vạ anh một cách ngoan cố. Đến nhà nào, Shichibee cũng gắng sức trình bày sự tình, nhờ họ nói lên các bậc quan quyền trong phiên trấn để cân nhắc cho anh. Nhưng hầu hết đã phản ứng rất là lạnh nhạt. Họ hàng của anh hầu như chẳng ai có chức vụ quyền thế gì. Trừ một người họ hàng xa là Yoshii làm chức Trưởng tổ, nhưng Yoshii nghe Shichibee nhờ cậy cũng chỉ thản nhiên gật gù rồi trách anh thường ngày xa cách và lời chuyện vợ chồng anh bất hoà ra mà mắng, cả chuyện anh ăn chơi trà đình tửu điểm, đem chuyện xưa ra phủi bụi mà hạch tội, khiến anh phải kiếm cách trốn chạy khỏi nhà ấy cho nhanh.

Còn cấp trên của anh cũng chẳng giúp được gì hơn. Shichibee làm việc trong tổ Giữ cờ. Thời anh được chọn vào đội tìm bắt Saheita thì anh đã làm trong tổ Kỵ binh Cận vệ kia, nhưng vài năm sau đó, đã bị chuyển sang chức vụ nhân tản này. Ngay cả cấp trên của anh làm chức quản lý Giữ cờ cũng chỉ là chức vụ nhân tản, chẳng có thể lực gì trong việc cai trị phiên trấn. Tuy nhiên, cấp trên là Matsukawa Hachijueemon đã tỏ vẻ đồng tình sâu đậm với lời khẩn cầu của Shichibee nên đã viết cho mấy bức thư gửi lên những người ông quen biết đang giữ các chức vụ có thể lực trong phiên trấn, như quan Kiểm sát Nội thị Shiraishi Chujiro, Trưởng tổ Cận vệ Izawa Shobee, Chương quản Địa phương Nakasato Sadayu, Huyện lệnh Tsuge Kannojo, và người anh vừa gặp hôm nay là Trưởng tổ Uji-ie Kibee. Là chuyện khó nói ra bên trong thành nên Shichibee đã phải xin Matsukawa cho nghỉ, nhắm lúc các quan rời thành hoặc nghỉ ở nhà để mang quà cáp đến thưa chuyện, nhưng anh cũng không hiểu công khó ấy sẽ có được hiệu quả như thế nào. Mình cần quá thì phải chịu quy lụy người ta thôi, anh nghĩ thế mà cố công đi vòng vòng nhờ vả, nhưng các quan nghe chuyện xong, chẳng biết có hiểu cho mà nói lên trên để cân nhắc giùm cho chẳng? Ngài Uji-ie là người thẳng thắn nên đã nói với anh như thế, chứ Shiraishi Chujiro chỉ im lìm từ đầu đến cuối, hay Nakasato Sadayu không ngừng mỉm cười,... sự thật các vị này nghĩ như thế nào, anh chẳng hiểu được. Có khi họ nghe anh trần tình mà nghĩ đó là chuyện người võ sĩ không nên làm!

Bất giác, lòng Shichibee trĩu nặng vì ý nghĩ rằng việc mình đã chạy chọt đến chân cứng đờ như khúc gỗ trong suốt hai mươi ngày nay, tất cả đều vô ích. Quà bánh mang đi, cúi đầu đến mức đê tiện, mà kết cuộc có vẻ chỉ phô bày mặt nhục nhã của mình ra mà thôi.

Ánh nắng hừng hực đổ xuống đầu Shichibee. Ánh nắng cũng bật nảy vờ vụn trên mặt sông, lúc này đang có hai chiếc thuyền đậu lại. Trên thuyền có hai người đàn ông, một người dùng sào chận giữ thuyền đừng trôi, người kia cầm liềm cán dài, cắt rong trong nước. Chẳng phải cắt để lấy rong, mà họ đang dọn sạch dòng sông đóng rong rêu suốt mùa đông vừa qua. Bờ bên kia, liễu đã đâm chồi màu trắng, bên gốc cây có một đám mây người nam nữ đứng nhìn hai người đàn ông làm việc trên thuyền. Cho đến khi người kia kéo liềm lên thuyền, làm dấu hiệu để hai chiếc thuyền theo nhau xuôi về phía hạ lưu, thì đám người xem có vẻ mãn nguyện mà tản ra về hai phía trái phải. Shichibee cũng thức tỉnh từ một thoáng chốc mơ màng, bắt đầu cất bước. Vẫn chưa biết nên đi đâu, mà về nhà lúc này cũng chẳng biết làm gì. Takae đã về quê cũ từ ba ngày trước rồi, anh có về thì cũng chỉ có nhà trống mà thôi.

Đàn bà! Shichibee lầm bầm. Anh nhớ lại thái độ của vợ khi nghe anh thổ lộ chuyện Hanjuro trở về xứ. Thổ lộ như thế chỉ vì tinh thần anh trở nên yếu đuối quá rồi. Tối hôm đó, Shichibee

đã đến gặp quan Kiểm sát Nội thị Shiraishi Chujiro. Nhân vật này nổi tiếng là có đầu óc sắc bén, lại thân với quan Gia lão thứ nhì Okuzawa Gonbee, tương lai hẳn sẽ nắm chức vụ trọng yếu trong phiên trấn đấy. Shiraishi gật gù nghe Shichibee trần tình, nhưng suốt buổi chẳng hề cho ý kiến hay hỏi anh câu nào cả. Nghe xong, cuối cùng cũng chỉ bảo: -"Ta nghe rồi. Cảm ơn anh chịu khó đến đây", thế thôi. Trở về nhà trong nỗi hoang mang lẫn hổ thẹn, lần đầu tiên Shichibee thổ lộ chuyện này với vợ, như người sắp chết đuối với tay nắm cọng rơm.

Takae to con, ngực đầy đặn. Vừa kể chuyện, Shichibee vừa liếc nhìn ngực vợ. Gò ngực vun đầy đã lâu nay anh không rờ tới ấy, trông sao mà thân thương quyến rũ thế!

Vậy mà, Takae đã phản ứng thật lạnh nhạt:

- "Chuyện quan trọng đến như thế, sao lâu nay anh lại im lìm chẳng nói cho biết?"

Lời trách như dao đâm vừa nói xong, cô còn nhìn chòng chọc vào mặt Shichibee mà nói tiếp như thế này:

- "Chuyện của anh thì anh gắng mà giải quyết. Cho đến lúc anh giải quyết xong, em xin trở về nhà cũ dưới quê".

Tất nhiên ta sẽ giải quyết một mình chứ! Shichibee nghĩ. Nhưng đồng thời, lòng anh khô cạn như đã bị cháy tan.

Chỉ còn mười ngày nữa thôi! Shichibee chợt nảy ý muốn đến võ đường. Đã mười năm nay không đến tập. Bây giờ đến đó cũng chẳng được gì, nhưng nỗi tuyệt vọng xui anh nhớ đến võ đường cũ. Anh vội vàng chùi mồ hôi, mắt nhìn thẳng, háp tấp bước trên đường ven sông, hướng về phía đường nhỏ trên sườn núi, nơi có võ đường cũ của anh.

4

Đứng ngay cửa vào võ đường, Shichibee lặng ngắm quang cảnh tập luyện. Tiếng chân dậm trên sàn, tiếng kiếm tre va chạm nhau mãnh liệt, tiếng thét tấn công náo động. Những tiếng náo nhiệt ấy pha trộn vào nhau thành khí nóng ào đến áp đảo anh. Môn sinh đang tập kiếm đều là những thiếu niên từ 14, 15 đến quá 20 tuổi. Môn sinh cấp cao có vẻ lớn tuổi hơn thì cũng có 4, 5 người đang chỉ dẫn đàn em tập luyện, nhưng đều là những người Shichibee chưa thấy mặt bao giờ. Chẳng ai quay nhìn Shichibee cả. Anh dõi mắt tìm chủ võ đường là Inage Sokin nhưng không thấy đâu. Có lẽ ông đã già nên dạo này không còn ra đây nữa. Shichibee định ghé vào nhà chính chào hỏi ông rồi ra về, nhưng đúng lúc anh có ý nghĩ rụt rè ấy thì từ phía hông, có tiếng người gọi: - "Thưa chú Kojika".

Anh quay lại thấy một thiếu nữ buộc khăn đầu, tay cầm kiếm tre đứng đấy. Khuôn mặt uy nghi rậm nắng, mặc quần võ sinh như đàn ông, đó là Shizuno, thứ nữ của Shiga Matazaemon, một trong bốn người đi tìm bắt Saheita ngày trước. Trên mặt Shizuno còn lấm tẩm mồ hôi.

- "A, Shizuno đấy à!" Shichibee kêu lên.

Vài năm trước đây, Matazaemon đã nhờ anh dạy kiếm pháp phái Mumei cho cô bé này, nên có lần Shichibee đã dắt cô về nhà. Matazaemon có ba người con đều là gái cả, nên lấy làm tiếc không có con trai, nhưng thứ nữ Shizuno tỏ ý quan tâm thiết tha về kiếm thuật nên ông đã

định cho con vào tập ở võ đường Inage, nếu quả thật có tư chất hơn người. Lúc đó, Shichibee đã cho là ý điên của người say đấy, nhưng nể bạn nên cũng nhận dạy thử xem sao. Nói vậy chứ anh tự mình cũng chẳng có võ đường gì nên ngày nào đẹp trời thì cho ra vườn nhà tập mấy bài kiếm cơ sở, thế thôi. Nhưng Shizuno học hiểu rất nhanh mà động tác cũng rất đúng cách. Shizuno tập luyện như thế đâu được một năm. Shichibee bảo Matazaemon rằng Shizuno có triển vọng lắm, nên cho đến võ đường mà học thêm, rồi anh viết thư giới thiệu đến võ đường Inage nữa. Sau đó, thỉnh thoảng anh có nghe nói về Matazaemon, nhưng không gặp Shizuno.

Giờ đây, cô bé con chân tay khăng khiu ngày nào đã trở thành một thiếu nữ cao lớn, ngực nở nang dưới lớp áo võ sinh, nhưng khuôn mặt sần chắc rậm nắng vẫn còn nét quen thuộc cũ.

"Cháu cao lớn thêm nhiều lắm". Shichibee nói. -"Bao nhiêu tuổi rồi nhỉ?"

"Thưa, cháu 17 tuổi". Shizuno thẹn thùng đáp.

"Hừm, thế thì sắp phải đi lấy chồng rồi đấy".

"Cha cháu cũng bảo thế, nhưng còn sớm quá mà".

"Tập kiếm có thích không?"

"Thưa vâng. Vì bắt đầu hiểu được đôi chút rồi đấy".

"Thế thì...". Shichibee chợt nghĩ ra mà hỏi. -"Cháu tập với chú một lúc nhé?"

"Cháu đâu dám tập với chú!". Shizuno đỏ mặt. -"Chú chỉ bảo cho cháu nhé".

Thấy Shichibee gật đầu, Shizuno chạy vào trong để lấy kiếm tre.

Vào xem võ đường rồi, Shichibee cảm thấy choáng ngợp trong nhiệt khí của tuổi trẻ nên đâm ra rụt rè. Anh ngán ngẩm cho mình ngày xưa đã là kiếm khách hàng đầu trong võ đường này, mà bây giờ về già lại ra nông nổi thế này, nhưng có Shizuno ở đây thì cũng nên cầm lại thanh kiếm tre xem sao.

Thế nhưng, cầm thanh kiếm tre mượn được ấy đối diện với Shizuno thì anh mới thấy mình thảm hại làm sao! Shizuno thì tiến bộ rõ rệt, thi triển thuần thục các thế kiếm thật trôi chảy, trong khi Shichibee cố sức ứng tiếp một hồi thì cảm thấy đuối sức, mồ hôi lạnh toát ra đầm đìa trên mặt. Miệng anh khô rang, mắt mờ đi.

"Chờ tí!". Shichibee giơ tay ngăn động tác của Shizuno rồi bước ra phía dưới cửa sổ trên nóc võ đường, khom mình ngồi bệt xuống sàn. Anh há miệng thờ hờn hển, thầm than rằng mấy năm rồi đắm đuối rượu chè, hoàn toàn chẳng rớ đến thanh kiếm tre, nên bây giờ bị quả báo như thế này đây.

"Sao thế chú?". Shizuno nhìn anh chăm chú, kinh ngạc hỏi.

"Xuyt, đừng nói lớn!". Shichibee nói nhỏ. -"Chú chưa ăn cơm..."

"Ừa, tại sao thế?"

"Cháu cho chú chén nước".

Shizuno chạy đi rồi, Shichibee tựa lưng vào vách tường, ngồi xếp bằng lại. Ngực đập nhanh đến anh cũng phải ngạc nhiên. May là người trong võ đường có vẻ bận rộn tập luyện, không ai để ý gì đến chuyện xảy ra nhỏ nhặt này. Tiếp tục nghe tiếng thét tấn công vang động, tiếng kiếm tre va chạm nhau, và tiếng chân dẫm đạp không ngừng. Những tiếng động ấy Shichibee lại nghe như từ đâu xa vọng lại qua một bức vách ngăn, trong khi tai anh lắng nghe tiếng tim mình đập dồn dập đến ghê rợn.

Tự nhiên mà làm chuyện đáng xấu hổ. Nếu mọi người biết được kẻ đang co rúm lại nơi đây lại là môn sinh cao cấp ngày xưa của võ đường này thì hẳn là họ cười chê cho thối óc. Takae hết thương tưởng gì mình cũng là chuyện phải.

"Nước đây, thưa chú". Shizuno đã trở lại, trao cho anh bát nước.

Shichibee nâng bát nước uống ừng ực, cảm thấy trống ngực dần dần dịu bớt.

"Sao chú không ăn cơm trưa thế chứ?"

"Takae về quê rồi, chẳng có người nào thổi cơm. À không, cơm sáng thì đã tự nấu và ăn rồi, nhưng cơm trưa thì chú quên lửng đi mất".

"Tại sao cô lại về quê mà bỏ chú một mình thế?"

"Cãi nhau đấy mà. Cháu Shizuno ngày xưa đến nhà chú tập luyện thỉnh thoảng cũng thấy hai vợ chồng chú cãi nhau đấy thôi".

"Tội nghiệp chú quá". Shizuno nói.

Shichibee ngẩng mặt lên, thấy Shizuno rung rung nước mắt nhìn anh. Hừm, có vẻ bây giờ mình trông thê thảm lắm, đến nỗi cô bé này cũng phải thương hại cho mình nữa.

Nhưng chuyện chưa ăn cơm trưa chỉ là cái có nói ra để Shizuno khỏi kinh ngạc mà thôi. Quả đúng là anh quên chuyện cơm trưa thật, nhưng bị mệt cùng cực thế này thì chẳng phải chỉ vì đã không ăn cơm trưa. Thân thể mình đã suy nhược hơn là mình tưởng nhiều.

Nỗi tuyệt vọng bóp chặt tim anh. Chỉ còn mười ngày nữa thôi, Ukai Hanjuro sẽ về đây. Lúc đó sẽ là ngày cuối cùng của cuộc đời Kojika Shichibee này rồi chẳng?

Anh đã đi vòng các nhà có quyền lực rồi, nhưng đâu có trông mong gì được! Mà đến võ đường thì tình trạng lại thê thảm thế này đây.

Shichibee chậm chậm đứng lên. Shizuno lại gần, có vẻ lo âu: -"Chú có sao không?"

"Có sao đâu, đừng lo".

Gắng gượng đáp lời Shizuno đang lo lắng ra mặt như thế, trong trí Shichibee chợt thoáng hiện một tia chớp sáng kiến. Phải rồi, còn sớm quá để chịu thua. Mình quên đám ấy rồi sao?

"Này cháu Shizuno". Shichibee nói. -"Lâu nay không gặp, nhưng cha cháu thế nào?"

- "Thưa, cha cháu cũng già đi, nhưng vẫn ngang ngạnh không khác gì ngày trước". Shizuno có vẻ bất lo, tươi cười đáp.

- "Sắp đến giờ rồi thành rồi nhỉ. Hay là để chú ghé lại gặp cha cháu rồi về nhà"

- "Nhưng mà, chú phải về nhà sớm để ăn cơm nữa chứ!". Shizuno nhíu mày nói, cô có vẻ đã kinh ngạc lắm về tình trạng của Shichibee lúc này. - "Hay là, nếu chú ghé lại nhà, thì để cháu nói với mẹ làm cơm cho chú luôn".

Shichibee cười, anh cảm thấy sung sức trở lại rồi.

- "Có sao đâu. Chú ghé lại thăm cha cháu một lúc thôi mà. Đừng lo."

5

- "Cậu nhìn tôi xem". Nghe Shichibee kể xong, Shiga Matazaemon im lặng một lúc lâu rồi ngẩng mặt lên nói. - "Nhìn kỹ đi! Già quá rồi. Bao lâu nay đã chẳng rõ đến thanh kiếm tre..."

- "....."

- "Giá là 5 năm trước nhỉ, Shichibee. Thì chả cần cậu phải đến nhờ cậu. Nghe chuyện như thế, dù gì đi nữa, cũng đã vác kiếm chạy ngay đến với cậu rồi..."

- "....."

- "Nhưng bây giờ thì thân thể không còn cử động đúng theo ý mình được nữa. Nói chuyện xách kiếm giúp cậu thì lố bịch quá. Chỉ tổ làm vướng tay vướng chân cậu thêm mà thôi".

Shichibee nhìn bạn. Matazaemon cao mà gầy ốm. Tóc bạc một nửa, những nếp nhăn khắc đầy mặt. Nhắc cho Shichibee nhớ lại rằng Matazaemon lớn hơn anh 4, 5 tuổi. Quả là không được rồi!

- "Có thể cậu khinh tôi là không hết lòng với bạn, thế nhưng thực tế là không được đâu. Vô ích thôi..."

- "....."

- "Và lại, ngay bây giờ thì chuyện nhân duyên của con gái đầu cũng đang tiến hành đây".

Shichibee nhồm đầu gối lên. Ngay cả Matazaemon là người được tiếng quả cảm, cũng phải nghĩ đến thân mình trước đã. Thế nhưng, nếu anh đứng vào chỗ của Matazaemon thì hẳn là anh cũng sẽ nói như thế thôi.

Shichibee đứng lên rồi, Matazaemon còn nói: "Xin lỗi cậu" rồi đưa anh ra tận cổng.

Trời đã xế chiều, nhưng bên ngoài vẫn còn sáng lắm, trên đường vẫn còn hâm hấp nóng. Shichibee đưa mắt nhìn con đường vắng lặng không một bóng người, rồi quay lại hỏi Matazaemon:

- "Thế Tsuchihashi và Yagi thì sao nào? Có thể giúp được một tay không?"

- "Nghe nói Tsuchihashi bệnh nằm một chỗ. Yagi Kanpei thì từ khi đổi sang tổ Xây dựng đi làm việc ngoài trời nên lâu lắm không gặp, chẳng biết là thế nào".

Tsuchihashi và Yagi cũng là người trong bọn đi tìm bắt Ukai Saheita với anh. Thời đó, Tsuchihashi Kinnosuke mới 22 tuổi, Yagi Kanpei 20, cả hai đều là tay kiếm giỏi, nhưng còn trẻ quá. Không biết bây giờ hai người có còn giữ được tay kiếm thời ấy không?

- "Cậu định đi gặp hai người ấy à?"

- "Chưa biết. Để nghĩ xem một đêm nữa đã rồi tính sau".

Dọn cất bước đi, Shichibee chợt nhớ lại nên nói: - "Lúc này ghé lại võ đường thì gặp cháu Shizuno. Bây giờ đã lớn lên thành cô thiếu nữ giỏi giang lắm đấy".

Matazaemon không đáp lại. Đôi mắt tối thâm nhìn Shichibee dăm dăm.

Shichibee quay người bước đi, lần này không ngoái lại nữa. Anh cảm thấy phía sau lưng, Matazaemon vẫn còn nhìn theo, hẳn là đang tự trách lung lắm.

Khi Shichibee về đến xóm nhà anh là Kobukuro, chung quanh đã phủ bóng hoàng hôn, người đi ngang qua không còn thấy rõ mặt. Shichibee chân bước nặng nề chui qua chiếc cổng nhỏ, chợt sững sốt dừng chân. Trong nhà anh có ánh đèn hắt ra. Takae đã trở lại sao chứ?

Khi ra đi, Takae đã nói lời lạnh nhạt rằng không còn muốn ở bên cạnh anh chịu cay đắng mãi được, nhưng dù sao, cũng là nghĩa vợ chồng đấy. Có lẽ Takae đã lo lắng cho chồng mà trở về đấy rồi. Nghĩ như thế, Shichibee bước những bước dài qua sân.

Thế nhưng, nghe tiếng chạy ra đón anh không phải là vợ anh mà là Shizuno.

- "Ừa, cháu Shizuno". Shichibee ngạc nhiên. - "Cháu làm gì ở đây?"

- "Mong chú không mắng là lắm chuyện, nhưng cháu định nhân lúc chú chưa về thì nấu cơm sẵn cho chú đây".

- "Ồ". Mặt Shichibee rạng rỡ hẳn lên. Shichibee nhớ lại Shizuno vốn thích nấu nướng, thuở nhỏ đến nhà Shichibee tập kiếm thường xong buổi tập là vào bếp giúp Takae.

Phòng uống trà đã được quét dọn sạch sẽ, bên lò than lại có sẵn khay và ống điếu hút thuốc nữa. Từ bếp thoảng thoảng mùi canh tương thơm ngát.

Shichibee ngồi xuống nghỉ mệt. Anh thơ thẩn nghĩ quả thật nhà mà không có bàn tay phụ nữ thì không nên chuyện được nhỉ. Trong thoáng chốc, Shichibee quên đi được nguy nan sắp ập đến, mà chỉ nghĩ đến cuộc sống sắp tới.

- "Cháu Shizuno thích việc nấu nướng đấy nhỉ. Bây giờ cũng vẫn giúp mẹ cháu đấy chứ?"

- "Thưa vâng".

- "Thế thì cháu sẽ thành cô dâu giỏi lắm đấy". Không nghe đáp lời, chỉ có tiếng thái rau văng lại. - "Hay là, làm con nuôi nhà chú đi nhé. Rồi chú kiếm chàng rể quý vào nối dõi nhà này".

- "Chú bảo gì thế?". Shizuno ló mặt vào phòng uống trà.

- "Hỏi xem cháu có muốn làm con nuôi nhà chú không đấy".

Shizuno chỉ mỉm cười, rồi quay vào bếp lại.

Hừm, mình lại nói chuyện quá tầm tay với rồi. Shichibee phản tỉnh. Lúc này đâu còn tâm trí để mơ mộng như thế chứ. Anh lại ngán ngẩm cho mình đã đến lúc muốn nương tựa cả vào một cô gái như Shizuno nữa.

6

Ngày hôm sau, giờ rời thành ra về, Shichibee đã ghé thăm Tsuchihashi và Yagi. Nhưng Tsuchihashi thì đúng như Matazaemon nói, đã bệnh nằm liệt giường. Nhìn Tsuchihashi mặt mày xanh xao, đen đui phồng lên vì bệnh thận, Shichibee chỉ nói được vài câu thăm hỏi bệnh tình rồi từ biệt. Còn lại một người bạn là Yagi.

Yagi nghe Shichibee kể xong chuyện thì hăng hái nhận lời ngay.

- "Sẵn sàng giúp anh một tay chứ. Hanjuro nói như thế là giận ngược rồi. Ngay cả em cũng không thể làm ngơ được".

Thường phải làm việc ngoài trời nên da mặt Yagi đen sạm, nhưng vẫn còn căng đầy, giọng nói hùng hồn. Thân thể trông cũng có vẻ còn nhanh nhẹn lắm. Matazaemon ước gì trẻ lại được 5 tuổi, còn Yagi đây thì còn có được sức trẻ ấy.

- "Thế thì cảm ơn lắm. Tôi được an tâm rồi". Shichibee nói. Từ đáy lòng như thoáng ra hơi thở an tâm. Những tưởng cứ mãi bị cô lập mà lại phải nghe lời tạ từ tệ bạc nữa, nhưng may thay, cuối cùng rồi cũng đã kiếm ra được người tiếp viện.

Anh vừa nghĩ như thế thì có người đàn bà trẻ tuổi bước vào, chào hỏi, xưng là vợ của Yagi. Nhấp xong chén trà thì cáo từ ra khỏi phòng, dáng lưng thật là son trẻ. Có vẻ chỉ khoảng tuổi đôi mươi.

- "Cô ấy là vợ cậu đây à?"

- "Vâng".

- "Có vẻ còn trẻ quá. Cậu cưới về lúc nào thế?"

- "Lễ cưới mới xong hai tháng trước đấy anh".

- "Hai tháng trước thôi à?". Shichibee sững sốt nhìn mặt Yagi đăm đăm.

Trong thành có lời đồn rằng Yagi Kanpei là người lập dị khác đời. Cùng được chọn vào đội đi tìm bắt Saheita nên lên đường chung với nhau trong một tháng ấy, chứ ngoài ra thì tổ làm việc

khác nhau mà cũng không giao du gì với nhau nên Shichibee chẳng hiểu Yagi khác đời ở chỗ nào. Hay là những chuyện khác đời như thế này đây? Yagi đến 35 tuổi mới cưới vợ, lại mới cưới có hai tháng!

Sau một khoảng im lặng dài, Shichibee ngừng khoanh tay nghĩ ngợi. Quyết đấu lần này là chuyện đánh cuộc sinh tử. Không thể lôi cậu này vào chỗ quyết định sống chết như thế được. Phải nghĩ cho Yagi, nhất là phải nghĩ cho người vợ trẻ mới cưới chẳng biết gì về chuyện thù oán này cả.

Shichibee bảo Yagi:

"Cảm ơn cậu sốt sắng nhận giúp, nhưng thôi, chuyện này cậu bỏ qua đi cho".

Shichibee bước đi vội vã như bị ai đẩy sau lưng, trên đường vắng trong xóm nhà. Thế là xong rồi. Kết cuộc cũng vẫn là chuyện một mình anh phải nhận lãnh, vậy mà đã tốn bao nhiêu là công dã tràng xe cát. Dù sao, nếu Hanjuro thách thức thì anh đành phải chấp nhận, rồi gắng mà quyết đấu sao cho khỏi hổ thẹn, thế thôi. Chẳng ích gì nghĩ trước chuyện sống chết. Tâm tình ấy dần dần định hình trong lòng anh.

Ra đến đường ven bờ sông, Shichibee bước chậm lại. Trong không khí ban đêm ẩm nóng mờ tối, người ta qua lại khá đông. Có lẽ đang có chợ đêm ở đâu đó, hay là đã đến mùa đi xem hoa anh đào mãn khai ban đêm rồi chẳng? Shichibee nheo mắt nhìn đám người khá đông đúc cùng đi về một hướng. Theo họ đi quá chân cầu Rosoku, Shichibee chợt dừng chân. Anh nhận ra dáng cô Shizuno trong dòng người ấy. Shizuno cùng đi với một chàng trai, có vẻ là một võ sĩ trẻ. Anh ta đi trước một bước, Shizuno theo sau, nhưng rõ ràng là một cặp rồi. Có lẽ hai người đang đưa nhau đi xem hoa anh đào ban đêm rồi. Dưới ánh đèn chong đèn nơi chân cầu, người võ sĩ trẻ quay lại nói gì đấy với Shizuno, rồi hình dáng hai người biến dần vào bóng đêm.

Hừm. Shichibee vừa bước đi vừa mỉm cười cay đắng. Anh đã có chút hy vọng hão huyền rằng không chừng khoảng tối nay, Shizuno lại đến chuẩn bị cơm nước cho anh... nhưng hoá ra chuyện hôm qua chẳng qua chỉ là nghĩa cử do một thoáng thương tâm của cô thiếu nữ đó thôi. Tuy vậy, chuyện như thế cũng là phải, và anh cũng cảm thấy thanh thản.

Trở về nhà, ăn xong bát cơm dầm nước nóng, cầm thanh kiếm gỗ ra vườn tối, Shichibee nghĩ: cho dù có quyết đấu thất bại đi nữa, con không có, vợ cũng chẳng than thở gì. Cấp trên là Matsukawa và Mitsui Yagoemon có nghe tin mình chết, hẳn cũng chẳng đặc biệt thương tiếc gì. Matazaemon và Shizuno có lẽ sẽ buồn thương cho mình một lúc rồi cũng sẽ quên đi ngay thôi.

Dẫm chân trần trên đất vườn, Shichibee cầm kiếm gỗ tản theo thế Bát song^[4]. Lúc anh được chọn đi tìm bắt Saheita, thầy anh là Inage Sokin đã gọi anh đến truyền thụ cho kiếm pháp bí truyền, chỉ trong một đêm, gọi là có món quà tiễn biệt. Kiếm pháp bí truyền ấy tên là Tàn nguyệt, anh đã không dùng đến trong trận tử đấu với Saheita, rồi sau đó cũng phủ bụi biết bao nhiêu năm tháng rồi không dùng đến, bây giờ anh cố gắng nhớ lại.

Tàn nguyệt tóm gọn trong một thế chém. Kiếm pháp này đánh cuộc tất cả vốn liếng vào một thế chém ấy, có thể là đường sống cuối cùng cho anh trong hoàn cảnh cô lập này.

Cuộc đối đầu với kẻ địch tưởng tượng trong bóng tối đêm ấy đã kéo thật dài. Khoảng quá nửa giờ sau, Shichibee mới chém kiếm gỗ xuống trong một nhát kiếm thâm lạng. Rồi thu chân, anh trở lại với cuộc đối đầu âm thầm, thật lâu.

7

Ở thượng lưu sông Gomagawa có một đồng cỏ mùa hè thì trở thành khu đất ẩm thấp. Đến đó, Kojika Shichibee mở bao vải mang theo, lấy ra giày rơm, dây cột tay áo, khăn quấn đầu, để mặc vào người. Chuẩn bị áo xống xong, anh xem xét kỹ lưỡng thanh kiếm của mình. Sau đó, chẳng còn gì phải làm nữa. Anh quay nhìn về phía con đường ven sông đã đi qua, nhưng chưa thấy bóng dáng của Ukai Hanjuro. Vả lại, cũng còn một lúc nữa mới đến giờ hẹn là 6 giờ chiều.

Mặt trời vẫn còn lơ lửng trên đồi cao. Những người ra chơi ngoài đồng cỏ có lẽ đã về cả rồi, đầu đây trên cánh đồng vắng lạng có những đám hoa cỏ lấp lánh ánh nắng chiều. Xóm nhà xa phía hạ lưu con sông nằm ngang kéo dài thành một dải màu xanh đen mờ nhạt.

Lúc đầu anh đã hoài nghi không hiểu tại sao Hanjuro lại chọn nơi này làm chỗ quyết đấu, nhưng đến đây rồi, anh nghĩ ra có lẽ đây là chỗ mà thuở nhỏ Hanjuro thường ra chơi.

Dù sao đi nữa, cũng là chuyện điên rồ quá. Shichibee nhớ lại lúc anh nhận được thư thách đấu. Lãnh Chúa về xứ trễ hai ngày, đến nơi thì đã là tối hai hôm trước đây. Ngay sau trưa ngày hôm sau, lúc nào động về chuyện Lãnh Chúa về xứ chưa kịp lắng đọng xuống, Hanjuro đã cho người đưa ngay đến anh thư thách đấu ấy. Điều đó đã cho thấy anh ta chuyên chú vào mối hận thù ấy đến như thế nào. Tuy là hận thù không đúng chỗ đấy, nhưng có lẽ chẳng ai xem thường được sự chuyên chú hận thù mãnh liệt đến thế.

Thư thách đấu có nói trước là Hanjuro đã được phép của quan Gia lão Yano mà gửi thư đi. Cũng đúng như dự tưởng thôi, nhưng mới về đến nơi, Hanjuro đã thương lượng ngay với quan Gia lão về chuyện này, sự quyết liệt ấy đã biểu lộ rõ ràng qua vài câu ngắn trong bức thư. Tuy đã cảm bằng phải chấp nhận thôi chứ không làm gì khác được từ lâu rồi, nhưng Shichibee cũng nghĩ: sự việc được Hanjuro thúc tiến nhanh chóng đến mức như vậy thì chẳng còn ai can thiệp gì cho kịp nữa rồi.

Có bóng người đen thẫm hiện lên trên đường ven sông phía hạ lưu. Đồng thời, Shichibee nghe có tiếng chuông chùa Eijuin ngoài xóm. Bóng người tiến dần lại. Quả là Hanjuro đấy rồi, Shichibee nghĩ. Anh rút kiếm ra xem lại, liếm chỗ đỉnh đóng cán kiếm cho có chút hơi ẩm.

Người đàn ông kia đến gần còn khoảng mười tầm kiếm thì dừng chân. Người cao, gầy. Xương má gò nhọn khiến khuôn mặt càng lộ vẻ gầy ốm.

"Kojika Shichibee đây à?"

"Đúng đây"

"Tốt lắm. Vậy thì thanh toán cho xong đi".

"Thách đấu vô lý quá, nhưng đã buộc phải đối đầu thì ta cũng không thể làm ngơ được".

- "Vô lý hay không chẳng cần biết". Hanjuro vừa cởi bỏ áo khoác vừa nở nụ cười ghê rợn. - "Hận thù là hận thù đó thôi. Hận thù này phải trả".

Hanjuro điềm nhiên rút kiếm ra, lừng lững bước đến gần, còn cách khoảng vài tầm kiếm thì ngừng lại. Bởi hắn thấy Shichibee đã tuốt kiếm đứng tấn theo thế Bát song.

Hanjuro tấn kiếm theo thế Thanh nhãn ^[5], hoàn toàn không có chút khe hở. Thân người cao trông như rút lại còn một nửa nắp ngay sau lưỡi kiếm.

Đúng là cường địch đây. Shichibee nghĩ thầm. Có vẻ là địch thủ cao tay hơn kẻ địch mà anh đã tưởng tượng ra khi tập kiếm trong vườn nhà đêm tối ấy. Shichibee đứng yên xem chùng Hanjuro đang nhích dần tới, thu hẹp khoảng cách giữa hai người. Anh cảm thấy miệng mình khô rang.

Kiểm pháp bí truyền Tàn nguyệt kiên trì chờ cho đến khi nào có chút sơ hở lộ ra trong động tác của kẻ địch mới chém ra một nhát quyết liệt. Cơ bản là thủ thế phòng vệ. Cự ý của bí kiếm ấy, thầy Inage đã dạy cho Shichibee bằng lời từ này: "*Mắt không ngủ mới thấy được trời sáng. Tưởng khung trời, lại thấy ánh trăng tàn*". Phải mở mắt không được ngủ cho đến khi trăng tàn để kiên nhẫn chờ địch thủ áp vào chém tới mà lộ chút sơ hở cho mình thì triển thế chém Tàn nguyệt. Thế nhưng, cần phải thấm nhuần vào thân thói quen như thế do tập luyện đều đặn để có khả năng theo dõi bước tiến của đối thủ mới được, chứ không thì chưa kịp nhìn ra sơ hở của địch đã bị chém rồi. Mà Shichibee đã bỏ luyện tập một thời gian quá lâu.

Bây giờ mà vung kiếm chém lại thì cũng đã bị chém trúng trước rồi. Nỗi khiếp sợ đó làm miệng Shichibee không còn chút nước bọt. Thành linh Shichibee nhận ra là Hanjuro tăng tốc xáp đến gần thì tức khắc đã có ngay đường kiếm mãnh liệt chém vào người anh. Shichibee tràn người tránh được nhưng cũng bị chém xước nơi cánh tay. Đường kiếm thật sắc sảo, nhưng một phần cũng vì Shichibee nhìn không tinh.

Không để trống một giây nào, lần này Hanjuro lại chém sả xuống vai anh. Shichibee oằn người tránh thoát nhưng vẫn bị chém nhẹ vào vai. Cứ thế, mỗi lần lưỡi kiếm của Hanjuro im lìm vươn dài ra khỏi tay hắn, là Shichibee lại bị chém trúng một chút. Shichibee há miệng thở hổn hển. Nhưng thế tấn Bát song của anh vẫn gắng giữ nguyên không suy suyển.

Động tác của Hanjuro thật là nhanh nhẹn, nhát chém sắc bén vừa phóng ra xong là thân người hắn đã trụ lại, không lỡ thế chút nào. Trông đến như là nhát chém này mời gọi nhát chém ngay sau, liên miên không dứt. Chẳng thấy có chút sơ hở nào cả.

Đột nhiên, Hanjuro lùi lại mấy bước. Shichibee thấy trên khuôn mặt gầy gò ấy thoáng hiện nụ cười đắc ý. Rõ ràng là hắn đã nhận ra được lực lượng của Shichibee, và đã đến lúc hắn chuyển sang nhát kiếm quyết định rồi. Vừa nhìn hắn, Shichibee vừa gắng thở. Hơi thở của anh như bị nghẽn trong cổ họng, chỉ thoát ra tiếng rên như hen suyễn.

Hanjuro dò dẫm chân tìm chỗ tấn.

Đúng lúc đó, Shichibee nhìn thấy sau lưng Hanjuro có chuyện dị thường. Có người đang chạy đến. Đàn bà. Buộc tay áo lên, quấn khăn đầu, tay cầm kiếm ngắn, người đàn bà ấy mở mắt trừng trừng, trông như mặt quỷ dạ-xoa.

- "Không được lại gần!". Bất giác, Shichibee hét lớn.

Người đàn bà đang chạy đến ấy chính là vợ anh, Takae. Đồng thời với tiếng hét của anh, Hanjuro có vẻ cũng đã để ý có người áp đến sau lưng mình. Anh ta hơi ngoái đầu nhìn. Chỉ là một cái liếc mắt bất ngờ. Nhưng Shichibee đã thấy được "*ánh trăng tàn*". Anh gầm lên, chém xuống từ thế Bát song. Nhất kiếm anh đã tập luyện mỗi đêm cho đến khi trời sáng suốt những ngày chờ Hanjuro về xứ, đã chém chính xác vào cổ Hanjuro. Thân hình Hanjuro im lìm nãy bật lên rồi ngã ngửa đánh đùng xuống mặt đất.

Shichibee khụy gối xuống, không còn sức để chém nhất kiếm ân huệ nữa. Anh chống kiếm, thở hổn hển.

Takae chạy vội đến bên anh:

- "Anh có sao không?". Takae quỳ gối, đặt tay lên vai chồng, nhìn chăm chú vào mặt anh. - "Em nghe nói anh quyết đấu ở đây, mới lúc này. Anh không sao cả thì tốt quá". Đột nhiên, mặt Takae méo mó, bật khóc. Miệng méo xệch, nước mắt đầm đìa, mắt Takae vẫn nhìn chồng không chớp.

Nhìn gương mặt ấy, Shichibee vẫn còn thở hồng hộc, há miệng như chó tru, chẳng thốt được lời nào.

Phạm Vũ Thịnh dịch
Sydney, 01/08-06/08
t4phamvu@hotmail.com

Chú thích:

[1] Gia lão : *Karo*, cấp quan cao nhất, giúp Lãnh Chúa cai trị phiên trấn.

[2] Edo : trung tâm cai trị của Phủ Chúa Tokugawa, bây giờ là Tokyo.

[3] Hộc : *Koku*, đơn vị đo lường, khi dùng để tính bổng lộc của võ sĩ thì khoảng 150 kí gạo, khi dùng để tính dung tích thuyền bè thì khoảng 180 lít.

[4] Bát song : *Hasso*, thế tấn giương kiếm lên trên vai, lưỡi kiếm hơi nghiêng vào trong, làm thành một nửa chữ Bát. Tấn bên vai phải vai trái thành hai (*Song*) nửa của chữ Bát.

[5] Thanh nhãn : *Seigan*, thế tấn giương thẳng kiếm, chĩa mũi kiếm vào mắt đối thủ.

Truyện ngắn "Koritsuken - Zangetsu" của Fujisawa Shuhei, đăng lần đầu trên tạp chí văn học O-ru Yomimono tháng 3 năm 1980, được dịch từ nguyên tác là truyện thứ 8 trong tập truyện "Kakushiken Shufusho" (Kiếm ẩn trong gió thu), bản bỏ túi, do nhà Bunshun Bunko tái bản lần thứ 12 tháng 12 năm 2006.

Mười giấc chiêm bao

Nguyên tác : Yume Juu Ya của Natsume Soseki
Người dịch : Quỳnh Chi

- Giấc chiêm bao thứ nhất -



Tôi đã nằm mơ thấy tôi đang khoanh tay ngồi ở đầu giường, thì người con gái đang nằm ngửa cất tiếng trầm tĩnh nói rằng cô sắp chết. Người con gái xoa mái tóc dài che kín gối, giữa mái tóc ấy là khuôn mặt hình trái xoan hiền dịu. Dưới làn da nơi gò má trắng bệch còn ửng lên màu máu ấm, đôi môi còn đỏ thắm.

Người con gái chẳng có vẻ gì là sắp chết. Nhưng cô gái cất giọng trầm tĩnh, nói thật rành rọt:

-Tôi sắp chết.

Tôi nghĩ chắc cô gái sắp chết thật. Tôi cúi xuống thật sát mặt cô, hỏi

- Sao? Cô sắp chết thật sao ?

Cô gái mở bừng mắt ra nói :

-Tôi sắp chết thật mà.

Đôi mắt thật to sáng sánh ướt khuất dưới hai hàng mi dài rậm đen tuyền. Dưới đáy đôi mắt huyền ấy có in rõ bóng dáng tôi.

Tôi ngấm đôi mắt đen óng ánh thấy rõ bóng mình nơi đáy mắt trong suốt và sâu thẳm ấy, trầm nghĩ " Thế này mà chết sao ?"

Tôi bèn ghé sát miệng vào gối, hỏi đi hỏi lại cho chắc

-Cô không chết chứ ? Không sao chứ ?

Thế nhưng người con gái vẫn mở căng đôi mắt đen nhánh như đang muốn buồn ngủ, và vẫn bằng giọng nói trầm tĩnh đáp rằng :

-Tôi sắp chết rồi, đành vậy thôi.

Tôi lại hỏi đi hỏi lại :

-Cô có nhìn thấy mặt tôi không ?

Cô bật cười chìa cho tôi xem :

-Có thấy không , à ? Thì anh xem đây này, đang in trong đáy mắt đấy là gì ?

Tôi làm thinh, quay đi, lại khoanh tay ngẫm nghĩ "Thế nào rồi cô ta cũng chết hay sao nhỉ ?"

*

Được một lát, cô gái lại nói:

-Sau khi tôi chết rồi, hãy chôn tôi nhé. Hãy dùng chiếc vỏ ngọc trai thật lớn mà đào huyệt cho tôi, lấy mảnh sao băng từ trời rơi xuống mà làm bia mộ cho tôi. Và hãy ở bên mộ đợi chờ tôi, tôi sẽ đến gặp.

Tôi hỏi :

-Khi nào thì cô đến gặp tôi ?

Cô gái đáp

-Mặt trời sẽ lên, rồi lại lặn xuống, và rồi lại mọc lên, rồi lại lặn xuống, có phải thế không nào ? Anh có đợi được không, khi mặt trời đỏ rực cứ hết mọc từ phương đông rồi lại lặn xuống phương tây, cứ như thế mãi ?

Tôi lặng lẽ gật đầu. Giọng nói trầm tĩnh của cô gái bỗng có vẻ thật căng thẳng. Cô nói, giọng dứt khoát :

-Xin hãy đợi một trăm năm. Xin hãy ngồi bên bia mộ tôi mà đợi một trăm năm nữa, thế nào tôi cũng đến !

Tôi đáp rằng tôi sẽ đợi. Tức thì cái của bóng của tôi in thật rõ trong đáy mắt đen nhánh của cô gái bỗng nhòa đi, như thể mặt nước yên tĩnh khẽ lay động khiến bóng nước bị rung lên và tan theo gợn sóng lan xa. Đúng lúc đó, đôi mắt của cô gái bỗng nhắm nghiền lại. Giọng lè ưá từ giữa hàng mi đen nhánh chảy xuống má. Cô đã chết.

*

Sau đó tôi xuống vườn, dùng vỏ sò ngọc trai để đào huyệt. Con sò ngọc trai này có chiếc vỏ lớn, thật láng, có đường viền rất sắc cạnh. Mỗi lần tôi dùng chiếc vỏ ấy xúc đất lên, ánh trăng chiếu lấp lánh sáng trong lòng chiếc vỏ trai, và có mùi đất ẩm. Một lát sau tôi cũng đào được một cái huyệt. Tôi đặt người con gái xuống đó. Đoạn lấy đất mềm phủ lên trên. Mỗi lần tôi dùng vỏ trai hất đất xuống huyệt, ánh trăng lại chiếu vào lòng vỏ trai. Rồi tôi đi nhặt mảnh sao rơi, khẽ đặt lên nền đất trên mộ. Mảnh sao rơi hình tròn. Tôi đoán là trong một thời gian dài rơi từ trên trời xuống, các cạnh của mảnh sao vỡ đã mòn dần. Khi ôm mảnh sao vỡ trong tay đem về để đặt lên mặt đất trên mộ, tôi thấy ngực và tay mình hơi ấm lên.

*

Tôi ngồi trên lớp rêu, vừa khoanh tay, ngắm bia mộ bằng mảnh sao vỡ hình tròn, vừa nghĩ từ nay mình sẽ ngồi ở đây đợi đến 100 năm. Thế rồi đúng như lời người con gái, mặt trời mọc lên từ đằng đông. Một mặt trời đỏ rực thật lớn. Rồi, vẫn như lời người con gái, mặt trời lại lặn xuống đằng tây, vẫn đỏ rực cho đến khi lặn chìm hẳn xuống. Tôi bèn đếm " Một ". Một lát sau lại thấy vầng Thái Dương đỏ rực như son lưng lững mọc lên, và rồi lại lặn xuống. Tôi lại đếm "Hai".

Trong lúc tôi cứ đếm một rồi hai ... như thế, dần dần tôi không còn nhớ được mình đã trông thấy mặt trời đỏ rực bao nhiêu lần. Tôi đếm, đếm mãi, làm sao đếm cho xiết không biết bao nhiêu lần mặt trời đỏ rực đã đi qua trên đầu tôi. Thế mà vẫn chưa đến năm thứ 100. Đến nỗi mà có lúc đang ngắm rêu đã mọc đầy trên mảnh đá tròn làm bia mộ, tôi bắt đầu nghĩ không biết có phải là mình đã bị người con gái ấy lừa dối chẳng.

Tức thì có một chiếc mầm xanh từ phía dưới cạnh tảng đá nhú ra, mọc vươn về phía tôi. Tôi còn đang mãi nhìn, cái mầm ấy đã mọc vươn dài tới ngực tôi và dừng lại ở đấy. Ngờ đâu, trên ngọn của chiếc cành đang rung rinh ấy, có một búp hoa thon dài như thể khẽ nghiêng đầu, rồi nở tung ra thành một đóa hoa.

Bông hoa loa kèn trắng, tỏa mùi thơm nơi đầu mũi, mùi hương như thấm vào tận xương. Có một giọt sương từ mãi tận trên cao rơi xuống khiến bông hoa lão đảo bởi chính sức nặng của hoa. Tôi nghiêng đầu lại gần, hôn lên cánh hoa màu trắng mà giọt sương vừa nhỏ xuống. Tôi

đang cúi xuống bông hoa, sắp ngừng mặt nhìn lên bầu trời ở trên cao xa tắp, thì thấy một ánh sao mai đang chớp mắt.

Bấy giờ tôi mới nhận ra rằng, lúc ấy là vừa được đúng 100 năm.

- Giác chiêm bao thứ hai -



Tôi đã nằm mơ thấy mình bái biệt một vị hoà thượng, rồi theo hành lang về phòng. Trong phòng có ánh sáng từ mù từ chiếc đèn có chụp giấy. Tôi khụy một chân xuống chống đầu gối trên nệm zabuton, kê tim đèn khiến cho hoa đèn hình như một đóa đình hương rơi xuống chiếc đĩa sơn son. Căn phòng bỗng sáng bừng lên.

Nét bút vẽ bức tranh trên hai cánh cửa fusuma là của Buson, đây đó có những cảnh liễu, khi đậm khi nhạt khi gần khi xa, với người ngư phủ co ro đội chiếc nón lá trật ra đằng sau lưng, đang đi trên bờ đê. Trên tường có treo bức liễn vẽ Hải Trung Văn Thù. Mùi thơm tỏa ra từ phía đầu đã cháy thành than của những cây hương đốt dở dang. Ngôi chùa rộng thênh thang nên càng thêm tĩnh lặng không một bóng người. Ngửa nhìn lên trần nhà bỗng thấy bóng đen tròn xoe của chiếc đèn in lên trần nhà thật là linh động.

Vẫn quỳ một chân, tôi dùng tay trái nâng chiếc nệm zabuton lên, luồn tay phải xuống dưới nệm, thấy cái ấy vẫn còn nguyên ở đây đúng như tôi nghĩ. Hễ còn nguyên đây là yên tâm được rồi. Tôi bèn để lại như cũ, rồi ngồi chễm chệ lên trên miếng nệm.

"Nhà người là vũ sĩ". Hoà thượng đã bảo " Nhà người là vũ sĩ. Là vũ sĩ thì phải ngộ. Mãi vẫn chưa ngộ được thì điệu này nhà người chẳng phải là vũ sĩ, chỉ là đồ bỏ đi ".

Lại còn cười ha hả nói " Ha Ha ! Cái tiết rồi phải không ? Có tức thì hãy trưng bằng cơ chứng tỏ là mình đã ngộ, xem nào !" Hoà thượng nói rồi vênh mặt quay đi. Thật là láo xược ! Cho đến khi chiếc đồng hồ lớn ở phòng bên cạnh điểm chuông báo thời khắc sắp tới, ta sẽ ngộ cho mà xem. Chẳng những là sẽ ngộ, mà ngay trong đêm nay ta sẽ vào phòng của hoà thượng mà lấy đầu người nữa. Nếu không ngộ thì không thể lấy được mạng của hoà thượng. Thế nào ta cũng phải lấy mạng hoà thượng cho bằng được. Ta là vũ sĩ.

Nếu không ngộ thì ta phải tự sát. Vũ sĩ bị nhục thì không thể nào sống được. Ta sẽ chết nhẹ nhàng như không.

Nghĩ đến đây, bất giác tôi lại luồn tay xuống dưới nệm zabuton, và rút thanh đoản kiếm trong vỏ ra. Tay nắm chặt chuôi kiếm, tôi hất vỏ kiếm văng đi, lưỡi kiếm lạnh lẽo vung lên thành một vệt sáng trong căn phòng tối. Tôi tưởng chừng như có cái gì thật ghê gớm (như thần phách của mình) đã từ tay tôi bay vụt đi, rồi tụ lại cả nơi mũi kiếm, sát khí đằng đằng. Tôi thấy tiếc cho thanh kiếm sắc bén của mình như thể đã bị co lại tròn trịa như cái tròn kim. Chỉ có một tí ở tận mũi lưỡi kiếm dài năm tấc rưỡi ấy là còn đành giữ dáng nhòn nhòn. Tôi muốn

chém một nhát thật mạnh. Máu trong người muốn đổ dồn cả vào cánh tay phải, chuôi kiếm trong lòng bàn tay dính dấp mồ hôi, Môi tôi run bần bật.
Tôi tra đoản kiếm vào vỏ kiếm trở lại, đặt xuống bên phải mình, rồi ngồi xếp chân bằng tròn. Triệu Châu Thiền sư viết "Vô". Thế nào là " Vô "? Tôi nghiêng răng rít: "Lão trọc đầu lão xước !".

Hai hàm răng nghiến chặt vào nhau khiến hơi thở ảm áp toát ra đằng mũi. Hai bên thái dương xéch ngược lên đau rát. Mắt tôi mở to trừng trừng gập đôi lúc bình thường.

Tôi nhìn thấy bức liễn, thấy chiếc đèn có chụp giấy, thấy chiếu tatami lát sàn nhà. Thấy rõ mồn một cái đầu trọc bóng lưỡng của hòa thượng. Thấy cả cái miệng cá ngỗng há hốc ra với tiếng cười khẩy. Lão trọc đầu lão xước ! Nhất định ta phải lấy cái thủ cấp trọc lóc bóng lưỡng ấy mới được. Ta sẽ ngộ cho mà xem ! Vô ! Vô ! Tôi tụng mãi chữ "Vô" đến mồn cả lưỡi.

Nhưng tuy miệng tụng " Vô " mà lại thấy có mùi hương. Hương thì là cái gì mới được cơ chứ !

Đột nhiên tôi nắm chặt tay lại mà đâm vào đầu mình cho đến thật hả mới thôi. Rồi nghiêng răng trọc trọc. Mồ hôi toát ra dưới nách. Lưng ngay đơ như thanh gỗ. Khớp đầu gối bỗng đau nhói. Tưởng chừng đầu gối có gãy thì đã có làm sao. Thế mà đau. Khổ thật. Mãi vẫn chưa thấy "Vô" đâu cả. Có lúc tưởng chừng " Vô " sắp hiện ra thì ngay lúc đó cơn đau lại kéo đến. Cáu thật. Hoài công toi. Ức quá. Nước mắt rơi lã chã. Tôi chỉ muốn gieo mình trên tảng đá thật lớn cho thịt nát xương tan cho rồi.

Tuy vậy tôi vẫn cố ngồi yên. Một cảm giác buồn tê tái chừng như không sao chịu nổi cứ dâng lên và len vào lòng. Nỗi buồn tê tái ấy dâng lên từ trong từng thớ thịt khắp người, chỉ chực chui ra khỏi các lỗ chân lông, thế nhưng đầu đầu cũng bị bít kín, tình trạng thật bi đát như thể không có lối thoát.

Đầu óc tôi cứ thế mù dần đi. Chiếc đèn có chụp giấy hay tranh Buson rồi cũng chẳng còn thấy nữa. Nào chiếu tatami, nào các kệ tủ đóng trên tường, dù có đầy mà cũng như không, như thể không còn nữa. Dù thế, "Vô" vẫn chẳng chịu hiện ra. Tôi có cảm tưởng như mình chỉ biết ngồi trơ ra đấy. Đúng lúc ấy, chiếc đồng hồ ở phòng bên bỗng bắt đầu điểm chuông
Tôi giật mình, vội đưa tay nắm lấy thanh đoản kiếm, thì đồng hồ cũng vừa điểm tiếng chuông thứ hai.

(Còn tiếp)

Tokyo (1993- 25/10/2008)

Nguyên tác : Yume Juu Ya của Natsume Soseki (25/7 - 5/8/1908)

Người dịch : Quỳnh Chi

Khung cửa

Quỳnh Chi



Khi ấy Nakamura còn trẻ lắm, chàng mới được nhận vào viện nghiên cứu. Bản tính rụt rè nên chàng chỉ ngồi hóng chuyện hơn là góp chuyện với các đồng nghiệp. Họ đang khảo chuyện về việc học sinh ngữ của cô Hirada ở viện. Số là trong khi viện đang tìm thầy dạy sinh ngữ cho cô Hirada thì có ông giáo sư nọ dạy môn nhân chủng học và cũng là khách quý của họ, trong bữa tiệc rượu đã hù dọa cô Hirada nhiều điều. Theo ông, ngoại ngữ mà cô Hirada sắp học có rất nhiều âm mũi, nghe người bản xứ nói chuyện cứ như là nghe một đàn ễnh ương đang ộp oạp đồng ca. Ông ta khoe có bạn là một triết gia nổi tiếng của nước này và ông đã viết xuống mảnh giấy tên một số nhân vật của nước đó, rồi giải thích "*Đấy, nhiều chữ khởi đầu và kết thúc bằng những n và ng là âm mũi cả đấy. Lại còn có tới sáu thanh giọng, chính người nước họ có vùng cũng phát âm lẫn lộn, giống nhau hết, chẳng phân biệt được thanh nào với thanh nào là khác!*". Nhưng sau khi lớp học của cô Hirada bắt đầu rồi thì nghe đâu lúc này cô Hirada rất vui thích với ngôn ngữ mới, vì có nhiều thanh điệu bổng trầm, mà theo lời cô thì phải ví với tiếng chim hót mới phải. Thực ra lúc mới vào viện, cô Hirada chỉ được làm việc ở thư viện, nhưng nhờ nỗ lực và có óc cầu tiến, nay cô sắp được cử đi nghiên cứu. Trước khi đi, cô muốn học cho biết sơ qua về ngôn ngữ nơi sắp đến. Nghe đâu viện đã tìm được một cô giáo có giọng phát âm tiếng tiêu chuẩn ở vùng thủ đô nước đó, theo đúng nguyện vọng của cô Hirada. Đó là một cô sinh viên còn trẻ, nên cô giáo của Hirada cũng đã trở thành đề tài bàn tán cho các nhà nghiên cứu trẻ tuổi còn hay thích mơ mộng, bông đùa.

Đúng lúc ấy trên tivi đang có thiên phóng sự nhiều kỳ về Con Đường Tơ Lụa do đoàn phóng viên của Nhật bản thực hiện, Đây cũng là lần đầu tiên họ đến được những vùng đất lạ, được tiếp xúc với những dân tộc và những nền văn hóa xa xôi. Nhạc đệm của bộ phim này là tiếng sáo diu dặt của Kitaro, vừa rất có vẻ phương xa, vừa hoài cảm rạt rào. Trên nền âm thanh ấy, trên màn ảnh hiện ra những sa mạc mênh mông, và những khuôn mặt rám nắng đỏ au của người dân bản xứ trong những trang phục rất đặc biệt. Nakamura không khỏi tò mò chợt nghĩ đến cô giáo của cô Hirada, không biết cô có nét mặt như thế nào. Ở viện họ đồn cũng lạ. Người thì bảo cô hơi giống một cô ca sĩ người Hồng Kông. Có người lại bảo cô giống như một cô ca sĩ người Hawaii gốc Phi li pin. Cả hai cô ca sĩ này đều là ca sĩ thần tượng một thời

thường xuất hiện trên màn ảnh tivi hàng ngày. Nghe có vẻ mâu thuẫn, vì hai cô ca sĩ này hoàn toàn không giống nhau, một cô có vẻ đông phương của người Trung Hoa, một cô có nét tây phương của người Tây Ban Nha. Một cô trắng trẻo, một cô da ngăm ngăm. Cả hai khi ấy đều mới chừng 17, 18 tuổi. Nakamura chợt nghĩ vậy thôi, rồi chàng cũng quên hẳn chuyện này, vì bản tính nhút nhát chàng chẳng bao giờ tò mò đi xem mặt cô giáo của Hirada như các đồng nghiệp. Chàng không ngờ rằng mấy năm sau đó, chàng sẽ có dịp gặp cô và mới biết những nhận xét ấy quả không sai. Cô giáo quả thực có một đặc điểm rất chung với hai cô ca sĩ ấy.

Một ngày nọ, Nakamura được người bạn mời tới nhà ăn bữa cơm gia đình. Bữa cơm thật lạ miệng, thật ngon. Khi ra về, người bạn tiễn Nakamura ra ga. Dọc đường họ rủ nhau đi nijikai ở quán cà phê. Thật ra lúc này Nakamura hơi thèm một ly rượu, nhưng rồi chàng chỉ rủ bạn vào hiệu cà phê. Đàn ông Nhật thường có lệ rủ nhau đi nijikai tức bữa "tiệc" thứ hai- thường ở quán cà phê - , rồi tiệc thứ ba - thường là quán rượu - , và có khi họ ở lì ở đấy cho đến gần sáng, vì mãi say sưa bàn luận. Những người ít nói nhất lúc đó cũng có thể trở nên hùng biện. Bản tính trầm lặng, khi rượu vào họ dễ bộc bạch hơn. Trong những buổi uống rượu này, những nhân viên hãng xưởng bình dân thường bộc lộ những ám ức lâu ngày do phải phục tòng cấp trên, có người mượn hơi men mà than khóc hay trách móc hằn học thậm chí rủa xả cho hả giận. Nhưng những người lịch sự vẫn biết kiềm chế mình ngay cả trong tiệc rượu, họ chỉ bàn luận hăng say hơn, hùng biện hơn ngày thường đôi chút.

Hôm ấy, câu chuyện của hai người bạn khi đi nijikai ở hiệu cà phê chỉ xoay quanh những vấn đề chuyên môn. Được một lát, Nakamura như sực nhớ ra điều gì giục bạn ra về. Trước khi chia tay, chàng lấy hết can đảm, trách bạn :

-Sao ông lấy cô ấy, tội nghiệp vậy !

Người bạn ngơ ngác hỏi lại:

-Tội nghiệp ? Tội nghiệp chuyện gì ?

-Chứ gì nữa ! Sao ông không chờ cô ấy lớn lên rồi hãy cưới. Một cô gái còn trẻ quá như thế đã phải làm nội trợ rồi, thấy tội nghiệp lắm !

Người bạn như đã chợt hiểu, vừa cười vừa giải thích :

-Không phải đâu, ai cũng tưởng vậy, nhưng thực ra cô ấy chỉ nhỏ hơn tôi có một tuổi thôi mà.

Nakamura giật mình :

-Vậy à ?! Vậy mà tôi tưởng cô ấy mới học xong trung học. Nếu mà như vậy thì tôi không tha thứ cho ông đâu !

Người bạn vô tâm cười vang :

-Làm gì có chuyện đó !

Nakamura chia tay bạn, ngượng nghịu quay đi. Chàng còn nhớ nét mặt rất ngây thơ của vợ bạn. Cô vợ nhìn trẻ quá, lại phải tận tụy sửa soạn bữa cơm thật thịnh soạn để mời khách, khiến chàng cảm thấy hết sức mũi lòng. Chàng còn mũi lòng hơn cả là vì trong căn phòng của

vợ chồng bạn, có một tấm áp phích hình một khung cửa sổ. Tấm áp phích ấy được viền bằng sợi mây uốn cong theo vòng tròn của khung cửa sổ kiểu Nhật Bản, và người vợ trẻ đã khéo léo cắt bỏ phần còn lại của tấm ảnh, giả vờ như trên tường có một khung cửa thực sự. Nhà Nhật bình thường và nhà ở chung cư không thể có được khung cửa sổ đẹp như thế. Phải là các ngôi nhà riêng, có vườn xung quanh. Cửa sổ hình cánh cung cũng thường là cửa sổ phòng dùng làm trà thất, nhìn ra một khu vườn Nhật Bản yên tĩnh. Nakamura nhìn khung cửa giả trên tường nhà bạn, mà hình dung ra được cảm giác tù túng của người vợ, vì phải ngày ngày giam mình trong căn phòng nhỏ chật hẹp ở nước chàng, nơi lừng danh thế giới với "những (căn nhà như) chuồng thỏ". Có lẽ vì vậy mà một hôm nào đó, nàng đã chợt nảy ra sáng kiến dán lên đó một tấm ảnh giả làm cửa sổ. Một nỗi thương cảm dâng lên ngập lòng. Tội nghiệp cho nàng! Chàng cùng tuổi với bạn, nhưng chưa hề nghĩ đến chuyện lập gia đình bởi nhiều lẽ. Chàng mới bắt đầu đi làm ít lâu, mới bắt đầu tự lập, tự nghĩ mình chưa đủ sức bảo bọc một người khác. Chàng có cảm tưởng như các bạn du học sinh Á đông có nhiều người lập gia đình tương đối sớm hơn người bản xứ, họ có vẻ lạc quan vô tư, quan niệm tới đâu hay tới đó và thế nào rồi đâu cũng vào đó. Phụ nữ Á đông như Hàn Quốc, Thái, Đài loan đều như có vẻ mạnh dạn rần rỏi hơn phụ nữ Nhật, họ có sức sống khỏe như tre nứa trong rừng, họ to cao khỏe mạnh, và họ bộc lộ tình cảm yêu thương giận ghét ra ngoài thật sôi nổi mãnh liệt qua giọng nói, qua cử chỉ, dáng điệu. Nhưng người vợ của bạn chàng vừa gặp thật là mảnh mai, và thật là thâm lặng. Phụ nữ nước họ hóa ra cũng chẳng khác gì phụ nữ Nhật ư? Chàng bỗng thấy ái ngại lo lắng và thương cảm vu vơ, cứ suy nghĩ miên man mãi trên đường về.

Sau đó ít lâu Nakamura sang Pháp tu nghiệp. Thực ra bữa cơm hôm trước ở nhà bạn cũng là bữa tiệc tiễn chàng lên đường du học. Trong thời gian chàng đi vắng, người bạn ấy đã được mời tới làm thay công việc của chàng.

Thời gian thấm thoát trôi qua mau, chẳng mấy chốc mà chàng đã hoàn thành khóa tu nghiệp trở về. Trong bữa tiệc đón mừng có đông đủ nhiều người. Trước khi chàng về, bạn chàng đã may mắn tìm được một việc khác, và cũng tới dự buổi tiệc hôm ấy. Sau bữa tiệc chính, cả bọn lại đi nijikai rồi sanjikai- tiệc thứ ba-. Giữa buổi tiệc rượu, một bậc đàn anh lớn tuổi của họ, nay đã giữ chức vụ giám đốc một cơ quan khác của nhà nước, cao hứng pha trò:

-Nghe đâu khi phu nhân của X tiên sinh tới đây học cho nữ sĩ Hirada của chúng ta thì cả viện xôn xao rủ nhau tới xem mặt phu nhân, còn khi chính X tiên sinh được mời tới viện của chúng ta, không biết có ai tò mò tìm gặp X tiên sinh không nhỉ!

Cả bọn cười vang. Ai cũng biết ông này chỉ tò mò viện cố dò hỏi, vì chính ông cũng chỉ được nghe tiếng đồn mà chưa bao giờ được gặp mặt X phu nhân.

Cho tới lúc đó Nakamura mới chợt biết người vợ trẻ của bạn, tức là X phu nhân, chính là cô giáo của cô Hirada ngày nào. Ô đúng đấy, nàng có vẻ ngây thơ như các cô ca sĩ thần tượng mới thời còn đi học của chàng, tuy rằng thật ra nàng không giống họ chút nào cả.

Hình bóng ấy cũng đôi khi đã hiện về trong giấc mơ của chàng, luôn luôn ở bên khung cửa sổ giả làm bằng tấm ảnh với những sợi mây uốn lượn mềm mại xung quanh. Trong thời gian du học chàng cũng đã đi du lịch nhiều nơi. Từ Paris chàng đã lái xe đi du lịch tới nhiều thành phố ở châu Âu với nhiều ngôi nhà có những khung cửa thật đẹp. Khi bắt gặp những khung cửa giả trên tường của một vài ngôi nhà, bất giác chàng thốt lên tiếng "Naruhodo"(À ra thế) dù chỉ đang đi một mình. Chàng có cảm giác thích thú như vừa giải được một câu hỏi trong toàn bài toán khó. Chàng thường ghé vào thăm những viện bảo tàng mỹ thuật, và chú ý hơn khi bắt

gặp tranh vẽ những người thiếu nữ bên khung cửa. Chàng thích những bức chỉ vẽ dáng người nhìn từ phía sau hơn cả. Người xem tha hồ tưởng tượng ra nét mặt của nhân vật trong tranh và cả những gì mà nhân vật đang hướng mắt về, qua khung cửa ấy, không khỏi có ý nghĩ tò mò muốn nhìn thấy khu vườn bị khuất bên kia. Chàng nhớ có lần xem một điệu múa Hawaii, cô gái Hawaii hôm ấy có đôi mắt thật huyền bí thấp thoáng sau mái tóc dài. Nàng từ hòn đảo nào đó ở giữa Nam Thái Bình Dương xa xôi, lấy chồng là thương gia Nhật và hôm đó nàng tới giúp vui trong một buổi lễ hội ở Tokyo. Chàng đứng xem mà thấy mũi lòng, tự hỏi không biết người con gái ấy có hạnh phúc không, nàng đang nghĩ gì mà đôi mắt đẹp long lanh như sắp tuôn bao giòng lệ kia cứ làm chàng thương cảm đến xót xa. Chàng thường liên tưởng tới một bài hát nổi tiếng "Setonai no hanayome" (Cô dâu vùng biển Setonai) mô tả nỗi lòng của người con gái phải xa cha mẹ già và đàn em thơ dại để về nhà chồng. Khung cửa sổ của người vợ trẻ, cũng như đôi mắt của cô gái Hawaii, cứ ám ảnh khiến chàng muốn biết họ đang nghĩ gì, đang nhìn gì, chàng cố đoán.. và tưởng tượng nhiều điều.

Về nước ít lâu Nakamura đã mua xe hơi và hôm nay đến lượt chàng mời vợ chồng bạn đi ăn hiệu, như để đáp lễ bữa cơm gia đình năm nào, và để mừng bạn đã có công việc mới. Đường như thời gian du học ở Pháp đã khiến chàng trở nên mạnh dạn, cởi mở hơn trước. Bữa tiệc thật vui. Chàng kể nhiều chuyện về cuộc sống ở nước ngoài, vợ bạn hết sức chăm chú nghe. Chàng vẫn nhớ đến khung cửa sổ giả của nàng. Thế giới bên kia khung cửa xa xôi lắm, bởi không ai có thể tiến vào, chỉ dám ngấp ngừng trước đó. Cũng như những đồng nghiệp của chàng xưa kia, thực ra họ cũng chỉ dám vờ quanh quẩn gần thang máy để tình cờ gặp cô giáo đi xuống, mà chẳng một ai dám đến gần lớp học hay lên tiếng hỏi han bất chuyện. Đàn ông xứ của chàng nói chung là hay ngượng ngùng, vẫn còn sĩ khí ảnh hưởng của Nho giáo, cách biểu lộ tình cảm không nồng nàn lộ liễu như người Tây phương.

Sau bữa cơm ở hiệu ăn, Nakamura ngó ý muốn lái xe đưa vợ chồng người bạn về nhà. Giờ họ đã dọn đến nhà mới. Đường như trong tiềm thức Nakamura muốn đến xem thử căn nhà mới của họ giờ đã có cửa sổ thực sự mở ra vườn cho người vợ hay chưa. Xong bạn chàng do dự vì vợ hay bị say sóng khi đi xe hơi. Người bạn giải thích là lâu nay vợ không đi đâu xa được, ít đi du lịch, cũng vì không thể đi xe buýt dù chỉ một quãng đường ngắn, và họ phải thuê nhà gần ga để có thể đi bộ ra ga, khỏi phải đi xe buýt. Chàng không ngờ vợ bạn lại yếu ớt đến như thế, và lại thấy đau lòng. Đúng rồi, nếu có thể đi xe buýt hay xe hơi ra ga thì họ đã có thể thuê một căn nhà ở ngoại ô cho nàng, một căn nhà có cửa sổ thực sự hẳn hoi.

Nakamura giờ đã dạn dĩ hơn xưa, chàng thuyết phục bạn :

-Vậy thì hãy để phu nhân đi thử chiếc xe này của tôi, xe này rất êm.

Có lẽ chưa bao giờ chàng lái xe cẩn thận bằng hôm ấy. Chàng chú ý giảm tốc độ thật từ từ, từ xa, trước khi đến gần mỗi ngã tư, cố giữ khoảng cách đều với xe trước để khỏi phải thắng gấp, chọn những con đường nhỏ cho bớt bị nghẽn xe. Dọc đường chàng kể chuyện vui, thật dí dỏm ..Quả nhiên hôm ấy người vợ của bạn không bị say sóng, khi xuống xe nàng vui vẻ cảm ơn Nakamura và nói

-Bây giờ tôi mới biết là nếu không bị say sóng thì driving quả là một thú vui ...

Tuy đã dạn dĩ hơn trước, tuy vợ chồng bạn lịch sự mời chàng lên nhà, nhưng hôm ấy Nakamura chỉ tiễn vợ chồng bạn ở trước tòa nhà của họ. Hóa ra họ vẫn ở trong một chung cư, chỉ là vì người bạn không ghi rõ trong địa chỉ nên chàng không biết. Chàng vẫn không biết

căn nhà mới của họ có khung cửa sổ nào cho người vợ trẻ ấy hay không. Chàng chỉ mong là họ đã thuê một căn ở ngoài cùng, thì ít ra cũng có được một cửa sổ nhỏ bên hông nhà.

Chàng cũng không biết rằng hôm đó vợ bạn đã hết lời khen chàng với chồng nàng. Chẳng những là khen chàng lái xe giỏi, mà nàng còn nhận xét :

- Có lẽ nhờ đi Pháp về ông Nakamura bây giờ dạn dĩ, nói chuyện có duyên hơn trước, Khi ông nói chuyện hoạt bát thì mình mới biết là ông ấy rất giỏi, và thật là lịch thiệp, làm mình quên khuấy cái miệng ngày thường hơi bị méo của ông.

*
* *

Năm tháng cứ thế lại trôi qua, sau đó Nakamura cũng đã có nhiều nghiên cứu chung với nhiều người, và chàng sắp sửa ra một tác phẩm riêng. Sau khi từ Pháp trở về ít lâu, nhờ người mai mối chàng cũng lập gia đình, đã có con. Có nhiều lần chàng trở lại Pháp, và còn tới nhiều nước nữa, nhưng những chuyến đi về sau này vô cùng bận rộn và gấp gáp, chàng không còn có thì giờ đi du lịch tới đâu cả.

Bỗng nhiên tin chàng qua đời ở tuổi tứ tuần, làm mọi người bàng hoàng sửng sốt, ai cũng bảo vì chàng lao tâm lao lực quá ! Tang lễ qua rồi, bè bạn bèn chung sức hoàn tất cho ra đời tác phẩm riêng của chàng. Và một năm sau, cuốn sách được gửi tới mọi người.

Sách có in lại một vài bức ảnh của chàng lúc sinh tiền, và cả phần mộ của chàng ở trang cuối. Tầm bìa mộ là một phiến đá đen hình tròn, có lời giải thích phía dưới, đại ý như sau:

Trong sách vở của Nakamura thỉnh thoảng có những mẫu giấy cài như để đánh dấu trang, có vẽ những hình tròn. Không ai rõ hình tròn ấy có ý nghĩa gì, nhưng các bạn chàng nghĩ rằng hẳn đó là một hình ảnh tượng trưng điều gì rất có ý nghĩa với chàng. Hơn nữa tầm bìa mộ tròn hình ảnh như quả địa cầu cũng rất thích hợp với Nakamura: một nhà nghiên cứu tài ba có triển vọng sẽ lãnh giải thưởng quốc tế sau này, thế mà tiếc rằng giấc mộng của chàng đã phải bỏ dở nửa chừng.

Quỳnh Chi
(6/2008-7/12/2008)

Chiếc thuyền Nô-Ê (Noa no hakobune)

Abe Kobo

Người dịch : Cung Điền

Lão Nô-Ê là một vĩ nhân. Chính lão vẫn tự khoe về mình như vậy. Khi một người bạn của tôi hỏi lão thế nào là một vĩ nhân, lão trả lời là một người giữ nhiều chức vụ trong cùng một lúc. Tính theo kiểu đó thì lão nhất định phải là một vĩ nhân, vì lão giữ hầu hết mọi chức vụ trong làng. Trước hết lão là lý trưởng, rồi hiệu trưởng, tiếp đến là trưởng ty thuế vụ, thứ tư là cảnh sát trưởng, tiếp theo đó là quan tòa, cha xứ, rồi giám đốc bệnh viện, giám đốc vườn nho, ngoài ra lão còn giữ nhiều chức vụ khác khi cần đến.

Quần áo và cung cách bề ngoài của lão thật đúng với mỗi chức vụ. Này nhé, cái mũ đen như hai nửa vỏ trứng xếp cạnh nhau là dấu hiệu của ông quan tòa, và khuôn mặt lão với từng thớ thịt lỏng thòng là dấu hiệu của ông giám đốc vườn nho. Đôi lông mày dài muối tiêu, và bộ râu nghiêm nghị là dấu hiệu của ông hiệu trưởng. Đôi môi tím nhạt, dày như hai con hải sâm là dấu hiệu của giám đốc nhà thương, cổ áo xanh viền vàng là dấu hiệu của đức cha chánh tòa. Mã bề ngoài của một người thu thuế là cái túi da lớn, lão đeo vắt ngang vai từ phải sang trái, trong khi đôi ủng đen và khẩu súng lục đeo ngang qua vai từ trái sang phải khiến ai cũng biết lão là cảnh sát trưởng. Ngoài ra, người lão luôn luôn chói lòa với mè đai, dây ngù, huân chương. Mỗi một thứ này đều là dấu hiệu của những chức vụ khác.

Để xứng đáng với một vĩ nhân với nhiều chức vụ như thế, lão Nô-Ê có một chiếc xe đạp 12 màu dùng để đạp đi đây đó khắp làng, từ nhà này đến nhà khác, từng cơ quan này đến cơ sở khác. Chiếc xe đạp của lão được bôi dầu mỡ láng coóng như ngâm trong dầu. Chiếc xe đi êm ru bà rù, không gây một tiếng động, nhiều khi tưởng lão từ trên trời rơi xuống. Thiên hạ khiếp sợ mỗi khi lão xuất hiện đột ngột, vì khi lão Nô-Ê tới nhà của ai, lúc nào lão cũng bắt đầu bằng việc thu thuế, tiếp đó là uống một chai rượu. Nếu lão bắt gặp ai làm bầm thán vãn một lời gì, tức thì lão lôi ngay tới tòa án, bắt phạt và xử tử hình. Rồi lão bắt đầu chất vấn. Mỗi một lỗi lại một phiên tòa. Lão kết thúc bằng một cuộc khám xét y tế cưỡng bách, và lão luôn luôn kiếm ra được một chứng bệnh nào đó, bắt bệnh nhân phải mua uống một viên thuốc đặc biệt. Những viên thuốc kỳ cục này của lão phần nhiều chẳng có tốt lành gì. Mấy phút sau khi uống thì toàn thân nổi cơn ngứa, rồi bắt đầu thấy khó thở, mạch đập thụt xuống còn 50 nhịp một phút, cuối cùng mọi việc như mù mờ trước mắt, nằm liệt, bất động tới 3 hay 4 ngày, và vào khoảng 1 trên 10 lần thì có cơ đi chầu ông bà vào ngày thứ 10. Nhưng ngay cả nếu sống sót, cũng sẽ trở thành một kẻ què quặt cho tới ngày cuối cùng của cuộc đời. Chúng tôi biết khá rõ về những viên thuốc này, làm từ bột của một loại thuốc cực độc chết người Capitalan, nhưng lão Nô-Ê không khi nào dờn bước, chờ cho đến lúc cơn ngứa phát ra, và nếu vì một lí do gì mà cơn ngứa không xuất hiện, lúc đó sẽ có một cuộc xét xử, nộp phạt, rồi án tử hình-nghiã là dù thế nào đi nữa, chẳng một ai có lối thoát.

Thật ra cũng có một cách, nếu bạn biết đút lót bằng một khoản thù lao đặc biệt. Lúc đó lão ta sẽ cho bạn một loại thuốc vô hại, bề ngoài trông như làm bằng đất sét. Nhưng cái khoản tiền đặc biệt này cũng rất chi là đặc biệt, và nặng đến nỗi chẳng có ai kham trả nổi. Một đôi lúc, cũng có một vài người mà cuộc sống đối với họ là cả một cuộc tranh đấu đến nỗi nay phải buông xuôi, đành tình nguyện xin uống thuốc loại thông thường, khiến cho ông thầy thuốc phải xúc cảm và đau lòng.

Lão Nô-Ê trả lời tất cả như sau đây:

"Phải có một số người nào đó phải chết, và như vậy là như vậy. Các người biết rằng giữ một số nhất định người chết là bảo tồn sự hài hòa trong vũ trụ. Công việc của tôi là điều chỉnh tỷ lệ mức chết. Đã phải mang bao nhiêu là trách nhiệm khác rồi đây còn là một gánh nặng cực kỳ của tôi. Các người có biết hay không? "

Ai mà trả lời không, lập tức bị mang ra tòa . Đối với dân làng, lối giải thích này cũng đủ thuyết phục được họ . Đối với người tin vào học thuyết Nô-Ê thì thật là hoàn toàn hợp lý.

Để bạn hiểu thế nào về cái học thuyết này và cũng cho bạn chấp nhận các sự việc xảy ra liên quan dây mơ rễ má đến chiếc thuyền mà tôi sẽ đề cập tới, tôi nghĩ cũng phải nói một đôi điều về cái học thuyết này. Đây là điều đầu tiên chúng tôi học tại trường mỗi ngày một giờ, và cứ thế tiếp tục hàng ngày cho đến suốt 3 năm tiếp theo, chúng tôi được nghe đi nghe lại, và lại thêm một lần nữa vào lúc ra trường, lời khuyên răn cuối cùng trong bài diễn văn tốt nghiệp. Đó là điều duy nhất chúng tôi được dạy dỗ. Lão Nô-Ê luôn bận rộn với bao công chuyện nên lão chỉ có thể dành cho trường một giờ trong một ngày, và vì vậy chẳng còn có bài vở nào khác. Học thuyết này là điều cốt lõi của đời sống trong làng. Bạn không thể hiểu được việc trong làng mà thiếu cái học thuyết này.

Thật là may, tôi còn có ở đây tờ păm- phờ- lét chính thức mà lão Nô-Ê dùng làm sách giáo khoa. Nó cũng ngắn thôi, nên tôi xin dẫn nguyên văn.

"Xin chào toàn thể bà con dân làng, cũng như toàn thể các em học sinh. Mọi người may mắn được hoàn toàn che chở bởi tôi, bậc vĩ nhân Nô-Ê. Các người đều là những kẻ có may mắn. Nhân danh cá nhân tôi, tôi bảo đảm hạnh phúc của các bạn. Thế thì tại sao các người lại gọi tôi là một thằng già sâu rượu? Đúng là không xác đáng, không cần thiết, và không có gì nhục mạ hơn nữa. Hãy vểnh tai nghe cho thủng trong khi tôi giảng giải. Các người thừa biết là không phải tôi uống vì thích thú gì. Những thứ đó vị cũng chẳng có ngon lành gì. Thật ra ai mà uống nhiều như tôi đây cũng bắt đầu thấy chán ngấy. Nếu các người không tin lời tôi thì đầu óc các người thật là nhỏ nhen. Dù thế nào đi nữa lý do tôi uống rượu là như sau. Trước tiên, trách nhiệm của tôi là giám đốc và kiểm soát vị rượu, một đặc sản của làng ta. Chuyện này dĩ nhiên là đúng rồi, không có trật vào đâu được cả. Là một thầy thuốc, tôi nhận thức được sức tàn phá kinh khủng của căn bệnh nghiện rượu, thế mà tôi lại cứ phải uống để làm bổn phận của mình. Điều này có đủ chứng tỏ hay không cái tinh thần cao quý của tính vị tha của tôi? Dĩ nhiên là đúng phúc rồi.

Điều thứ hai, trong thời niên thiếu, tôi đã khắc khổ rèn luyện để đảm trách những chức vụ quan trọng mà tôi hiện đang giữ. Và một hôm tôi tự thấy thật quả có hơi quá độ, tự nhiên có Ông Chúa Jehova hiện tới trước mặt tôi. Ông ta nói điều gì đó, nhưng tôi không còn nhớ ra ông ta nói điều chi. Cuối cùng hình như ông ta nói với tôi: này uống đi, hãy uống đi. Và từ đó ông ta lại hiện ra mỗi lần tôi uống ba chai hay hơn nữa. Tôi càng uống thì lại càng hiểu rõ

ràng hơn những điều ông ta nói. Thấy có hiệu quả quá, tôi càng uống nhiều hơn nữa. Lòng tin cứ dẫn tôi theo hoài con đường đó. Vì vậy tôi mới ra cái luật là mỗi lần tôi tới thăm nhà một trong các người, tôi phải được uống một chai rượu. Các người phải cảm ơn cái luật đó mới được.

Sau đó tôi trở thành thân thiết với Jehova, ông ta kể cho tôi biết hết tất cả sự thật từ thuở khai sinh ra thế giới cho chí tới luật pháp của loài người. Bây giờ các người hãy nghe tôi nói đây. Ai mà không tin tôi thì sẽ bị tội tử hình. Từ thuở ban sơ hỗn mang, chẳng có gì cả. Trên dưới, trái phải chẳng có gì ráo. Thế rồi một hôm, trôi nổi đến cái khoảng hư vô đó hai vật. Một là Jehova, và vật kia là người bạn quý nhưng trái ngược hẳn với Jehova: quỷ Satan. Cả hai đều là những vật chắc chắn, đi theo một quỹ đạo định sẵn. Nhưng đó là việc xưa lắm rồi, trước cả khi có khái niệm về đơn vị đo lường, vì vậy tôi không thể nói chắc chắn là thời gian khoảng bao nhiêu. Sau một thời gian, cả hai đều nóng lòng muốn ra khỏi khoảng quay cuồng hỗn độn không ngừng ấy. Cả hai đều muốn đo sức với nhau, xác nhận quyền lực thống trị trên kẻ khác. Họ thương thuyết với nhau và nghĩ đến phương cách phải làm gì. Dĩ nhiên, thoát tiên không ai biết rõ tên mình là chi cả, vì vậy trước nhất, cả hai phải quyết định ai là Jehova và ai là Satan. Cả hai đưa tới cuộc ẩu đả tay chân, và thế là Jehova có tên là Jehova, và Satan trở thành Satan.

Tiếp đó để có một thế giới có thể quản lý được, cả hai quyết định chia thế giới ra trên dưới. Trước tiên Sa Tăng lấy ngón tay vẩy đại một cái và nói đây là trên, và phía kia là dưới. "Được rồi há?"

- Đếch vào. Jehova phản đối. Trên dưới không thể theo lối cổ lỗ sĩ như thế được. Trên dưới phải rõ ràng, hai chiều khác nhau, tựa như đầu đối với chân, mồm đối với hậu môn.

- Thế thì tại sao phải như thế?

- Như vậy mới tiện lợi hơn.

- Tiện lợi nghĩa là thế nào cả?

- Chia trên dưới là như vậy.

- Hừm. Satan mở miệng. Cái hướng đầu tao chỉ, là ở trên, và cái hướng chân tao chỉ, là dưới.

- Hừm- Jehova tiếp. Bây giờ mày nói như vậy, cả hai đều đi về phía trái ngược nhau, có đúng vậy không? Nếu chúng ta đi theo lối của mày thì đầu của tao phải theo hướng đi xuống, và chân là hướng đi lên. Eo ơi!

- Thôi mà, nhận đi. Cái gì cũng là phiên phiên cả.

- Thôi thế thì cũng được. Chúng ta phải có một cái gì làm chuẩn.

- Ờ đúng đấy. Chúng ta phải dùng cái gì bây giờ?

- Để đánh dấu đâu là trên, chúng ta có thể cắt cái đầu của mày, và lấy từ đó làm chuẩn.

- Và cắt cái đầu của mày để lấy từ đó là giới hạn của bên dưới?

- Không, không được. Khi đã xác định rõ ràng đâu là trên thì phần dưới ở đâu là dĩ nhiên rồi.
- Đếch có công bằng. Sa Tăng lồng lộn mở miệng lên tiếng. Mà muốn cắt phăng cái đầu của tao. Mà đừng có hòng mà đụng đến một móng tay của tao .

Cả hai bắt đầu cãi nhau. Nhưng cả hai đều là những người đang hoảng, nên họ mau chóng giảng hoà với nhau. Sau đó Satan đề nghị như sau:

- Này anh bạn Jehova ơi, tại sao hai đứa chúng ta không bắt tay ngay vào việc. Xung quanh chúng ta là một nguồn năng lượng vô kể : nguồn điện tử dương tính, cân bằng bởi những điện tử âm tính. Chúng ta chỉ cần phá vỡ chúng ra và tạo ra năng lượng. Chúng ta có thể chế tạo ra đủ loại nguyên tử và hạt nhân, giữ chúng chồng lên nhau cho tới khi chúng ta có vật chất.

Jehova vỗ hai tay tán thành.

- Này anh bạn, tớ cũng đang có cùng ý nghĩ như vậy.

Nói xong, cả hai đều bay về hướng đầu với tốc độ 29, 979,000,000 cm / giây, và sau khi bay vào khoảng 4 phút thì mỗi người bắt đầu bắt tay vào việc của mình.

Trong suốt một năm, Satan tạo ra một khối cực lớn bằng một chất bốc cháy rừng rực 6000°C và có đường kính 13,190,600 km . Đó là mặt trời. Trong thời gian đó, Jehova chỉ lang thang, đào xới chỗ này chỗ nọ nhưng chẳng được việc gì cả.

- Thế này nghĩa là thế nào? Satan kinh hoảng hét lên.

Với một thái độ hoàn toàn bình thản, rất Zen (cứ thử nghĩ thật kỹ mà xem, các bạn, về cái nghĩa của chữ Zen này), Jehova trả lời:

- Tao có một chương trình. Công việc này quá đơn thuần, nên tao chẳng muốn làm chi thêm nữa. Ngoài ra, tại sao tao với mày lại cùng làm một công việc? Lại chỉ càng tổ làm khó khăn ra không còn biết công việc tiến hành ra sao nữa. Vì vậy tao đã quyết định lấy một vài nguyên liệu của mày, chế biến và cho nó một cá tính đặc biệt.

- Mày đúng là đồ trốn trách nhiệm. Mày chỉ kiểm toàn chuyện dễ dàng thôi.

- Tao mất bao nhiêu thì giờ nghĩ ngợi trong đầu. Chẳng có chó gì mà phải kích động như vậy. Tao không hề có ý định tìm lợi thế một tí gì cả.

- Nhưng mà, ê, mày muốn nói chuyện này cũng có thể kết thúc bất lợi hay sao?

Jehova không trả lời. Lão chỉ nhòai người ra, lấy một tay đè trên mặt trời của Satan mới tạo ra và lay hết sức. Rồi trong vô số những tia lửa nhỏ bắn ra, 9 mảnh nhỏ bay ra. Jehova chăm chú nhìn chúng một lát, nhòai người chộp lấy một vật gần lão theo thứ tự thứ hai, đoạn lấy tay lăn tròn, mím môi thổi như thổi cho nguội một củ khoai nóng, và thế là trái đất được thành hình.

Thế rồi Satan nổi điên lên, nhưng lão ta ghét cay ghét đắng bạo lực, và để hả cơn giận, lão ta bay vòng vòng, làm bắn ra biết bao nhiêu cơ man những tia lửa trong khắp vũ trụ. Thế là

những ngôi sao được thành hình. Rồi hàng triệu, hàng tỉ năm trôi qua...Dường như vừa sự nhớ đến một chuyện chi, Jehova lớn tiếng ời ời gọi Satan:

- Này Satan ơi, tao xong rồi. Hãy xuống dưới đây và nhìn này.

- Dưới đây là ở đâu? Âm thanh giọng của Satan còn đầy giận dữ. Có phải " xuống " chỉ là một " hướng " ? Mà nói như thế đó là một " chỗ " không bằng ?

- Chuyện đó lại là một chuyện khác. Mà cũng có một phần trách nhiệm trong đó. Mà đã làm ra bất kể bao nhiêu là thiên thể. Chúng ta phải nghĩ lại tất cả khái niệm về chiều hướng, theo nguyên lý của thuyết tương đối. Nếu mà muốn giữ quan niệm nguyên thủy thô sơ của chúng ta, và thêm mắm muối vào, thì tốt hơn là nên sửa chữa lại quan niệm trên dưới lấy quả đất làm trung tâm. Nói một cách khác, nên chia vũ trụ ra làm hai: thiên đường và hạ giới.

- Mà nghĩ rằng chúng ta không cần làm gì thêm ở bên trên nữa ? Theo mà thì bao nhiêu chuyện tao làm là công cốc hay sao ?

- Ô, không. Trái đất đâu có nghĩa lý gì nếu không có mặt trời ? Mà chỉ cần tới đây và nhìn trái đất mà tao làm ra từ mặt trời của mà. Mà sẽ thấy cảm kích. Chẳng cần chú gì đến khái niệm lên và xuống của mà cả.

Theo hướng chỉ ngón tay Jehova, Satan thấy hai con người bé tí teo. Cả hai chẳng biết làm chi cả, chỉ có ngáp dài. Đó là A Dong và Evà, tổ tiên đầu tiên của loài người chúng ta.

- Mà sẽ làm gì với những thứ đó ? Satan đặt câu hỏi, cố đè nén điều thích thú mãnh liệt đang dâng trào lên.

- Thực hiện đến nơi đến chốn ý định ban đầu, đó mà! Jehova gợi ý : tao đã tạo ra những diễn viên để chúng nó đùa với nhau, tìm hiểu nhau theo bản tính của vật chất. Chúng sẽ hành động và thay đổi theo cái lý đương nhiên không cần đến sự trợ giúp của chúng ta. Trò chơi này còn nhiều khê hơn bất cứ trò chơi khác, và chúng ta sẽ ngắm xem không bao giờ biết chán.

" Nhưng chúng chẳng có gì thay đổi cả. "

" Chờ đây mà xem. Hai đứa nó tao đã xong đâu ! Còn thiếu một vật nữa. Khi tao thêm vào thì cuộc vui thực sự mới bắt đầu. Mặc dầu đối với chúng, nó sẽ mang lại bi kịch và nước mắt. Tao không muốn chịu trách nhiệm về chuyện này. Tao sẽ để cho chúng tự lo chuyện sa ngã của chúng . Tao chỉ cho chúng cây táo, và yêu cầu chúng đừng ăn trái táo. Chỉ cần bảo như thế, chắc chắn là chúng sẽ ăn. Một khi chuyện đã xảy ra, tao sẽ nói với hai đứa nó đó không phải là lỗi của tao, mà hoàn toàn là lỗi của chúng khi chúng không nghe lời tao.

- Có phải mà đã sắp đặt từ A đến Z rồi phải không ?

- Đó là nguyên lý thống trị. Nhưng mà này, Satan - Jehova tự nhiên thận trọng, dẫu bề ngoài làm như là vô tình- Tao không hề có một tí ý định nào muốn thưởng thức một mình vở tuồng này. Một nửa công lao là của mà. Nhưng mà hãy nhớ những gì đã xảy ra trước đó. Để tránh mọi phiền phức sau này, chúng ta nên phân chia quyền lợi từ ngay bây giờ. Mà muốn lấy phần nào ? Thiên đường hay hạ giới ?

- Thiên đường hay hạ giới ?

- Đúng rồi, một trong hai. Chắc chắn mà không muốn lấy thiên đường. Chẳng có ai muốn cả. Ít nhất là tao không muốn. Nhưng tao không biết, có thể mà muốn ?

- Không, cảm ơn mà.

- Đúng như tao đã nghĩ. Vậy bây giờ mà nghĩ thế nào nếu chúng ta cho là mặt trái đất bao gồm cả thiên đường ?

- Như thế phần còn lại, chẳng có gì cả. Như vậy dĩ nhiên tao sẽ lấy thiên đường.

- Sao, thật hả ? Nhưng này không, hãy chờ đó. Tao chưa có giải thích hết mọi chuyện, nên tao không bắt bẻ từng lời nói của mà. Tao đâu hèn đến như thế ! Hãy chờ đến lúc tao giải thích mà nghe cái gì nằm dưới mặt đất, trong địa ngục, rồi mà cứ nhả nha, so sánh với thiên đường và quyết định mà muốn gì. Trước tiên dưới trái đất đầy ứ là những chất rất đặc, rồi có cá, có giun, có ấu trùng . Và những động lực mạnh mẽ kiểm soát những sự việc trên trái đất như các mỏ khoáng kim loại, nguồn nước, nguồn nhiệt trong lòng đất, lực ép trái đất. Và không chỉ có những thế mà thôi đâu. Trước đó, theo lời của con người, A Dong và E Và sẽ chết và sẽ thành linh hồn. Linh hồn là những cư dân thực thụ của địa ngục. Con người sinh sôi, nảy nở, nhưng cuối cùng ai cũng phải chết. Tuy thế, linh hồn không chịu một sự biến thể nào khác, và chúng cứ tăng dần mãi. Mà có thể nói con người trên trái đất chỉ có một cuộc sống tạm bợ, trên đường trở thành linh hồn và sống trong địa ngục, chúng tranh giành, chen lấn không ngừng. Đó là điều ta nên coi chơi.

- Nhưng có chắc chắn là tất cả mọi người đều phải chết ?

- Nhất định 100 phần trăm. Chúng được cấu tạo bởi những protein phức tạp. Mà cứ nhìn thì thấy.

- Được rồi, tao lấy địa ngục.

Chuyện xảy ra sau đó cũng y như truyền thuyết của ông cha chúng ta. Jehova lập thành vương quốc của Jehova và kiểm soát cuộc sống trên trái đất. Lão vui thú nhìn nỗi sự sùng sốt cũng như nỗi buồn phiền và tội lỗi của A Dong và Ê Và. Lão cũng vui thú nhìn cả hai ăn nằm với nhau, vui thú trước chuyện li kỳ hồi hộp về những cuộc chiến giữa các thú dữ. Trong khi đó Satan trở lên sốt ruột vì không thấy A Dong và Ê Và có triệu chứng gì tỏ ra sắp chết. Con thịnh nộ của lão hiện ra dưới hình thức những cuộc động đất.

Bao nhiêu chục năm trôi qua, tới lúc Cain và Abel ra chào đời . Động đất xảy ra càng thường xuyên và dữ dội, nên Jehova bắt đầu lo lắng. Đến khi ông ta xếp đặt cho Cain giết Abel.

Nhưng các người nghĩ linh hồn Abel ra sao ?

Này, hãy nghe đây. Các em học sinh và bà con cô bác trong làng .Hồi tất cả những người sống hạnh phúc dưới sự che chở của vĩ nhân Nô-Ê , các người biết rằng khi có ai chết, xác người ấy sẽ rữa nát thành các bon, can xi, lân và những nguyên tố khác. Nhưng các người có biết nguyên tố nào gọi là linh hồn không ? Không. Đó là khoa học.

- Cái này là cái gì vậy ? Satan rổng lên trong cơn giận dữ.

- Cái này là cái nào vậy cà ? Jehova trả lời một cách ngây thơ.

Tới khi Satan biết mình bị lừa thì đã quá trễ. Jehova đã kiểm soát trái đất một cách chặt chẽ, và lão không có lối thoát. Lão gầm lên, than vãn trong sàu muộn. Lão than khóc nhiều đến nỗi nước sông Euphrate bắt đầu tràn ra khỏi bờ và Jehova trở lên lo sợ . Do đó ông ta trở lại nói với Satan : này Satan, mày phải hiểu linh hồn là cái gì. Nếu không hiểu thì chúng coi như không có . Này Satan, mày phải tin rằng linh hồn của Abel đã tới với mày. Linh hồn nó đây này, mày thấy thế nào ? Bây giờ thì mày thấy linh hồn có hay không ?

Satan , thay vì đêm ngày than khóc mà chẳng được gì hết, quyết định làm theo như lời Jehova, và khi lão làm như thế, lão có cảm tưởng rằng lão kiếm ra linh hồn của Abel. Jehova lạnh lùng lên tiếng :

- Điều rắc rối ở đây là có quá ít linh hồn ở chỗ mày, vì vậy khó mà có thể kiếm ra chúng. Theo quy luật biện chứng : lượng chuyển thành phẩm, khi có nhiều linh hồn tới, mày sẽ nhìn thấy chúng dễ dàng hơn. Không những chỉ có thế, theo tính toán của tao, trong khoảng dưới 5,000 năm nữa, một thằng tên Dante sẽ tới thăm mày, ráng sống đi.

Nghe như vậy, Satan cảm thấy thật an tâm. Nước sông Euphrate hạ xuống, và thời gian trôi qua.. Như các người biết, nhân sinh trôi nhanh như một giấc mộng. Adam, Seth, Enos, Caiman, Mahaleel, Jarred, Enoch, Methuselah, Lamech, bao nhiêu thế hệ đã đi qua.

Và cuối cùng chúng ta đến thế hệ này, thế hệ của vĩ nhân Nô-Ê.

Hỡi các anh, hỡi các chị. Đó là sự việc đã xảy ra, và đến ngay cả ngày hôm nay, Jehova vẫn theo dõi chúng ta với đầy thích thú, và Satan vẫn khoái trá kiểm điểm từng ngày cái chết của chúng ta . Ở điểm này, phải nói là có một sự cân bằng hoàn toàn, một sự hài hòa của vũ trụ . Chúng ta ai cũng phải tới lượt chết, và chúng ta ai cũng phải biết chia sẻ nỗi đau khổ và sự hỗn loạn. Khi nào Jehova và Satan còn giữ mối hòa thuận, nước sông Euphrate vẫn còn ở trong lòng sông, và người người đều hạnh phúc.

Như vậy, hỡi các bạn, đó là châm ngôn, là nguyên lý, sự thật của vũ trụ . Hãy nghe những lời của vĩ nhân Nô-Ê, và hãy tin tưởng . Hãy cùng nhau diệt hết những ai không tin tưởng.

Nay ký

Nô-Ê.

Vĩ nhân kiêm thị trưởng xứ Jehova, kiêm chức sắc giữ 12 chức vụ.

Khi Lão Nô-Ê đã khá trọng tuổi, một hôm cha tôi đi ngang trước mặt lão lúc lão đang đập xe đập. Bị bắt ngờ, lão loạng quạng không giữ vững tay lái. Để trừng phạt, cha tôi bị tội tử hình. Cũng vào khoảng thời gian đó, đưa em gái của tôi phải trải qua cuộc khám sức khỏe cưỡng bách của Nô- Ê, phải tình nguyện uống viên thuốc độc làm bằng bột Capitalan, và cuối cùng từ trần. Tuyệt vọng, mẹ tôi cũng tới xin một liều thuốc kỳ cục cùng loại, và chết như bà mong muốn. Ông anh tôi nổi giận, và thay vì trả lời những câu hỏi về giáo lý, thì anh ấy lại khạc nước bọt, và cũng bị xử tử hình. Vì vậy tôi trở thành cô cút, và tôi cũng chẳng còn gì mà phải sợ cái luật khủng khiếp là bất cứ ai trốn khỏi làng sẽ bị xóa sổ suốt đời và toàn gia bị tru di. Do đó, vào một đêm tối trời, tôi bơi qua sông Euphrate, trốn khỏi làng.

Ngôi làng hoàn toàn cắt đứt với thế giới bên ngoài, được bao vây bởi một bức tường cao, và canh giữ bởi những đứa con của Nô-Ê, tên Shem, Ham và Japheth và bộ hạ. Khi cần có cuộc

gặp gỡ với thế giới bên ngoài, tỷ dụ như buôn bán, chỉ có mấy thằng con của lão là được phép ra bên ngoài bức tường. Vì vậy khi tôi thoát thân được ra ngoài, cái gì cũng đều lạ lẫm và mới mẻ đối với tôi. Và tôi bắt đầu học tất cả những gì tôi có thể học hỏi. Tất cả những gì còn tôi tệ hơn ở trong làng, tất cả những gì tốt, tiền tiền hay lạc hậu, tôi đều học lấy học để như ăn tươi nuốt sống. Và sau một thời gian rất lâu, sau khi đã đi hết nước này sang nước khác, dần dần tôi học được biết thế nào là suy nghĩ một cách hợp lý.

Mười năm trôi qua.

Một hôm tôi quyết định trở về làng. Ngay lúc vừa mới có ý định này thì lòng tôi tràn ngập nỗi nhớ quê nhà và nỗi hận thù tôi giữ mãi trong lòng trong bao nhiêu năm qua. Tôi không thể xa làng thêm một phút nào được nữa. Ngoài ra vì nạn khan hiếm nhân công, ngôi làng thường có tục lệ nhận những người ngoài. Mười năm qua, tôi đã thay đổi cả trong lẫn ngoài, không sợ bị nhận ra.

Vào làng, thật là dễ dàng như tôi dự định, mà cũng chẳng đúng như tôi dự trù. Tôi có thể vào làng một cách dễ dàng, nhưng không phải vì truyền thống hiếu khách của làng. Thoáng nhìn qua, tôi biết ngay làng đã thay đổi. Bức tường quanh làng đã đổ nát, và không thấy dấu hiệu nào về sự có mặt những đứa con trai của Nô-Ê hay bọn tay chân. Cửa làng rộng mở, và lối vào làng đầy cỏ dại, có vẻ bị bỏ bê từ lâu. Tất cả mọi vật trong làng, sau bức tường đều quá thay đổi. Những cánh đồng trồng nho mông mênh, trước kia rục rờ, nay chẳng còn gì, đây cỏ dại mọc chen chúc, những căn nhà đổ nát, xiêu vẹo, tường đầy lỗ hổng, chỉ là nơi trú ngụ của lũ chim trời, sóc hoang. Tôi sững sờ đi qua ngôi làng vắng vẻ, trên những con đường đầy cỏ hoang mọc khắp lối. Tôi tới một khoảng trống, sừng sững một tòa nhà kiến trúc kỳ quặc. Tòa nhà ở dưới chân một ngọn đồi nhỏ, trên đó có một phiến đá lớn, có tên là Trảm tư thạch, nơi mà Nô-Ê thường dùng để thờ phượng Jehova và cũng là nơi họ hàng nhà lão tụ họp ăn uống. Một tòa nhà lớn hình tựa như một chiếc giầy bằng gỗ mòn gót. Tòa nhà này không có ở đây vào thời tôi còn ở trong làng.

Tiến gần lại, tôi hết sức ngạc nhiên khi khám phá ra đây là một chiếc thuyền. Với cái thuyền đồ sộ và ở xa mãi trong nội địa như thế này, không hiểu họ định làm cái chớ gì đây? Chiếc thuyền bề cao cỡ 30 m, và bề dài ít nhất cũng phải tới 100m, to cỡ một cái thuyền đánh cá voi. Có lẽ lão Nô-Ê sẽ hạ thủy thuyền này từ đây để cho nó nổi trên sông Euphrate. Tại sao, chiếc thuyền to như thế này thì chắc chỉ để ngăn nước sông dâng thôi!

Càng tới sát bên tôi mới thấy chiếc thuyền này mới đóng được nửa chừng đã bị dẹp bỏ, và đã lâu năm không có người ngó ngàng tới. Tôi thầm nghĩ chắc chắn là giữa công việc đóng thuyền và sự hoang tàn của ngôi làng phải có một mối liên hệ sâu xa.

Đột nhiên tôi thấy một lão già đang lơ đãng ngồi chồm hổm trên Trảm tư thạch ở trên đỉnh đồi. Lão ta cũng nhìn thấy tôi, và bắt đầu nhòm dật với thái độ bối rối kỳ lạ, nhưng rồi lại cúi gập mình xuống và nhìn tôi với ánh mắt sợ hãi. Tôi mỉm cười chào như để trấn an lão.

- Ông hẳn là du khách qua đây?

Lão ta lên tiếng và ngồi xích ra để có chỗ cho tôi. Dĩ nhiên tôi nhận ngay ra lão già này là Nô-Ê. Giờ đây lão mặc một cái áo choàng què mùa bản thủ, chẳng còn sừng lục cũng như giầy ủng, cũng chẳng còn giầy xích bằng vàng. Khuôn mặt với mảng thịt hai má lòng thòng xệ xuống, một bộ râu dài, cái môi dưới đầy, tái mét, không có nhâm đi vào đâu được. Tôi lên

tiếng :

- Này, chỗ này trước kia chắc phải hoành tráng hơn nhiều ?

- Ồ phải rồi. Đúng là lỗi của bọn dân làng ngu xuẩn. Bọn ngu xuẩn. Bọn ngu xuẩn. Bọn ngu xuẩn !

- Chiếc thuyền kia là chi vậy ? Tôi cất tiếng hỏi, cố gắng trấn áp nỗi ước muốn được đắm vào mặt lão.

- Đó là chiếc thuyền trứ danh Nô- ê. Chắc hẳn ông bạn đã được nghe nói đến chiếc thuyền này. Cái bọn ngu ngốc, chúng bỏ làng và chiếc thuyền trước khi chiếc thuyền được hoàn thành. Nhưng thế nào cũng phải làm cho xong, không thể để xảy ra như thế này được.

Cái cổ của lão rụt vào giữa hai vai, trong một động tác co giật kỳ quặc. Với những ngón tay ngắn, xương xẩu, lão cào không khí, rồi lão ta nhìn chăm chập vào tôi và hỏi.

- Này lũ khách, ông bạn có rượu cho lão một hớp.

Tôi có rượu, nhưng dĩ nhiên lắc đầu trả lời không. Lão khục khặc trong cổ họng, nín hơi thờ một lát, rung rung như đau đớn, rồi đột nhiên lão thở hắt ra , hầu như toàn thân lão không còn giữ gì nữa, và lão nói luôn một mạch không ngừng , không có ngay cả một giây để thở :

- Lão Satan nổi mối nghi ngờ. Lão ta nhất quyết cho rằng chẳng có vật gì gọi là linh hồn cả. Lão kiên quyết cho là Jehova đã chơi khăm lão một vố nữa. Vì vậy lão nhập tâm là dấu Jehova có nói gì để dễ dàng chẳng nữa, lão cũng nhất định không chịu ngừng khóc. Lão quyết định sẽ khóc, sẽ khóc mãi cho tới khi nước sông Euphrate dâng cao, tràn ra khỏi bờ, và ngập tất cả. Jehova nói với lão :

- Này anh bạn Satan ơi. Đó chỉ là vấn đề số lượng thôi mà. Tất cả chỉ cần có thêm một vài linh hồn nữa thôi.

Satan lên tiếng :

- Cứ như thế này thì tốt nhất. Tao sẽ làm chết đuối hết thầy mọi người.

Nghe như vậy, Jehova đành chịu thua, mới nói :

- Được rồi, Satan. Nhưng hãy đợi một lát. Cho tao chút thời gian chỉ để cứu gia đình này thôi. Thời gian đủ để cho gia đình Nô - Ê, con người chính trực nhất, con người cao quý nhất, và là con người vĩ đại nhất trên trái đất này, đóng một chiếc thuyền để chống lại cái nạn lụt nước mắt của mày. "

Chiếc thuyền này vẫn chưa hoàn thành. Satan chắc sẽ mõi mệt vì chờ đợi. Lão làm sao mà giải thích cho Jehova được đây Đúng là bọn khốn kiếp. Thế thì tới ngày tận thế rồi !!

- Thế nhưng nếu chỉ có mỗi cụ và gia đình cụ được cứu thoát, với những người khác cũng là ngày tận thế mà thôi, có phải vậy không ?

- " Ồ không, ồ không. "- Câu hỏi ranh mãnh của tôi không hề làm lão ta bối rối một chút nào cả- " Ngay cả cái bọn ngu ngốc đó cũng đều nói như vậy . Không phải thân xác chúng trước

sau gì cũng phải ra ma hay sao ? Mà tại sao chúng lại than thở khi cái chết mang lại sự hài hòa của vũ trụ. Lão đã phác họa làm một căn phòng đặc biệt trên thuyền để tồn trữ những di tích về đời sống của bọn chúng. Lý do là, với cách đó, lão có thể bảo tồn được ký ức của bọn chúng cho thế hệ sau này, hơn là chúng có thể làm cho chúng. Không những thế mà thôi, trong suốt thời gian bọn chúng làm việc trên thuyền, lão đều nuôi cho chúng ăn uống. Ngay cả không có lụt lội thì đằng nào chúng cũng chết. Lão cũng chẳng hiểu chúng phải than vãn điều chi?

- Và Cụ cho chúng ăn với tiền thuế của làng ?

- Dĩ nhiên. Ông bạn biết lão là lý trưởng cái làng này ?

- Thế thì như vậy cụ bắt chúng phải trả tiền cho bữa cơm của chúng ?

- Phải, đúng rồi. Đời là thế mà . Dù sao chẳng nữa, nạn hồng thủy sắp xảy tới. Tất cả trước sau gì rồi chúng cũng chết. Như vậy chừng đó có gì đáng bàn đâu? Nhưng chúng lại không thích như thế . Đúng là đồ ngu ngốc. Đồ cút đá!

- Sao tôi không thấy nước sông Euphrate có triệu chứng gì như đang dâng lên cả !

- Đó chỉ là ước hẹn thôi. Satan đã ước hẹn với Jehova đợi cho đến khi nào chiếc thuyền này đóng xong.-Lão ta rên rĩ- " Khổ một cái không biết Satan sẽ làm gì khi lão ta khám phá ra chiếc thuyền bị bỏ dờ ".

Tôi quyết định bỏ mặc lão Nô - Ê cùng chiếc thuyền, và quay lưng đi khỏi, vĩnh viễn không trở về làng nữa. Tất cả những gì tôi hy vọng là truyền thuyết kể về lão già ngu xuẩn, nghiện ngập này sẽ được kể lại một cách trung thực.

Tháng Giêng năm Chiêu Hoà thứ 27 (1- 1953)

Dịch xong ngày 14- 5- 2008.

Fujiwara no Teika
藤原定家
biên tập

THƠ WAKA TRĂM NHÀ
(Hyakunin Isshu)
百人一首



Thiên nhiên và luyện ái trong cổ thi Nhật Bản

Nguyễn Nam Trân
dịch chú

- Bản Thảo 2008 -

Mục Lục

I) Lời Giới Thiệu

II) Nguồn gốc và diễn biến của Hyakunin Isshu.

III) Dịch, chú và bình luận từng bài một với các mục chính:

- a- Nguyên văn
- b- Phiên âm.
- c- Diễn ý
- d- Thoát dịch ra thể thơ Việt Nam (theo hai thể ngũ ngôn và lục bát).
- e- Tiểu truyện tác giả và hoàn cảnh sáng tác.
- f- Thường ngoạn và bình phẩm.
- g- Dư hứng (Hán dịch, Anh dịch và giai thoại).

Phần I: Bài 1 đến 20

---> sẽ ra :

Phần II : Bài 21 đến 40

Phần III: Bài 41 đến 60

Phần IV: Bài 61 đến 80

Phần V: Bài 81 đến 100

IV) Bạt:

Vai trò văn hóa của Hyakunin Isshu:

- 1) Thiên nhiên
- 2) Luyến ái

V) Phụ Lục: Vài qui ước cần thiết khi đọc thơ Waka.

VI) Tư liệu tham khảo.

I - Lời Giới Thiệu

Ngày nay khi nói đến thơ Nhật, người ta chỉ nghĩ đến Haiku. Điều đó không phải không đúng vì phạm vi phổ biến của thể thơ này quá rộng lớn. Tuy nhiên, thơ Nhật hãy còn là Ca dao cổ đại (Kayô), Hòa ca (Waka), Hán thi (Kanshi) và thơ mới (Shintaishi) nữa. Trong đó, Hòa ca đóng vai trò quan trọng nhất vì thừa hưởng dư ba của ca dao, tiếp nhận ảnh hưởng cổ thi Trung Quốc, phản ánh từ rất sớm mọi khía cạnh của tâm hồn người Nhật thông qua một vốn liếng kỹ thuật tu từ phong phú. Cũng cần phải nói là nhờ Hòa ca (Waka) xưa kia , ta mới có Đoàn Ca (Tanka), Bài Cú (Haiku) ngày nay.

Việc giới thiệu thơ Hòa Ca, tinh hoa của văn chương cung đình thời trung cổ, do đó trở thành cần thiết để hiểu văn hóa Nhật Bản. Không thể nào hiểu một cách thâm thúy Murasaki Shikibu, Bashô, tuồng Nô, kịch Kabuki, Tanizaki, Kawabata, ca nhạc mới... mà

thiếu kiến thức Waka. Tập sách này không những chỉ đóng vai trò diễn nghĩa và dịch sang thơ Việt mà còn thuyết minh về xuất xứ, tác giả, hoàn cảnh sáng tác và đánh giá nội dung cũng như hình thức của từng bài thơ Nhật với tham vọng giúp cho người yêu thơ và sinh viên khoa Đông Phương có cơ hội tiếp cận được tường tận một mảng văn hóa thế giới quý báu.

Nội dung của tập sách này chung đúc từ nhiều tài liệu biên tập khác nhau, cơ sở là sách giáo khoa sử dụng trong các trường trung học Nhật Bản sau mới tới những tác phẩm phê bình và thưởng ngoạn của các văn nhân, thi sĩ Nhật Bản. Việc dịch sang thơ Việt do chính Nguyễn Nam Trân tạm đảm nhận.

Như nữ sĩ Shirasu Masako (1910-1998), một nhà nghiên cứu và tùy bút gia cận đại có nói, việc dịch *Waka* từ cổ văn sang tiếng Nhật hiện đại thôi cũng rất khó, càng dịch càng xa cái ý ban đầu của tác giả vì mỗi chữ trong thơ xưa đều có cái hồn thiêng (言霊 kotodama) của nó, không tài nào xê dịch được. Chính dịch giả Dickins trước một bài quá khúc mắc (bài 88 trong tập này) đã chọn ...không dịch sang tiếng Anh đó sao? Do đó, việc làm của chúng tôi là chuyện chẳng đáng dừng và chỉ là một bước chập chững trên đường cầu học lăm chông gai của mình. Mong nhận được sự chỉ bảo từ các tiền bối và bầu bạn khắp nơi.

Những bài thơ dịch ra Hán ngữ là của Đoàn Khả (1979) qua *Nhật bản Cổ Từ Nhất Bách Thủ*, gián tiếp trích từ sách *Nhật Bản Cổ Thi Nhất Bách Thủ* (1985), học giả Trung Quốc Diệp Vị Lương biên tập (chi tiết, xem thư mục). Các bản dịch sang Anh ngữ vốn không phải ít [1] nhưng xin chọn bản dịch qua tiếng Anh cổ xưa (cho hợp với thời đại của nguyên tác) của học giả F.V. Dickins (1886), [2] trích từ *Hyakunin Isshu no Sekai* (Thế Giới của Hyakunin Isshu) mà bà Chiba Shizuko soạn năm 1992. Tuy vì tam sao thất bản, nó nhiều lỗi đánh máy, nhưng có ưu điểm là chứa đựng một hồn thơ hiếm có. Chúng tôi đã cố gắng sửa chữa các lỗi ấy mà vẫn còn lăm chỗ chưa thấu đáo. Những bản dịch Hán, Anh này hy vọng sẽ có giá trị tư liệu nào đó cho người nghiên cứu văn học đối chiếu.

Nguyễn Nam Trân

[1] - Như Alfred Marks (1970), Howard S. Levy (Langstaff, 1976), William Porter (Tuttle, 1979), Tom Galt (Princeton, 1982), Steven D. Carter (Stanford, 1991) vv...

[2] - F.V. Dickins, 1866, *Hyaku Nin Is'shiu* (Japanese Lyrical Odes), Smith Elder & Co, London.

Hai di tích Chăm ở Thừa Thiên Huế

Võ Quang Yến

*Bóng tà dừng ngựa dừng,
Man mác nổi hưng vong.
Ngô Thế Lân*

Ai về Việt Nam đi xe hơi từ Nam ra Bắc chắc thế nào trên đường cũng đã dừng chân xem những tháp Chăm đẹp Po Klaung Garai-Đồi Trầu ở Phan Rang, Pô Nagar-Tháp Bà ở Nha Trang, Bánh Ít-Tháp Bạc, Hưng Thạnh-Tháp Đồi ở Qui Nhơn không xa bao lắm quốc lộ 1. Nếu chịu khó đi xa thì có thể viếng những tháp ít được biết hơn : Pô Dam-Pô Tầm, Pô Sanư-Phú Hải ở Bình Thuận ; Hòa Lai-Tháp Khơ me, Pô Rômê ở Ninh Thuận ; Tháp Nhân-Con Gái ở Phú Yên ; Cánh Tiên-Đồ Bàn, Bình Lâm-Thị Nại, Dương Long-Tháp Ngà, Phước Lộc-Tháp Vàng, Thốc Lốc-Tháp Cao Mên, Thủ Thiện-Tháp Đồng ở Bình Định,... Ra đến Quảng Nam thì không thể bỏ qua thánh địa Mỹ Sơn, điêu tàn nhưng còn giữ nét hùng vĩ của một thời xưa rực rỡ, cùng những tháp Bằng An độc nhất tám cạnh, Chiên Đàn, Khương Mỹ theo kiểu ba ngôi tháp song hành lập nên một phức thể. Rồi xe vượt đèo Hải Vân tiến vào địa phận Thừa Thiên-Huế.

Vùng đất Thuận và Hóa này được nhập vào Đại Việt sau lễ cưới công chúa Huyền Trân với vua Chế Mân năm 1306. Trước đó người Chăm đã sống ở đây và để lại nhiều di tích. Từ đầu thế kỷ 20, những người Pháp đầu tiên đã chịu khó đi tìm và kê khai một số hình tượng ngay ở Huế và ở các huyện Phong Điền, Quảng Điền. Bên cạnh những mảnh tượng, mảnh bia bằng đá, những khám thờ bằng gạch,... đáng để ý nhất là những di tích tìm ra ở làng Mỹ Xuyên : một trán cửa mang danh *Đản sinh Brahma* từ rốn Visnu nằm trên con rắn Ananta bảy đầu ⁽²⁾ tương tự như phù điêu của viện Bảo tàng Chăm ở Đà Nẵng hiện được trưng bày ở viện Bảo tàng Á đông Guimet trong khuôn khổ cuộc Triển lãm Điều khắc Champa ; một tượng gọi là *Bà Lôi* hình dung một phụ nữ có tám tay mà hai tay dưới nắm một cái vỏ ốc biển *shanka* và một cái vòng mặt trời *cakra* ⁽¹⁾, có thể là Visnu dưới hình thể Mohini. Những di tích này đã được lấy đem vào các viện bảo tàng. Năm nay, nhân chuyên về thăm quê, tôi may mắn được dẫn đi xem một di tích còn được thờ cúng tại chỗ ở chùa Ưu Đàm, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, nói tránh từ danh từ Ưu Đàm, có lẽ từ tên hoa Ưu đàm bát la Udumbara mà ra. Tục truyền hoa này rất quý, mấy ngàn năm mới xuất hiện một lần, mà Dương Văn An trong Ô Châu Cận Lục đã có nhắc tới : Am Ưu Đàm nở nhiều hoa Bát la. Chùa còn mang tên Chùa Bà Lôi vì bên hông chùa có thờ một tượng bằng sa thạch thếp vàng gọi là Bà Lôi hay Bà Phật Lôi, có liên quan gì với bức tượng đã được phát hiện trước đây một thế kỷ ⁽¹⁾ ?

Từ Huế, muốn đi Ưu Đàm, phải lấy quốc lộ số 1 ra hướng bắc. Khoảng bốn mươi cây số, ngang làng Mỹ Chánh, giữa Phò Thạch và Quảng Trị, trước khi gặp chiếc cầu bắc qua sông Ô Lâu làm biên giới cho hai tỉnh Thừa Thiên và Quảng Trị, lấy một con đường nhỏ nhưng tráng nhựa tốt bên tay mặt. Qua làng Mỹ Chánh, xe vượt qua làng Phước Tích trước đây có tiếng về đồ gốm, nay còn được lưu truyền nhờ những nhà rường cổ truyền, rồi cái làng nhỏ Phú Xuân. Xe chạy tiếp dọc theo sông Ô Lâu được đề cao qua những trận đánh trong cuộc chiến vừa

qua, băng qua làng Mỹ Xuyên chuyên chạm đồ gỗ và cũng là nơi những năm gần đây đã có khai quật nhiều di tích Chăm. Đối với tôi, Mỹ Xuyên, làng cạnh Mỹ Cang là nơi tôi được sinh ra và sống cả một thời tuổi trẻ nên khi nhìn lại cảnh cũ đường xưa không sao tránh được chút bồi ngùi, thương nhớ... Rồi xe đạp vào địa phận làng Ưu Đàm nhắc tôi lại những năm cách mạng, tuy còn ít tuổi, đầu óc trẻ dại, quần đùi áo cụt, đầu trần chân không, tay mang dao ngắn, cũng hung hăng cùng dân làng đi cướp chính quyền ở huyện lỵ, hân hoan sống những ngày lịch sử hào hùng mà sau này kể lại, biết bao bạn bè, nhất là ngoại quốc, thềm thường vì mấy ai được trực tiếp dự kiến mà chỉ biết sự kiện qua sách vở, báo chí.



Sân chùa Ưu Đàm

ảnh Võ



Trán cửa Chàm

ảnh Võ

Trán cửa được thờ bên cạnh chùa Ưu Đàm, trong một khuôn viên nhỏ, đủ để vài người vào được gần, không biết được dựng lên từ bao giờ. Bao quanh hai bên bệ thờ là một *linga* và những mảnh cột hình tròn hay tám cạnh. Trên bệ có một bình đựng hoa, một đĩa đựng hoa quả và một lư hương chứng minh vẫn luôn còn sự thờ cúng. Trán cửa này đã được Henri Parmentier kê khai từ đầu thế kỷ 20⁽²⁾ nhưng đến gần đây không ai biết nó nằm ở đâu⁽⁸⁾. Đây là một kiệt tác nghệ thuật và là tác phẩm duy nhất được biết trong nền điêu khắc Champa thể hiện, theo giải thích của nhà khảo cứu Trần Kỳ Phương⁽⁶⁾, đề tài lễ rước cưới Siva-Parvati về ngọn núi thiêng Kailasa. Hình chữ U lật ngược, rộng hơn 1m, bệ cao ngắn hơn chút ít, trán cửa đang còn tốt, không sứt mẻ, chỉ có ít nhiều rêu phong đóng lên nền sơn xanh đã phai màu. Đứng giữa và choáng phần lớn bề mặt trán cửa là con bò thần trắng Nandin tiêu biểu cho quyền lực thế gian và cho sự đẻ con, đặc biệt không đeo vòng kiềng của những vật cưỡi *vahana* như thường thấy. Trên lưng bò thần, ngồi ngay sau bướu, hai chân hai bên, một chân duỗi thẳng, chân kia co lại là thần sáng tạo Siva chỉ có hai tay; ngồi sau hai chân một bên là *shakti* phu nhân, thần Uma, một tên khác của thần Parvati, nét mặt dịu dàng, có vẻ e thẹn của nàng dâu. Siva mặc một cái áo *sampot*, đội trên đầu một cái mũ che tóc *jatamukuta*, mang những khuyên tai khá lớn, ba vòng kiềng trên cổ, nhiều vòng trên cánh tay và trên mắt cá, tay trái đặt trên đùi, tay mặt cầm một cái vòng có thể là một tràng hạt. Bên phần Uma thì đội mũ tương tự, mặc áo *sarong* kép, có hai thắt lưng, cũng đeo những khuyên tai lớn, một vòng kiềng trên cổ, nhiều vòng trên cánh tay và mắt cá, tay trái dài duỗi xuống dưới như ở những vũ nữ Trà Kiệu, tay mặt co lên dưới vú. Trong đạo Bà la môn ở Champa, nhánh thờ Siva luôn có ưu thế thì Siva và Uma chiếm phần chính trán cửa là chuyện dễ hiểu, tuy cũng có những di tích

như ở Thủy Triệu thì Visnu lại là nhân vật chính ⁽²⁾.



Siva và Parvati

ảnh Võ Quang



Brahma

ảnh Võ Quang



Visnu và Garuda

ảnh Võ Quang Yến



Skanda và Paravani

ảnh Võ Quang Yến

Quanh Siva và Uma còn có bốn nhân vật. Ở trên, bên trái là thần Brahma, vị chủ hôn ⁽⁶⁾, chỉ thấy ba mặt, đầu đội mũ *mukuta*, mang khuyên tai, nhiều vòng trên cổ tay và mắt cá, mặc áo *sampot* có thắt lưng lớn, hai tay chắp trên ngực, ngồi xếp bàn theo tư thế *virasana* trên một tòa sen có cành dài như trong hình tượng đản sinh Brahma từ rốn Visnu. Cũng ở trên, bên mặt là thần cứu nhân độ thế Visnu đầu đội mũ *mukuta*, mang khuyên tai, vòng ngọc, thắt lưng lớn, hai tay trước chắp trước ngực, hai tay sau giơ cao lên, tay trái cầm một cái vỏ ốc biển *shanka*, tay mặt một vật khó xác định trong số chín biểu hiệu của Ngài. Ngài ngồi trên vai thần điều Garuda, hai cánh đàn rộng, hai tay nắm quanh hai chân Ngài. Ở dưới, bên trái, dưới thần Brahma đứng một đạo sư không râu, miệng rộng như cười, đội mũ *mukuta*, mặc áo *sampot*, tay trái buông thõng, tay mặt cầm một cái trượng dài (*risi* Bhrigu, người hầu cận Siva?). Cũng ở dưới, bên mặt, dưới thần Visnu là thần chiến tranh Skanda trẻ tuổi, con của Siva, sức mạnh vô song, đầu đội mũ *mukuta* khác các mũ kia, cũng có mang khuyên tai, vòng ngọc, cười một con công Paravani có mào lông, tay mặt ôm chim, tay trái cầm một lưỡi tầm sét *vajra* hay vũ khí bumerang. Tất cả các nhân vật quan trọng của đạo Bà la môn này được sắp đặt rất cân đối trên trán cửa. Những đặc điểm nghệ thuật như y phục với kiểu thắt *sampot* có vạt hình tam giác, các kiểu đồ trang sức, thủ pháp tạo hình nhân vật,... là những đặc trưng của *giai đoạn muộn* hay *giai đoạn kéo dài* trong phong cách Mỹ Sơn E1, khoảng cuối thế kỷ 9 đầu thế kỷ 10 ⁽⁶⁾. Rất có thể trán cửa này trang điểm một tháp Chăm trước đây đã được xây ngay tại chỗ chùa Ưu Đàm như chùa Thiên Mụ đã được xây trên nền móng một ngôi chùa cũ và ngôi chùa cũ này cũng đã chiếm chỗ một ngôi tháp Chăm. Giả thuyết này dựa lên những trán cửa khác nhỏ hơn và bị bể gãy cùng những đồ dọc cửa tháp hình tròn hay tám cạnh và những mảnh gạch rải rác quanh chùa ⁽²⁾.

*
* *

Những ai không có phương tiện đi xa, ngay tại Huế cũng xem được một di tích rất đẹp ở viện Bảo tàng Lịch sử tỉnh Thừa Thiên trong Thành nội. Người ta chưa biết rõ niên đại để chóp (có người gọi là bệ thờ) Văn Trạch Hòa hiện được trưng bày ở đây ⁽³⁾. Câu hỏi đã được đặt ra là để chóp ấy có dính dáng gì đến văn khắc Nham Biều được xác định vào thế kỷ 10 ⁽⁴⁾ vì để chóp đã được tình cờ khám phá năm 1991 ở làng Phong Thu chỉ cách Phong Điền có 28 km, sau đó được chở về Phòng Văn hóa huyện trước khi đưa vào Huế năm 1998. Có một cấu trúc đặc thù để chóp này lại mang một số hình tượng thờ cúng biểu đạt truyền thống *balipitha* Ấn Độ, nơi dâng cúng thức ăn cho các vị thần *dikpala* ⁽⁵⁾. Bên Ấn Độ, thường những bệ thờ loại này gồm có nhiều tầng và các thần *dikpala* được sắp vào ở tầng dưới. Để chóp Văn Trạch Hòa cũng gồm có hai tầng vuông vắn, các *dikpala* cũng được sắp ở tầng dưới và ở các góc bệ, ngồi trên hoa sen theo tư thế *padmasana*, dễ nhận diện qua những biểu hiệu trên mình và vật mình cưỡi *vahana*. Giữa các bậc, trong những hóc nhỏ được đặt nhiều hình tượng nữ giới không cá biệt loại *yaksi* hay *dvarapalika* xen lẫn với những con ngỗng *hamsa* chống đỡ thế giới các thần. Ở các góc bệ còn có những tượng người hộ vệ, người cầu kinh. Quan trọng hơn là hình tượng những con sư tử, dựa vào các *vahana*, không đối xứng, những con vật thường gặp ở các bệ tháp Chăm như ở Mỹ Sơn hay Tháp Mắm. Dù sao, những nhân vật trên để chóp đã được đem so sánh với những hình tượng các tháp Chăm khác, nhờ đó đã được xác nhận và trái lại những hiện vật ở các tháp Chăm khác như ở Mỹ Sơn cũng đã nhờ những nhân vật ở đây để được biết rõ.

Những nhân vật chính phần dưới để chóp là tám vị Hộ thế Bát phương thiên *astadikpala*. Ở mặt đông là thần Sấm sét-Lôi thiên Indra ngồi theo tư thế *rajalilasana* trên con voi Airavata đang đi, tay mặt cầm kim cương trượng *vajra*. Đằng sau ngồi đối xứng trên hoa sen hai nhân

vật tay chắp trước ngực, một đầu gối gập lên. Ở mặt tây, Thủy thiên Varuna, thần sông biển, tay nắm một cái giây *pasha*, cũng một đầu gối gập lên, ngồi trên lưng con ngỗng *hamsa* dan hai cánh như cùng chở cả hai người cầu kinh. Ở mặt nam bệ thờ, cạnh một người cầu kinh là thần Diêm vương Yama, ngồi trên lưng một con trâu, phía trên bị hư nhiều, tay cầm gậy *danda* các quan tòa. Ở mặt bắc, cách xếp đặt thành hai tầng có phần khác ba mặt kia. Phần trên, ngồi trên hoa sen, giữa hai người cầu kinh, là Thần tài lộc Kuvera, thủ lĩnh bọn quỷ sứ *raksasa*, cũng có một đầu gối gập lên, tay cầm một cái gì tương tự như một búp sen, đặc biệt không có *vahana*. Phần dưới, nơi dành cho *vahana* ở các mặt khác, lại có thêm một Kuvera ngồi trên mặt một con *kala* dữ tợn giống như ở Đồng Dương, giữa hai nhà tu khổ hạnh *risi* đang cầu khẩn tương tự những người cầu kinh các mặt kia. Ở góc đông-nam, thần Hỏa thiên Agni ngồi trên lưng một con tê ngưu đặc thù của Champa và Campuchia. Ở góc đông bắc, thần Đại tự tại thiên Isana, một dạng tối cao của Siva, ngồi theo thể *rajalilasana* trên một con bò, tay cầm một cái đỉnh ba *trisula*, cạnh một người cầu kinh. Ở góc tây-nam, chỉ còn một nhân vật quỳ gối, hai tay giơ lên, có thể là thần La sát thiên Nirriti, chiếm chỗ *vahana* là một á thần *yaksa*. Ở góc tây-bắc, thần Phong gió Vayu cũng ngồi trên lưng một con ngựa, thay vì một con linh dương, tay cầm một cây cờ *dhvaja*, trước hai người cầu kinh chen nhau trong một không gian tương đối chật hẹp.



Mặt đông

ảnh \



Mặt tây

ảnh \



Mặt nam

ảnh \



Mặt bắc

ảnh \

Khảo sát phần trên đế chóp, ở bốn mặt có bốn vị đại thần đạo Hindu ngồi trong bốn hốc tường, xung quanh có hình hoa nội tiếp trong một khung vuông. Ở mặt đông là thần Siva có búi tóc những nhà tu hành khổ hạnh, một tay cầm một cái đinh ba *trisula*, tay kia một cái đuôi ruồi. Ở mặt tây là một vị thần có vẻ giận dữ, một tay cầm một cái gì giống như một đầu lâu, tay kia một cái trống con, có thể là thần Đại thiên Mahadeva, cũng có thể là một dạng kinh khủng của thần Siva là Rudra hay Bhaivara. Ở mặt nam, thần Brahma dễ nhận diện với bốn đầu nhưng chỉ thấy có ba. Ở mặt bắc, thần Visnu có bốn tay cầm một cái chùy *gada*, một cái vỏ sò *shanka*, một trái đất *bhami* và một cái đĩa *cakra*. Nhờ những biểu hiệu trên mình hay mang trong tay, nhờ các vật cưỡi *vahana*, các nhà khảo cứu đã xác định được cá tính ít nhất của ba trong tám các *dikpala* trên bệ thờ. Tuy nhiên, họ chưa biết được tường tận bản chất và vị trí ít nhất của hai vị thần phía đông và phía tây trong công trình. Khảo sát những hình tượng tương tự ở Java, họ thấy khó gắn liền chúng với một truyền thống này hay một truyền thống khác. Một điều chắc chắn là phong cách và vị trí của chúng đã chứng minh rõ ràng ảnh hưởng hàm súc nghệ thuật Java lên nghệ thuật Champa thế kỷ 10⁽⁷⁾. Mặt khác, dựa lên phong cách thể hiện như thân hình mập mạp, mặt người thô nặng, khuôn mặt bầu bĩnh, đôi môi dày, râu mép ngắn, mái tóc xoắn, đôi mắt mở lớn có con ngươi, hàng lông mày rậm nối liền nhau, đàng kia kiểu thức văn hoa xoắn xít, thủ pháp điêu khắc hình khối mạnh mẽ, tả thực,...là những đặc điểm một tác phẩm có niên đại đầu thế kỷ 10, thuộc *giai đoạn muộn* phong cách Đông Dương⁽⁷⁾.

Như vậy, đế chóp Văn Trạch Hòa đã góp công vào việc học hỏi những *dikpala*, trở nên một yếu tố chủ yếu khảo cứu về những thiết bị thờ cúng. Trong cuộc Triển lãm "Điêu khắc Champa" ở Paris⁽⁷⁾, một góc lớn đã dành cho những *dikpala* mà ban tổ chức đã chịu khó đi lượm lặt khắp nơi ở Việt Nam để trưng bày vào một chỗ. Thành thử, dù gián tiếp và chỉ trong tinh thần, đế chóp Văn Trạch Hòa, xuất phát từ Phong Điền, đã hiện diện ở kinh đô ánh sáng, góp phần làm lan tỏa nghệ thuật Chăm và trở thành đề tài khảo cứu cho những thế hệ mới. Cách đây năm năm, tôi và nhà tôi đi khắp miền Nam, từ Quảng Nam đến Bình Thuận, viếng thăm hầu hết những di tích Champa đã được kê khai. Gần đây, theo học ở Paris những lớp dạy về nghệ thuật Chăm do Hội Những người Bạn Viễn Đông AFAO tổ chức, theo dõi cuộc hội thảo "10 năm thành lập hội SACHA" khảo cứu về Champa cổ (14-15.10.2005) ở Viện Bảo tàng Cernuschi, tham dự ngày Văn minh Chăm nhân 100 năm phát hiện và nghiên cứu (07.12.2005) cùng cuộc triển lãm "Điêu khắc Champa" (10.10.2005 - 09.01.2006) tại Viện

Bảo tàng Nghệ thuật Á Đông Guimet, vốn nhạy cảm với văn hóa Việt Nam, tôi thấy cần phải tìm hiểu sâu rộng hơn về nghệ thuật Champa. Sinh và sống cả thời tuổi trẻ ở làng Mỹ Cang, huyện Phong Điền, tôi không khi nào để ý đến các di tích Chăm hiếm quý đầy dẫy trong vùng đã và đang được khai quật. May mắn thường hay đến với những ai khích động nó : về thăm quê năm 2005, tôi được gặp anh Nguyễn Thế, nhân viên văn hóa huyện Phong Điền. Anh đưa tôi đi xem và giải thích tường tận để chóp Văn Trạch Hòa hiện được trưng bày ở Viện Bảo tàng Lịch sử Thừa Thiên ở Huế. Hơn nữa, anh chịu khó đưa tôi về Phong Điền xem bức trán cửa dựng trong sân chùa Ưu Đàm. Tôi tưởng hai di tích này cần được giới thiệu mặc dầu tôi không chuyên khảo cứu về điêu khắc Chăm.

Tin sau cùng hè 2008: Chùa Ưu Đàm được trùng tu, trán cửa Chăm bị giải toả, không biết được phục chế ra sao và di chuyển đi đâu.

Nghiên cứu Huế, Tập 6 (2008) trang 342-349

1- Léopold Cadière, **Monuments et souvenirs chams du Quảng Trị et du Thừa Thiên**, *BEFEO V* (1905) 192

2- Henri Parmentier, **Inventaire archéologique de l'Indochine. Monuments chams de l'Annam**, *PEFEO XII* (1909) 429 ; (1918) 517-9

3- Trần Kỳ Phương, **Phù điêu Hộ Thế Bát Phương Thiên của đế chóp tháp Văn Trạch Hòa và hình tượng Hộ Thế Phương Thiên trong điêu khắc Champa**, *Khoahọc và Công nghệ ThừaThiênHuế* (3) 33 (2001) 84-98

4- Tran Thuy Diem, **Le piédestal de Van Trach Hoa. La découverte**, *Lettre de SACHA* 10 (2003) 3

5- Jean Baptiste, **Le piédestal de Van Trach Hoa. Présentation générale**, *Lettre de SACHA* 10 (2003) 4-6 ; **Le piedestal de Van Trach Hoa : un bali-pitha d'un type inédit. Notes sur l'iconographie des dikpala au Champa**, *Arts Asiatiques* 58 (2003) 168-76

6- Trần Kỳ Phương, **Di tích mỹ thuật Champa ở Thừa Thiên Huế**, *Nghiên cứu và Phát triển* (3) 41 (2003) 51-60

7- Jean Baptiste, **Gardiens de l'espace (dikpala)** trong *La sculpture du Champa*, Musée national des Arts asiatiques Guimet, Paris Exposition 10.10.2005-09.01.2006, 276-81

8- Vo Quang Yen, **Une re-découverte : le tympan de Uu Diem**, *Lettre de SACHA* 12 (2006) 19-22

Phạm Xuân Hy

Điêu Thuyền

Nghi án và truyền thuyết

Vương Chiêu Quân, Tây Thi, Dương Quý Phi, Điêu Thuyền là tứ đại mỹ nhân của Trung Quốc, đều xếp vào hàng những thiên cổ giai nhân. Nhưng cuộc đời của những người đàn bà này vì đẹp nên có lắm hoạn nạn truân chuyên, và người ta thường đổ lỗi cho đó là « hồng nhan bạc mệnh 紅顏薄命 ».

Riêng Điêu Thuyền, chẳng những được truyền tụng trong dân gian là người đàn bà có nhan sắc làm cho « mây mờ trắng lặn », mà còn được coi là một kỳ nữ thông minh, mưu lược làm điên đảo các anh hùng hào kiệt thời Tam Quốc, cả về sắc lẫn tài, như lời bình luận gia văn học Mao Tôn Cương, người thời Minh mạt Thanh sơ từng nhận xét, nguyên văn :

十八路諸侯不能殺董卓,而一貂蟬足以殺之,劉關張三人,不能勝呂布,而貂蟬一女子能勝之,以衽席為戰場,以脂粉為甲冑,以盼睐為戈矛,以嚙笑為弓矢,以甘言卑詞為運奇設伏,女將軍真可畏哉.

(Thập bát lộ chư hầu bất năng sát Đổng Trác, nhi nhất Điêu Thuyền túc dĩ sát chi, Lưu Quan Trương tam nhân bất năng thắng Lã Bố, nhi Điêu Thuyền nhất nữ tử năng thắng chi, dĩ nhĩm tịch vi chiến trường, dĩ chỉ phán vi giáp trụ, dĩ phán lã vi qua mâu, dĩ tân tiếu vi cung thi, dĩ cam ngôn ti từ vi vận kỳ thiết phục, nữ tướng quân chân khả úy tai !

-Dịch nghĩa : Mười tám lộ chư hầu, không giết nổi Đổng Trác. Chỉ một mình Điêu Thuyền giết nổi Lưu Bị, Quan Công, Trương Phi, không thắng nổi Lã Bố. Chỉ một mình Điêu Thuyền thắng nổi Lã Bố. Dùng chiếu giường làm chiến trường, dùng son phấn làm giáp trụ, dùng khoé mắt làm đao kiếm, lấy cái chau mày và nụ cười làm cung tiễn, dùng lời ngon ngọt nhỏ nhẹ mà bố trận, bày binh, tướng quân thị met quả đáng sợ thật!

(từ ngữ « Tướng quân thị met » này là chữ của học giả Phan Kế Bính dịch từ chữ Hán « nữ tướng quân 女將軍 » mà ra)

Tuy thế, nhưng đến nay, vẫn còn tồn tại những nghi vấn, và một số câu hỏi chung quanh nhân vật này.

Điêu Thuyền có phải là một nhân vật lịch sử hay chỉ là một nhân vật truyền thuyết hư cấu ?

Điêu Thuyền có phải là vợ của Lã Bố không ?

Trong bài này, người viết xin mạn phép ghi lại một số những truyền thuyết về nhân vật này.

Mà nhắc đến Điêu Thuyền, người ta không thể không nhắc đến thời kỳ Tam Quốc, bối cảnh lịch sử trong đó Điêu Thuyền được xuất hiện.

1-Cục diện Tam Quốc.

« Thời Tam Quốc bên Tàu nước ta có bà Triệu Âu ».

Đó là kiến thức sử học lớp đồng ấu được giữ lại trong trí nhớ của người viết khi còn nhỏ, về thời Tam Quốc và về nữ anh hùng ái quốc họ Triệu nổi lên chống lại sự đô hộ của Tôn Quyền ở Đông Ngô. Rồi lớn hơn một chút, khi đọc Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa, người viết cũng như những người bạn đồng trang lứa, đọc Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa chỉ vì say mê muốn biết những nhân vật trong truyện, xem họ đánh nhau như thế nào, ai thắng ai thua, chứ chưa hoàn toàn chưa hiểu Tam Quốc là thời đại nào.

Thật ra Tam Quốc, theo sự phân định của các nhà sử học Trung Quốc, thì đó là thời kỳ bắt đầu từ năm 220 CN khi Tào Phi phế Hán Hiến Đế lên thay nhà Hán, thiết lập nước Ngụy (sử gọi là Tào Ngụy).

-Sau đó vào năm 221 CN, Lưu Bị xưng đế thành lập nước Hán (sử gọi là Thục Hán.)

-Và năm 222 CN, Ngô Quyền xưng Ngô Vương, kiến lập nước Ngô (sử gọi là Tôn Ngô), tạo nên thế chân vạc, Tam Quốc đình lập.

Năm 263 CN, nhà Tào Ngụy diệt nhà Thục Hán, trải 2 đời vua, tổng cộng 43 năm.

Năm 265 CN, họ Tư Mã đoạt ngôi nhà Tào Ngụy lập nên nhà Tây Tấn, chấm dứt thế chân vạc. Nhà Ngụy trải năm đời vua, tổng cộng 46 năm.

-Năm 280 CN, nhà Tây Tấn diệt Ngô, thống nhất toàn quốc, kết thúc thời kỳ lịch sử Tam Quốc, tổng cộng 61 năm. Nhà Ngô trải qua 4 đời vua, tổng cộng 59 năm.

Tính theo sự phân kỳ của các sử gia Trung Quốc .

Nhưng trên thực tế, từ khi Giặc Khăn Vàng nổi lên vào năm 184 CN, thì nhà Đông Hán chỉ tồn tại trên danh nghĩa, toàn quốc bị lâm vào tình trạng quân phiệt cát cứ, đánh chiếm lẫn nhau. Đây chính là thời kỳ Tam Quốc được manh nha hình thành.

Trần Thọ, một sử học gia thời Tây Tấn, khi viết "Tam Quốc Chí", cũng ghi chép phần lớn những truyện các quân phiệt cát cứ, đánh chiếm lẫn nhau này vào sách của ông.

Từ năm Trung Bình lục niên, tức năm 189 CN, Hán Linh Đế mất, Đông Trác phế Thiếu Đế và lập Hiến Đế tỏ ra chuyên quyền tàn ác,

Năm 190, các châu quận ở Quan Đông tức các vùng đất phía đông Hàm Cốc Quan như Hà Nam, Sơn Đông, và mười tám lộ chư hầu nổi lên bầu Viên Thiệu làm minh chủ để thảo phạt Trác.

Đến năm 200 CN, xảy ra trận chiến Quan Độ, Tào Tháo đánh bại Viên Thiệu, dần dần thống nhất miền bắc.

Năm 208 CN, Tào Tháo âm mưu thôn tính các thế lực quân phiệt cát cứ ở miền nam là Lưu Biểu, Tôn Quyền, Lưu Bị, nổ ra cuộc đại chiến Xích Bích. Hai thế lực nhỏ bé Tôn Quyền, Lưu Bị, bèn liên minh với nhau đánh bại được đại quân của Tào Tháo.

Sau khi thua trận Xích Bích, Tào Tháo rút quân về miền bắc, thanh toán các thế lực quân phiệt cát cứ Hàn Toại và Mã Siêu, thống nhất được lưu vực phía bắc sông Hoàng Hà.

Còn Tôn Quyền thì phát triển thế lực của mình từ hạ du sông Trường Giang, đến địa khu Kinh Châu nằm ở trung du sông Trường Giang, đồng thời thôn tính Giao Châu của nước ta ở Lĩnh Nam.

Riêng về Lưu Bị, sau trận chiến Xích Bích, chiếm được bốn quận ở nam bộ Kinh Châu, làm cơ sở dựng nước, rồi mở rộng thế lực đến Ích Châu, thôn tính đất đai của Lưu Chương.

Đến đây, cơ bản cục diện của thế chân vạc Tam Quốc được thành hình.

Đối với lịch sử Trung Quốc, từ sau sự thống nhất của nhà Tần, Tam Quốc đánh dấu một thời kỳ phân liệt. Một cuộc phân tranh nam bắc, đối kháng giữa hai lực lượng chính trị thuộc lưu vực sông Trường Giang và lưu vực sông Hoàng Hà.

Vì cuộc chiến tranh kéo dài liên miên, khiến cho kinh tế và xã hội bị phá hoại nghiêm trọng. Nhưng sau khi các chính quyền Ngụy, Ngô, Thục, được thành lập, cũng có khá nhiều công tác kinh tế được mở mang. Nói một cách khác, thời kỳ phân liệt Tam Quốc có cả hai mặt tiêu cực lẫn mặt tích cực. Chẳng hạn như nhà Ngụy mở mang đồn điền, xây dựng thủy lợi, khiến cho kinh tế bị phá hoại ở vùng sông Hoàng Hà được khôi phục lại, các lưu dân không có nhà ở được định cư. Nhà Ngô thì mở mang và phát triển phía trung và hạ du sông Trường Giang.

Còn nhà Thục Hán thì có nhiều công tác khai phá vùng tây nam Trung Quốc.

Nói đến Tam Quốc, cũng không thể không nhắc đến tác phẩm văn học Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa. Một tác phẩm văn học được xưng tụng là "đệ nhất tài tử thư", đã được dịch ra nhiều thứ tiếng Anh, Pháp, Nhật, Đức, Nga, Ý, Ba Lan, Ấn Độ, Mã Lai, Nam Dương, Cao Ly, Lào, Thái Lan.

Và ở Việt Nam, từ năm 1889 đến 1907, chúng ta có 21 loại cổ sự kịch bản liên quan đến Tam Quốc Diễn Nghĩa và 7 bản dịch khác nhau, qua nhiều người dịch khác nhau, kể cả một bản dịch chữ nôm viết tay trên giấy dó vào năm 1918, hiện được giữ gìn bảo quản tại thư viện trường Viễn Đông Bác Cổ ở Paris.

Như vậy, chứng tỏ một điều là truyện "Tam Quốc diễn nghĩa" nói riêng và truyện "Tàu" nói chung, cũng đã có một thời hấp dẫn và làm say mê thế hệ cha anh chúng ta, chẳng khác gì như chúng ta cũng có một thời say mê các truyện "chương" của Kim Dung, Cổ Long ở Sài Gòn trước 1975 vậy.

2-Tam Quốc Diễn Nghĩa.

Trường biên lịch sử tiểu thuyết này nguyên toàn danh xưng là « Tam Quốc Chí Thông Tục Diễn Nghĩa », hoặc Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa.

Cuốn tiểu thuyết này do La Quán Trung soạn vào thời Minh Mạt Thanh Sơ. La Quán Trung đã căn cứ vào sách chính sử "Tam Quốc Chí" của Trần Thọ đời Tây Tấn và do Bùi Tòng Chi chú, sách "Tam Quốc Chí Bình Thoại" đời Nguyên, và nhiều truyện thuyết, nhiều giai thoại trong dân gian, rồi tổng hợp, tu cải, chỉnh lý mà viết thành.

Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa có nhiều khác bản khác nhau, mà bản lưu hành nổi tiếng hiện nay là bản do Mao Tôn Cương hiệu đính, gia công và phê bình rồi cho khắc in, thường gọi là « Mao bản » để phân biệt với các khác bản khác. Bản này có sáu quyển gồm một trăm hai chục hồi. Cổ sự bắt đầu từ truyện Lưu Bị, Quan Vũ, và Trương Phi kết nghĩa vườn đào, đến Vương Tuấn bình Ngô, trải qua hơn một nửa thế kỷ. Tác giả đã vẽ lại cho người đọc thấy rõ những cuộc đấu tranh quân sự giữa các sứ quân và tình hình chính trị phức tạp của thời kỳ Hán Mạt và Tam Quốc, đồng thời, thành công khắc họa ra được hàng loạt những nhân vật mang những hình tượng điển hình, rõ rệt như Tào Tháo, Gia Cát Lượng, Quan Vũ, Trương Phi. Tác phẩm có nhiều chương, tiết rất sống động, bóng bẩy. Như "Lưu, Quan, Trương Tam Anh chiến Lã Bố", "Tam cố thảo lư", "Xích Bích chiến". Toàn truyện có rất nhiều chi tiết khúc triết, kết cấu hoành đại, nhưng bố cục rõ ràng, mạch lạc, được vinh dự coi là "Đệ nhất tài tử thư".

Truyện có cả thảy 1191 nhân vật có danh có tính, chia ra:

- 436 võ tướng

- 456 văn quan

-128 nhân vật là tôn thất,hoạn quan,cung phi.

-67 người thuộc các sắc tộc ngoài biên,như Tiên Ty,Khương.

-109 nhân vật thuộc các tam giáo cứu lưu.

Chủ đề của Tam Quốc Diễn Nghĩa lấy tư tưởng chính thống “tôn Lưu biếm Tào “,và coi cuộc nổi dậy Hoàng Cân là làm loạn,làm giặc,lấy trung hiếu tiết nghĩa làm tiêu chuẩn,và coi thuyết "Thiên hạ qui nhất", "hợp cửu tất phân,phân cửu tất hợp" là su thế tất nhiên của qui luật phát triển lịch sử.

Tam Quốc Diễn Nghĩa của La Quán Trung có nhiều nhân vật như vậy,nhưng nhân vật nữ thì thật là hiếm hoi lác lác, có thể đếm trên mười đầu ngón tay, trong đó Điêu Thuyền được thuật lại một cách rất tinh tế, có thanh có sắc.

Lúc bấy giờ Đông Trác,sau khi đem binh vào Lạc Dương, phế Thiếu Đế, lập Hiến Đế, rồi phóng hoả đốt cung thất,ép Hiến Đế dời về Trường An,tự lập làm Thái Su, chuyên hoành bạo ngược, bị Tào Tháo hành thích, nhưng không thành.

Sau việc Tháo hành thích Trác không thành,phải bỏ trốn đến Trần Lưu lo việc chống lại Trác.

Rồi sau đó, mười tám lữ chư hầu, với hai ba chục vạn tướng sĩ,quân binh hợp nhau thảo phạt Trác không thành.Lưu Bị, Quan Vân Trương, Trương Phi đánh nhau với Lã Bố, con nuôi của Trác, ở Hồ Lao Quan, tục gọi là “Tam anh chiến Lã Bố”, nhưng cũng không thắng nổi Bố.

Anh hùng nam tử trong thiên hạ lúc đó đều bó tay không ai đủ sức giết Trác.

Duy chỉ mình Điêu Thuyền,một người con gái 16 tuổi ,không quản ngại nguy hiểm đến tính mệnh của mình, thâm nhập hổ huyệt, suy tính mưu kế, không dùng can qua mà hạ được Trác, cứu vãn được giang sơn nhà Hán đang ở cái thế mảnh treo sợi chỉ.

Nhưng cho đến nay, chung quanh chân tướng ,diện mục,thân thế, và chung cuộc, của người con gái này vẫn còn ít nhiều mơ hồ mà các nhà nghiên cứu ,cùng các sử gia Trung Quốc vẫn còn bàn cãi, chưa có kết luận.

A-Điêu Thuyền, Vương Doãn, Đông Trác, và Lã Bố

Theo sử tịch,Wương Doãn là đại thần nhà Đông Hán.Doãn sinh năm 137 là người Kỳ Huyện, quận Thái Nguyên (nay thuộc tỉnh Sơn Tây),tự là Tử Sư.Lúc nhỏ có chí lớn, từng được Quách Thái khen là kỳ tài.Năm 19 tuổi là thuộc lại ở trong quận,từng bắt và giết tên tiểu hoàng môn Triệu Tân, người trong phe bọn hoạn quan.Thời Hán Linh Đế,giữ chức Thứ Sử Dự Châu,trấn áp giặc Khăn Vàng.Hán Linh Đế qua đời, Vương Doãn bôn tang về kinh sư.Bấy giờ, Đại Tướng Quân Hà Tiến tính diệt trừ bọn hoạn quan, nên mưu với Vương Doãn, bỏ Doãn làm Trung Lang chuyên sang làm lệnh doãn Hà Nam.Khi Hán Hiến Đế tức vị,Doãn được bổ làm Tư Đồ thay Dương Bưu.Và thường gọi là Vương Tư Đồ.

Tư Đồ nguyên là danh xưng của một chức quan, được thiết lập từ thời Tây Chu, trông coi việc trị dân,nắm giữ hộ khẩu, điền tịch,cùng thu nộp thuế khoá. Đến nhà Tần, bãi bỏ chức Tư Đồ,và đổi là Thừa Tướng. Đến đời Hán Ai Đế lại đổi Thừa Tướng là Đại Tư Đồ.Khi Hán Hiến Đế tức vị,thì bỏ chữ « Đại » chỉ còn Tư Đồ,là một trong Tam Công,chuyên về giáo dục.

Năm Thiệu Ninh nguyên niên, tức năm 189, Đông Trác phế Hán Thiếu Đế Lưu Biện làm Hoàng Nông Vương, lập Trần Lưu Vương Lưu Hiệp lên làm vua,tức Hán Hiến Đế.Rồi giết Hà Thái Hậu. Tháng giêng năm sau, tức năm 190 Trác sai Lang Trung Lệnh Lý Nho đánh thuốc độc giết Hoàng Nông Vương Lưu Hiệp.

Tháng tư năm Sơ Bình nhị niên,tức năm 191, Đông Trác về đến Trường An, bấy giờ Trác đã được phong làm Thái Su, tước ở trên các chư hầu vương. Trác dùng em mình là Đông Mân làm Tả Tướng Quân, cháu là Đông Hoàng làm Trung Quân Hiệu Úy để nắm giữ quân quyền. Các tông tộc của Trác đều được ra làm quan. Ngay như một đứa nhỏ còn nằm trong tã cũng được phong hầu.

Trác còn dùng 25 vạn dân phu cho tu sửa My Ố cách Trường An 260 dặm.Thành quách cao thấp,dày mỏng như thành Trường An,đặt tên là Vạn Tuế Thành. Bên trong tích tụ kim ngân,châu báu, và thóc lúa có thể dùng trong hai chục năm.Gia thuộc đều trú ngụ ở trong đó.Trác còn truyền lựa trong dân gian hơn tám trăm thiếu niên mỹ nữ đem vào đó.Trác vãng lai đi lại Trường An, hoặc nửa tháng một lần, hoặc một tháng một lần.Công khanh đại thần phải ra tận cửa Hoàn Môn để đưa tiễn Trác. Một lần, có mấy trăm lính người Bắc Địa đến xin hàng.Trác lập tức ra lệnh giết ngay trước tiệp. Hoặc chặt chân chặt tay.Hoặc bị khoét mắt, đục tai.Hoặc bỏ vào vạc dầu. Tiếng kêu la thảm khóc,chấn động một góc trời. Các quan thì ai nấy đều sợ rét run, còn Trác vẫn tự như cười nói đánh chén

Bộ hạ có ai hơi làm phật ý, thì giết ngay tại chỗ. Pháp lệnh lại hết sức hà khắc.Phàm bách tính, quan lại, làm con bất hiếu, làm em không hoà thuận,làm thân tử bất trung, làm lại không thanh liêm, ngoài tội tử hình còn tịch thâu tài vật.Dân chúng trăm họ vị vu cáo chết oan vì pháp lệnh của Trác nhiều vô kể.

Nhưng chính Trác lại làm nhiều điều bất nghĩa.

Trác biết như vậy, nên sợ người bị ám sát.Mỗi lần ngoại xuất, và ngay tại trong nhà, thường dùng Lã Bố hộ vệ. Bố là người dũng mãnh,sức khỏe hơn người, được Trác,coi là nghĩa tử. Nhưng Trác là người nóng nảy, thô bạo.Hơi bất như ý là nổi giận, không dằn được.

Doãn thấy Đông Trác chẳng những hagnh vi tham tàn bạo ngược,tàn nhẫn như vậy, lại có ý muốn soán đoạt ngôi nhà Hán,Doãn bèn âm thầm tìm mưu để giết Đông Trác.

Nhưng trở ngại lớn chính là viên tướng dũng mãnh của Đông Trác là Lã Bố, không có người địch nổi. Cuối cùng, để đạt mục đích, Doãn quyết định dùng Điều Thuyền làm mỹ nhân kế để ly gián Trác với Lã Bố, và

mượn tay Lã Bố để giết Đông Trác.

Dưới đây, là một đoạn văn rất cảm động, thuật việc Vương Doãn vì lòng ái quốc, hạ mình cầu Điều Thuyền giúp mình thi hành mỹ nhân kế, người viết xin trích dịch một đoạn :

“Một hôm Vương Doãn từ triều về, lòng bồn chồn đứng ngồi không yên. Đến tối, trời khuya trăng sáng, Vương Doãn một mình chống gậy tản bộ ra hậu viên, đứng dựa bên dàn hoa Trà Mi, ngửa mặt nhìn trời mà rơi lệ. Thành linh? Vương Doãn nghe có tiếng người thút thít thở dài từ phía đình Mẫu Đơn vọng lại. Vương Doãn bèn lén gót theo dõi.

Té ra Điều Thuyền, con hát ở trong phủ.

Điều Thuyền từ bé được đưa vào trong phủ của Vương Doãn, dậy bảo ca múa, tuổi vừa hai tám, sắc tài trọn vẹn, được Vương Doãn thương như con đẻ.

Vương Doãn đứng nghe một hồi lâu, rồi lớn tiếng mắng :

-Con tiện tỳ này có tư tình phải không ?

Điều Thuyền sợ hãi quỳ xuống thưa:

-Tiện thiếp nào dám có tư tình gì.

Vương Doãn nói:

-Không có tư tình, sao đêm khuya thanh vắng lại ra đây mà than khóc ?

Điều Thuyền nói:

-Xin đại nhân cho thiếp được rỗi bầy gan ruột

Vương Doãn nói :

-Người không được đầu, phải nói rõ cho ta biết !

Điều Thuyền thưa

-Thiếp đội ơn đại nhân nuôi dưỡng, lại dậy nghề ca múa, thương yêu như con ruột, thiếp dù có tan xương nát thịt, cũng chẳng báo được muôn một. Ít ngày gần đây, thiếp thấy đại nhân âu sầu buồn bã, hẳn là truyên về quốc gia đại sự, thiếp không dám hỏi. Đêm nay thấy đại nhân đứng ngồi không yên, thiếp vì thế cũng buồn rầu mà thở dài, chẳng ngờ bị đại nhân bắt gặp. Vậy nếu thiếp có thể giúp đại nhân việc gì để báo đáp ân sâu, dù có vạn tử, thiếp quyết không từ chối.

Vương Doãn đập cây gậy xuống đất, tỏ vẻ mừng rỡ nói:

-Ai ngờ cơ đồ nhà Đại Hán lại nằm ở trong tay con bé này ! Con hãy theo ta vào trong thư các.

Điều Thuyền theo Vương Doãn vào trong thư các. Vương Doãn đuổi hết bọn tỳ nữ ra ngoài. Rồi mời Điều Thuyền ngồi lên ghế, chấp tay khấu đầu vái lạy Điều Thuyền.

Điều Thuyền sợ hãi phủ phủ xuống đất thưa :

-Đại nhân có sao lại làm như vậy ?

Vương Doãn nói :

-Xin con hãy thương lấy sinh linh thiên hạ nhà Đại Hán !

Nói xong nước mắt trào ra như suối chảy :

Điều Thuyền thưa :

-Tiện thiếp vừa rồi mới thưa, đại nhân có việc sai bảo, dù có vạn tử thiếp cũng không chối từ.

Vương Doãn lại quỳ xuống đất mà nói:

-Ngày nay trăm họ gặp nạn treo ngược như đi trên dốc. Quân thần nguy cấp như trứng nằm dưới đá. Không có con thì không ai cứu được. Tên giặc Đông Trác đang muốn cướp ngôi. Văn võ trong triều không ai tìm được kế sách nào chống cự. Giặc Trác lại có thằng con nuôi là Lã Bố, kiêu dũng dị thường. Ta thấy cha con nó đều là phường háo sắc. Nay muốn dùng kế liên hoàn. Trước đem con gả cho Lã Bố, sau lại hiến con cho Đông Trác. Khi con vào phủ, hãy tùy nghi lập kế ly gián cha con chúng nó, khiến cho Lã Bố giết Đông Trác, mới trừ được ác lớn. Việc phò dựng xã tắc, tái lập giang sơn, đều trông cậy vào sức của con. Chẳng hay ý con thế nào ?

Điều Thuyền nói :

-Thiếp xin hứa với đại nhân, dù có vạn tử cũng không chối từ. Xin hãy đem thiếp mà hiến cho chúng ngay đi; thiếp sẽ tự có chủ kiến.

Vương Doãn lại nói :

-Con nên bảo mật, việc như tiết lộ, thì dòng họ ta sẽ bị diệt tộc.

Điều Thuyền thưa :

-Xin đại nhân đừng bận lòng. Thiếp như không báo được đại nghĩa, thì xin chết dưới muôn vạn lưỡi đao.

Vương Doãn lạy tạ.

(Trích dịch từ Tam Quốc Diễn Nghĩa hồi thứ tám của La Quán Trung-Nhà xuất bản Minh Lương ở Hồng Kông ấn hành)

Sau đó, Điều Thuyền được đưa vào phủ của Trác.

Nàng bèn đem mày ngài, mắt phụng, nụ cười, nét nhăn, mặt hoa da phấn, cùng với trí thông minh ưu việt của mình để ly gián Đông Trác và Lã Bố, khiến cho Đông Trác phải nổi cơn ghen, say máu vác kích đuổi

theo Lã Bố để giết, làm náo loạn Phụng Nghi Đình. Cuối cùng đạt được mục đích của kế hoạch liên hoàn do Vương Doãn đề ra là :

Đổng Trác phải bị Lã Bố giết.

Còn Bố sau khi giết Trác thì đến ngay Mi Ô, trước hết tìm Điều Thuyền giữ lấy cho mình. Mục đích của Bố là chỉ có vậy.

Theo Lương Chương Cự, một sử gia đời Thanh, từng có nhận định cho rằng Vương Doãn hiến Điều Thuyền cho Đổng Trác trong Tam Quốc Diễn Nghĩa để làm kế liên hoàn của La Quán Trung, là không có thật trong chính sử. Và Điều Thuyền nữa chỉ là một hình tượng văn học, do các tiểu thuyết gia, các nhà soạn kịch, đời sau tạo dựng ra.

Các sử thư chỉ ghi nhận là Vương Doãn có âm mưu với viên quan Tư Lệ Hiệu Uy Hoàng Uyển, Bộc Xạ Sĩ Tôn Thụy và Lã Bố để giết Trác như sau :

“Trác từng vì tiểu sự bất mãn đối với Lã Bố và rút kích ra để ném Lã Bố. Lã Bố nhờ quyền cước nhanh nhẹn nên tránh thoát, rồi quay người lại tạ tội với Trác. Nhờ thế Trác cũng nguôi giận. Nhưng Lã Bố từ đây trong lòng ngấm ngấm oán hận Trác. Trác thường sai Bồ bảo vệ các tù thiếp ở tiểu lâu. Lã Bố lợi dụng cơ hội liềm tư thông với thị tì (hậu thế truyền là Điều Thuyền), đâm ra lo sợ việc bị tiết lộ, trong lòng không yên.

Trước đó, quan Tư Đồ Vương Doãn, nhân là người đồng hương với Bồ ở Tinh Châu, lại thấy Lã Bố là người dũng mãnh tráng kiện, nên dùng hậu lễ để tiếp nạp Lã Bố. Về sau đến nhà Vương Doãn, kể lại việc suýt bị Đổng Trác giết. Lúc đó Vương Doãn đang cùng quan Bộc Xạ Tôn Sĩ Thụy âm mưu tìm kế hoạch để giết Trác, nên đem âm mưu đó nói cho Lã Bố biết, muốn Lã Bố làm nội ứng.

Nhưng Lã Bố bảo với Vương Doãn :

--Nhưng tôi với Trác từng nhận nhau là cha con, thì biết làm thế nào ?

Vương Doãn nói :

-Ông họ Lã, cùng với Đổng Trác làm gì có tình cốt nhục. Khi Trác dùng kích ném ông, thì Trác có nghĩ đến tình phụ tử không ?

Lã Bố nghe thế, bèn nhận lời Vương Doãn ngay.

Sau này đích thân Lã Bố cầm đao đâm chết Trác ”

(Dịch theo bản Tam Quốc Chí của Trần Thọ-Nhà xuất bản Trung Ương Dân Tộc Học Viện)

Tam Quốc Chí của Trần Thọ cho thấy rõ ràng là Đổng Trác có một tỷ nữ, và Lã Bố trong lúc làm công việc canh gác tiểu lâu cho Đổng Trác, Lã Bố đã tư thông với người tỷ này, còn tên người tỷ nữ thì không đề cập đến. Và kết cuộc mối tư tình vụng trộm này giữa Lã Bố và người tì nữ đó ra làm sao, sử thư cũng hề đề cập đến.

Cùng với nhận định của sử gia Lương Chương Cự, sau này cũng có người cho rằng các tiểu thuyết gia, và các nhà soạn kịch đời Nguyên, nghĩa là sau Tam Quốc Chí của Trần Thọ cả chục thế kỷ, mới đem người tì nữ của Đổng Trác “diễn nghĩa” thành Điều Thuyền, và biến Điều Thuyền thành vợ Lã Bố.

-Theo sách “*Tam Quốc Chí Bình Thoại*” đời Nguyên thì Điều Thuyền tự thuật về mình như sau :

“Tiện thiếp vốn họ Nhâm, tiểu tự là Điều Thuyền, có chồng là Lã Bố, nhưng từ khi thất lạc ở phủ Lâm Thao, đến nay vẫn chưa gặp lại...”

-Còn theo tạp kịch “Cẩm Vân Đường Âm Định Liên Hoàn Kế” của tác giả vô danh thời Nguyên kể :

Điều Thuyền họ Nhâm, tiểu tự là Điều Thuyền, chồng là Lã Bố, vợ chồng thất lạc ở phủ Lâm Thao, đến nay chưa gặp lại nhau, và Điều Thuyền từng có lời inói : “Nhân Hán Linh Đế ra lệnh tuyển lựa cung nữ, nên mẹ tôi mới cho tôi cào trong cung, giữ việc quản lý loại mũ là Điều Thuyền, vì thế tôi mới lấy tên chữ gọi là Điều Thuyền. Sau Hán Linh Đế đem tôi ban cho Đinh Kiến Xương (tức Đinh Nguyên). Kiến Xương lại gả tôi cho Lã Bố làm vợ. Sau này khi giặc Khăn Vàng nổi lên làm loạn, vợ chồng tôi bị thất tán vì chiến tranh, nay không biết chồng tôi ở nơi nào.

Rồi đến cuối thời Minh mạt Thanh sơ, La Quán Trung khi viết “Tam Quốc Diễn Nghĩa”, đệ nhất tài tử thư của Trung Quốc, chẳng những tổng hợp những tư liệu lịch sử nêu trên, mà còn gom góp những sự tích liên quan đến thời Tam Quốc lưu truyền trong dân gia, cùng các loại bình thoại, các tạp kịch, dựa vào cái biến Điều Thuyền thành vợ của Lã Bố, cho Điều Thuyền làm con nuôi Vương Doãn, giúp Vương Doãn hoàn thành liên hoàn kế như kể ở hồi tám :

”Vương Tư Đồ xảo sử liên hoàn kế, Đổng Thái Sư đại náo Phụng Nghi Đình 王司徒巧使連環計 董太師大鬧鳳儀亭”.

Mà sau này, Trương Quang Tiên, người Việt Nam đầu tiên đã phỏng theo hồi thứ tám này, để viết thành vở cải lương Hồ Quảng nổi tiếng là “Phụng Nghi Đình” diễn ở Sài Gòn năm 1926, và chúng tôi đã trích dịch một đoạn của hồi này, như đã thuật ở trên.

Lã Bố có vợ tên là gì, trong sử thư cũng không ghi rõ, nhưng thuật là Lưu Bị có gặp vợ Lã Bố.

Trong “*Tam Quốc Chí-Lã Bố truyện*” phần chú dẫn “*Anh hùng ký*” ghi nhận rằng Lã Bố có một người vợ.

Theo chú dẫn thì năm Hưng Bình nhị niên, tức năm 195, Lã Bố bị Tào Tháo đánh bại ở Cự Dã, phải chạy về hướng đông nhờ cậy Lưu Bị, rất kính trọng Lưu Bị, có lần Lã Bố bảo với Lưu Bị rằng :

-Tôi với ông đều là người biên địa (tức Bô là người Ngũ Nguyên, còn Bị là người Trác Quận.Ngũ Nguyên và Trác Quận thời Hán bị coi là biên địa).Tôi thấy nhân mã ở Quan Đông (tức vùng phía đông Hàm Cốc Quan) muốn nổi lên giết Đông Trác, tôi nay đã giết Trác xong rồi chạy về hướng đông, nhưng chư tướng Quan Đông không ai chịu dung nạp tôi, mà lại có ý muốn giết tôi.

Sau đó mời Bị vào trong trướng, thỉnh Bị ngồi trên giường của vợ, và gọi vợ ra bái kiến Lưu Bị,còn Bô cung kính rót rượu tiếp đãi, xưng hô với Bị là anh em.Nhưng Bị thấy Bô nói năng không phải phép,ngoài mặt thì đồng ý, mà trong bụng không thích”

(Trích dịch từ Tam Quốc Chí Bản bạch thoại-Nhà Xuất Bản Trung Ương Dân Tộc Học Viện)

Sau đó Bô tập kích đánh úp Lưu Bị,tự xưng là Thứ Sử Từ Châu,cát cứ một phương, thế lực dần dần lớn mạnh,trở thành kinh địch ở phía đông của Tào Tháo.

Tháng 10 năm 198, Tháo xuất quân Đông chinh Lã Bô,phá Bành Thành (nay thuộc Từ Châu tỉnh Giang Tô),rồi tiến quân xuống Hạ Bì.Bô đánh trận nào thua trận ấy,nên đóng cửa thành cố thủ.Tháo liên tiếp tấn công,nhưng không hạ nổi,sau nghe mưu kế của Tuân Du,và Quách Gia, đào sông Tứ Thủy và Nghi Thủy lấy nước yểm thành.Hơn một tháng sau,tướng của Bô là Tống Nghĩa mở cửa thành ra hàng.Tháo hạ lệnh đánh gấp.Bô buộc phải đầu hàng và bị Tháo thắt cổ chết.

Kết thúc chiến dịch Hạ Bì

Cũng trong sử thư “*Tam Quốc Chí-Lã Bô Truyện*” ở phần chú dẫn “*Anh Hùng Ký*” có những đoạn nhắc đến người vợ của Lã Bô :

Năm Kiến An nguyên niên tháng sáu, tức năm 196, vào lúc nửa đêm, bộ tướng của Lã Bô ở Hà Nội là Hách Manh làm phản, đem quân đột nhập vào nội phủ trị sở của Lã Bô, khi đến bên ngoài tiểu lâu của Nghị Sự Sảnh, cùng nhau hô hoán tiến hướng tiểu lâu tấn công, nhưng vì tiểu lâu kiên cố vững chắc, quân của Hách Manh không phá nổi.Bô không biết kẻ làm phản là ai, vợ và kéo người vợ còn chưa kịp mặc quần áo và vấn khăn, trốn vào nhà cầu tiêu trèo tường đào thoát, chạy vào trong doanh của Cao Thuận.

Các nhà bình thoại, các nhà soạn kịch,và tiểu thuyết gia đời sau dựa vào đoạn này,cho rằng vợ Lã Bô là Điều Thuyền, tạo thành cái nghi án đến nay vẫn không giải quyết được.

B-Quan Công và Điều Thuyền

Ngoài cái nghi án Điều Thuyền có phải là vợ Lã Bô không, còn có một nghi án nữa về kết cục vận mệnh của Điều Thuyền. Trong truyền thuyết dân gian và các hý khúc tạp kịch của Trung Quốc từ đời Minh đến đời Thanh,tồn tại hai thuyết trái ngược nhau về cái chết của Điều Thuyền, và đều có liên can đến một nhân vật lịch sử lẫy lừng thời Tam Quốc,sau được cả trăm triệu người Trung Hoa, từ vua chúa, quan quyền, đến người dân thôn dã tôn kính sùng bái, thờ làm thần. Đó là :

Quan Đại Vương tức Quan Vũ

1-Thuyết thứ nhất là :Quan Vũ giết Điều Thuyền

Quan Đại Vương 關大王 hay Quan Thánh Đế 關聖帝,tức Quan Vũ,là Đại tướng nhà Thục Hán đời Tam Quốc,tự là Vân Trường,người Giải Huyện tỉnh Hà Đông (nay thuộc tỉnh Sơn Tây),oai mãnh cường cường.Cuối thời Đông Hán,Quan Vũ lưu vong đến Trác Quận,rồi theo Lưu Bị khởi binh phò Hán.

Năm Kiến An ngũ niên ,tức năm 200,Tào Tháo đánh bại Lưu Bị,Quan Vũ bị Tháo bắt cầm tù,nhưng được Tháo rất kính nể và hậu đãi, "lên ngựa tặng vàng,xuống ngựa tặng bạc",phong làm Hán Thọ Đình Hầu,nhưng Quan Vũ "thân tại Tào mà tâm thì tại Hán",cuối cùng thì trở về với Lưu Bị.

Năm 214 CN,Quan Vũ trấn thủ Kinh Châu.Năm 219 CN, vây đánh bộ tướng của Tào Tháo là Tào Nhân ở Phàn Thành và phá Vu Cấm,nhân vì không phòng bị mặt sau,bị Tôn Quyền tập kích Kinh Châu,thua trận bị giết.

Quan Vũ được người Trung Hoa thần hóa, thờ cúng,tôn là Quan Thánh Đế,Quan Công,Quan Đại Vương. Trong sách "Tam Quốc Chí -Thục Thư-Quan Vũ truyện" của Trần Thọ,người đời Tấn có truyện kể về ông.Sau ông lại được La Quán Trung người thời Minh,trong "Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa" được tiểu thuyết hóa với nhiều giai thoại,nhiều màu sắc thú vị.

Quan Vũ,một người khi sống coi tiền tài như rác rưởi,mà sau khi chết lại được người Tàu đặc biệt tôn thờ là Tài Thần.Tại sao?Theo truyền thuyết,thì vua nhà Thanh là Càn Long mới đăng cơ,thường nghe đằng sau mình có tiếng người đi dép lẹp kẹp,mới quay đầu lại hỏi : "Ai theo sau bảo giá trẫm vậy",thì có tiếng đáp "Nhị đệ Quan Vân Trường".

Càn Long là một ông vua từ ngoài vào xâm chiếm nước Trung hoa, mà lại nhận là anh em với Quan Vũ, chẳng qua cũng là mưu tính muốn mượn oai danh của Quan Vũ để thần hoá mình và hoá giải bớt sự chống đối của dân chúng.

Sau đó Càn Long bèn phong cho Quan Vũ là Tài Thần,và từ đó trên cửa của miếu thờ Quan Vũ người ta thiếp mấy chữ : "Hán vi văn võ đế,Thanh phong Phúc Lộc Thần -漢為文武帝清封福祿神"

Quan Vũ còn được coi là thánh tổ, của mấy chục ngành nghề như nghề làm đầu bếp, nghề cắt tóc, nghề cầm đồ, nghề đồ tể, nghề bán thịt, nghề thầy võ, nghề thầy tướng, nghề đậu hũ v.v....Thành ra, vào các quán ăn, các thương điếm, ở đâu chúng ta cũng thấy người Tàu có bàn thờ Quan Công cả.

Người Trung Hoa thần hoá và phong vị hoá Quan Vũ qua nhiều giai thoại truyền khẩu và bằng những hý khúc, tạp kịch khác nhau. Trong đó có truyền thuyết, đồng quan điếm coi Điêu Thuyền là vợ Lã Bố, cho là Điêu Thuyền bị Quan Công giết trong một đêm trăng, « Quan Đại Vương nguyệt hạ trảm Điêu Thuyền ».

Truyền thuyết này kể rằng :

Sau khi Lã Bố thua trận bị Tào Tháo bắt cổ chết. Lưu Bị chiếm được Điêu Thuyền, thấy Điêu Thuyền đẹp như hoa tựa ngọc, có ý muốn lấy nàng làm vợ. Còn Trương Phi thấy Điêu Thuyền cũng hồn siêu phách tán. Riêng Quan Công nhìn thấy tâm lý của hai người bạn kết nghĩa sinh tử với mình như thế, mới lên tiếng bảo với Trương Phi rằng :

-Chẳng ngờ tam đệ mà cũng yêu thích mỹ nhân nhỉ !

Thì Trương Phi đáp :

-Điêu Thuyền đẹp thế này, lấy đại ca mới thật xứng đôi !

Lưu Bị trong lòng thật muốn lấy Điêu Thuyền làm vợ, nhưng không tiện nói ra, mới giả ý nói :

-Nhị ca chưa có gia đình, hay là để cho nhị ca lấy vợ đại.

Quan Vũ vội vã từ chối ngay :

-Đệ không cần đâu, đệ không cần đâu.

Lưu Bị lại gán cho Trương Phi, nhưng Trương Phi cũng không tiện nói ra, lại cố ý nhường lại cho Lưu Bị. Cả ba anh em nhường đi nhường lại, nhất thời không anh chịu nhận lãnh Điêu Thuyền làm vợ. Quan Vũ vốn không phải là người ham nữ sắc, biết được tâm tư tình cảm của Lưu Bị và Trương Phi như vậy, bụng bèn bảo dạ : Đồng Trác, Lã Bố nhân vì sủng ái Điêu Thuyền mà thân bại danh liệt, sự nghiệp tiêu tan. Như nay, đại ca và tam đệ bị nữ sắc làm say mê quyền rũ, làm một điều không tốt. Nếu như đại ca và tam đệ vì một người đàn bà làm thương tổn hoà khí, rồi vì đắm say Điêu Thuyền, đại ca không lo tiền thù nữa, khi đó có hối thì cũng muộn rồi.

Người con gái này không thể lưu lại được.

Nghĩ thế, Quan Vũ quyết định phải giết Điêu Thuyền.

Tối hôm đó, Quan Vũ sách cây Thanh Long Yển Nguyệt Dao 青龍偃月刀, còn gọi là Lãnh Diễm

Cứ 冷艷鋸, nặng tám mươi hai cân, là võ khí mà Quan Vũ thường dùng khi lâm trận, đến gọi Điêu Thuyền ra.

Dưới ánh trăng sáng, Điêu Thuyền trông càng lộng lẫy, nhan sắc càng rực rỡ hơn. Quan Vũ vốn là người cứng cỏi cương nghị, nhưng nhìn thấy Điêu Thuyền, lòng cũng trùng lại. Song tự nhủ, chính cái nhan sắc tiêu hồn này, nếu lưu lại dương thế, sẽ di họa cho đại ca và tam đệ.

Ta cần phải giết đi ngay.

Điêu Thuyền thấy Quan Vũ cầm đao tiến đến, thì toàn thân run rẩy sợ hãi, trông như phù dung gặp bão, lê hoa gặp gió, éo là như dương liễu, càng khiêu cho người ta phải động lòng thương hoa tiếc ngọc. Quan Vũ cũng không còn đủ dũng khí nữa. Ông nhắm mắt lại. Tay ông buông rơi cây đao. Cây Thanh Long Yển Nguyệt Dao này, đã từng giúp ông hạ nhiều địch thủ, vô tình rơi xuống, chém trúng Điêu Thuyền.

Thế là ô hô, hương tiêu phách tán, kết thúc cuộc đời của kẻ hồng nhan bạc mệnh.

Những nhà nghiên cứu về truyền thuyết « Quan Vũ giết Điêu Thuyền », đã cho rằng truyền thuyết này được lưu truyền trong dân gian rất trễ.

Sở dĩ như vậy, là vì từ sau vương triều nhà Tống, Quan Vũ chẳng những được liệt nhập vào hàng thần nhân, lại còn được tôn sùng là « đế », là phụ tử, là thánh nhân, được nhân dân trăm họ thờ cúng, thì theo tâm lý tập quán của dân chúng, nhân vật như vậy không thể bị lụy vì nữ sắc. Ngay đến cả La Quán Trung, khi thâu thập những cổ sự trong dân gian, những tạp kịch, hý khúc, cũng rất cẩn thận, không đề cập đến giai thoại này trong tiểu thuyết nổi tiếng « Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa » của ông.

Chính trong cái tâm lý thần hoá Quan Vũ mà cổ sự « Quan Vũ giết Điêu Thuyền » được đề ra.

Những người tôn sùng Quan Vũ, muốn Quan Vũ phải triệt để Nhân, Lễ, Nghĩa, Trí, Dũng, Tín. Muốn ông phải xa lánh sắc dục và tiền tài. Và vì là « thần », nên hành vi của ông phải ở trên cả « anh hùng ».

Trong khi Lưu Bị và Trương Phi, thấy nhan sắc của Điêu Thuyền thì hồn phách điên đảo, tuy lòng đều ham muốn, nhưng lại hờn ghen nhường đi nhường lại cho nhau. Chỉ duy có Quan Vũ, nảy ra ý tưởng muốn giết Điêu Thuyền để trừ họa căn, bảo vệ tiền trình và thanh danh cho những người anh em kết nghĩa. Nhưng trước nhan sắc diễm tuyệt của Điêu Thuyền, Quan Vũ cũng phải động lòng thương sót. Nhắm mắt buông đao. Để đao rơi xuống, vô tình kết quả tính mệnh của Điêu Thuyền, tránh cho Quan Vũ cái tiếng xấu là tàn nhẫn giết một người con gái yếu đuối, hà huống đó lại là người đã lập kỳ công cứu vãn vương triều nhà Đông Hán.

Sang đến đời nhà Nguyên, cổ sự « Quan Vũ giết Điêu Thuyền » được quảng bá rất rộng rãi. Lại có cả tạp kịch « Quan Đại Vương nguyệt hạ trảm Điêu Thuyền 關大王月下斬貂蟬 » nhưng không rõ gốc từ sách nào.

Đến đời Minh, trên vũ đài hí khúc, lại rầm rộ xuất hiện những kịch bản nói đến việc Quan Vũ chém Điêu Thuyền. Có kịch bản giải thích sơ dĩ Quan Vũ phải chém Điêu Thuyền, vì Quan Vũ cho rằng Điêu Thuyền là loại người « vô nghĩa bất lương », một gái hai chồng, hại nhân ngộ quốc.

Nhưng một bậc anh hùng cái thế, như « Quan Đại Vương », mà nữ xuồng tay giết một người con gái diễm kiều, liễu yếu đào tơ, cũng chẳng đem lại vinh quang thêm gì cho Quan Vũ, mà trái lại làm cho người ta đồng tình thương xót Điêu Thuyền.

Nên ngoài kịch bản « Quan Đại Vương nguyệt hạ trảm Điêu Thuyền », trong truyền thuyết dân gian, còn có kịch bản nói về cái chết của Điêu Thuyền, « Điêu Thuyền chi tử 貂蟬之死 », nhưng chết một cách khác. Chết một cách tự nguyện.

Tác giả của bản kịch này là Long Học Nghĩa. Họ Long cũng dựa vào bối cảnh của việc Thất Thủ Hạ Bì, tức truyện Tào Tháo tháo nước sông Tứ Thủy để đánh Lã Bố, nhưng lại thuật khác đi là Điêu Thuyền có lòng ái mộ Quan Vũ, xin với Quan Vũ nói với Tháo rút nước ra để cứu vớt sinh linh trăm họ ở trong thành.

Kết quả khiến cho Quan Vũ không còn thiên kiến ghét Điêu Thuyền nữa. Trái lại, đối với phẩm chất cao thượng biết ưu dân mẫn quốc của nàng, lại có cảm tình và sinh lòng ái mộ. Nhưng Lưu Bị thì sợ Quan Vũ mê đắm nữ sắc, nên lấy danh nghĩa đem lễ vật tặng đêm tân hôn để nhắc nhở Quan Vũ đừng quên cái bổn phận « Phò Hán Hưng Lưu ». Đặt Quan Vũ ở giữa hai tình cảm phải chọn lựa : Tình yêu và tình bạn kết nghĩa.

Cuối cùng tình cảm của Quan Vũ đã nghiêng về tình bạn kết nghĩa nhiều hơn. Ông đã thả Điêu Thuyền. Cho Điêu Thuyền tự do ra đi. Nhưng người con gái này trước cảnh nhà tan cửa nát, chồng vừa bị Tào Tháo thất cổ chết, đất trời mang mang ly loạn.

Biết đi về đâu.

Điêu Thuyền chỉ còn biết ôm nỗi đau khổ mà khóc lóc, rồi đem hoàn cảnh và tâm sự dãi bày với Vũ.

Sau đó cầm dao tự kết liễu đời mình.

Kết thúc cuộc đời một thiên cổ giai nhân và kết thúc vở hí kịch về « Cái chết của Điêu Thuyền ».

Trong kịch bản này, tuy đơn thuần nói lên tình cảm khuyh mộ giữa Quan Vũ và Điêu Thuyền, cùng nguyên nhân cái chết của Điêu Thuyền là do Quan Vũ lấy việc Phò Hán Hưng Lưu làm trọng mà cắt đứt tình cảm với nàng, đưa nàng đến chỗ tự vẫn. Vai trò của Quan Vũ trong vở kịch xem ra bớt tàn nhẫn hơn, so với kịch bản « Quan Đại Vương nguyệt hạ trảm Điêu Thuyền ».

Tuy như vậy, trong truyền thuyết dân gian, vốn sẵn thông cảm với Điêu Thuyền, cho rằng những kịch bản vừa nêu trên vẫn chưa giải thích minh bạch về cái chết của Điêu Thuyền. Dù nàng chết cách nào. Cũng vẫn là tàn nhẫn và bất hạnh.

Vì thế, trái ngược lại với giai thoại « Quan Đại Vương nguyệt hạ trảm Điêu Thuyền », trong dân gian còn có một huyền thoại khác là : « Quan Công nghĩa thích Điêu Thuyền 關公義釋貂蟬 »

2-Thuyết thứ hai : Quan Công nghĩa thả Điêu Thuyền

Tinh tiết của thuyết thứ hai này được thuật như sau đây :

Sau khi Tào Tháo đánh bại và thất cổ Lã Bố chết, đem Điêu Thuyền giao cho Quan Vũ coi giữ. Một mưu sĩ bèn bàn với Tào Tháo là đem Điêu Thuyền tặng cho Quan Vũ, để Quan Vũ vì luyện mê nữ sắc mà hết ý chí tranh đấu, đồng thời khiến cho Lưu Bị và Trương Phi bị bất mãn, tạo thành ly gián kế giữa ba anh em kết nghĩa đồng tử này.

Tào Tháo y kế thi hành.

Nhưng không ngờ, Quan Vũ là người không ham nữ sắc, cự tuyệt không nhận. Vì thế, Tào Tháo bèn hạ lệnh xử tử Điêu Thuyền.

Điêu Thuyền nghe tin ấy, cả ngày khóc lóc thê thảm. Quan Vũ cảm thấy phiền não, mới gọi Điêu Thuyền đến bảo :

- Nhà ngươi trước đã ở với Đổng Trác, sau lại lấy Lã Bố. Con gái mà lấy hai lần chồng, là một điều không tốt đẹp, còn khóc nỗi gì ?

Điêu Thuyền nói :

- Thưa Quan tướng quân, đây đâu phải tội của thiếp, mà do Vương ân công muốn nhờ thiếp để thi hành kế liên hoàn. Thiếp đem tâm thân trinh bạch, vì nước trừ hại, công đã chẳng có, ngược lại nay còn bị kết tội xử tử.

Như thế há chẳng phải là một điều đáng thương tâm hay sao ?

Quan Vũ nghe Điêu Thuyền trả lời như vậy, cũng thấy Điêu Thuyền là người vô tội, trong lòng bỗng nảy sinh trắc ẩn, muốn thả tự do cho Điêu Thuyền. Nhưng Điêu Thuyền tứ cố vô thân, không nơi nương

dựa,nên bày tỏ với Quan Vũ là sau khi được thả,thì xin tìm đến một am nhỏ trong số rừng nào đó để ẩn cư xuống tóc quy y.

Quan Vũ thấy Điều Thuyền tỏ ý như vậy, thì lấy một ít vàng và hai bộ quần áo tặng cho Điều Thuyền,rồi bảo nàng mau trốn đi gấp.

Điều Thuyền cảm tạ Quan Vũ đã vì nghĩa mà thả nàng,nhưng lúc ra khỏi cửa,thì chợt nghĩ rằng mình thân gái yếu đuối làm sao có thể đào thoát ra khỏi quân doanh thành trì ở đây,huống chi quan ải dặm trường gian nan hiểm trở, thực khó mà qua nổi.

Bấy giờ,Quan Vũ đã quyết tâm hết lòng cứu Điều Thuyền. Ông bèn bảo Điều Thuyền cải trang thành một binh sĩ cưỡi ngựa lẫn trong đám kỵ binh,và tự mình dẫn đội kỵ binh ra khỏi cửa thành,vì thế không ai dám ngăn trở gì,giúp cho Điều Thuyền ra đi một cách thuận lợi.

Quan Vũ đưa Điều Thuyền đến tận cửa am gọi là Tĩnh Từ Am dưới chân núi, sau đó mới quay ngựa trở về.

Chẳng ngờ,về đến nửa đường,Quan Vũ gặp Trương Phi vác cây sà mâu đi đến tìm Điều Thuyền để giết.

Nguyễn lai,Trương Phi khi biết tin Tào Tháo đem tặng Điều Thuyền cho Quan Vũ,thì sợ Điều Thuyền làm ô danh giá anh hùng cái thế của người anh kết nghĩa với mình,bèn nảy sinh ra ý nghĩ đi tìm Điều Thuyền để giết .Nhưng Quan Vũ chặn giữ Trương Phi lại,rồi đem sự thật giảng giải cho Trương Phi rõ.

Sau này,cả Lưu Bị lẫn Tào Tháo khi nghe truyện Quan Vũ vì nghĩa thả Điều Thuyền, đều khen ngợi Quan Vũ là bậc chân anh hùng,không ham nữ sắc.

Quan Vũ là một nhân vật có thật trong lịch sử Trung Quốc.Ông vốn không có liên hệ nào với nhân vật Điều Thuyền.Những truyền thuyết hay hý khúc hư cấu trên đây, dù « giết hay tha Điều Thuyền », đều phát xuất từ tâm lý dân gian, phản ánh hai thái độ đối với nữ sắc của Quan Công :

-Một là,muốn Quan Vũ phải giết Điều Thuyền, để chứng tỏ ông là người anh hùng không tham nữ sắc.

-Hai là,muốn Quan Vũ tha Điều Thuyền,còn nếu không thế,Quan Vũ chưa đủ là người nhân ái, trọng nghĩa, chưa đủ tư cách « thánh nhân »

Hay đúng ra,bi kịch Điều Thuyền, phản ánh đúng cái quan niệm nam tôn nữ ty, nam giới trọng hơn nữ giới ở thời kỳ phụ hệ cực thịnh của xã hội phong kiến Trung Hoa,trong đó cái tư tưởng « trọng nam khinh nữ » « chồng chúa vợ tôi »,coi đàn bà như một món đồ chơi.Có quyền khinh khi vui đập.Thích thì giữ.Không thích thì bỏ.Vứt đi.Hoặc làm vật đôi chác,như Nhân Thành Vương Tào Chương,con Ngụy Văn Đế Tào Tháo, chẳng từng đem vợ ra đổi để lấy ngựa đó sao.

Chẳng thế mà, trong hý khúc,người ta đã đặt vào miệng Quan Vũ lời nói: «Con gái mà lấy hai lần chồng,là một điều xấu hổ hết sức,còn khóc nôi gì ".Lời nói này, há chẳng phải là biểu lộ cái quan niệm « nam tôn nữ ty » của tư tưởng phong kiến hủ lậu, danh ác đó sao ? Chỉ có nam giới mới có quyền nắm thế bầy thiếp,còn đàn bà phải « Tiết hạnh khả phong 節行可封». Hai đời chồng sẽ bị coi là một điều xấu.

Ngoài cái tư tưởng trọng nam khinh nữ,giới sĩ phu trí thức phong kiến Trung Quốc thuở xưa, và ít nhiều gì lây lan cả ở Việt Nam nữa,còn cho rằng người đàn bà đẹp là nguồn gốc của những nhiễu nhương loạn lạc ;rồi đưa ra những tiêu chí rõ rệt như « hồng nhan họa thủy 紅顏禍始 »,hoặc « nữ sắc vong quốc 女色亡國», cho rằng người đàn đẹp đưa đến sự suy sụp tiêu vong của đất nước,như trường hợp Bao Tự nhà Chu,Dương Quý Phi đời Đường.Còn như thấy người đàn bà nào gặp cảnh trầm luân đau khổ, nếu có đem lòng thương xót thì bảo đó là « hồng nhan bạc mệnh 紅顏薄命». Đó là số trời.Chứ chẳng phải giới mày râu tu mi chúng tôi gây ra đâu.Như trường hợp của Thủy Kiều.

Ta hồ ! Thân phận của người đàn bà ngày xưa sao khổ đến thế.Kể cả có may mắn khi được làm thân phận của một con « cò »,thì cũng chỉ là :

Con cò lặn lội bờ sông gánh gạo nuôi chồng tiếng khóc nỉ non.

Làm trọn cái bổn phận người vợ thờ chồng và nuôi chồng.

Cơ cực lắm thay.

Người viết xin kết thúc bài viết mua vui này bằng nửa câu ca dao trên đây, để bày tỏ sự đồng tình thông cảm với những người phụ nữ từng bị khinh miệt vì cùng chung hoàn cảnh và vận mệnh với Điều Thuyền, dù chỉ là một hình tượng văn học.

Chú Thích:**Điêu Thuyền****貂蟬**

Điêu ,còn gọi là “Điêu thử 貂 鼠,”ta dịch là chuột 貂, là động vật có vú, thân nhỏ mà dài, bốn chân ngắn, tai có hình tam giác, thính giác rất bén nhạy, sinh sản ở vùng đông bắc Trung Quốc. Lông con điêu cực kỳ nhẹ và ấm, rất quý dùng làm nguyên liệu để làm áo cừu 裘, một loại áo mặc mùa đông.

Có nhiều loại điêu khác nhau như thủy điêu 水貂, tử điêu 紫貂. Điêu ăn thị cỏ rừng, mèo rừng, chim, chuột. Có loại ăn cá, ăn trái cây, rau cỏ.

Cổ xưa, “điêu” được dùng làm trang sức cho nhiều vật dụng, và còn nhiều từ ngữ chữ Hán liên quan đến con vật này, trong đó có từ ngữ :

-Điêu thuyền quán貂蟬冠 (Mũ Điêu Thuyền).

Vào thời nhà Hán, mũ đội của quan võ gọi là Võ Biện Đại Quán 武弁大冠, các viên quan Thị Trung và Trung Thường Thị, là những vị quan tiếp cận nhà vua để lo phục dịch và để vua hỏi, trên mũ của họ đội thường dát thêm hoàng kim, và gắn cánh con ve sầu (thiên vũ 蟬羽), cùng sức thêm đuôi con điêu (điêu thử貂鼠) để cho văn vẻ đẹp đẽ, mũ loại này được gọi là mũ “Triệu Huệ Văn 趙惠文”.

Vì thế, trong văn chương người ta dùng từ ngữ “điêu thuyền”, để chỉ người đại quan hiển quý, như nhà thơ Lục Du từng có câu :

Trường An điêu thuyền đa,

Tử khứ thủy phúc hoàn

長安貂蟬多

死去誰復還

(Đất Trường An có nhiều quan to, nhưng chết rồi chẳng thấy ai trở lại).

Sang đến nhà Tấn, Tư Mã Viêm sau khi kiêm tính ba nước Ngụy, Thục, Ngô. Nội bộ nhà Tấn mâu thuẫn kịch liệt, quan lại sinh hoạt sa xỉ, chính trị hủ bại. Bảy giờ Triệu Vương Tư Mã Luân, con thứ chín của Tư Mã Ý, lạm phong quan tước, chỉ cần là vương thân bộ thuộc, ngay cả tôi đòi bộc dịch, cũng được phong tước vị, trở thành quan to. Vì thế Tấn Thư mới có câu :« mỗi triều hội điêu thuyền doanh toạ - 每朝會貂蟬盈坐 - Mỗi khi triều hội, chỗ ngồi đầy những đại quan ». Thời bấy giờ, các bậc đại quan đều đội loại mũ trên có trang sức bằng những cánh chuồn bằng vàng, và gắn thêm đuôi con điêu thử, gọi là «điêu thuyền quán貂蟬冠», tức mũ điêu thuyền.

Tiếng Việt chúng ta cũng có một loại mũ gọi là « mũ cánh chuồn », là loại mũ có hai cánh gài vào như cánh chuồn của các quan văn đội, nhưng người viết không rõ xuất xứ có liên hệ với loại « mũ điêu thuyền » không ?

Ngoài ra, còn có câu tục ngữ « cầu vĩ tục điêu 狗尾俗貂 », để châm biếm việc dùng cái xấu nối tiếp cái tốt, ví như đuôi con điêu thử hiếm quý bị thay thế bởi đuôi của con chó.

Thanh Long Yển Nguyệt Dao**青龍偃月刀**

Thanh Long Yển Nguyệt Dao là tên gọi một loại binh khí mũi nhọn, một nửa là hình bán nguyệt, thuộc loại Đại đao, có cán dài, trên đao có khắc hình con rồng.

Yển nguyệt, có nghĩa là cong như nửa đường cung của mặt trăng.

Yển Nguyệt Dao 偃月刀 xuất hiện vào đời Đường ,Tống, được dùng trong việc luyện tập, và để hiển thị sự trang nghiêm hùng tráng, chứ không phải để dùng trong chiến đấu.

Theo chính sử thì binh khí Quan Vũ dùng để chiến đấu ra trận mạc, là mâu 矛 và kích 戟, và bội đao 佩刀.

Nhưng trong tiểu thuyết Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa của La Quán Trung, ở hồi thứ nhất thuật là “ Quan Vũ đánh một con dao nặng tám chục cân, đặt tên là Thanh Long Yển Nguyệt Dao, sau lại gọi là Lãnh Diệm Cự, còn Trương Phi thì đúc Bát Sà Mâu (thật ra là Trượng Bát Điểm Thương Mâu).

Người Tàu là một dân tộc đa tôn giáo. Đa thần. Họ thờ từ hòn đá, đến cây cối, động vật như con rùa, con ếch, con rắn và cả vật dụng nữa...Quan Công được họ tôn sùng thờ phụng, nên những vật dụng thiết thân của ông như con ngựa Xích Thố, và cây Thanh Long Yển Nguyệt Dao, cũng được người Tàu thần hoá, và tôn thờ. Dẫu rằng loại đao này xuất hiện sau đời Tam Quốc.

Có câu truyện thuộc loại truyền thuyết thuật về việc đúc cây Thanh Long Yển Nguyệt Dao như sau :

1-Quan Vũ muốn làm chi mình một con dao thật vừa ý, nên cho mời mấy vị thuộc bậc thầy về nghề rèn để thảo luận. Các bậc sư phụ về nghề rèn đều đồng ý là dùng dao là oai hơn cả.

Thời bấy giờ, dao có năm đẳng cấp gọi là :

1-Thiết Dao 鐵刀 2-Cương Dao 鋼刀 3- Nhu Cương Dao 柔鋼刀 4- Thanh Cương Dao 青鋼刀
5- Bảo Dao 寶刀.

Vì các đẳng cấp của dao khác nhau, nên phương pháp luyện các loại dao trên không giống nhau. Mao thiết 毛鐵, tức sắt thô luyện lâu ngày thành cương 鋼, tức thép, thép luyện trong lửa lâu ngày thành nhận 韌, tức một loại thép thuần túy nhưng mềm và gai, sau đó lại luyện thêm nữa cho thép trở nên màu xanh, trở nên bảo đao.

Nhưng người thường chỉ có thể luyện thành Cương Dao, hay Thuần Cương Dao. Còn loại Thanh Cương Dao và Bảo Dao thì rất khó luyện thành.

Một tay thợ rèn giỏi, một đời có thể luyện được mấy trăm cây dao, nhưng khó có thể đánh nổi một Thanh Cương Dao. Còn ý Quan Vũ thì nhất định phải có một con Bảo Dao, lại còn nói:

-Dù tốn kém bao nhiêu tiền tôi cũng trả, nhưng nhất định phải là loại Bảo Dao.

Vì thế, Quan Vũ ngày ngày cơm rượu hầu hạ mấy vị bậc thầy rèn nghề thợ rèn, nên được các vị này đem hết tinh thần, tâm sức ra để làm. Sau hơn một tháng, đúc được hơn một chục con Đại Dao, nhưng chẳng con nào vừa ý, ngay như thuộc loại Nhu Cương Dao, độ cứng cũng chưa đạt được. Do đó đành phải hủy bỏ, đánh những con khác.

Lại sau hơn một tháng, thì luyện được một Thanh Cương Dao. Nhưng nào ngờ, Quan Vũ vẫn chưa vừa ý, yêu cầu luyện tiếp.

Các bậc sư phụ của nghề rèn đều thưa với Quan Vũ :

-Thanh Cương Dao thuộc loại trân bảo hiếm có trên đời, có thể chém sắt thép dễ dàng. Chứ Bảo Dao thì chúng tôi chưa hề thấy ai luyện được. Còn luyện tiếp nữa, chẳng biết có thành công không.

Các bậc sư phụ của nghề rèn đành phải tiếp tục luyện tiếp theo ý của Quan Vũ.

Thế rồi sau một tháng, một buổi sáng trăng, một thanh đại đao vừa thành hình được rút từ lò luyện ra để tôi vào nước, bỗng thấy một tia hào quang bay vút lên không trung, chém trúng vào một con rồng xanh, máu tươi nhỏ xuống, rơi vào thân cây Đại Dao, khiến bật ra những thanh âm như tiếng sấm. Mọi người đều sợ hãi. Bỏ chạy tứ xứ.

Khi Quan Vũ nghe thấy vậy, ra xem, thì thấy cây Bảo Dao dựng ở mặt đất. Hào quang sáng lạn. Cây Bảo Dao này có hình cong bán nguyệt, lại dùng máu rồng xanh tôi luyện, nên được đặt tên là “Thanh Long Yển Nguyệt Dao”

Chẳng qua đây cũng như nhiều truyền thuyết khác về các nhân vật lịch sử Trung Quốc, nhằm mục đích tăng thêm cường độ thần hoá Quan Vũ mà thôi. Và cũng như Quan Vũ, dao cũng trở thành một thần vật và được đem thờ cùng với chủ nhân của nó.

Cân

斤

Tự điển tiếng Việt có giải thích là “Cân là tên gọi thông thường của kilogram”, và chính người viết cũng có thói quen : “Bán cho tôi một cân thịt” với nghĩa là một kí lô thịt. Nhưng chữ cân 斤 có nguồn gốc là chữ Hán Việt, còn chữ kí lô có nguồn gốc của chữ Pháp là kilogramme, nghĩa của hai chữ này khác nhau.

1-Cân 斤 theo giáp cốt văn là một chữ tượng hình, theo cổ thời cân 斤 là một cái rìu có cán, đầu trên nhọn.

2-Cân 斤 còn là một đơn vị trọng lượng mà các nước Đông Nam Á sử dụng, ước lượng khoảng 605 khác 克 một chút. (Khác bằng một gramme)

Đến năm 1929, thì Trung Quốc qui định là một cân nặng bằng 500 khác 克.

Ngoài một cân còn bằng 16 lượng vì thế mới có câu nói là “người tám lượng kẻ nửa cân”

Trần Thọ

陳壽

Trần Thọ sinh năm 233 CN, sử gia và tẩn văn gia thời Tây Tấn, tự là Thừa Tộ, người An Hán (nay thuộc Nam Sung tỉnh Tứ Xuyên). Trần Thọ lúc nhỏ hiếu học, học trò của Tiêu Chú, làm Quan Các Lệnh Sử, nhân vì không chịu khuất phục theo hoạn quan Hoàng Hạo, nên nhiều lần bị khiển trách và cách chức. Sau khi nhà Ngụy diệt nhà Thục, Trần Thọ theo về nhà Tấn, được Trương Hoa kính nể tiến cử, lần lượt được bổ nhậm làm Trứ Tác Lang, Trị Thư Thị Ngự Sử. Sau khi nhà Tấn diệt Ngô, Trần Thọ tập hợp các sử sách công và tư để viết “Tam Quốc Chí” được Trương Hoa khen là có chỗ hơn hẳn Tu Mã Thiên, cùng Ban Cố, và người đương thời xưng tụng là “Lương sử chi tài”. Còn Hạ Hầu Trạ viết “Nguy

Thư” khi đọc đến Tam Quốc Chí của Trần Thọ bèn huỷ bản cáo của mình đi. Ngoài ra, Trần Thọ còn soạn "Cô Quốc Chí", và "Ich Đô Kỳ Cựu Truyện".
Trần Thọ mất năm 297 CN

La Quán Trung

羅貫中

La Quán Trung tên là Bồn, hiệu là Hồ Hải Tán Nhân, là Thông tục tiểu thuyết gia trứ danh thời Minh mạt, không rõ sống và chết năm nào. Ông sống ước chừng vào khoảng thời gian Nguyên Thuận Đế và Minh Thái Tổ. Ông là người Thái Nguyên (nay thuộc thành phố Thái Nguyên tỉnh Sơn Tây), nhưng lại có thuyết nói ông là người Tiên Đường (nay thuộc thành phố Hàng Châu tỉnh Triết Giang).

La Quán Trung là người quả giao, không hợp thể tục, chỉ có người bạn vong niên là Gia Trọng, tác giả "Lục Quý Bạ Tục Biên". Ông sống trong một thời đại động loạn, từng ôm chí phò tá để vương đế lập công nghiệp. Trong "Tam Quốc Diễn Nghĩa" ông từng mỹ hoa Lưu Bị trở thành một vị minh chủ phong kiến, không làm những công việc hại người ích ta, và trong "Triệu Thái Tổ Long Hồ Phong Vân Hội", ca tụng Triệu Khuông Dẫn thành một vị hoàng đế hết lòng lo nghĩ đến sự cùng khổ của người dân, điều đó cho thấy ông chịu ảnh hưởng của tư tưởng nho gia rất nhiều.

Có thuyết cho rằng ông từng là môn khách của Trương Sĩ Thành, và là sư phụ của Thi Nại Am, cùng hoạt động sáng tác với Thi Nại Am.

Ngoài ba tác phẩm hý kịch "Triệu Thái Tổ Long Hồ Phong Vân Hội", "Tam Bình Chương Tử Khốc Phi Hồ Tử", "Trung Chính Hiếu Tử Liên Hoàn Giám", La Quán Trung còn là tác giả của năm cuốn thông tục tiểu thuyết là "Tam Quốc Chí Thông Tục Diễn Nghĩa", "Tùy Đường Chí Truyện", "Tần Đường Ngũ Đại Sử Diễn Nghĩa", "Tam Toại Bình Yê Truyện", "Phân Trang Lâu", trong đó "Tam Quốc Chí Thông Tục Diễn Nghĩa" là thành công nhất, được xếp vào hàng « Đệ nhất tài tử thư »

La Quán Trung là một nhà viết tiểu thuyết thông tục kiệt xuất trên văn đàn Trung Hoa. Những sáng tác phổ biến kiến thức lịch sử Trung Quốc của ông có một tác dụng hết sức trọng đại.

Mao Tôn Cương

毛宗崗

Mao Tôn Cương sinh tốt bất tường, là nhà phê bình văn học nổi tiếng cuối thời Minh mạt Thanh Sơn, tự là Tự Thủy, hiệu là Kiết Am, người Trường Châu (nay thuộc Tô Châu tỉnh Giang Tô). Cha ông là Mao Luân, một người đồng hương với Kim Thánh Thán, cũng có đôi chút tiếng tăm về văn chương, nhưng đường thi cùng quần khó khăn nên không ra làm quan. Đến tuổi trung niên, nhãn lực bị kém, nên chỉ bàn về Tỳ Bà Ký và Tam Quốc Chí để làm vui.

Riêng về Mao Tôn Cương, cũng có đôi chút tiếng tăm về văn học, nhưng cũng chưa từng ra làm quan, và theo gót cha đem nguyên bản Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa của La Quán Trung tu đính, chỉnh đốn hồi mục, sửa lại văn từ, lọc bỏ những luận tán, gạn lọc những truyện vụn vặt, cải hoán những bài thơ, thành bản Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa một trăm hai chục hồi, hoàn thành vào đầu năm Khang Hy và lưu hành đến ngày nay, và thường được gọi là Mao Bản.

Mao bản Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa, cố nhiên là do công của cả hai cha con họ Mao, nhưng người đòi thường phần nhiều chỉ nhắc đến Mao Tôn Cương. Và tất nhiên, trong quá trình tu cải, Mao Tôn Cương đã dựa vào "Tư Trị Thông Giám", để cao hơn nữa quan niệm phong kiến chính thống là "Tôn Lưu Biếm Tào". Về thủ pháp phê bình và nghệ thuật, tuy phỏng hiệu và tôn thờ Kim Thánh Thán làm thầy, nhưng cũng có những sáng tạo độc đặc của riêng cá nhân ông.

Đối với giới phê bình văn học Trung Quốc, Mao Tôn Cương có nhiều cống hiến quan trọng và chiếm một địa vị trọng yếu.

Thập bát lộ chư hầu cát cứ chống Đông Trác:

- 1-Thái Thú Viên Thuật chiếm cứ Nam Dương.
- 2-Thứ Sử Hàn Phục chiếm cứ Ký Châu
- 3-Thứ Sử Khổng Trụ chiếm cứ Dự Châu
- 4-Thứ Sử Lưu Đại chiếm cứ Duyện Châu
- 5-Thái Thú Vương Khuông chiếm cứ Hà Nội
- 6-Thái Thú Trương Mạc chiếm Trần Lưu
- 7-Thái Thú Kiêu Maọ chiếm Đông Quận
- 8-Thái Thú Viên Di chiếm Sơn Dương
- 9- Tướng quốc Bão Tín chiếm Tê Bắc

- 10-Thái Thú Khổng Dung chiếm Bắc Hải
- 11- Thái Thú Trương Siêu chiếm Quảng Lăng
- 12-Thứ Sử Đào Khiêm chiếm Từ Châu
- 13-Thái Thú Mã Đằng chiếm Tây Lương
- 14-Thái Thú Công Tôn Toàn chiếm Bắc Bình
- 15-Thái Thú Trương Dương chiếm Thượng Đảng
- 16-Thái Thú Tôn Kiên chiếm Trường Sa
- 17-Thái Thú Viên Thiệu chiếm Bột Hải
- 18-Tào Tháo (chưa có đất)

Sách tham khảo:

Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa của La Quán Trung
Tam Quốc Chí của Trần Thọ do Bùi Tòng Chi chú (bản bạch thoại)
Tam Quốc Chí Từ Điển
Tam Quốc Phong Vân của Hứa Bàn Thanh
Hậu Hán Thư của Phạm Diệp
Trung Quốc Lịch Sử Vị Giải Chi Mê
Trung Nghĩa Xuân Thu của Mai Tranh Tranh
Trung Quốc Cổ Điển Tiểu Thuyết Hý Khúc Tại Quốc Ngoại của Vương Lệ Na.

Hậu chiến, không riêng ai

Trần Xuân An

1

Sau một chốc hứng nắng, trời lại mưa nhẹ hạt rồi nặng dần lên. Không thể đi tiếp, ông Sao và hai người bạn của ông dừng chân, núp mưa dưới mái hiên một hiệu tân dược. Cả ba người đàn ông đều nghĩ là cuộc dạo phố Đà Lạt đã đến lúc phải ngừng. Họ bàn với nhau là nên gọi một chiếc taxi hay nên ghé vào quán cà phê gần nhất nào đó. Trong khi còn phân vân, ông Trường bước hẳn vào hiệu tân dược, hỏi mua loại thuốc ông thường dùng mỗi khi cái bụng làm ông khó chịu. Bất giác, ông Sao nhìn vào, bắt gặp một người đàn bà còn khá đẹp với dáng người thon thả như một cô gái đang ngồi bên bàn nước nhỏ, cúi mặt đọc vào cuốn sổ lớn để mở, chốc chốc lại nhìn lên với đôi mắt tìm kiếm ở các ngăn tủ đựng thuốc. Sau quày gỗ lấp kính, một người đàn bà khác, với chiếc áo trắng y tế, mặc bên trong áo ấm không cài nút, hình như đang chờ người đàn bà vừa đọc vừa tìm kia để lấy một loại thuốc nào đó xuống, đặt trên mặt quày. Khi ông Trường bước vào, cuộc kiểm tra, có lẽ vậy, cũng ngừng lại.

Không hiểu vì sao ông Sao không thể quay mắt sang chỗ khác. Ánh mắt ông như dán chặt vào gương mặt đàn bà vẫn còn nhan sắc kia. Hình như đó là một người đã từng quen biết với ông từ nhiều năm về trước. Và có lẽ vì ánh mắt đăm đăm của ông Sao, linh tính khiến người đàn bà gấp nhanh cuốn sổ lại, nhìn thẳng vào ông. Bà không chỉ nhận ra dáng tuổi trạc trên năm mươi của ông Sao, nên bà vụt đứng dậy, quên cả việc cần phải giữ gìn, ý tứ như vốn có.

- Ông... Thầy có phải là thầy Sao không ạ? - Người đàn bà nói nhanh với vẻ vui mừng, khi bất giác đã bước vội ra chỗ ông Sao và ông Nguyễn Việt đang đứng -.

Ông Nguyễn Việt, khoảng trên sáu mươi tuổi, mỉm cười, nụ cười pha lẫn nét tò mò và thú vị về cuộc gặp gỡ bất ngờ này. Trong khi đó, ông Sao biết mình đã không nhìn lầm.

- Đúng rồi, tôi là Sao. Và tôi tin chắc... cô là Cúc Trắng, em gái của Hồng Vàng.

- Dạ, thầy vẫn chưa quên. - Bà Cúc nói, với nụ cười vỡ ra thành tiếng -. Em rất vui vì thầy chưa quên hai cái tên dân dã, mộc mạc đó.

Ông Trường đã bước ra sau khi mua xong mấy viên thuốc. Ông đứng sững.

2

Ông Sao và hai người bạn của ông đã sẵn sàng đến nơi bà Cúc đã mời hôm trước, sau cuộc điện thoại của bà Hồng nhắc lại lời mời. Họ đang ngồi quanh một chiếc bàn nước ở tiền sảnh khách sạn.

Ông Sao hơi ngả đầu ra phía sau, đôi mắt nhìn lên một góc trần đúc. Thật ra ông không nhìn vào đâu cả. Ông Sao đang nhớ về những năm tháng cũ, thuở ông còn là một giáo viên trẻ của

một trường trung học phổ thông tại một huyện lỵ không xa Đà Lạt lắm. Ngày ấy, Sao thường được Phòng Phổ thông thuộc Sở Giáo dục Lâm Đồng điều động lên Đà Lạt, mỗi đợt khoảng năm bảy ngày hay nửa tháng, và thường được sắp xếp chỗ ở tại Trường PTTH. Bùi Thị Xuân. Trong những dịp ấy, Sao tình cờ quen biết hai chị em Hồng Vàng và Cúc Trắng, nữ sinh lớp mười hai và lớp mười. Nhưng chắc chắn trong họ sẽ không lưu lại những gì thường được gọi là kỉ niệm, nếu không có vài ngẫu nhiên khác.

Bây giờ, sau hơn hai mươi bảy năm, ông Sao cảm thấy có chút gì đó gần như là cảm giác xấu hổ pha lẫn với buồn cười đang dấy lên nhẹ nhàng trong lòng ông, khi ông đang ở trong những giây phút sắp gặp lại hai nữ sinh ngày ấy.

Ông Nguyễn Việt và ông Trường có lẽ đều nghĩ bạn của họ - ông Sao - đang chìm vào hồi ức thơ mộng hoặc cao quý về chính Sao với hai chị em Hồng Vàng, Cúc Trắng. Họ không thể đoán được tâm trạng của bạn.

Cắt ngang sự im lặng của các ý nghĩ ở ba người đàn ông, một người vận đồng phục của một hãng taxi từ ngoài tiền sảnh bước vào, khẽ chào, chìa ra một tấm danh thiếp:

- Bà Hồng ở địa chỉ này mời quý ông lên taxi, bà đã gọi sẵn, để đến nơi đó.

Ông Sao cầm lấy tấm danh thiếp của bà Hồng, đọc lướt qua, và gật đầu. Ông mời hai người bạn cùng ra xe.

Qua vài quãng đường đồi dốc, hai bên là các biệt thự đầy hoa và các triền thông, chiếc taxi chạy vào cổng một tiệm cà phê thanh lịch, sang trọng, đỗ lại trên sân.

Khi ba người đàn ông bước ra khỏi xe, hai chị em Hồng Vàng, Cúc Trắng với hai nụ cười tươi tắn, rạng rỡ đã đứng ở chân bậc cấp của biệt thự cà phê để đón họ. Một tiếp viên đi nhanh đến người tài xế, chỉ một thoáng đứng lại cúi đầu chào khách, rồi bước tiếp. Không cần nhìn ngoái lại, họ biết tiếp viên ấy đang thanh toán tiền xe.

Sau những lời chào hỏi niềm nở khiến ông Sao vừa cảm động, vừa vui mừng, quên bằng cảm giác xấu hổ pha lẫn buồn cười dấy lên trong lòng ông hồi nãy, họ bước hẳn vào phòng khách gia đình ở phía sau.

Ông Sao không ngờ hai nữ sinh gặp nhiều khó khăn về đời sống năm nào bây giờ lại giàu có, thành đạt đến thế. Ông bất giác mỉm cười với ý nghĩ của mình, quyết định cứ để mặc cho tình cờ đưa đẩy, xem thử ông sẽ còn trải qua những gì trong cuộc gặp gỡ này và trong hơn mười ngày ông cùng hai người bạn còn ở lại Đà Lạt. Cũng trong một thoáng, ông giật mình, tự hỏi, liệu sau cuộc gặp thứ hai với Cúc Trắng, chính là lần đầu gặp lại Hồng Vàng đang diễn ra, còn có cuộc gặp gỡ nào nữa không?

3

Nhìn vào bức tranh được sao chép lại từ một kiệt tác hội họa nổi tiếng, thường thấy ở các quán cà phê - cái nhìn không chủ ý -, ông Sao cảm thấy thật khó trả lời câu hỏi của bà Hồng. Đó là câu hỏi hơi lạnh của một người đàn bà ở tuổi bốn mươi lăm. Chỉ có thể hỏi như thế với âm sắc tỉnh táo như thế, khi một người nữ đã trải qua nhiều cảnh đời với nhiều cảm xúc, tâm trạng, đến độ đã đạt được một bề dày bản lĩnh! Tuy vậy, trầm ngâm khá lâu, ông thấy cần phải nói câu nào đó thay vì câu trả lời.

- Sau lần chúng ta gặp lại nhau ở biệt thự cà phê của em, tôi không hiểu tại sao tôi lại tự động mời riêng em đến quán cà phê nhỏ bé này.- Ông Sao nói, cố gắng mỉm cười -. Tôi không còn trẻ nữa, em cũng không còn là cô sinh viên năm thứ hai. Và điều cay đắng nhất là tôi không thể ngờ em lại hỏi tôi một câu hỏi tàn nhẫn, lạnh lùng như em vừa hỏi.

Bà Hồng cúi mặt xuống bàn nước, ngón tay bà xoay xoay chiếc tách trên đĩa sứ một cách vô thức. Bà tự biết, chính bà đã tàn nhẫn, lạnh lùng quá đáng, khi bất giác bật ra câu hỏi “Thầy mời em đến cái quán ngày ấy chúng ta thường tới để làm gì?”. Ở ngàn này tuổi, bà còn vướng về đến thế sao, khi muốn bày tỏ một thái độ nào đó để khỏi bị xem thường? Không, bà Hồng tự biết năng lực ứng xử không đến nỗi nào của bà. Có điều, trước người thầy giáo chỉ dạy bà vài buổi thời trung học và cũng là người bà đã chịu ơn vì mẹ của mình, người đang ngồi đối diện với bà trong lúc này đây, bà bỗng trở nên luống cuống, thô kệch trong lời nói. Bà không muốn đẩy xa hơn ý tưởng.

Một đàn chim sẻ sà xuống trên lối sỏi trắng trước hiên quán, lại vụt bay đến luống hoa gần đó. Bóng dáng đàn chim và tiếng reo lích rích vui tai của chúng khiến cả hai người có cảm giác được thoát khỏi không khí hơi nặng nề vừa thoáng bao phủ lấy họ.

- Em xin lỗi thầy... - Bà Hồng đỏ mặt, và bà tự ý thức về nhược điểm của mình, bà không thể che giấu nỗi cảm xúc trước người đàn ông thường khiến bà xúc động trong những tháng ngày xưa cũ ấy, người mà bà đã gọi từ bao giờ bằng từ “thầy” đầy tôn kính theo phong tục -. Em không ngờ em đã buột miệng ra câu hỏi ấy. Chắc thầy đã biết, Đà Lạt chỉ là một thành phố nhỏ, một cái hắt hơi ở hồ Than Thở cũng có thể được nghe thấy tại thác Cam Ly. Dẫu sao, một người đàn bà đã có chồng con như em cũng phải giữ gìn, ý tứ.

Ông Sao mở to đôi mắt, mỉm cười, cảm thấy niềm vui đang tràn ngập trong lòng mình, xua hết những ý nghĩ u ám vừa rồi. Ông quyết định sẽ không thú thật với bà Hồng điều ông dự định sẽ nói. Như thế là không lương thiện chăng? Dẫu sao ông cũng đã không lương thiện với hai chị em Hồng và Cúc, với cả bà mẹ của họ - ông mới được họ cho hay là chỉ mới mất cách đây vài năm. Đã không lương thiện với họ suốt hai mươi lăm năm nay, thì tiếp tục không lương thiện thêm một thời gian nữa, có sao đâu. Ông Sao nghĩ vậy. Nhưng ý nghĩ ấy ngay lập tức bị xua tan trong lòng ông. Tâm trạng này khiến ông cảm thấy nghèn nghẹn ở cổ.

Bà Hồng rút khăn tay từ túi xách, thấm vội hai giọt nước mắt đã trào ra nơi đôi khoé mắt của bà.

- Tôi không ngờ cuộc đời lại đưa đây, run rủi thế nào đó, để chúng ta lại có dịp gặp nhau.- Ông Sao nói như để lấp đầy khoảng trống -. Tôi nghĩ mình đang là hai mươi lăm, hai mươi sáu tuổi, và em chỉ mười tám, mười chín.

- Năm em hai mươi tuổi mới đáng nhớ...

Ông Sao cúi đầu khi nghe bà Hồng nhắc.

- Đó là năm hai chị em em và má em đã được thầy giúp đỡ. Nhờ mấy hộp thuốc của thầy, má em khỏi bệnh bao tử hành hạ, và đã khỏi hẳn từ đó.

- Thuốc ấy lúc bấy giờ rất hiếm, nhưng thời này lại đầy rẫy ở các hiệu tân dược.- Ông Sao chợt liên tưởng đến buổi chiều tránh mưa, tình cờ gặp lại Cúc Trắng -. Em biết không... - Ông Sao không thể kìm lại được ý nghĩ thú nhận -.

Bà Hồng ngược mắt nhìn ông chờ đợi ông nói tiếp.

- Chỉ cách đây vài phút thôi, tôi quyết định sẽ để em và Cúc tiếp tục ảo tưởng về lòng tốt của tôi.- Ông Sao đã lấy lại được vẻ trầm tĩnh -. Nhưng... tôi nghĩ cần nói thật với em và Cúc... Thật ra, cũng chẳng có gì ghê gớm lắm, chỉ có điều tôi đã thiếu thành thực, lại có ý thức tô vẽ cho bản thân tôi.

- Em không hiểu thầy muốn nói gì? Thầy làm ơn nói rõ hơn.

- Không có gì quan trọng đâu. Sự thật là thế này. Mấy hộp thuốc Maalox năm ấy, tôi có được, không phải do tôi bỏ tiền túi ra mua từ Sài Gòn lên đây đâu, mà do một học sinh trường tôi dạy đã gửi biếu. Cậu học sinh ấy vượt biên sang định cư ở Canada, gửi quà về giúp đỡ gia đình, nhân tiện gửi biếu thầy giáo là tôi một phần. Đó là mấy hộp Maalox ấy.

- Nếu quả thật là vậy, thì có gì khác đâu. Gia đình em vẫn chịu ơn thầy mà thôi.

Ông Sao mỉm cười, cảm thấy nhẹ lòng.

- Tôi cảm thấy xấu hổ khi bịa ra là do chính tôi bỏ tiền ra mua. Thực ra tôi không tốn đồng nào cả... Tôi không muốn làm bài toán đố lớp hai ở đây.

- Chỉ vậy thôi sao, thầy? - Bà Hồng lại nén tiếng thở phào -.

- Chỉ vậy thôi. Nhưng tôi đã mắc một lỗi là tự tô vẽ thêm cho sự giúp đỡ của tôi, khi tôi nói tôi bỏ tiền túi ra để mua. Số tiền khá lớn...

Im lặng một lúc, bà Hồng không muốn xoáy sâu vào bản chất của việc cũ, bà nói tránh ra:

- Sao hỏi đó có quá nhiều người đau bao tử đến thế hở thầy? Sau này, em được biết đó là căn bệnh có thể do căn nguyên tâm lý. Hồi ấy, bao nhiêu là lo âu, và lo sợ nữa...

- Đó là một trong những căn bệnh thời hậu chiến. Và ngẫm lại, không có thời nào kì cục như vào những năm ấy. Quà tặng nhau lại là thuốc tân dược quý hiếm hay vài vốc gì đó, chứ không phải là hoa hay những vật lưu niệm như sách, tượng... Thậm chí, người trong nước, quý nhau nhất là tặng vài lon gạo trắng.

- "Bánh mì và hoa hồng"! Thời ấy, ai cần chi hoa hồng! - Vô tình, bà Hồng nói -.

- Như vậy, tôi là một kẻ quyết tâm nhịn đói để chỉ yêu hoa hồng!

Cả hai người đều bật cười và đều cảm động. Họ không ngờ mạch chuyện lại dẫn dắt họ đến những câu nói ý vị đến thế.

- Nhưng thầy cũng đâu có yêu hoa hồng! Thầy lừa dối hoa hồng mà! -. Bà Hồng bỗng nói như buột miệng, và biết không thể không nói thêm, nhưng cảm thấy lúng túng, không thể nói thêm một lời nào -.

Ông Sao nhìn quanh, thấy quán vắng khách, nên khá yên tâm, nhưng ông vẫn tiếp tục dùng ẩn dụ “bánh mì và hoa hồng”:

- Tôi yêu quý hoa hồng bằng tất cả tình yêu chân thành của tôi. Nhưng Hồng có hiểu giùm tôi không, tôi có lỗi là sau khi tôi ngỏ lời, Hồng gật đầu, tôi vẫn không dám xin cụm hoa hồng ấy về trồng. Bởi lẽ, tôi còn quá trẻ, đâu dám nghĩ đến chuyện nhà đất. Không có một tấc đất để cắm dùi, tôi biết rước hoa hồng về trồng ở đâu!

Bà Hồng im lặng. Bà vẫn không tin lời vừa nói của ông Sao.

- Thầy không biết thầy đã gây tổn thương cho cụm hoa hồng ấy như thế nào đâu, khi thầy có tình bật tin. Em không thể tin trên đời này lại có một loại tình yêu thiếu sức mạnh của nghị lực vượt khó như thế. Thầy bảo là bây giờ thầy chưa có một tấc đất nào, nhưng thực ra, hoa hồng ấy không cần nhà đất thật, nó chỉ cần một tình yêu có thật.

- Hoa hồng trừu tượng, siêu thực! “Bánh mì và hoa hồng”! Cơm gạo và tình yêu! Chúng ta cần cả hai.- Chìm vào suy tưởng, ông Sao nói chậm rãi -. Và lại, em biết không, ngày ấy, đầu không rơi vào tình huống của Puskin, tôi vẫn rất yêu mến hai câu thơ được lấy ra khỏi bài thơ chân thành nhất của nhà thơ đó, như hai câu độc lập. Chắc em còn nhớ hai câu thơ ấy. Không, chỉ cần một câu mà thôi: “Cầu cho em có được người tình như tôi đã yêu em”.

Bà Hồng nhăn mặt thật sự:

- Thầy vẫn còn giả dối với em sao? Nhưng đầu sao cũng không thể cứu vãn được gì hết. Tất cả đã muộn. - Bà Hồng bật cười, đầu đón đến trào nước mắt -. Em sắp được lên chức bà ngoại rồi!

Chính câu nói cuối vừa thốt ra khiến bà sực tỉnh. Bà biết mình đã đến lúc phải ra về. Ngồi im lặng một lúc, sau khi châm khăn tay vào hai khoé mắt, bà tỏ ý sẽ ra về để tránh sự đột ngột. Một phút sau, bà Hồng đứng dậy, từ giã ông Sao. Ông Sao đành ngậm ngùi gật đầu, đứng dậy tiễn bà. Không một lời hẹn sẽ gặp lại nào được thốt ra.

Trời Đà Lạt bắt chợt nắng lên một cách quái ác, không sụt mướt chút nào.

Ông Sao một mình lững thững trở vào quán cá phê cách đây hai mươi lăm năm Sao và Hồng thường ngồi, và họ mới cùng ngồi với nhau cách đây dăm bảy phút. Ông không ngờ cuộc đời lại có những tháng năm và giờ phút như thế.

4

Mười lăm ngày đã trôi qua gần hết. Ngày bé mạc hội thảo về văn học chiến tranh và hậu chiến sắp đến. Cho dù đây là hội thảo có hạn định thời gian khá rộng rãi, không vội vã trong vài ngày như các hội thảo khác, nhưng vấn đề được nêu ra, bàn luận trầm tĩnh hay tranh luận sôi nổi, vẫn không tránh khỏi những bỏ ngỏ. Dầu thế, đây cũng là cuộc hội thảo im lặng nhất trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Mọi người đều không hiểu nguyên nhân từ đâu.

Ông Sao cũng chuẩn bị tham luận, cũng đăng đàn đọc tham luận và tham dự không sót buổi thảo luận nào, như những thành viên khác. Ngoài ra, ông lại có dịp để hồi tưởng lại chuyện cũ rất riêng tư giữa ông và bà Hồng ngày ấy, cách đây đã hai mươi lăm năm. Nhưng ngẫm nghĩ lại, ông tự bảo, liệu có chuyện riêng tư nào thoát khỏi âm hưởng và dấu vết của thời thế! Một

cụm hoa hồng tươi tắn hay cần cỗi, héo rũ cũng tùy thuộc vào thời tiết, khí hậu. Một dấu hỏi tại sao được đưa ra cũng cần phải truy vấn đến bao nhiêu giai đoạn lịch sử trong và ngoài nước.

Ngồi trên ghế đá ở một vườn hoa, ông Sao lặng lẽ nghĩ ngợi. Trong khi ấy, ông Nguyễn Việt và ông Trường đang tha thần nhìn ngắm những bức tượng của nhà điêu khắc Phạm Văn Hạng được trưng bày quanh đó.

Quãng xế chiều Đà Lạt bao giờ cũng se lạnh, cái se lạnh của trời đất thật tuyệt vời nếu không có một giọt mưa nào, đường phố khô ráo trong nắng nhạt. Ông Sao khẽ khếp lại hai thân áo ấm trước ngực. Nghe tiếng chân bước trên lối sỏi rồi trên cỏ, ông quay đầu lại, bắt gặp nụ cười của ông Nguyễn Việt:

- Tôi cảm thấy thú vị khi đọc tham luận của cậu về biểu tượng hai mặt trong văn chương nước ta thời chiến tranh và thời hậu chiến. Cảm giác thú vị ấy được nhân lên nhiều lần khi được nghe cậu kể lại câu chuyện giữa cậu và bà Hồng ở một quán cà phê thuở còn trẻ hai người thường ngồi để tâm tình.- Ông Nguyễn Việt nói khi đã ngồi bên cạnh ông Sao -.

Ông Sao giật mình, quay phắt sang ông Nguyễn Việt với ánh mắt thắc mắc:

- Giữa tham luận của tôi và chuyện thời trẻ của tôi với bà Hồng có lẽ chỉ liên quan trực tiếp với nhau ở biểu tượng “bánh mì và hoa hồng”. Đó là một cặp ẩn dụ đã trở thành biểu tượng trong ngữ cảnh nhất định. Chỉ có thế thôi. Nếu mở rộng sự liên quan, thì tất thấy đều liên quan trong một bối cảnh lịch sử nhất định, chẳng cứ gì chuyện tôi với bà Hồng ngày ấy và cách đây mấy hôm.

Ông Nguyễn Việt cười khoái trá, vỗ tay vào đùi ông Sao:

- Tất nhiên cậu đã nghiên cứu kỹ về mặt lí luận cũng như trong văn chương hình tượng về ẩn dụ, kể cả trường dụ, nhất là “biểu tượng hai mặt”... Tuy vậy, tôi nghĩ, có lẽ sẽ có những kẻ diễn dịch, xuyên tạc chi tiết “mấy hộp thuốc Maalox”, nhất là mấy hộp tân dược ấy lại do một học sinh vượt biên gửi biểu.

Ông Sao nhếch môi nhưng không cười, dù chỉ là cái cười mỉm:

- Nói thế thì không cùng! Trên đời, đáng sợ nhất là những người kém hiểu biết mà giỏi tung tin nhảm hoặc có quyền lực trong tay. Nhưng ... anh nghĩ những kẻ đó sẽ diễn dịch như thế nào do kém hiểu biết về thủ pháp văn chương hay do ác ý?

- Tôi chỉ đùa, hù dọa cậu cho vui mà thôi. Nhưng biết đâu, có kẻ đã diễn dịch hay xuyên tạc chi tiết “Maalox do Việt kiều gửi tặng” là tài liệu phản động, gây rối nhiễu thông tin nào đó thì ai cấm được chúng!

Ông Sao bật cười:

- Đến thế thì quả là mặt vận! Nhưng về nguyên tắc, bất kì một ẩn dụ nào, một biểu tượng nào cũng ở trong văn cảnh nhất định, nó phải có những chi tiết phụ để xác định ý nghĩa cho nó và tính chất của nó. Không phải chi tiết nào cũng là ẩn dụ hay biểu tượng. Ai cũng thấy là chi tiết “Maalox do Việt kiều gửi tặng” có những chi tiết khác quanh nó xác định cho nó, rằng, đó chỉ

là một chi tiết tả thực, chứ không phải là ẩn dụ, biểu tượng gì cả... - Ông Sao định giải thích thêm về biểu tượng sóng đôi “bánh mì - hoa hồng” để khẳng định đó là biểu tượng đúng nghĩa nhưng không phải là biểu tượng hai mặt, có điều ông thấy quá thừa, và ông bỏ dở câu nói -.

Một lần nữa, ông Nguyễn Việt vỗ đùi bạn:

- Thế thì cậu nên yên tâm, vì cậu đã là một chuyên gia về lí thuyết đồng thời là một nhà văn có tay nghề điêu luyện trong thực hành văn chương.

Ông Sao mặc dù được người bạn lớn hơn về tuổi đời, tuổi văn khen, nhưng cũng cảm thấy hơi tự ái về ngữ điệu hơi đùa cho nhẹ bớt trọng lượng. Tuy thế, ông cũng mỉm cười vui vẻ.

- Chắc cậu đã biết, - Ông Nguyễn Việt nói tiếp -, có kẻ bảo rằng tai hoạ đời cậu là do những kẻ kém hiểu biết nhưng lại có quyền lực trong tay hoặc giỏi xúc xiêm. Đầu óc chúng quá nặng nề “chủ nghĩa lí lịch” lại kém kiến thức về thủ pháp văn chương, và khả năng cảm thụ văn chương thì méo mó, thô thiển. Chúng đặt một mũi tên giữa lí lịch của cậu với văn chương cậu viết. Cái mũi tên diễn dịch thô thiển, dốt nát hoặc xấu xa ấy đã bắn vào số phận của cậu. Và cậu đã chết ngắc ngoải hai mươi lăm năm nay.

- Nguyên nhân trực tiếp còn kinh khủng hơn nhiều! - Ông sao cười đau đớn -.

Ngoài đường, dưới ánh nắng chiều Đà Lạt như hừng đông của những phố phường, làng mạc miền xuôi, một chiếc xe Attila dừng lại. Bà Cúc, em gái của bà Hồng, ngồi trên xe cười thật tươi, đưa một tay lên vừa vẫy chào vừa báo hiệu bà đã đến như lời hẹn. Hai người đàn ông đang bàn chuyện và cả ông Trường đang ngắm tượng điêu khắc đằng kia đều đưa tay chào bà Cúc. Đứng dậy, ông Sao vẫn nói tiếp ý nghĩ vừa thoáng hiện trong đầu, như chưa dứt khỏi mạch chuyện:

- Dược sĩ Cúc Trắng này kiểm tra chủng loại và chất lượng thuốc ở hiệu thuốc tân dược mà bà ta cho thuê bằng, bà ta đứng tên chịu trách nhiệm, chẳng nhằm nhò gì nếu so với hải quan - các đội kiểm soát cửa khẩu. Họ xé từng thùng quà, giũ từng xấp vải, bóc từng hộp thuốc, thậm chí đập vỡ dăm bảy viên thuốc họ lấy ra từ vỉ kháng nhôm rồi lấy mẫu đưa cho phòng phân chất. - Vừa bước ra lề đường, ông Sao vừa nói -.

Bà Cúc thấy nét căng thẳng còn vương trên mặt hai người đàn ông khi họ chào hỏi bà, nhưng bà vẫn tươi cười, niềm nở với tất cả lòng mình.

Từ phía sau ông Trường cũng đang cười, bước tới với máy ảnh trên tay. Một tấm ảnh lưu niệm đã được ghi vào thẻ nhớ.

Ông Sao chột bâng khuâng, tự hỏi thăm, không biết vài ngày còn lại của đợt hội thảo trên đất Đà Lạt này sẽ còn những bất ngờ nào. Ông biết đôi mắt của ông là hai chiếc máy ảnh kì diệu, đang ghi lại hình ảnh lúc này của bà Cúc và đang sắp xếp vị trí bên cạnh hình ảnh bà Hồng mà ông đã thu nhận, trong kí ức vĩnh viễn không phai mờ của ông, trên những trang viết nào đó của ông, ông tin là thuộc về vĩnh cửu.

Xé chiều Đà Lạt vẫn như thể là hừng đông.

Trần Xuân An
04:, 17.9 HB8
06: 35', 18.9 HB8
Viết tại Nhà Sáng tác Đà Lạt

(Nhân ngày Nhà giáo 20/11/2008)

Từ thầy đến Quân sư

Trần Hạ Tháp

Quân - Sư - Phụ trong đời sống hôm nay vẫn có thể hiểu rộng ra một cách thiết thực và phù hợp hơn so những gì mà hệ tư tưởng phong kiến ngày xưa đặt để. Là một trong những giềng mối căn bản, phổ thông nhất nhằm đi đến thẩm định - *trung, hiếu, nghĩa* - ba tiêu chí đạo đức dựng nên nhân cách một con người.

"*Quân, sư, phụ tam cương giả*"
"Qua chuyển đồ đầy, đồ ngã cứu ai" ?

Một câu đố chữ lưu truyền trong dân gian Huế qua chuyện hò vầy trả. Và đáp án ở đây được cho là lý tưởng :

"*Thầy, cha thì xoác hai vai*"
"Trên lưng công chúa, bỏ ai cũng không đành"

Quân - hay vua - biểu tượng còn hạn chế cho ý nghĩa lớn lao về đất nước, non sông. Thực tế không ít triều đại thay nhau lên chấp chính, song tổ quốc vẫn luôn luôn chỉ một. Yêu nước, không hẳn khi nào cũng nhất thiết *trung quân*. Dưới triều đại những hôn quân như Mạc Đăng Dung, Lê Chiêu Thống thì lòng *trung quân* của tôi thân trước những kẻ mãi quốc cầu vinh kia, thực ra chỉ có nghĩa *ngu trung*. Đối tượng tối cao của *trung* - đích thực, duy nhất và mãi mãi - là tổ quốc.

Sư - hay thầy - người dạy chữ hoặc truyền nghề. Biểu tượng cho tri thức văn minh. Là chìa khoá kho tàng tinh thần giúp con người mở mang trí tuệ. Bên cạnh cha mẹ sinh thành ra vóc dạc thì thầy, các vị đã khổ công tạo dựng nên phần tinh thần, tư tưởng. Đối tượng trước hết của *nghĩa* là ở những bậc khai mở ấy. Tất nhiên, chẳng riêng gì dưới một mái trường, ngành nghề nào hoặc trong chỉ một thời gian nhất định.

Biển học vô bờ. Sự học là cuộc hành lữ lâu dài trong suốt cả cuộc đời. Biết bao thành tựu cá nhân, tập thể, cho đến non sông đất nước hoặc ngay cả sự nghiệp quốc tế... Đều gián tiếp có sự góp phần không nhỏ của muôn triệu bậc thầy hữu danh và vô danh trong xã hội. Ân nghĩa của thầy - nói chung - chẳng thể nào xem nhẹ. Bậc minh sư xứng đáng được "tôn sư trọng đạo" để phân biệt với những *manh sư* chỉ biết gieo tàn hại cho đời vì lợi ích riêng tư.

Ân đặng sau sự rục rờ muôn chiều của nền văn minh hôm nay, là tổng hợp cái bóng muôn thuở của những con người lặng lẽ ấy. Suy cho cùng, kém văn minh nhất - trong mọi thứ văn minh - là thiếu đạo nghĩa với thầy. Là phủ nhận biểu tượng văn minh trong tự mỗi kẻ đã không còn "tôn sư trọng đạo".

Vì lẽ ấy, mà *Sư* được đặt trước cả *Phụ* để hàm ý rằng, dù một người được cha mẹ sinh ra nhưng không được giáo dục đầy đủ, để thiếu khuyết tri thức thì ngay cả *hiếu* cũng không có cơ hội vẹn toàn, nói gì tới những đạo hạnh cao xa ban bố với đời.

Phụ - hay cha mẹ. Là biểu tượng nói chung, bao hàm cho tiền nhân, dòng tộc. Không chỉ *hiếu* với cha mẹ mà còn *hiếu* với tổ tiên, nòi giống. Nói rộng ra là cả dân tộc, những người cùng chung một cội nguồn, lịch sử.

Trong *Tam cương*, không như *Quân* và *Phụ*, vị trí của *Sư* thật đặc thù và vô cùng sinh động. Có cả những bậc thầy của vua chúa với danh nghĩa tôn vinh từng được ghi ân trong sử sách. Những người tham mưu tối cao, đã trực tiếp vạch nên đường lối, kế sách giúp các bậc nguyên thủ, anh hùng từ vô danh mà làm nên nghiệp lớn. Đây cũng là điểm vàng son nổi bật của nền văn minh Đông Á, trong đó bao gồm xứ sở Việt Nam. Vâng, những bậc *Quân sư* đúng nghĩa.

Đức độ hơn người, tài trí tuyệt luân cỡ như Khương Thượng Tử Nha, Phạm Lãi, Gia Cát Khổng Minh, Lưu Cơ trong lịch sử Trung Hoa. Hoặc trên đất nước Việt Nam như Vạn Hạnh thiền sư, Hưng Đạo Đại vương, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Đào Duy Từ... chẳng hạn. Trong số họ, người đã chính danh *Quân sư* hoặc kẻ tương đương tước vị, song hết thầy đã thể hiện xuất sắc vai trò đặc biệt và vô cùng vinh dự ấy.

Điều đáng nói ở đây, sự trọng đãi hay lòng "tôn sư trọng đạo" tột bậc của vua chúa với *Quân sư*. Chu Vũ Vương trước Khương Thượng Tử Nha và Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông trước Hưng Đạo Đại vương chẳng hạn... Những người quyền uy thiên tử ấy đã không ngần ngại tôn vọng, gọi các vị *Quân sư* của mình là *Thượng Phụ*. Họ đích thân làm gương cho quốc dân bá tánh noi theo để triều đại càng thanh bình, thịnh trị.

Một khi *Sư* - người thầy - được tôn vinh đích thực, hiển nhiên tri thức và nền giáo dục được vận dụng tích cực, tối đa hiệu quả... Khi ấy, người tài cao đức lớn trong thiên hạ có đầy đủ cơ hội xuất hiện để ra tài ích quốc, lợi dân. Ngược lại khi hiền tài ảm đạm, minh sư lui bước là lúc triều đại đành phải nghèo nàn về kế sách, mưu cơ. Vận nước mặc tình bộn bề thân lộng hành, tàn hại. Những kẻ đục nước béo cò, thực chất *manh sư* sẽ loạn cả triều cương Trong thế nước lửa chẳng dung nhau, đối tượng cần loại trừ - trước hết - của chúng thường là các bậc minh sư và hiền tài nổi tiếng.

Lắm lúc chỉ cần nhìn vào mức độ đắc dụng của người thầy trong lịch sử, đủ để ta thấu suốt lẽ thịnh suy từng triều đại. Chu Văn An cam đành trả áo mũ, bỏ về quê thời Dụ Tông nhà hậu Trần đang từng bước suy vong... Nguyễn Bình Khiêm xuất thân gặp nhà Mạc phản nước, oán ngôi. Ông bất đắc dĩ làm quan vồn vện mấy năm rồi tìm đường thoái ẩn. Không lạ gì, đây cũng là những lúc giặc ngoại bang xảo quyệt nắm lấy cơ hội, có dã tâm dòm ngó mưu toan...

Thử xem lại sử sách thời chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên, người được Đào Duy Từ đem hết lòng phò giúp chính sự... Phương nam từ ấy ngày càng hưng vượng, Phật đạo được đề cao. Từ đó mặt bắc được ổn định, tạo điều kiện thuận lợi về chiến lược. Một bước ngoặt rất quan trọng để sự nghiệp nam tiến các chúa Nguyễn nối tiếp nhau, dần đi đến thành công to lớn trong lịch sử Việt Nam.

Vốn dòng tộc "*xướng ca vô loài*" - con đào, kép hát - xuất thân, Đào Duy Từ dù mưu trí siêu quần, toàn tài văn võ vẫn bị đối xử khinh thị và cấm thi dưới triều đình Lê Trịnh. Đã tuổi 53 ông vẫn phải ngâm ngùi, liều chết bơi sông trốn vào nam tìm lẽ sống vì cùng đường tuyệt lộ.

Thật kỳ diệu, ông lập tức nhìn ra ở Nguyễn Phúc Nguyên đạo đức của một vị chân chúa. Vị chúa ấy có đủ sức mạnh của một bậc anh hào, vượt qua sự khống chế của thời đại về quan niệm xuất thân, nguồn gốc họ Đào để một lòng tôn vọng vì tài năng và đại nghĩa. Quả thực, anh hùng mới tương ngộ được anh hùng. Họ đã không hề lầm lẫn, nghi nan nhau như rất nhiều bậc vương hầu "*đại khẩu, tiểu tâm*" mà triều đại nào cũng có.

Điều đáng nói hơn ở đây, nhân cách "*tôn sư trọng đạo*" của Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên trước *Quân sư* Đào Duy Từ đã khiến muôn đời sau vô cùng ngưỡng vọng. Hình ảnh đẹp một cách cao cả, hiếm có nên mãi mãi còn đọng lại cảm xúc thiêng liêng ở những ai đêm đêm ngồi đọc sử.

(*thành nội - Huế 20/11/2008*)
Trần Hạ Tháp

Dòng Sông Định Mạng

GS Nguyễn Hữu Phước

Phi lộ: Sau đây là phần trích lại một phần từ quyển sách biên khảo về Tiếng Việt Đa Dạng của GS Nguyễn Hữu Phước. Sách dày hơn 300 trang. VHLA.

Sông trong tiếng Việt

Trong tiếng Việt có nhiều từ để chỉ dòng nước chảy giữa đôi bờ từ nguồn, nhập vào một dòng nước lớn hơn, hoặc chảy đến vào một hồ nước to lớn, hoặc chảy ra biển: "hà", "giang", "rạch", "suối", "kinh" và "sông". Sông là tiếng Việt thuần, còn hai từ hà và giang là từ Hán Việt (HV), được dùng nhiều và trở nên thông dụng.

Ông Lê Văn Đức (3) và Đào Duy Anh (1) cho ta những từ và nghĩa liên quan đến "hà, giang và sông. "

Hà

Tiếng HV, hà có nhiều nghĩa. Một trong những nghĩa đó là "sông rạch".

Trên trời, chúng ta có Sông Ngân hay Ngân Hà: sông màu bạc chỉ dải mây trên trời giống hình dòng sông. Có màu bạc nhờ ánh sáng của những vì sao. Ca dao có câu:

Đêm đêm tưởng giải ngân hà

Chuôi sao tinh đầu đã ba năm tròn.

Theo truyền thuyết, đây là dòng sông chia cách Chức Nữ, Ngưu Lang. Tục truyền rằng sao Chức Nữ là Thiên Tôn Nữ được gả cho Khiêu Ngưu, một vì sao khác. Hai sao này mỗi năm, chỉ có một lần, vào ngày mùng 7 tháng bảy âm lịch, nhờ chim khách bắc cầu để qua sông Ngân và gặp nhau:

Xưa kia ai biết ai đâu

Bởi chim ô Thước bắc cầu qua sông.

Ngày này trong lịch Á Đông còn gọi là ngày thất tịch.

Sông Ngân Hà (dùng theo thói quen) dùng nghĩa bóng, để chỉ sự cách trở của những kẻ yêu nhau mà không được gặp nhau.

Kể đến, từ "sơn hà" hay "núi sông" dùng chung như danh từ ghép, chỉ đất nước, quốc gia. Ca dao có câu:

Ghé vai gánh đỡ sơn hà,

Sao cho rõ mặt mới là trượng phu.

Nhưng khi muốm chỉ núi non và sông rạch như một yếu tố thiên nhiên mà thôi, người ta dùng từ "sơn xuyên".

Ở miền Bắc Việt Nam (VN) chúng ta có Sông Hồng hay Hồng Hà. Đôi khi, từ đôi này được dùng theo thói quen là "sông Hồng Hà". Rồi chúng ta có "hà biên" hay "hà ngàn" là bờ sông; "hà công": công trình hay việc làm liên hệ đến sông rạch; "hà châu": bãi sông; "hà đê": bờ đất đắp theo ven sông để chặn lũ lụt; "hà hệ" và hà lãnh : hệ thống sông ngòi và lãnh vực đất đai trong hệ thống đó; "hà khẩu": tức cửa sông hay nơi sông chảy ra biển (còn gọi là cửa biển);

"hà vận" : sự chuyên chở trên sông (như không vận là chuyên chở bằng phi cơ và lộ vận là chuyên chở bằng đường bộ).

Tất cả những từ trong ngoặc kép, vừa kể ít thấy dùng trong văn chương. Riêng từ "Hà Bá" là thần sông thì rất nhiều người biết. Họ biết không phải vì sợ thần sông, nhưng biết nhiều vì "hà bá" là một tiếng mắng (chửi) hay được dùng đến. Có lẽ hai từ Ngân Hà và hà bá là thông dụng nhất trong văn nói cũng như văn viết.

Câu tục ngữ "Nhứt phá sơn lâm, nhì đâm Hà Bá" dùng để chỉ hai nghề mà người ta cho là hậu vận không khá. Đó là nghề đốn cây rừng và nghề đánh cá.

Trong động vật có con "hà mã". Nó không phải "ngựa nước" mà là "trâu nước", rất to lớn. Trên những dòng sông lớn ở Nam Mỹ và Phi Châu có nhiều hà mã cư trú. Chúng to lớn, da dày và nặng hơn trâu VN rất nhiều. Thoạt trông thì chúng có vẻ rất hiền. Nhưng khi chúng tấn công những ghe thuyền nhỏ đi gần chúng (mà không biết) thì những người trên thuyền khó thoát chết.

Giang

Giang cũng có nhiều nghĩa. Ở đây chúng ta chỉ chú trọng đến nghĩa sông mà thôi. Cả hai quyển: Hán Việt Tự Điển (1), và Việt Nam Tự Điển (3) đều ghi: Giang là sông lớn. Miền Trung Việt Nam có Hương Giang, miền Nam, có Tiền Giang và Hậu Giang là những tên sông quen thuộc của dân ta. Về phương diện lịch sử thì Bạch Đằng Giang, Lô Giang, Sông Gianh, Sông Bến Hải, mỗi sông đã đánh dấu một sự kiện đặc biệt trong tiến trình của dân tộc ta. Liên hệ đến từ giang, chúng ta có "giang sơn" hay "sông núi" để chỉ địa hình địa vật của một nước, và của quốc gia. "Giang sơn cẩm tú" chỉ đất nước đẹp đẽ như gấm vóc, lụa là. Tôn Thọ Tường khi than vãn về số phận của VN có viết:

Giang sơn ba tỉnh hãy còn đây
Non nước vì ai đến nỗi này.

Ngoài ra giang sơn cũng còn có nghĩa là nhà cửa, sự nghiệp. Ca dao có câu:
Lấy chồng phải gánh giang sơn nhà chồng.

Cũng thời dùng danh từ "sơn" cho núi, khi đi đôi với "hà" thì sơn đứng trước, nhưng khi đi với "giang" thì sơn đứng sau. Sao lại có chuyện này thì xin để các nhà ngữ học giải thích. Khi dùng giang và hà như một từ ghép, "giang hà" chỉ chung sông rạch hoặc các đường nước. Ca dao có câu:

"Cái sông giang hà chỗ cạn chỗ sâu" (3)

Cũng như hà ngạn bên trên, chúng ta có "giang biên" là bờ sông. Thêm vào còn có "giang đình" hay "giang lâu" là ngôi nhà mát dựng ở ven sông trên mặt nước, không vách, còn gọi là nhà thủy tạ. Chúng ta cũng có "giang khẩu" là cửa sông chỗ giáp biển, hay cửa biển cũng vậy. "Giang tâm": giữa dòng sông; "giang tân": bên ghe thuyền đậu theo ven sông. Các từ vừa kể trong đoạn này ít thông dụng, mặc dầu giang tân có ghi trong truyện Kiều:

Quanh co theo giải giang tân

Khỏi rừng lau, đã tới sân Phật đường.

(Sư Giác Duyên dẫn Kim Trọng và gia đình Thúy Kiều đến nơi Kiều cư trú, sau khi Kiều được vớt lên khỏi sông Tiền Đường.)

Thêm vào chúng ta có các từ sau đây thông dụng hơn. "Giang đình" hay "giang thuyền" là những tàu nhỏ của thủy quân dùng trong các sông rạch. "Trường giang": sông dài, được dùng

nhiều trong văn thơ, sẽ nói thêm ở một đoạn sau.

"Giang đầu" hay nguồn sông, có nghĩa bóng chỉ nơi xa xôi. Trong bản nhạc "Chiều Mưa Biên Giới" của Nguyễn Văn Đông có câu:

" Chiều mưa biên giới anh đi về đâu?
Em còn đứng ngóng nơi giang đầu".

Ngoài ra trong thơ cổ T. H. có bài thơ rất nổi tiếng liên quan đến từ giang đầu.

Quân tại Tương Giang đầu
(Chàng tại đầu sông Tương)

Thiếp tại Tương Giang vĩ
(Em tại cuối sông Tương)

Tương tư bất tương kiến
(nhớ nhau, nhưng không thấy nhau).

Đồng ẩm Tương Giang thủy
(Cùng uống nước sông Tương)

Theo tác giả "Nhà Giáo" (10) thì bốn câu thơ trên là đoạn 2 của bài Trường Tương Tư, tác giả là Lương Ý Nương đã viết vào thế kỷ thứ 10. Nàng viết để tả sự tương tư người yêu là Lý Sinh khi hai người phải xa nhau. Nàng dùng Tương Giang, một con sông chảy vào hồ Động Đình thuộc tỉnh Hà Nam ở Trung Quốc, để làm bối cảnh cho bài thơ thương nhớ. Nhờ bài thơ này mà nàng Lương và chàng Lý được nên duyên nợ. Cũng trong bài vừa nói, Nhà Giáo còn có githêm hai đoạn khác của bài thơ Trường Tương Tư và cả bài thơ do ông dịch. Tôi xin chép lại đây để chúng ta cùng đọc.

Nhân đạo Tương Giang thâm

Vị để tương tư bán

Giang thâm chung hữu để

Tương tư vô biên hạn... ..

Mộng hồn phi bất đáo

Sở khiếm duy bất tử

Nhập ngã tương tư môn

Tri ngã tương tư khổ

(Sông Tương ai kể rằng sâu

So sao bằng nửa nỗi sâu nhớ nhung

Sông sâu tận đáy là cùng

Còn niềm thương nhớ lại không bến bờ

Hồn sao bay tới giấc mơ

Chỉ còn mỗi cách qua bờ tử sinh

Bước vào ngưỡng cửa duyên tình

Khổ đau tiếc nhớ riêng mình biết thôi)

Thêm vào, còn có "giang Khê" là sông và khe nước hay sông lạch ở miền núi. Ca dao có câu:

Chàng đi cho thiếp theo cùng

Giang Khê thiếp lội, núi đèo thiếp leo.

Có một từ đặc biệt trong tiếng Việt là từ "quá giang".

Nguyên ngữ "quá giang" có nghĩa "qua sông" bằng cách đi nhờ đò, hay ghe của người khác.

Quá giang cũng dùng đến khi đi nhờ từ nơi này đến nơi khác bằng thuyền. Không hiểu tự bao giờ, từ "quá giang" được dùng cho việc đi nhờ bằng xe. Ngày nay thì quá giang chỉ có nghĩa là đi nhờ thôi, thuyền hay xe gì cũng được. Nhưng nếu quá giang thường quá thì nên đóng góp

tiền xăng cho vui cả hai bên.

Từ "giang hồ" liên hệ đến sông được dùng nhiều nhất và có nhiều nghĩa nhất. Nghĩa đen là sông và hồ. Theo học giả Đào Duy Anh (1), "giang hồ" là Tam Giang và Ngũ hồ, chỉ chỗ ẩn dật và cũng có nghĩa là không có chỗ cư trú nhất định. Nghĩa bóng là "rày đây mai đó" như trong từ ghép "khách giang hồ". Truyện Kiều cũng có vài câu dùng từ giang hồ theo nghĩa này:

Tiếc thay lưu lạc giang hồ,

Nghìn vàng thật cũng nên mua lấy tài.

(đây là lời của Thúc Sinh nói với Hoạn Thư về nàng Kiều.)

Hoặc:

"Giang hồ quen thói vẫy vùng,

Gương đàn nửa gánh, non sông một chèo"

(Hai câu này tả nhân vật Từ Hải.)

Trong bài "Đời vắng em rồi" thi sĩ Vũ Hoàng Chương đã viết:

Thôi rồi tay nắm tay lần cuối

Chia nẻo giang hồ vĩnh biệt nhau.

Trong các truyện kiếm hiệp, những kẻ rày đây mai đó, hay ra tay hành hiệp giúp người cô thế được gọi là khách giang hồ. "Chôn giang hồ" là thế giới của khách giang hồ, thường là chỗ có nhiều tranh chấp hơn thua, thù hận, và có những hành vi gây thương tích, bắt cóc, hay thiệt mạng người. Chôn giang hồ có nhiều trong xã hội Trung Hoa (TH) thời xưa khi mà những người có tài trí (mưu lược) hay võ nghệ thường tự thi hành pháp luật theo ý riêng của mình, hay của nhóm mà họ theo. (tiếng Anh gọi là "take the laws into your own hands. "). Xã hội của luật lệ theo kiểu "giang hồ", là xã hội loạn lạc.

Nhưng từ "gái giang hồ" lại chỉ các cô ăn sương hay gái làng chơi. Tục ngữ có câu sau đây: "Gái giang hồ gặp trai tứ chiếng".

Tứ chiếng là lưu lạc nhiều nơi, biết nhiều, từng trải qua nhiều lối sống, sành đời. Ca dao cũng có câu:

Trai tứ chiếng, gái giang hồ,

Gặp nhau làm nôi cơ đồ cũng nên.

Rạch, suối và kinh

Nhiều sông nhỏ ở vùng đồng bằng Cửu Long mang tên chung là rạch. Đặc biệt ở tỉnh Bến Tre, những sông con nào chảy vào các nhánh chánh của sông Tiền Giang đều mang tên rạch như : Rạch Bến Tre chảy ngang chợ tỉnh, Rạch Giồng Trôm, chảy ngang qua quận lỵ Giồng Trôm v. v...

Suối là những khe nước nhỏ chảy ở miền đồi núi. Trong văn thơ, suối được thơ mộng hóa nhiều hơn rạch.

Rừng xa lạnh lốt tiếng gà

Tỉnh ra ta lại cùng ta xuống đèo

Ra về suối chảy về theo

Về nghe con suối cứ reo trong hồn. (8)

Kinh là những đường nước nhân tạo nối liền các sông rạch với nhau. Kinh thường được tạo ra với một vai trò đặc biệt, thường là vai trò nối các đường giao thông thiên nhiên với nhau để có một hệ thống giao thông đường thủy to rộng hơn và tiện lợi hơn. Hệ thống kinh ở Âu Châu,

Bắc/ Đông Bắc Hoa Kỳ, và ở đồng bằng Cửu Long là những thí dụ cụ thể về vai trò của kênh rạch trong giao thông, và kinh tế.

Sông

Trường hợp chỉ định rõ, sông là từ dùng chung để chỉ những dòng nước, trên đó con người có thể lưu thông được trên một đường khá xa. Trong lịch sử phát triển của nhân loại, sông đóng vai trò hết sức quan trọng. Trên phương diện địa lý nhân văn và kinh tế, bằng chứng của sự quan trọng này sẽ còn mãi với thời gian. Hầu hết những thành phố lớn trên thế giới đều nằm cạnh, hoặc cả hai bờ của một con sông lớn. Ở VN: Hà Nội, Huế, Sài Gòn đều nằm vào trường hợp đó. Ngay cả địa điểm của các tỉnh lỵ hay quân lỵ cũng ở vào trường hợp như vậy. Lý do thật đơn giản: từ ngàn xưa và cho tới thời cận đại, lúc chưa có cơ giới để chạy tàu thuyền, và hệ thống đường bộ không phát triển vì chưa có xe hơi, sông là phương tiện giao thông tiện lợi do thiên nhiên cung cấp.

Cũng ở VN, con sông được nói đến nhiều nhất là sông Cửu Long (gồm Tiền Giang và Hậu Giang) hay còn có tên quốc tế là sông Mékong. Con sông này được các nhà địa dư, kinh tế, môi sinh và các kỹ sư thủy học liệt vào sông quốc tế vì từ nguồn đến biển, nó đã chảy qua nhiều quốc gia khác nhau: Trung Hoa, Myanmar (Miến Điện cũ) Lào, Thái Lan, Cam Bốt và Việt Nam. Tên của nó cũng thay đổi theo những nước đó theo thứ tự vừa kể bên trên: River of the Stone (Lancang Jiang), Dragon Running River, Turbulent River, Mother River Khong, Big Water và The Nine Dragons (5).

Tất cả những tên này là tên dịch từ tiếng địa phương ra tiếng Anh như trường hợp Nine Dragons là dịch từ chữ Cửu Long của Việt Nam. Tiền Giang chảy ra Thái Bình Dương bằng 6 giang khẩu (cửa biển): Tiểu, Đại, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên, Cung Hầu; Hậu Giang với 3 giang khẩu: Định An, Ba Thắt, và Tranh Đề. Danh xưng Cửu Long phát xuất do chín giang khẩu này.

Việc khai thác và sử dụng sông Mékong thế nào cho đem lợi ích cho tất cả các quốc gia liên hệ là một vấn đề hết sức phức tạp. Liên Hiệp Quốc đã chỉ định một Ủy Ban đăc trách về việc này. Tuy nhiên sự hợp tác giữa các nước liên hệ còn tùy thuộc nhiều yếu tố khác nhau, trong đó yếu tố chánh trị đóng vai trò rất quan trọng. Nếu nhà cầm quyền của một quốc gia, thuộc vùng ảnh hưởng của lưu vực Cửu Long, không biết tranh đấu cho quyền lợi của dân tộc mình trong việc khai thác dòng sông, thì tai hại, mà dân chúng của nước đó gánh nhận, không biết kể sau cho xiết.

Những điều trên không thuộc phạm vi của bài này, xin độc giả nào muốn biết thêm, có thể vào thư viện mượn sách hay mua quyển Cửu Long Cận Dòng, Biển Đông Dậy Sóng (tác giả: Ngô Thế Vinh), hoặc đọc Tạp chí Đi Tới số tháng 7, 1999 và số tháng 12, 2000; hay dùng internet vào những mạng lưới toàn cầu, tìm mục "Ủy Ban Phát Triển sông Mekong (Mekong River Commission.)

Sông trong âm nhạc và trong văn thơ VN.

Vào thập niên 1950 có ban nhạc mang tên "Sầm Giang" do nhạc sĩ Trần Văn Trạch điều khiển. Sầm Giang là tên của một nhánh sông chảy vào Tiền Giang thuộc tỉnh Mỹ Tho. Dòng Sầm Giang nổi tiếng nhờ có nhiều cảnh đẹp.

Ngoài ra, trước đó khoảng một thập niên, cũng từ nơi này đã phát xuất ra "Tao Đàn Sầm Giang", một thi đàn gồm nhiều thi sĩ nổi tiếng. Ông Nguyễn Văn Bá, người sáng lập ra Tao Đàn này, gốc Huế, cưới vợ người Sầm Giang (cô của ông Trần Văn Trạch) và đã nhận Sầm Giang làm quê hương thứ hai. Ông là chủ biên báo Thần Chung (2).

Vùng đất ven Sầm Giang nổi tiếng ở tỉnh Mỹ Tho vì có nhiều nhân tài sinh ra ở vùng này như các nhạc sĩ Trần Văn Trạch, Trần Văn Khê, Nguyễn Mỹ Ca, Hàng Thuận Đặng v. v. ; và có nhiều nhân tài ghé thăm thắng cảnh ở đây như các ông Phạm Quỳnh (chủ Bút Nam Phong), thi sĩ Trúc Phong Hà Tiên và những thi sĩ, văn nhân nổi danh khác trong Tao Đàn Sầm Giang (theo Đặc San Tiền Giang số xb năm 1993, trích lại sách của nhà khảo cứu Huỳnh Minh (2)).

Gần đây, những cựu giáo sư, học sinh và các thân hữu của các trường trung học Tăng Bạt Hổ, Bò Đè, Bông Sơn và Bán Công Tam Quan (trước 1975) ở hải ngoại có đóng góp vào văn chương Việt Nam tại hải ngoại qua đặc san "Lại Giang". Lại Giang là tên của một con sông ở phần Bắc của tỉnh Bình Định. Cả hai Đặc San Tiền Giang và Lại Giang trong thập niên 90, và 00 đã đóng góp được nhiều số với nhiều bài có giá trị đặc biệt liên quan đến quê hương Việt Nam.

Đối với một số văn, thi nhân và nhạc sĩ, sông là nguồn cảm hứng của họ vì vẻ đẹp thiên nhiên của dòng nước và của phong cảnh ở ven sông. Bên nước, bên đò hay các giang cảng là nơi đón mừng người phương xa đến với chúng ta, hay tiễn người thân yêu xuống thuyền ra đi đến một chân trời xa lạ vì một lý do nào đó. Đi xa hơn, các nghệ sĩ đã dùng những hình ảnh liên hệ đến sông để diễn tả sự chia ly, mong nhớ hay cái buồn man mác của cảnh hoàng hôn trên sông vắng v. v. . .

Sông trong âm nhạc

Nhạc sĩ Phạm Duy trong bản Bên Cầu Biên Giới đã nói lên cái buồn man mác với những hình ảnh thật phong phú về sông, dòng nước, mây núi, và chiếc cầu:

Ngừng đây soi bóng bên dòng nước lữ,
Cầu cao nghiêng dốc trên dòng sông sâu...
Tôi lặng nghe dòng đời từ từ trôi. Sông nước xa xôi;
Mây núi khắp nơi, không tỏ một đôi lời.
Ôi giấc mơ qua, mộng lòng phiêu lãng giang hồ.
Sống trong lòng người đẹp Tô Châu.
Hay là chết bên giòng sông Danube,
Những đêm sáng sao...

Trong bản Thuyền Viễn Xứ, Phạm Duy dùng ý thơ của Bùi Huyền Chi để tả cảnh chia ly:

... Làn mây hồng pha ráng trời,
Sóng Đà Giang, thuyền qua xứ người.
Thuyền ơi Viễn Xứ xa xưa ...
Quay lại hướng nào, Đà Giang lệ ướt nòng...
Lũ thùy dương rũ bóng ven sông.
Chiều nay trên bến muôn phương.
Có thuyền Viễn Xứ nhỏ neo lên đường.

Ngoài sông ra, nhạc sĩ họ Phạm còn viết chung với nhạc sĩ Văn Cao, về con suối mộng mơ trong bản Suối Mơ.

Suối mơ, bên rừng thu vắng,
Giòng nước trôi lững lờ ngoài nắng...
Suối ơi! Ôi nguồn yêu mến
Còn ghi khi bóng ai tìm đến...
Suối hát theo đôi chim quyên.
Từng hẹn mùa xưa cùng xây nhà bên suối.
Nghe suối róc rách trôi hoa lòng hương gió ngát...
Suối ơi! Nghe rừng heo hút.
Giòng em đưa lá khô già trút ...
Vói suối xưa trôi nơi đâu.

Trúc Phương cũng viết về sông, nhưng ngang qua hình ảnh của cô lái đò. Trong bản Đò Chiều, với câu chuyện kết thúc trong hạnh phúc, ông viết:

Một ngày nào trên bến cô liêu,
Xóm bên sông tiêu điều
Buồn hát hiu mây chiều,
Đò của người thôn nữ chờ đưa người viễn xứ
Đi muôn nơi xa xôi ...
Nhớ anh từ dạo ấy ...
Và chiều nay trên bến cô liêu . .
Giọng hát vui sông chiều,
Tình của người thôn nữ vừa trao người viễn xứ.
Trên sông xưa mênh mông, đôi bóng đẹp đôi.

Trong bản Thuyền Trăng, Nhật Bằng và Thanh Nam mượn con thuyền để nói về giòng sông:
Thuyền trôi triền miên trên sông nhịp nhàng...
Bờ xa âm thầm làn sóng luyến thương...
Thuyền trôi chèo nghiêng trên sông lặng lẽ ...
Lắng nghe sông buồn dạo khúc hoan ca.
Thuyền hơi nhớ về cùng bến mong chờ.

Nhiều nhạc sĩ đã dùng từ "qua sông" hay "sang sông" để nói lên nỗi lòng của các chàng trai khi người yêu đi lấy chồng.

Y Vũ & Nhật Ngân trong bản Tôi Đưa Em Sang Sông :

Tôi đưa em sang sông, Chiều xưa mưa rơi âm thầm...

Tôi đưa em sang sông, bàn tay nâng niu ân cần.

Sợ bến đất lấm gót chân, sợ bến gió buốt trái tim...

Hôm nao em sang ngang?

Bằng xe hoa hay con thuyền...

Nàng đã thay một lối về,

Quên cả người trong gió mưa.

Trong bản Chim Đa Đa (tác giả?) có câu:

Tình cờ tôi gặp lại em,

Ta đi chung trên một chuyến đò,

Con đò chiều đưa khách sang sông.

Tình cờ ta nhận ra nhau,

Nghe mênh mông như chuyện hôm nào,

Đề đò chiều sóng vỗ lao xao.

Hôm cô dâu sang nhà chồng,

Qua sông trên con đò hồng,

Mà giọt buồn nhỏ ven sông
Ầu ơ ... có con chim đa đa

Sông trong văn thơ
Ca dao có một số câu thơ sau đây về sông:
Phụ đây đây chẳng có lo
Cầu gãy còn đò, giếng gãy còn sông.
Sông sâu còn bắt nhịp cầu
Sông dài biết tỏ lòng sầu cùng ai.
Sông dài biển rộng trời cao
Công ơn cha mẹ ngày nào trả xong.
Dò sông dò biển khó dò
Nào ai lấy thước mà đo lòng người.

Cũng như nhạc sĩ, có nhiều thi sĩ đã mượn dòng sông và những gì liên hệ, trực tiếp hay gián tiếp, để diễn tả nhiều tâm trạng khác nhau. Chúng tôi chỉ kể ra đây một ít thí dụ mà thôi.

Thi sĩ Quang Dũng tả một số địa danh ở miền Bắc trong ấy có sông Đáy:

Sông Đáy chậm nguồn quanh Phủ Quốc
Sáo diều khuya khoác thoi đêm trăng
(bài Đôi mắt người Sơn Tây.)Hoặc:
Khói thuốc xanh dòng khơi lối xưa,
Đêm khuya sông Đáy lạnh đôi bờ...

Thi sĩ Nguyễn Nhược Pháp đã diễn tả về con sông, dòng suối, và nhiều chi tiết của câu chuyện, trong cùng một bài thơ, bài Chùa Hương.

Hôm nay đi chùa Hương...
Thầy mẹ ra đi đò; Thuyền mấp mênh bên bờ
Em nhìn sông nước chảy; Đưa cánh bướm lơ nhô...
Thuyền nan vừa lẹ bước, Em thấy một văn nhân ...
Dòng sông nước đục lờ. Ngâm nga chàng đọc thơ...
Réo rất suối đưa quanh, Ven bờ ngọn núi xanh,
Dịp cầu xa nhỏ nhỏ, Cảnh đẹp gần như tranh...

Về các sông ở miền Nam chúng ta có một số các bài thơ sau đây. Thi sĩ Ngọc Loan trong bài Bên Tre Thương Nhớ có câu:

Sông dài uốn khúc Cửu Long,
Hàm Luông chia ngã chảy vòng làng tôi...

Thi sĩ Nguyễn Tất Nhiên (NTN) đã dùng cả ba con sông ở Miền Nam: Sông Tiền, Sông Hậu và sông Đồng Nai, để nói lên lòng yêu thương của ông với một cô gái trong bài "Tâm chung":
(tác giả NTN không có "viết Hoa" các tên sông và địa danh)

Cùng em sông Hậu sông Tiền,
Lia thia quen chậu tình hiền quen khăn...
Vì em là lượm Cửu Long,
Bún khô vẫn gạo nanh chôn, nàng hương
Vì em là ngọt sông đồng,
Vàng chua bưởi mẽ vẫn bông biên hòa ...

Đa số các thi sĩ khi nói về sông thường là nói lên sự chia cách.

Thi sĩ Nguyễn Bính, trong bài "Cô lái đò," tả sự mơn mõi chờ trông người yêu:

Xuân đã đem mong nhớ trở về,
Lòng cô gái ở bên sông kia,
Cô hồi tưởng lại ba xuân trước,
Trên bến cùng ai đã hẹn hò.
Nhưng rồi người khách tình xuân ấy,
Đi biệt không về với bến sông... .
Bỏ thuyền, bỏ bến, bỏ dòng trong,
Cô lái đò kia đi lấy chồng...
Và trong bài thơ "Hai lòng":
Lòng anh như biển sóng còn,
Chứa muôn con nước, ngàn con sông dài...
Hoặc trong bài "Trương tư":
Bảo rằng cách trở đò giang,
Không sang là chẳng đường sang đã đành...
Bao giờ bến mới gặp đò?
Hoa khuê các, bướm giang hồ gặp nhau...

Thi sĩ Trần Dạ Từ dùng dòng sông để diễn tả sự thương nhớ người yêu trong bài "Thuở làm thơ yêu em" :

Thuở làm thơ yêu em,
Cả giòng sông thương nhớ ...

Trong một bài thơ khác, được Phạm Duy phổ nhạc (bản "Thà là giọt mưa rớt trên tượng đá"), NTN đã viết:

Người từ trăm năm về ngang sông rộng.
Ta ngoắc mồn tay,
Chỉ thấy sông lồng lộng,
Chỉ thấy sông chập chùng ...

Bài thơ tả nhiều cảnh trí trên sông nhất có lẽ là bài "Trường Giang" của Huy Cận. Bài này tôi thuộc từ lúc học trung học, không nhớ trong trường hợp nào. Giờ đây chép lại theo trí nhớ, hy vọng chép đúng.

Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp
Con thuyền xuôi mái, nước song song
Thuyền về nước lại sầu trăm ngả
Củi một cành khô lạc mấy giòng.
Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều
Nắng xuống trời lên, sâu chót vót
Sông dài trời rộng, bến cô liu.
Bèo dạt về đâu hàng nối hàng
Mênh mông không một chuyến đò ngang
Không cầu gợi chút tình thân mật
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.
Lớp lớp mây cao chòm núi bạc
Chim nghiêng cánh nhỏ, bóng chiều sa
Lòng quê dờn dợn vời non nước
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.

Dòng sông Đa Phước

Dòng sông của tuổi ấu thơ

Đa Phước là tên của một dòng sông nhỏ, chảy ngang qua quận lỵ Mỏ Cày (tỉnh Bến Tre), chảy vào sông Hàm Luông tại "Vàm Nước Trong". Hàm Luông là một trong những nhánh chánh của Tiền Giang. Sông Đa Phước tên là "Rạch Vàm Nước Trong", nhưng vì chảy ngang làng Đa Phước Hội nên còn có tên là Sông Đa Phước.

Tôi sống bên dòng sông này trong mười một năm đầu của cuộc đời và gắn bó với nó nhiều từ lúc 5 tuổi cho đến lúc 14 tuổi. Trong suốt 11 năm đó, nhiều ngày trong tuần, tôi đã câu cá, tắm lội và chèo ghe đùa chơi với các bạn cùng lứa tuổi.

Xuồng ba lá hay xuồng tam bản

Vì sống cạnh con sông, nên cha tôi đã cho tôi tập lội từ lúc lên năm. Sau một vài tháng tập tành tôi đã "lội như con rái" theo lời má tôi hay khoe với những người bạn "hàng bông" (những người chuyên bán trái cây, rau cải, trồng trong vườn và dùng ghe nhỏ, thường là "xuồng ba lá" để chở hàng bông ra chợ bán.)

Ngay trước nhà tôi, cha tôi có làm một "cây cầu nước" để xuồng gánh nước sông lên mà dùng, hoặc để giặt quần áo. Cầu này còn là nơi các bạn hàng bông làm chỗ cột ghe, xuồng, như là khi các chỗ cột ghe gần sát bên nước ở chợ đã chật chỗ. Khi những bạn hàng này cột xuồng xong, họ đem những cây "dầm" (tức cây chèo cán ngắn dùng để bơi ghe) lên gởi ở nhà tôi cho đến khi họ buôn bán xong, trở lại đem dầm về xuồng và đi về. Nhờ vậy mà tôi quen được với rất nhiều chủ xuồng và... tha hồ "mượn" xuồng bơi, chèo đi chơi vài ba mươi phút. Gọi là "mượn" chớ sự thật là cứ lấy dầm và mở dây cột xuồng rồi bơi vòng vòng gần đó mà thôi, chớ có hỏi mượn chủ xuồng bao giờ đâu.

Đa số những xuồng này thuộc loại xuồng nhỏ nhất : "xuồng ba lá". Xuồng này còn có tên là "xuồng tam bản" hoặc "ghe tam bản". Người ta còn gọi tắt là những chiếc "tam bản" hay những chiếc "ba lá". Tên "ba lá" thật ra do chữ tam bản mà ra, vì thân xuồng được làm bằng ba miếng ván dài, uốn cong và nối với nhau bằng những chốt cây và những cái ngàm. Để cho nước khỏi thấm vào bên trong xuồng, chỗ ráp của các miếng cây được trét "chai". Chai là một chất dẻo ngăn chặn được nước khỏi thấm qua mấy chỗ ráp không kín giữa các miếng ván. Thợ đóng xuồng không dùng đinh hay các kim loại khác trong việc chế tạo xuồng.

Chèo lái vọt

Ngoài vài cây dầm ra, mỗi xuồng còn trang bị thêm một, hoặc hai chèo. Nơi có gắn hai cây chèo trở thành phần lái của chiếc xuồng. Khi chèo, phải chèo cả hai cây một lượt, và sức đẩy phải đồng đều, xuồng mới đi thẳng. Tùy theo sự đẩy mạnh của tay trái hay tay phải, xuồng sẽ đi theo hướng trái hay phải, vì tay phải chèo cây chèo phía trái, và tay trái chèo cây chèo phía mặt.

Chèo ghe xuồng kiểu này có tên rất đặc biệt là "chèo lái vọt". Chèo kiểu này, nếu có thêm một người bơi dầm phía mũi xuồng nữa thì xuồng đi rất nhanh. Ca dao có câu:

Ghe anh nhỏ mũi trống lườn
Ở trên Gia Định xuống vườn thăm em.

Người chèo lái vọt phải có sức mạnh bền bỉ mới chèo một đoạn đường xa được, vì chèo cách này rất mau mỗi tay. Cũng như việc biết lội, tôi biết bơi xuống và chèo xuống, kể cả việc chèo lái vọt, từ lúc năm tuổi.

Tới giờ này, nhìn những hình ảnh do bạn bè từ VN đem qua tôi vẫn thấy còn vô số những chiếc xuống, những chiếc ghe nhỏ, hay trung bình, dài độ 3 hay 4 đến 6 thước (10-12 đến 18 feet) với hai mái chèo phía sau. Thiên hạ vẫn còn tiếp tục "chèo lái vọt" một cách nhịp nhàng bên cạnh những chiếc ghe có gắn máy "đuôi tôm", một loại máy có chân vịt nhỏ, gắn ở cuối một thanh sắt tròn và xoay vòng nhờ một động cơ nhỏ. Máy này được nhập cảng rất nhiều từ Nhật Bản. Hình ảnh "chèo lái vọt" vẫn còn là một trong những hình ảnh đẹp trên những dòng sông, nhứt là những nơi có chợ nổi, ghe xuống đi lại nhộn nhịp, buôn bán tấp nập.

Câu giăng hay giăng câu

Lúc còn học tiểu học, ngoài giờ học tôi thường câu cá ở ngay trên giòng sông Đa Phước. Câu vừa là giải trí vừa là một phần của việc tìm thêm thực phẩm cho gia đình. Không phải câu bằng cần câu đâu. Tôi "câu giăng". Với một sợi "nhợ" (dây làm bằng bông vải) dài độ 50 mét, tôi buộc vào đó độ 30 lưỡi câu. Khoảng cách giữa các lưỡi câu độ một mét. Cuối dây câu, có một cục gạch nặng cỡ một kí lô. Sau khi móc mồi vào lưỡi và sắp xếp thành một hàng dài, dùng tay quăng cục gạch về phía giữa sông. Đầu dây có gạch chìm xuống kéo các lưỡi câu chìm theo. Đầu dây kia, đã được cột chặt vào một thân cây, hay một cây nọc, nếu không có cây gần nơi câu. Dòng nước sẽ kéo "đường câu" xeo xéo về hướng nước chảy.

Độ mỗi giờ thì "thăm câu" một lần: Từ từ kéo đường câu lên và nếu có cá ăn câu thì gỡ cá ra và móc lại mồi nơi những lưỡi câu nào mà mồi đã bị cá "ria" nhưng không mắc vào lưỡi. Khi kéo đường câu lên, sự thích thú là cảm nhận được việc "cá mắc câu rồi" qua sự động đậy do cá vùng vẫy, cố thoát chạy. Đây là những giây phút mà dân câu cảm thấy "khoái chí" hay cảm thấy "đã" lắm khi đang kéo nhanh đường câu lên. Đường câu bị giật càng mạnh, độ thích thú càng nhiều, vì hoặc có cá lớn hoặc có nhiều lưỡi câu có cá.

Đôi khi bị "mùng hựt": Lưỡi câu móc một cành cây nhỏ còn lá; khi kéo câu, sự cản nước của cành và lá làm người kéo câu có cảm tưởng được con cá lớn, và tưởng rằng vì cá đã mệt nên ít vùng vẫy. Khi cành cây ló lên khỏi mặt nước và tay cầm dây kéo nghe "nhẹ oe" thì tức như bị ngựa đá; và đôi khi... chửi đồng vài tiếng cho đỡ tức. Tuy tôi còn nhỏ, nhưng tôi giăng câu "nghề" lắm. Đó là lời tôi nghe má tôi sau này kể lại cho các cháu tôi nghe. Tôi câu "nghề" lắm vì bữa nào tôi đi câu là bữa đó, cơm trưa hoặc cơm chiều chắc chắn có cá kho hoặc cá chiên dầm tỏi ớt. Khi nào tôi chỉ câu được câu "mùng hựt", Mẹ tôi phải xách rổ đi mua tôm tép từ những người chuyên về nghề "đi chài" hoặc nghề "đòùng đáy". "Tép tươi "rang xối" (bỏ một chút muối vào tép và rang sơ sơ cho tép vừa chín thôi) ăn ngon "tuyệt cú mèo" .

Nghề đóng đáy

Nghề này còn gọi là nghề làm đáy hay nghề hạ bạc.

Dụng cụ hành nghề

Ở các sông ngòi vùng đồng bằng Cửu Long và Đồng Nai ngư phủ dùng một loại lưới gọi là "miệng đáy" hay gọi tắt là "đáy" để đánh cá. Nghề đánh cá với loại lưới này gọi là nghề "làm

đáy" hay "đóng đáy". Người ta còn gọi nghề này là nghề "hạ bạc. "Muốn làm nghề này phải có bốn dụng cụ chánh sau đây.

Ghe đáy

Ghe này khá lớn; dài từ 6 đến 8 mét, và ngang độ 1. 8 đến 2 mét. Mũi dài cỡ 1/3 của ghe và nằm về phía lái, cách lái độ một mét. Phần còn lại của ghe là nơi làm việc của ngư phủ và là nơi chứa miệng đáy trước khi thả xuống sông và sau khi kéo lên khỏi sông. Ghe là nơi ngư phủ sống tạm trong suốt thời gian thả lưới dưới sông, hoặc dùng để di chuyển từ nhà đến nơi đóng đáy.

Miệng đáy

Cái lưới để bắt cá. Lưới này có hình cái phễu. Nơi miệng có đường kính rộng độ 8 đến 10 mét. Nơi nhỏ nhất ở cuối có đường kính độ 35 đến 40 cen-ti-mét. Chiều dài của lưới khoảng 20 đến 25 mét.

Sào đáy

Gồm hai cây, cắm chặt xuống đáy sông, thường là gần giữa sông, nơi có dòng nước chảy mạnh. Sào được cột vào một hệ thống dây chằng, giữ cho sào đủ vững để chịu đựng sức nặng của miệng đáy khi nước chảy mạnh. Hai sào đáy cách nhau độ 8 mét. Khi đánh cá, ngư phủ cột miệng của "đáy" vào sào đáy. Cái miệng này há rộng ra từ dưới mặt nước độ 20 cen-ti-mét (để khỏi hứng những đám lục bình trôi trên sông) cho đến gần sát lòng sông (hết chiều rộng của lưới độ 8 mét như đã nói).

Rượng đáy

Một cái giàn gồm 4 cây sào, hai cây đứng và hai cây ngang trên cao. Sào này dùng để phơi đáy khi nào không đánh cá. Rượng đáy thường được dựng lên cạnh bờ sông.

Ngoài ra, phần cuối của lưới đáy còn có "cái đục. "

Đục

là cái giỏ bằng tre, đường kính bằng với miệng nhỏ của lưới và dài độ 1. 2 thước. Đục được ráp vào "đáy" nơi miệng nhỏ của "đáy". Đục được đậy bằng một vật bằng tre, hình phễu, nơi lưới đáy và đục ráp nhau. Đuôi phễu hướng về cuối của đục. Phần cuối phễu được chế tạo có giản: cá đi vào đục vì sức ép của nước chảy, nhưng không lội ra khỏi đục được vì bộ phận có giản đó. Đục là nơi chứa tất cả những tôm cá nào lọt vào cái miệng của "miệng đáy". Khi thả lưới xuống sông, cái miệng (phía lớn) của lưới đáy đã mở rộng ra để đón bắt những cá tôm nào lọt vào đó.

Ngư phủ ở vùng này chỉ "làm đáy" khi "nước ròng" (triều xuống) thôi, vì nơi khúc sông này nước ròng chảy mạnh hơn nước lớn (triều lên) cá khó lội ngược dòng khi đã lọt vào lưới. Hơn nữa, khi nước lớn đầy, các loại tôm, tép và cá từ trong các ruộng hay các đầm lầy ngập nước, lội ra kiếm ăn. Khi nước ròng, chúng không trở về kịp, và sẽ trôi theo dòng nước. Do đó nước ròng có nhiều cá tôm hơn nước lớn.

Đổ đục, tôm và tép:

Ngư ông làm đáy, sẽ thăm chừng "đục" mỗi giờ, để có mớ nào liền đem ra chợ bán mớ ấy, nếu con nước thuộc loại nước ngày. Mỗi lần thăm chừng như vậy, ngư phủ làm một động tác gọi là "đổ đục". Ngư phủ kéo đục lên khỏi mặt nước và đổ tất cả những cá tép đã có trong đục vào một cái "khoang" trong ghe, một cái hộc đựng nước để chứa cá tôm. Ca dao có câu:

Đêm khuya ngòi dựa khoang bồng,
Sương sa gió lạnh chạnh lòng nhớ em.

Nếu đổ đục ban đêm, thì "rọng" cá tôm vào trong một "cái rọng"(động từ "rọng" là ngâm cái rọng này ở dưới nước cho cá tôm tiếp tục sống) chờ sáng sớm đem ra chợ bán.

Đôi với dân chúng ở vùng đồng bằng Cửu Long Đồng Nai,tôm và tép là hai nhóm khác nhau, tuy cùng chung một loại có vỏ. Theo dân ở đồng bằng, tôm là tất cả những con nào có một cặp càng to hơn các chân khác của nó. Để dễ nhận diện chúng, chúng ta có những con "tôm càng xanh" bán trong các siêu thị VN. Còn tất cả những thứ có vỏ loại đó nhưng không có cặp càng đặc biệt, đều gọi là "tép".

Nói khác đi, thức ăn mà chúng ta thường gọi là "tôm rang muối" ở các tiệm ăn VN hay TH ở Mỹ, Gia Nã Đại đều thuộc loại "tép" cả. Nhưng vì những năm gần đây, do việc xuất cảng, danh từ chung để gọi cả hai nhóm trên là "tôm" cho gọn (Crevette tiếng Pháp, hay shrimp của Anh/Mỹ). Vì vậy, gần đây Việt kiều ít phân biệt tôm và tép nữa.

Sông, nghề hạ bạc và tuổi thơ

Tôi có nhiều bà con làm nghề đóng đáy này. Riêng Bác Năm tôi "làm đáy" ngay trên sông Đa Phước, cách nhà tôi độ 100 thước. Vì dòng sông khá rộng, nên còn có hai ngư phủ khác với 2 cặp sào sắp thành một hàng chiếm độ một phần ba của sông, nơi khoảng giữa sông.

Thời tuổi thơ, suốt những năm tiểu học, ngoài việc câu giăng, thỉnh thoảng tôi đã theo bác tôi, lên đênh trên ghe nhiều ngày trong trong mỗi tháng để hộ trợ (giúp chuyện lật vật) với bác. Dĩ nhiên Bác Năm trả công bằng cách cho một mớ cá tép đem về sau mỗi lần tôi theo phò tá. Nói là theo giúp việc, nhưng thật ra thì chơi đùa nhiều hơn là làm việc, vì lúc đó tôi còn quá nhỏ, việc làm đáy lại là một việc nặng nhọc vô cùng.

Sau đó tôi lên Sài Gòn học trung học (Petrus Ký). Trong ba năm đầu, cứ mỗi khi có ngày nghỉ ở trường, tôi lại về quê bên dòng Đa Phước. Tôi lại tiếp tục, một vài lần trong mỗi tháng, tùy theo "con nước" (thủy triều) phải "thức khuya dậy sớm", không phải để học bài, mà là để theo Bác Năm đi "đóng đáy".

Từ Sài Gòn về đến chợ Mỏ Cày phải đi xe qua không biết bao nhiêu cây cầu và hai chuyến bắc (phà). Những cây cầu lớn gồm có cầu Bến Lức, và cầu Tân An. Xuống đến Mỹ Tho phải đi ngang qua bắc sông Mỹ Tho, và cầu Ba Lai mới tới Bến Tre. Từ Bến Tre về Mỏ Cày phải đi qua Bắc Hàm Luông, và rất nhiều cầu nhỏ. Đường dài chỉ 100 cây số mà phải mất đến 5 giờ vì hai chuyến bắc này. Sông Mỹ Tho, Ba Lai và Hàm Luông là ba nhánh chánh của cửa Tiền Giang. Khi ngày nghỉ chấm dứt, trên đường từ Mỏ Cày về Sài Gòn thì cũng vượt qua bao nhiêu đó cầu và bắc, theo chiều ngược lại.

Việc theo làm nghề hạ bạc bán thời gian trong dịp hè bị gián đoạn sau năm tôi được 14 tuổi. Việc đánh cá ở trên sông Đa Phước xuống dốc, Bác Năm tôi "nhỏ sào" và dọn nhà qua vùng Nhơn Sơn, cách chợ Bến Tre độ 15 km. Nơi đó chỉ có giao thông với Bến Tre bằng đường thủy, nên sau này tôi rất ít đến.

Khi từ già cha mẹ tôi, Bác Năm trai có nói: "Càng ngày càng có nhiều người bỏ nghề hạ bạc này vì số cá tôm bắt được càng ngày càng ít. Chắc rồi đây tôi cũng sẽ bỏ nghề, nếu chỗ mới

kiếm ăn không khá. " Nhon cơ hội đó, Cha tôi nói: "Con có nghe Bác Năm nói không. Con phải ráng học, càng cao càng tốt, để tránh cái cảnh sống khó khăn của các bác và chú. "

Dòng sông Đa Phước và người "Life Guard" không biết lội.

Tất cả đều đã là một dĩ vãng xa xăm. Phần rõ nhất còn lại trong ký ức là đời sống ngây thơ, hạnh phúc của tôi lúc còn nhỏ, qua hình ảnh của người mẹ VN lúc nào cũng trông ngóng con về thăm nhà. Và hình ảnh của người vợ VN lúc nào cũng tỏ vẻ hiểu biết, chấp nhận sự hy sinh, vừa phải đi dạy học, vừa lo cho con, chấp nhận mọi sự cực khổ, mỗi mòn mong ngóng, nhưng luôn khuyến khích chồng tiếp tục con đường học vấn. Vợ thì vẫn còn chung bước trên đường đời, cùng nhau "vui thú điền viên" trong những ngày hưu trí hiện tại. Nhưng Mẹ thì đã ra đi từ lâu.

Người life guard không biết lội

Nhớ lại, Mẹ đã đứng cạnh dòng sông mỗi lần tôi xuống tắm lội dưới sông cho đến khi tôi lên bờ. Mẹ tôi sợ tôi "ỷ lợi giỏi" lội ra xa bờ quá có thể chết đuối. Hoặc khi tôi "mượn xuồng" chèo chơi trên sông, Mẹ cũng đứng chờ vì nếu chủ xuồng trở lại thì Mẹ xin phép chủ xuồng cho tôi và gọi tôi đem xuồng về trả lại. Nhớ lại chuyện cũ mà tôi tức cười. Mẹ tôi nào có biết lội. Vậy mà Mẹ luôn đóng vai trò "life guard" để coi chừng cho con tha hồ bơi lội trong dòng nước đôi khi chảy khá mạnh. Giờ đây nghĩ lại, nếu có chuyện gì xảy ra cho tôi lúc tôi ở dưới nước, Mẹ cứu tôi bằng cách nào? Thế mà lúc ấy Mẹ cũng "an lòng" đóng tròn vai trò "life guard" và con cũng "yên chí" tha hồ bơi lội hằng nhiều giờ dưới dòng sông.

Anh lính Ma rốc và sông Đa Phước

Trong những kỷ niệm của việc lội sông và bơi xuồng ba lá, việc vớt một anh lính Maroc tắm sông và suýt bị "ma-da" kéo, có lẽ là chuyện buồn cười nhất. Số là đồn lính của quận lỵ cách nhà cha mẹ tôi chừng năm trăm thước, trên một ngã ba sông. Trước khi lính Nhật đến, thì có một số lính Tây, hầu hết là "Tây trắng" đóng giữ. Sau khi Nhật chiếm một thời gian, thì Tây chiếm trở lại. Nhưng lần này có nhiều "Tây đen Phi châu" như người Maroc và Senegal (còn có biệt danh là "cột nhà cháy" vì nước da đen tuyền, hay "Tây gạch mặt" vì trên mặt của họ có những lằn giống như thẹo do phong tục gạch mặt làm duyên của họ).

Một hôm đang bơi xuồng ba lá trên sông, nước chảy khá mạnh, tôi thấy một anh lính Maroc lội theo dòng nước. Chuyện tắm sông của toán lính đồn trú không có gì lạ, nhưng chỉ ở gần đồn của họ thôi. Còn anh Maroc này đã lội xa đến gần nửa cây số rồi. Anh ta lại vẫy tay có vẻ chới vói. Tôi biết lội, như đã nói, và thấy anh lính không ở trong tình trạng lội bình thường, cần giúp đỡ.

Vì "điếc không sợ súng", tôi còn nhỏ quá không biết sợ chìm ghe, bơi xuồng về phía anh lính. Anh ta vói tay đeo vào be xuồng và luôn miệng nói "merci" (cám ơn; tôi hiểu tiếng này vì trong nhà có nhiều anh chị đi học và dùng rồi). Tôi ra dấu bảo anh ta leo lên xuồng. Anh ta cứ lắc đầu quày quật, chỉ chỗ lung tung. (May cho đời tôi là anh ta không leo lên, chớ nếu anh ta làm vậy thì chắc chắn xuồng lật rồi, vì anh ta to lớn và nặng ký lắm.) Anh chỉ xuống nước, rồi chỉ vào bờ và xỏ hàng loạt tiếng Tây. Tôi mù tịt. Đành bơi xuồng kéo anh ta vào chỗ có cây cầu ghe đậu.

Trong lúc đó mẹ tôi đã "la làng" cầu cứu với hàng xóm. Thiên hạ bu lại khá đông. Người thì la rầy tôi, người thì khen tôi. Lúc ấy tôi bối rối và không hiểu vì sao lại có những lời phê phán trái ngược của người lớn. Phần anh lính, tới bên, anh ta đeo tay vào cầu ván, nhưng không chịu leo lên mặc dầu có nhiều người đưa tay ra giúp kéo anh ta lên. Lại một màn ngôn ngữ bất đồng.

Một người chị của tôi, đã học đến lớp nhứt (tức đã đi học được sáu năm tiểu học có học "tiếng Tây" (Pháp văn) trong hai năm chót, cũng chạy ra gần cầu ván. Sau một ít phút, chị hiểu được là Anh lính nói gì. Tội nghiệp chị tôi (lúc đó độ 14 tuổi) cứ đứng bụm miệng cười nhưng không chịu nói. Những người hàng xóm đứng chung quanh hỏi chị có hiểu nó cần gì không, chị tôi gặc đầu mà không chịu trả lời câu hỏi của những người khác. Họ hỏi nhiều lần, chị tôi mới chịu kể miệng vào tai của má tôi và thì thầm câu gì đó. Nói xong chị co giò chạy một mạch vào nhà.

Mẹ tôi lặp lại lời nói của chị tôi cho đám đông và cả nhóm cười rộ. Một ông hàng xóm vào nhà đem ra một "cái chăng" và đưa cho anh lính. ("Cái chăng" giống như cái sà-rông của phụ nữ Cambodia, hay Thái, tức là cái quần "không ống" của đàn ông dùng, hoặc mặc thường xuyên, hoặc chỉ dùng khi thay quần mà thôi, rất tiện lợi trên ghe, hay ở ven sông, vì các nơi đó không có "nhà tắm" hay phòng riêng để thay quần áo.) Anh ta vận chăng dưới nước và leo lên cám ơn mọi người và đi bộ trở về đồn. Các bạn có biết chị tôi nói câu gì với mẹ tôi không? Chị ấy nói: "Anh Maroc nói là anh ta không có quần, nên không thể trèo lên được".

Hôm sau, anh ta đến tìm tôi và cho tôi \$50. 00. Lúc đó năm chục đồng bạc VN có giá trị rất lớn. Tôi nhớ là mỗi sáng mẹ tôi đưa cho tôi một đồng bạc để đi chợ mua thức ăn sáng. Tôi mua về mười gói xôi cho cả nhà ăn. Và với 25 xu tôi đã mua được một tô cháo lòng, ăn tại chỗ, ở chợ quận Mỏ Cày. Cho tới giờ này tôi vẫn không biết là anh Maroc kia "thoát y" trước khi nhảy xuống sông tắm lội, hay vì vùng vẫy với dòng nước chảy mạnh của sông Đa Phước mà bị nước cuốn trôi quần đi.

Những kỳ nghỉ hè và những dòng sông

Khi phải rời con sông Đa Phước để lên Saigon học, (dưới sự giúp đỡ của Anh Chị Sáu và Anh Chị Hai tôi, cho đến khi học xong Cử Nhân) mẹ tôi đã dẫn tôi đi dọc theo bờ sông để lên bến xe, vừa đi vừa căn dặn đủ điều, nhứt là "phải biết lo học để tắm thân được nhờ về sau", và "ráng học cho anh chị con được vui lòng".

Rời mỗi độ Tết đến, hay hè sang, khi về đến đầu đường bờ sông gần nhà, tôi đã thấy Mẹ tôi đứng chờ ở đó. Câu đầu tiên mà tôi thường nghe Mẹ hỏi là "con học hành có đàng hoàng không?" Câu thứ hai là "mẹ có rang xôi một mớ tép bạc tươi cho con, và có nướng vài con tôm cang cho con nữa." Thế nào chiều đầu tiên ở nhà, cũng có màn tắm sông. Và mẹ tôi tiếp tục đóng vai "life guard" cho đến khi tôi lên bờ.

Những kỳ nghỉ hè qua thật nhanh. Mẹ lại dẫn tôi ra bến xe... Mẹ lại đón tôi ở đầu đường ven sông, suốt bảy năm trung học của tôi. Dòng sông Đa Phước, những con sông mà tôi vượt qua khi về nhà vào những vụ hè, khi đi trên những chuyến bắc bập bênh hàng giờ qua sông Mỹ Tho, Hàm Luông, đều có những kỷ niệm nho nhỏ của những chuyến thăm nhà.

Thêm vào, còn có những dòng sông, con rạch khác mà tôi có dịp chèo xuồng khi đi thăm bà con ở vùng quê, trong quận Mỏ Cày, hay khi có dịp qua vùng Nhơn Sơn với Cha tôi để thăm

Bác Năm và những bà con khác đều cho tôi những hình ảnh sống động của dân Bến Tre và sự ích lợi của những dòng sông cho cuộc sống của dân chúng ở tỉnh này.

Cái thơ mộng đôi khi lẫn lộn với cái cảnh sống động của những dòng sông, với những chiếc xuồng con, hay những chiếc ghe lớn với chèo tay, hay những chiếc ghe có máy chở khảm hàng hóa xuôi ngược. Bên cạnh những dòng sông còn có cảnh trí những ngôi nhà ven sông, những bụi dừa nước (cây lá để lợp nhà ở đồng), những đám bần ở những mé sông phía đất bồi, những đám lục bình thanh thả trôi theo dòng nước lớn, nước ròng, không biết trôi về đâu. Tất cả đều là những hình ảnh khó phai nhòa trong tâm trí. Và vì đó mà tôi thích nhạc và thơ viết về sông.

Dòng sông định mạng và lời "coi tướng" của anh sếp phơ

Nghề hạ bạc và văn bằng Cao Học

Sau khi tốt nghiệp Đại Học Sư Phạm về Sử Địa và Đại học Văn Khoa về Nhân Chứng Học, tôi trở thành giáo chức trung học (nhiệm sở đầu tiên là trường Petrus Ký; sau đó là Trung Học Kiểu Mẫu Thủ Đức). Vừa đi dạy học, vừa ghi tên học Cao Học Văn Khoa, học tiếp ngành Nhân Chứng Học. Sau năm đầu đọc và phúc trình về các sách Nhân Chứng được chỉ định, tôi lại nhớ đến nghề "làm đày" và sự bỏ nghề dần dần của một số ngư phủ, tôi quyết định chuyên khảo về Nhân Chứng Kỹ Thuật Học và đề tài cho Tiểu Luận Cao Học là: Nghề Làm Đày ở đồng bằng Cửu Long Đồng Nai.

Mục đích chánh là ghi chép lại kỹ thuật "làm đày" trước khi nghề này bị mai một hay biến mất trong đời sống mới của các ngư phủ vùng đồng bằng. Thế là suốt hai năm ròng rã, một vài cuối tuần trong mỗi tháng tôi lại trở về một số địa điếm có nhiều ngư phủ làm nghề này ở các sông thuộc lưu vực Tiền Giang (tỉnh Bến Tre) và ở sông Đồng Nai (thuộc quận Nhà Bè) để học hỏi thật chi tiết và có hệ thống, những gì mà hồi nhỏ tôi chỉ biết sơ sài vì không khi nào để ý đến các chi tiết. Nhưng thật ra thời gian hai năm đó rất "dài" vì ban ngày đi dạy học, ban đêm phải tiếp tục đọc những sách đã được chỉ định, và phải ghi chép, viết lại những gì đã học được ở cuối tuần vừa qua.

Người phải chịu đựng sự hy sinh nhiều nhất trong tiến trình học vấn này, lẽ dĩ nhiên không phải là người đi học, mà là người hôn phối của mình. Nhất là năm cuối, trước khi trình Tiểu Luận.

Tiểu Luận được trình vào và được chấm đậu vào mùa hè 1968, trước Hội Đồng Giám Khảo, do Khoa Trưởng Nguyễn Khắc Hoạch chủ tọa, và Giáo Sư Nghiêm Thẩm là Giáo Sư Bảo Trợ. (GS Thẩm nghe nói đã từ trần từ vài chục năm nay. Giáo Sư Hoạch hiện đã trên 80 tuổi, là cựu Viện Trưởng Viện Việt Học, một cơ quan Văn Hóa bất vụ lợi, ở Orange County. Ông vừa từ trần vào cuối năm 2003).

"Nghề hạ bạc" đã đem đến cho tôi văn bằng Cao Học Văn Khoa.

Dòng sông định mạng

Thi xong Cao Học, tôi tiếp tục cuộc sống trong ngành huấn luyện giáo chức trung học (nhân viên giảng huấn, Đại Học Sư Phạm Saigon (65-72); và giáo chức tiểu học (Hiệu Trưởng trường Sư Phạm Saigon từ 1/69). Đến tháng giêng 1972 tôi được học bổng và tới Los Angeles

để học chương trình tiến sĩ giáo dục. "Nhà tôi" lại gánh phần hy sinh, ở lại VN nuôi con cho tôi tiếp tục con đường học vấn. Lại ba năm dài đằng đẵng trôi qua. Học xong, vừa trở về nước chỉ được vài tháng lại cuốn gói ra đi vào tháng tư, 1975.

Trở lại HK, (đây là lần thứ tư từ VN đến HK) tôi kiếm được việc trong ngành "Bảo vệ An Sinh Trẻ Con" (Child Welfare/Child Protective Services), một ngành tuy khác biệt, nhưng có liên hệ đến giáo dục. Cũng như các nghề nghiệp khác, làm việc trong ngành này đôi khi rất cực trí, và phải lo âu đôi chút khi gặp một số vấn đề khó quyết định, nhưng không có gì sóng gió cả.

May mắn tìm được nghề vừa ý và vừa sức. Tôi thăng tiến trong ngành này, và sống trong ngành này cho đến khi về hưu. Cuộc sống nghề nghiệp của tôi ở cả hai nước VN và HK đều là cuộc sống công chức, bình lặng, đơn sơ không có gì đáng để viết "hồi ký". Tôi thuật sơ ra đây để nói đến một việc lạ lùng của dòng sông định mạng (hay ân sủng đã được an bài) và một câu nói "coi tướng" mà tôi gọi đùa là "lời đoán mò nhưng đúng".

Số là lúc vừa lên Saigon để vào năm đầu trung học, tôi có ghé nhà thăm một người bà con xa. Cùng đi với tôi còn có người anh rể của tôi. Vừa bước vào cửa nhà đó, Bà Thiểm tôi đã la ngay: "Hai đứa bây đi ở đợ mà không lo làm việc nhà, cứ đi chơi hoài". Nói xong, bà nháy mắt ra tín hiệu với chúng tôi. Chúng tôi nào có hiểu gì và nào dám có phản ứng gì. Kế đó bà kêu anh sếp phơ (tài xế) của bà đến và bảo anh ta coi tướng cho hai đứa tôi.

Anh là một người Việt gốc Cam Bốt, không biết viết, hay đọc tiếng Việt, có vẻ rất hiền từ. Anh ta đứng cách chúng tôi độ 3 thước, ngó ngay mặt anh tôi và có vẻ trầm ngâm. Một vài phút trôi qua, anh từ từ nói: "Thằng lớn học hành gặp nhiều khó khăn, học đi học lại, nhưng học xa, và khó xin đi nước khác lắm; nhưng nếu có đi thì đi luôn không về."

Rồi anh ta nhìn qua phía tôi cũng trầm ngâm một lúc và nói: "Thằng nhỏ này sẽ học nhiều lắm như thằng kia, và sẽ được đi nước khác nhiều lần. Học hành suông sẻ, làm ăn suông sẻ, nhưng cái việc làm của thằng nhỏ sẽ không có tiền bằng thằng lớn, nó cũng đi luôn không về khi đi với thằng lớn."

Bà Thiểm tôi hỏi làm sao anh ấy biết. Anh ta trả lời là "thấy sao nói vậy chớ không biết tại sao." Anh ta còn nói nhiều chuyện khác, nhưng không trực tiếp đến chúng tôi.

Giờ đây về hưu, ngồi viết chuyện xa xưa để giải trí, và nhớ lại "lời đoán mò" ấy mà tự thắc mắc vì không có câu trả lời. Tại sao anh sếp phơ đó đoán đúng hoàn cảnh cuộc đời anh tôi, và tôi từ hơn 50 năm về trước? Làm sao anh ta đã nhìn và thấy được dòng sông định mạng của chúng tôi? Hay đó là một sự trùng hợp thuộc loại không giải thích được? Tôi không hề tin việc tướng số; ngoài việc "bị" hay "được" coi tướng bắt đắ dĩ đó, suốt đời tôi, cho đến giờ phút này, tôi chưa hề đi coi bói, hay coi tướng một lần nào khác nữa.

Kể từ ngày trở lại Hoa Kỳ năm 1975, dòng sông và nghề hạ bạc trở nên xa xôi lần lần trong tâm trí. Quyển Tiểu Luận, với nhiều hình ảnh liên quan đến nghề hạ bạc, giờ đây còn ở thư viện Đại học Văn Khoa Sài Gòn hay không, tôi thật không biết. Phụ bản thì lúc rời nước vào tháng tư, năm 1975, không phải là một cần thiết nên tôi không mang theo, và giờ đây cũng không biết nó thất lạc nơi nào.

Chỉ biết thầm cảm ơn mọi người liên hệ đến đời tôi, đã nuôi nấng tôi, khuyến khích tôi, chịu cực khổ vì tôi, giúp đỡ tôi, khuyên nhủ tôi, và đã cho gia đình tôi có những kỷ niệm êm đẹp và một cuộc sống yên vui. Chỉ thầm cảm ơn Thượng đế đã cho gia đình tôi an sung an bình trong mấy thập niên qua.

Những câu hát ru con và nghề hạ bạc

Trong lúc đi học hỏi và nghiên cứu về nghề hạ bạc, tôi thường nghe các bà ngư phủ ru con ngủ bằng những câu hát, hò quen thuộc mà tôi đã nghe từ lúc còn nhỏ. Một số các câu này là những câu rất phổ quát ở mọi nơi. Một số khác, chỉ nghe ở vùng đồng bằng Cửu Long Đồng Nai, không biết có phổ quát ở các nơi khác không.

Những câu hát này gồm trong nhiều đề tài khác nhau như: Công ơn cha mẹ; sự tỏ tình giữa trai gái hay vợ chồng; câu hát về ăn uống hay những câu có tính cách vui đùa; và sau hết là câu hát liên quan đến sông nước, núi non, chim cá. Tôi ghi nhận lại nơi đây như một chút kỷ niệm của quê cha đất tổ.

Câu hát về công ơn cha mẹ
Đói lòng ăn đọt chà là
Để cơm nuôi mẹ kéo già mồn hơi.
Công cha nặng lắm cha ơi
Nghĩa mẹ bằng trời chín tháng cưu mang
Lên non mới biết non cao
Nuôi con mới biết công lao mẹ già.
Mẹ già đầu bạc tuổi cao
Làm con báo đáp biết sao cho vừa.

Câu hát tỏ tình thương giữa nam nữ
Thấy anh hay chữ, xin hỏi thử đôi lời,
Hỏi tạo thiên lập địa, Ông Trời do ai sanh?
Em hỏi chi câu hỏi bất bình
Hỏi tạo thiên lập địa hai đứa mình có đâu?
Lên cầu than thở cùng cầu
Cầu bao nhiêu nhịp em sầu bấy nhiêu.
Cây da trước miếu, ai biểu cây da tàn
Bao nhiêu lá rụng thương nàng bấy nhiêu.

Thò tay mà ngắt ngọn ngò
Thương em đứt ruột, giả đò không thương.
Công anh đốn trúc dựng nêu
Cha mẹ em không gả, anh kêu tới trời.
Chim Quyên xuống suối tha môi
Thấy anh lao khổ đứng ngồi không yên.
Thương em mấy núi cũng trèo
Mấy sông cũng lội, mấy đèo cũng qua.
Thương em anh trèo lên ngọn ớt
Ói gáy, anh rút xống ngọn hành
Hành đâm anh lủng ruột,
Sao em đành làm ngơ.

Đèn nào cao cho bằng đèn sở thượng,
Nghĩa nào trượng cho bằng nghĩa phu thê
Anh có đi đâu lạc Sở qua Tê,
Đôi ba năm cũng nhớ trở về với em.

Câu hát nói về ăn uống hoặc đùa vui
Trên trời có lắm ông sao
Ông to, ông bé ông nào đẹp hơn.
Ban ngày ông trốn sạch trơn
Ban đêm ông lại chập chòn trên cao.
Hiu hiu gió thổi đầu non
Mấy chàng nhậu rượu là con Ngọc Hoàng
Ngọc Hoàng ngồi tựa ngai vàng
Thấy con uống rượu hai hàng lệ rơi
Tưởng rằng con uống con chơi
Ai ngờ con uống con rơi xuống sinh.
Ngó lên chót vót cây xoài
Thấy ba ông địa đánh bài cách tề.
Ngó lên chót vót cây bần
Thấy ba ông địa ở trần nấu cơm
Ông táo lấy chén đơm cơm
Ông địa lo giỡn nồi cơm khô rồi.
Em tôi buồn ngủ buồn nghe
Thèm ăn cơm nếp cháo kê thịt gà
Em tôi buồn ngủ la đà
Thèm ăn cơm nếp thịt gà cháo kê.

Câu hát hò về sông nước, núi non, chim cá
Mây bay khắp bốn phương trời
Hỏi mây có biết chỗ nơi mây dừng?
Nước trôi trôi mãi không ngừng
Mây bay chậm chậm lưng chừng đầu non.
Ba phen quạ nói với diều
Ngã ba Bến Ró có nhiều cá tôm.
(Chim) bìm bịp kêu nước lớn anh ơi
Buôn bán lỗ lời? Chèo chống mỗi mê.
Dò sông dò biển khó dò
Nào ai lấy thước mà đo lòng người.
Sông sâu còn bắt nhịp cầu
Sông dài, biết tỏ lòng sâu cùng ai?
Chèo ghe đi bán cá vô
Nước chảy ồ ồ chẳng thấy người mua
Chèo ghe xuống biển bắt cua
Bắt cua cua lội, bắt rùa rùa bơi.
Sông dài biển rộng trời cao
Công ơn cha mẹ ngày nào trả xong.

Tài liệu tham khảo:

1. Đào Duy Anh (1957). Hán Việt Từ Điển. Trường Thi xb. , Saigon, VN.
2. Huỳnh Minh (1970) . Định Tường Xưa và Nay. Đại Nam xb, Glendale, California
3. Lê Văn Đức & Lê Ngọc Trụ (1970). Việt Nam Tự Điển. Khai Trí xb. , Saigon, VN
4. Nguyễn Hoài Thương (1993). Thơ Tình Chọn Lọc. Khai Trí xb. , Westminster, CA.
5. O' Neill, T. (1993). "The Mekong, A haunted river's season of peace" TheNational Geographic Society. Washington D. C.
6. Phạm Duy(?) Giọt Lệ cho Tình Ta. Bốn Phương xb. , Glendale CA.
7. ? ? Những Ca Khúc Một Thời Vang Bóng. Bốn Phương xb, Glen. CA.
8. ? ? (1996). Dân Ca và Quê Hương. Xuân Thảo xb. , Westminster, CA .
9. Đặc san Lại Giang 1993. Fountaine Valley, California.
10. Đặc San Tiền Giang, 1996-2000. California.
11. Đặc San Kỷ Niệm Khóa 2 Trung Học Kiểu Mẫu Thủ Đức "30 Năm Tìm Về", 1972-2002, Úc Châu.

Thiếu Lâm Bắc Phái

Đường Lang Quyền Lược Khảo

Võ sư Nguyễn Lâm
Võ sư Nguyễn Văn Đại Nghĩa
Võ sư Nguyễn Văn Thành Nhân

I. Đường Lang Quyền là môn võ gì ?

Chúng ta đã biết võ công Thiếu Lâm thường đặt nền tảng chiêu thức kỹ thuật mô phỏng theo động tác loài vật, gồm linh cầm, mãnh thú và đôi khi cả côn trùng. Xin nhớ lại, vào thế kỷ 16, các cao thủ thượng thừa Thiếu Lâm Tự đã triển khai 15 thức võ công tiên khởi của Đạt Ma sư tổ thành 72 phép (thất thập nhị huyền công). Sau đó đại sư Bạch Ngọc Phong biến cải thành 170 thức và sắp xếp theo năm loại hình đặc thù, dựa theo hình thái động tác của năm loài vật:

1. Hổ hình: Tiêu biểu cho sức mạnh và luyện xương cốt.
2. Hạc hình: Tiêu biểu cho luyện gân và triển khai thần khí.
3. Long hình: Tiêu biểu cho khổ luyện nội lực và cả ngoại công.
4. Báo hình: Tiêu biểu cho tốc độ và sự linh hoạt.
5. Xà hình: Chủ về nhu công và nội khí.

Bên cạnh năm thể loại chính này, các tôn sư võ học thời trước còn triển khai hoặc phối hợp các loại hình với nhau thành nhiều trường phái khác, chẳng hạn như Hổ Hạc song hình quyền (phối hợp Hổ hình và Hạc hình) của Hồng gia phái tại miền Nam Trung Hoa.

Ngoài năm thể loại đặc thù kể trên, còn nhiều linh cầm mãnh thú khác được mô phỏng dựa vào võ thuật do những động tác dũng mãnh và tốc độ hay sự khéo léo tinh tế của chúng như: Sư Tử, Gấu, Voi, Khỉ... (Thú) và Phụng Hoàng, Én, chim Sẻ, chim Ưng, Đại Bàng... (cầm)



Vậy còn Đường Lang? Đường Lang là cái gì, con gì, cầm hay thú? Đường Lang phi cầm, phi thú, nó chỉ là một loại côn trùng nhỏ bé. Nó chính là con Bọ Ngựa, còn gọi là ngựa trời hay con ngựa bà trời theo phương ngữ miền Nam nước Việt Nam ta.

Có thể có bạn đọc sẽ băn khoăn: To lớn mạnh mẽ như Cọp, ta có thể học được sức mạnh, tốc độ, sự linh hoạt của nó và đòn hổ trảo quả thật thần sầu. Nhỏ bé như loài Khỉ ta vẫn có thể lấy ra được thuật thăng bằng, sức mạnh của đà vung tay, kể cả sự vờ vĩnh láu lỉnh của nó để ứng dụng hư chiêu trong võ thuật chiến đấu. Đến mảnh mai "yêu điệu" như chim Hạc vẫn có sức thuyết phục ở động tác nhẹ nhàng nhưng mau lẹ nhưng mau lẹ, sản sinh sức mạnh cơ gân và lợi ích trong rèn luyện khí lực và tinh thần của nó. Còn con... ngựa bà trời thì chán quá, vừa ốm o, nhỏ thó, vừa xí trai, trông chả có gì oai phong hay duyên dáng cả, đưa nó vào võ thuật làm chi há? Thắc mắc này không phải không chính đáng, nếu ta không tìm hiểu chút xíu về loài côn trùng bé bỏng này.

Vâng, có lẽ cũng chính vì thế mà các học giả võ học Âu Mỹ và trên thế giới xếp Đường Lang Quyền vào loại "Võ Thuật Bí Truyền Hiếm Hoi" nhưng vô cùng ác liệt và lợi hại. Do tính cách bí truyền, người ta cố giữ Võ Đường Lang như một tinh hoa võ thuật đặc thù của Trung Quốc, cho nên bí quyết võ công chỉ được truyền thụ chọn lọc riêng biệt giữa các vị sư phụ và môn đồ của hệ phái. Theo A. Miles, một học giả kiêm võ sư hiếm hoi truyền dạy môn "Bát bộ Đường Lang quyền" tại Hoa Kỳ thì mãi đến sau thời kỳ 1984, môn võ mới được truyền bá trên thế giới, ở vào thế hệ thứ tư của võ phái. Nếu nhận định này là đúng, ít ra là đúng ở Hoa Kỳ và một số nước trên thế giới, thì Việt Nam lại là quốc gia tiếp nhận môn võ này sớm hơn: Vào cuối thập kỷ 40, nhà báo tiêu Triệu Thúc Khê, một đại cao thủ Đường Lang quyền đã lưu lạc giang hồ sang sinh sống tại Hải Phòng, miền Bắc Việt Nam. Năm 1954, Triệu lão sư cùng hàng triệu đồng bào miền Bắc nước Việt đã di cư vào Nam. Ông dạy võ ở Chợ Lớn, Triệu đại sư vừa dạy Đường Lang quyền và Thái Cực quyền. Vì thấy môn sinh yêu thích võ Thiếu Lâm, vốn là Thiếu Lâm đệ tử thuở thiếu thời, ông truyền dạy luôn võ Thiếu Lâm dưới danh hiệu THIẾU LÂM ĐƯỜNG LANG. (Để hiểu rõ thêm, mời bạn đọc tham khảo sách Thiếu Lâm Kiến An Việt Nam II tức Lôi Vũ Quyền của vs. Nguyễn Lâm và vs. Hồng Ngọc Đại Nghĩa xuất bản năm 2004).

Bây giờ chúng ta hãy tìm hiểu ngay về Đường Lang một chút. rất ít sách báo nói về loài côn trùng "vô thường vô phạt" này. Dem chữ Đường Lang tra tự điển Việt Anh không có, tìm chữ "con bọ ngựa" có thể thấy tiếng Anh là Mantis. Bộ thế giới bách khoa toàn thư có lẽ dành cho ta sự miêu tả về chú ngựa trời tương đối đầy đủ hơn cả (ở đây ghi là MANTID):

Đường Lang là con ngựa bà trời hay con bọ ngựa, tiếng Anh là Mantid, đôi khi được gọi là "con ngựa trời van vái" (the praying mantis) do nó cứ chấp hai chân trước giương cao lên rồi hạ xuống như thể đang van vái nguyện cầu. Ngựa trời hay sống miền ôn đới, cũng có ở miền Bắc Mỹ. Khi nghỉ ngơi, ngựa trời chấp tay ở tư thế cầu nguyện. Tư thế hiện từ này không phản ánh bản chất thực của nó. Chúng rất dữ dằn và rất háu ăn, chúng không chỉ ăn thịt côn trùng khác mà xoi luôn thịt đồng loại. Một nàng Đường Lang kiêu diễm không ngần ngại ăn tươi nuốt sống thân xác tình lang khi nàng quá đói... Hai chân trước của Đường Lang rất mạnh, sử dụng tốt như hai tay với nhiều móc sắc bén để cầm giữ các nạn nhân bị nó tóm được như kẹp cứng bởi cái ê tô hay gọng kìm.

II. Đôi dòng lịch sử

Tài liệu võ thuật Thiếu Lâm nói chung vốn đã thiếu, hiếm, không nhất quán, nhiều khi không rõ ràng, tư liệu về các hệ phái có nguồn gốc Thiếu Lâm càng khan hiếm hơn, nhất là những môn võ bí truyền hoặc không được phổ biến rộng rãi như môn võ Đường Lang. Tuy nhiên vì

giá trị nghệ thuật và hiệu quả thực dụng cao trong tự vệ chiến đấu, chúng tôi cố gắng sưu khảo một số thư tịch và tài liệu võ học Trung Hoa cũng như từ các học giả Âu Mỹ để nghiên cứu.

Trước triều đại nhà Minh, có lẽ do ảnh hưởng cảm đoán của ngoại xâm Mông Cổ, nên võ thuật Trung Hoa suy thoái. Đến đời Minh, phong trào võ thuật hồi sinh, các võ sư nghiên cứu lại các dòng võ, phát huy bảo tồn và hòa trộn vào nhau để nâng cao hiệu năng chiến đấu thực dụng. Đường Lang quyền khởi nguyên trong cơ hội này, phát triển mạnh vào khoảng cuối triều Minh tại miền Đông tỉnh Sơn Đông. được mô phỏng cách vận dụng sức mạnh bung bật từ cổ tay, bàn tay và cánh tay để phản công, tấn công, vỗ chụp, nắm bắt và kèm kẹp tay chân địch thủ rồi ra đòn tiếp để hạ gục. Đường Lang quyền được giới võ lâm đánh giá là một môn võ tự vệ hữu hiệu nhưng quá dữ dằn, chẳng khác chi loài côn trùng hung ác mà môn võ đã mô phỏng theo, một môn võ hạ thủ bất lưu tình, ra tay không thương tiếc với phương thức là: "RA MỘT ĐÒN ĐỂ PHÁ VỠ THỂ THỦ CỦA ĐỊCH THỦ, LIỀN CHIÊU TIẾP DẪM BA ĐÒN NỮA ĐỂ HOÀN TOÀN PHÉ BỎ ĐỊCH THỦ".

III. Đại cương về kỹ thuật và chiến thuật

* *Kỹ Chiến Thuật Đường Lang Thủ:*

Thường là đặc trưng theo qui trình:

- Đỡ đòn tấn công.
- Khóa hoặc xiết chặt tay đối thủ bằng một tay.
- Lôi kéo cho đối thủ mất thăng bằng.
- Cùng lúc tiếp cận và ra đòn đánh bằng tay kia.

Sức mạnh đòn tay Đường Lang thủ tập trung vào động tác vỗ chụp, nắm bắt, xiết bóp và lôi kéo, tận dụng năng lực căng tay và cổ tay.

Điều đặc biệt cần chú ý là ở môn võ Đường Lang, người ta tận dụng sự khéo léo và sức mạnh đôi tay theo thủ pháp ngựa trời, điển hình là Đường Lang Trảo (móng vuốt bộ ngựa) nhưng lại áp dụng bộ pháp của loài khỉ nhiều hơn, gọi là Hầu bộ. Bộ pháp của loại khỉ vượn (được các danh sư Đường Lang cho là có ưu thế về sự linh hoạt) lạnh lợi và thăng bằng. Áp dụng bộ pháp này trong chiến đấu, các võ sĩ Đường Lang di chuyển thoải mái mọi phương hướng vô cùng mau lẹ mà vẫn giữ được thăng bằng, có khả năng phá vỡ thế phòng thủ của đối thủ nên còn được gọi là "THẤT TINH ĐƯỜNG LANG BỘ".

* *Các hệ phái Đường Lang*

Giống như các môn phái võ thuật khác, với sự rèn luyện tinh tiến không ngừng theo năm tháng, Đường Lang võ công ngày càng phong phú và đa dạng, sản sinh nhiều hệ phái:



- Lục Hợp Đường Lang:

Để môn Đường Lang được sung mãn và thâm sâu hơn, các võ sư cao đẳng đã vận dụng phổ nội lực vào Đường Lang quyền theo yếu quyết lục hợp bát pháp của Thiếu Lâm Công Phu. Nền tảng của lục hợp là điều hợp sáu cơ năng của thân thể hòa hợp với nhau, hành động hỗ tương một cách hài hòa và hữu hiệu: Thân, Thủ, Nhãn, Tinh, Khí và Thần (body, hand, eyes, spirit, chi and soul). Do ảnh hưởng của nội lực lục hợp, thân thủ nhãn, tinh khí thần rất mãn cảm, các võ sĩ lục hợp Đường Lang hầu như luôn kẻ cận đối thủ như bắt dính lấy họ và có khả năng cảm ứng được hành động của đối thủ trước khi họ ra tay.

- Thái Cực Đường Lang:

Hệ phái này được coi như mới triển khai sau này. Nghe tên Thái Cực đi đầu, nhiều người tưởng môn Thái Cực Đường Lang là chậm rãi, nhẹ nhàng như các động tác Thái Cực quyền. Không phải vậy, Thái Cực Đường Lang là một môn võ tự vệ rất mau lẹ, mạnh bạo và lợi hại: Võ sĩ Thái Cực Đường Lang có thể vận eo lách mình làm chệch hướng tấn công của đối phương, thậm chí hứng chịu quả đấm của đối thủ rồi thừa cơ nhập nội áp sát, giáng trả hàng loạt cú đánh liên chiêu, thường nhắm ngay nhược điểm của địch thủ.

Để thực hiện được chiến pháp hiệu quả nhưng khá nguy hiểm này, các môn sinh Thái Cực Đường Lang có phương pháp tập ngành công giống như ở võ Thiếu Lâm Tự và võ Thiếu Lâm Kiến An Việt Nam: Làm cứng nhắc tứ chi và thân thể bằng cách cho va chạm chịu đựng, đánh, đập vào mình mấy và chân tay vào nhau để luyện độ cứng rắn dẻo dai và sức chịu đựng.

IV. Đường Lang Bát Thức

- Như trình bày ở trên, vì Đường Lang quyền là một môn võ hiếm hoi và bí truyền nên người ta cố tình giấu nhem mọi bí quyết để giữ nó như một tinh hoa đặc thù riêng của người Trung Hoa. Mãi đến vài ba thập kỷ gần đây, một số yếu quyết của môn võ mới được tiết lộ ra ngoài quảng đại quần chúng. Tuy nhiên việc phổ biến truyền thụ còn hạn chế, chưa phát triển rầm rộ và sâu rộng như Thiếu Lâm Công Phu và Thái Cực Quyền. Các nguyên tắc chính yếu này được coi như tiêu chuẩn căn bản về lý thuyết và kỹ chiến thuật giúp người luyện võ Đường Lang hiểu rõ nguyên lý và phương pháp tập luyện đúng đắn. Các nguyên tắc ấy được gọi là Bát Bộ Đường Lang yếu quyết hay Đường Lang bát thức. đó là:

1. Nguyên Tắc Liên Chiêu:

Trong võ Đường Lang, nguyên tắc tiên khởi là ứng dụng một qui trình xuất chiêu liên tục, nghĩa là không ra đòn đơn lẻ, rời rạc mà ra đòn liên hoàn kế tiếp nhau. Mỗi đòn đánh ra sẽ phát sinh đòn kế tiếp. Phương pháp xuất chiêu liên hoàn hàm ý chiến thuật như sau:

"Khi bạn tấn công một đòn, bó buộc đối thủ phải xoay trở tránh né, hoặc đỡ gạt. Đòn đánh mở đường đó chính là cái "vốn" tấn công giúp bạn có thể liên tục ra các đòn khác trong khi đối phương còn đang loay hoay tránh né đòn thứ nhất. Cơ hội này tạo điều kiện cho bạn xuất chiêu hàng loạt để rồi áp sát địch thủ, áp dụng cầm nã thủ chụp bắt, khóa tay chân hoặc vật ngã đối thủ".

Điểm đặc biệt của nguyên tắc liên chiêu là không phải thấy đối thủ sơ hở mới ra đòn, mà chính ta tạo điều kiện khiến đối thủ sơ hở, bằng cách tấn công tới tấp, buộc đối thủ lúng túng, sơ hở trong phòng thủ rồi tấn kích. Tuy nhiên, để thành công trong phương pháp liên chiêu không phải dễ. Ta phải khổ luyện sức bền bỉ dẻo dai và bộ pháp thuần thục, nhuần nhuyễn, biết di động biến hóa, mau lẹ và hợp lý để đạt hiệu quả cao.

2. Nguyên Tắc Nhập Nội Triệt Hạ

Đường Lang quyền rất chú trọng vào nguyên tắc nhập nội để triệt tiêu đối thủ trong trường hợp y sở trường về cách đánh tầm xa như trường quyền (đòn dài). Gặp tình huống này, võ sĩ Đường Lang sẽ tận dụng nguyên tắc thứ hai để áp sát đối thủ và dùng đoản quyền (đòn ngắn) triệt hạ đối thủ. Tuy nhiên, môn sinh Đường Lang được huấn luyện chiến đấu ở cả khoảng cách xa và gần, nghĩa là có thể sử dụng được cả trường lẫn đoản quyền. Mục đích đòn dài trong võ Đường Lang là từ khoảng cách trung bình hay tầm xa, dùng đòn dài gây rối loạn thế phòng thủ của đối phương để nhập nội, tiến gần vị trí thuận lợi nhất bên cạnh hay sau lưng đối thủ phóng ra các đòn ngắn thật nhanh và mạnh vào các nhược điểm của địch thủ để rồi kết thúc bằng kỹ thuật cầm nã hoặc đánh té địch thủ.



3. Nguyên Tắc Công Thủ Đồng Thời

Theo quan niệm về võ thuật của môn phái Đường Lang thì tất cả mọi hành động không phải là độc quyền riêng cho phòng thủ hay tấn công. Mọi hành động đều hàm chứa tiềm lực đối nghịch nhau, nghĩa là động tác tấn công bao hàm cả tiềm năng chống đỡ. Thật khó mà phân biệt động tác phòng ngự hay hành động tấn công trong môn võ ngựa trời, bởi vì cả hai hành động đều được coi như chỉ là thành phần của một tổng thể: Khi bạn tấn công, động tác phòng vệ đã có sẵn trong đầu bạn. Điều này nghe có vẻ nghịch lý, nhưng cứ rèn luyện và thực hành đi. Khi đỡ gạt một đòn tấn công, hãy giáng trả luôn đòn đánh ngay vào tác nhân nguồn gốc của đòn tấn công đó: Đó chính là nguyên tắc đỡ và đánh cùng một lúc hay là CÔNG THỦ ĐỒNG THỜI cũng vậy. Đây là một chiến thuật chiến đấu tự vệ rất có tốc độ và hiệu nghiệm, giống như kỹ thuật THỦ PHẢN ĐỒNG THỜI hay phòng ngự và trả đòn cực nhanh trong cùng một lúc của võ KIENANDO VIET NAM (xin mời đọc sách THIẾU LÂM KIÊN AN VIỆT NAM quyển 1, trang 106 của võ sư Nguyễn Lâm và Hồng Ngọc Đại Nghĩa xuất bản cuối năm 2004).

4. Nguyên Tắc "Công Tả Thủ Hữu"

Có lẽ đây là một nguyên tắc phổ quát ở nhiều trường phái "công tả thủ hữu" có nghĩa đơn giản là: Đánh trái đỡ phải và ngược lại, tấn công bên phải thì phòng thủ bên trái. Dù trong tấn công hay phòng ngự, luôn luôn nhớ bảo vệ chặt chẽ các vùng trọng huyết và nhược điểm ở châu thân. Nhớ thu hồi quyền cước ngay khi tay chân ta đã chạm mục tiêu (đánh trúng đối thủ), trừ phi ta đang ra đòn liên hoàn hay áp dụng nguyên tắc liên chiêu. Khi tấn công đối thủ bằng tay phải, tay trái ta hoặc che chở bảo vệ toàn thân hoặc phong tỏa tay địch thủ, không chế y để tay phải công kích tiếp, theo nguyên tắc liên chiêu. Ngoài ra ta vẫn có thể sử dụng cả tay trái phối hợp với tay phải tung đòn liên hoàn với tốc độ cực nhanh trong tình huống thuận lợi.

5. Nguyên Tắc "Dương Đông Kích Tây"

YÛ nghĩa chiến thuật của nguyên tắc này là: Nhử bên Đông, đánh bên Tây hay đánh bên trên (thượng đẳng) để mở ra khoảng trống bên dưới (hạ đẳng) và ngược lại. Chiến pháp này làm đối thủ chú tâm chống đỡ một vùng hay một điểm bị tấn kích, trong khi ta thực sự đánh vào điểm khác, thường là nhược điểm của địch thủ. Trong chiến thuật "nghỉ binh" hay hư chiêu, nguyên tắc này thường được áp dụng, ta phải luôn cơ động, bám sát đối thủ, luôn thay đổi thân pháp và bộ pháp cho vừa tầm công kích.



6. Nguyên Tắc "Phản Xạ Tự Nhiên"

Nguyên tắc thứ sáu này xem ra cũng lạ thường: Khởi suy nghĩ, cứ hành động. Hành động phải tự nhiên và theo phản xạ. Thực ra nguyên tắc này nhằm nhắc nhở ta phải tinh luyện tới cảnh giới miễn cảm để có phản ứng cực kỳ mau lẹ. Giữ cơ thể luôn tự nhiên, miễn nhuệ (sắc sảo, dễ

cảm ứng) sẽ giúp ta có khả năng phản ứng tự phát mau lẹ tức khắc. Muốn được như vậy, cần rèn luyện để thủ đắc một bộ óc sáng suốt, một tinh thần thẳm lặng mà tinh táo và giữ cho bằng được sự thăng bằng cả thể chất lẫn tinh thần.

Chúng ta nhớ rằng các thể loại võ thuật Thiếu Lâm thường mô phỏng các thao tác của cầm thú. Sự mô phỏng này phần lớn dựa trên phương cách săn mồi của chúng. Loài ăn thịt sống dữ tợn như con ngựa trời vậy mà khi chiến đấu chúng không hề nổi cơn thịnh nộ. Ngựa trời tấn công trong một sự tĩnh lặng tập trung cao độ, thật mạnh, thật nhanh, nhắm vào mục tiêu thuận lợi chắc ăn nhất. Phương cách chiến đấu Đường Lang quyền thể hiện tương tự như vậy.

7. Nguyên Tắc Buông Lỏng và Hoán Bộ.

Trọng tâm của nguyên tắc này là cơ thể luôn được buông lỏng, nhu nhuyễn và bộ pháp phải luôn luôn thay đổi. Qua sự buông lỏng ta dễ dàng rèn luyện cơ thể chú trọng vào một công việc đơn thuần hơn. Khi buông lỏng toàn thân, ta dễ triển khai sức mạnh quyền, cước và mức độ nhạy cảm được nâng cao giúp ta nhận thức được hành vi của đối thủ. Trong tập luyện khí công và thiền định, sự buông lỏng càng quan trọng và cần thiết. Các bộ môn này đòi hỏi ta phải nhận thức được sự vận hành của khí trong cơ thể.

Loại Báo (Beo) được chú ý nhờ tốc độ và sức mạnh của nó là một minh họa về sự cần thiết của sự buông lỏng trong động tác. Quan sát hình ảnh quay chậm của loài báo khi chúng đang chạy, người ta thấy được làn sóng gợn lăn tăn trên thân thể nó. Đó là kết quả của sự buông lỏng cơ thể đã làm gia tăng tối đa sức mạnh và tốc độ của nó. Ở môn Đường Lang, môn sinh cũng được rèn luyện gia tăng tối đa sức mạnh và tốc độ bằng cách vận động trong sự buông lỏng tự nhiên. Một trong những khía cạnh quan trọng của nguyên tắc này là ta phải thực hành các động tác liên tục và hoán đổi bộ vị. Nếu không luân lưu thay đổi phương hướng và vị trí, thân thể ta sẽ trì trệ, ù lì như mặt ao tù, đối thủ sẽ dễ tấn công ta, đồng thời dễ nhận ra hướng đánh của ta để hóa giải. Biết thay đổi vị trí, phương hướng cũng như phương pháp chiến đấu, ta sẽ làm đối thủ hoang mang lo dự đoán lung tung, không biết được đòn tấn công của ta phát xuất từ đâu.

8. Tĩnh Trong Động và Động Trong Tĩnh



Đây là một trong những nguyên tắc uyên thâm nhất trong võ học nói chung và trong Đường Lang quyền nói riêng. Thoạt nghe nói trong sự tĩnh lặng có hành động, trong hành động có sự tĩnh lặng có vẻ khó hiểu, mơ hồ và dường như hơi nghịch lý. Thực ra yếu quyết này hàm chứa một khảo nghiệm uyên bác, một tiềm lực đầy hiệu năng trong khổ luyện võ công.

Ba nguồn Triết học phương Đông có ảnh hưởng lớn lao trong võ học là Khổng giáo, Lão giáo và Phật giáo cũng đồng quan niệm như vậy. Trong Đạo Đức Kinh, Lão Tử viết "Nguồn gốc của Động là Tĩnh", hiểu cách khác là sự tĩnh lặng là nguồn gốc cho hành động. Những tảng băng sơn hay khối tuyết đọng không lồ là sự yên lặng tuyệt đối (TĨNH) thế mà lại có thể sản sinh ra những dòng nước hay sông ngòi chảy xiết (ĐỘNG). Khi tham thiền nhập định, toàn thân buông lỏng và bất động, ta đang ở tư thế tĩnh lặng tuyệt đối, nhưng dòng khí vẫn vận hành luân lưu trong nội thể. Tập luyện kiên trì và đứng đắn, người tập có thể cảm ứng được điều này. Hãy suy nghiệm thêm về sự lưu hành của khí trong cơ thể như một nguồn nước chảy xiết qua nhiều vòi nhỏ hay ống dẫn. Nếu các vòi nước hay ống dẫn bị xiết chặt, dòng chảy sẽ CHẬM và YẾU, các ống dẫn được nới lỏng, dòng chảy sẽ NHANH và MẠNH hơn.

Trong tập luyện khí công và tham thiền nhập định, ta giữ toàn thân bất động (tĩnh lặng), buông lỏng, các đường kinh mạch được nới lỏng, mở rộng làm cho khí lưu hành dễ dàng hơn, sự vận hành và thâm thấu khí đến các tế bào và cơ quan nội tạng tốt hơn, khiến cơ thể được nuôi dưỡng tốt hơn và sức mạnh thể chất cũng như tinh thần được gia tăng. Khái niệm về nguyên tắc Động trong Tĩnh và Tĩnh trong Động là vậy.

Tài liệu tham khảo:

BlackBelt

KungFu Fighting Styles - J. Hallander

KIENANDO KUNGFU - NGUYỄN LÂM & NGUYỄN VĂN ĐẠI NGHĨA



Dạ Tranh

*Tử tự hồng huyền minh nguyệt trung,
Tự đàn tự cảm ám đê dung.
Huyền ngưng chỉ yết thanh đình xú,
Biệt hữu thâm tình nhất vạn trùng.*

Bạch Cư Dị

Tiếng đàn trong đêm

*Dưới trăng tay nắn cung đàn
Đôi tà áo tía nhuộm hồng phím tơ
Cúi đầu ủ rũ mặt hoa
Mình đàn mình lại xót xa thương mình
Tay dừng ngắt tiếng tơ đồng
Chia tay còn lại muôn trùng cảm thương*

*Quỳnh Chi phóng dịch
(12/9/2008)*

Thu Tịch Lữ Hoài

*Lương phong độ thu hải
Xuy ngã hương tứ phi
Liên sơn khí vô tế
Lưu thủy hà thời quy
Mục cực phù vân sắc
Tâm đoạn minh nguyệt huy
Phương thảo yết nhu diêm
Bạch lộ thôi hàn y
Mộng trường Ngân Hán lạc
Giác bãi thiên tinh hy*

*Hàm bi tướng cự quốc
Khấp hạ thù năng huy*

Lý Bạch

Đêm Thu Nhớ Nhà

*Gió về lạnh cả biển thu
Xoáy lòng ta nổi vô bờ nhớ quê
Về đâu trùng điệp núi kia
Sông trôi biết có mấy khi trở về ?
Nhìn trăng lòng những nẻo nề
Mây bay mỗi mắt trông về trời xa
Còn đâu tươi đẹp cỏ hoa
Sương rơi trắng xóa giục ta áo hàn
Sông Ngân thừa thớt nhạt dần
Còn chưa tỉnh giấc mộng trường đêm
thu
Nổi lòng đòi đoạn nhớ quê
Ai người lau hộ quanh mi lệ buồn*

*Quỳnh Chi phóng dịch
(30/11/2005)*

Cúc Hoa

*Nhất dạ tân sương trứ ngoã khinh
Ba tiêu tân chiết bại hà khuynh
Nại hàn duy hữu đông li cúc
Kim túc khai hoa hiểu cánh thanh*

Bạch Cư Dị

Hoa Cúc

*Ngói phủ màn sương mới trong đêm
Thêm tàu chuối gãy lá sen nghiêng
Mái đông chỉ có chùm hoa cúc
Chẳng lạnh, sáng ngày nở rất xinh*

*Quỳnh Chi phóng dịch
(10/11/2004)*

Đăng Cao

*Phong cấp, thiên cao, viên khiếu ai
Chữ thanh, sa bạch, điều phi hồi
Vô biên lạc mộc tiêu tiêu hạ
Bất tận trường giang cổn cổn lai
Vạn lý bi thu thường tác khách
Bách niên đa bệnh độc đăng đài
Gian nan khổ hận phồn sương mãn
Lạo đảo tân đình trọc tửu bôi*

Đỗ Phủ

Lên Đàn Cao

*Trời cao gió thốc vượn kêu
Bờ trong cát trắng chim bay lượn vòng
Cây khô trút lá chẳng ngừng
Sông dài cuộn cuộn chẳng dừng dòng xuôi
Sầu thu đất khách quê người
Một thân bão bệnh lên đài buồn tênh
Tóc sương gian khổ triền miên
Có ly rượu đục phải kiêng cũng đành*

*Quỳnh Chi phóng dịch
(09/11/2004)*

Thu Phong Dẫn

*Hà xử thu phong chí
Tiêu tiêu tổng nhận quân
Triêu lai nhập đình thụ
Cô khách tối tiên văn*

Lưu Vũ Tích

Bài Hát Gió Thu

*Gió thu thổi tự phương nào
Tiễn đàn chim nhận nghe xao xuyên buồn
Sớm ra thơ thảo trước vườn
Mình ta nghe tiếng gió luồn trong cây*

*Quỳnh Chi phóng dịch
(09/11/2004)*

***Thu Nhật Phó Khuyết
Đề Đồng Quan Dịch Lâu***

*Hồng diệp vãn tiêu tiêu
Trường đình tửu nhất biên
Tàn vân quy thái hoa
Sơ vũ quá trung điều
Thụ sắc tùy san huỳnh
Hà thanh nhập hải dao
Đế hương minh nhật đảo
Do tự mộng ngư tiêu*

Hứa Hôn

***Chiều Thu Trên Đường Về Kinh
Đến Trạm Đồng Quan***

*Rừng phong lá đổ chiều thu
Dừng chân quán xá bên vò rượu cay
Tìm về núi cũ mây bay
Bóng mây lất phất mưa rơi Trung Điều
Núi xa nhuộm sắc rừng chiều
Tiếng sông cuộn cuộn trôi vào biển xa
Mai về rộn rịp thành đô
Mà lòng còn gửi giấc mơ ngư tiêu*

*Quỳnh Chi phóng dịch
(11/30/2004)*

bạc mộ

薄暮

江水長流地
山雲薄暮時
寒花隱亂草
宿鳥擇深枝
舊國見何日
高秋心苦悲
人生不再好
鬢髮自成絲
杜甫

nét chữ của phonglữthảo

*giang thủy trường lưu địa
sơn vân bạc mộ thì
hàn hoa ẩn loạn thảo
túc điểu trạch thâm chi
cựu quốc kiến hà nhật
cao thu tâm khổ bi
nhân sinh bất tài hảo
mấn phát tự thành ty*

đỗ phủ

chiều hôm

*nơi đây dòng nước chảy
núi mây lồng đáy sông
hoa dại trong cỏ rối
chim ngủ lẫn trong cành
nước cũ bao giờ thấy
trời thu lá rụng hồng
dịp may qua rồi mất
tóc bạc theo sóng lòng*

bản dịch của Chuviệngmiện

đỗ phủ

giang mai

江梅

梅蕊臘前破
梅花年後多
絕知春意好
最奈客愁何
雪樹元同色
江風亦自波
故園不可見
巫岫鬱嵯峨

杜甫

nét chữ của phonglữthảo

giang mai

*mai nhị lập tiên phá
mai hoa niên hậu đa
tuyệt tri xuân ý hảo
tối nại khách sầu hà
tuyết thu nguyên đồng sắc
giang phong diệc tự ba
cố viên bất khả kiến
vu tự bất tha nga*

đỗ phủ

mai bên sông

*trước tết còn phong nhụy
sang giêng đã trở hoa
chiều ý xuân muôn thừa
khóc hoài nỗi thiết tha
tuyệt mai cùng một sắc
sông gió sóng qua bờ*

*vườn cũ nhà đâu thấy
vu sơn trước mặt ta*

bản dịch của m.loanhoasir

lã dạ thu hoài

旅夜書懷
細草微風岸
危檣獨夜舟
星垂平野闊
月湧大江流
名豈文章著
官應老病休
飄飄何所似
天地一沙鷗
杜甫

nét chữ của phonglữthảo

*té thảo vi phong ngạn
nguy tường độc dạ chu
tinh thù binh dã khoát
nguyệt dũng đại giang lưu
danh khởi văn chương trứ
quan ưng lão bệnh hưu
phiêu phiêu hà sở tự
thiên địa nhất sa âu*

đỗ phủ

đêm ở đất khách viết nỗi lòng

*gió hiu hiu bờ cỏ
chiếc thuyền bươm trong đêm
đồng bằng sao óng ánh
trăng trên sông êm đềm
danh tài văn chương hão
về hưu đủ ưu phiền
chim hải âu cánh trắng
chơi vơi ở mọi miền*

bản dịch của Chu trong miện/mai uyên

lý ích

dạ thưởng thụ hàng thành văn dịch

夜回受不一夜李
上樂降知夜益
受峰城何征
降前外處人
城沙月吹盡
聞似如蘆望
笛霽霜管鄉

nét chữ của phonglữthảo

*hồi nhận phong tiền sa tự tuyết
thụ hoàng thành ngoại nguyệt như sương
bất tri hà xứ xuy lô quản
nhật dạ chinh nhân tận vọng hương*

lý ích

*cát trước non hồi nom tựa tuyết
trăng ngoài thành thụ ngó trời sương
sao thổi nơi nao ? ai biết nhỉ ?
người xa đêm ấy nhớ cố hương
bản dịch của m.loanhoasử*

thâm thuyên kỳ

mang sơn

邙山

北邙山下列黃塋
萬古天秋對洛城
城中日夕歌鐘起
此山惟聞松柏聲
沈佺期

nét chữ của phonglữthào

*bắc mang sơn hạ liệt phần oanh
vạn cổ thiên thu đối lạc thành
thành trung nhật tịch ca chung khởi
thử sơn duy văn tùng bách thanh*

thâm thuyên kỳ

mang sơn

*chân núi bắc mang mô la liệt
muôn kiếp ngàn thu trước lạc dương
nội thành đàn hát vùi năm tháng
cón mé núi này rất tiếng thông*

bản dịch của Chuvrongmiện

CUỘC DÂN BIẾN Ở QUẢNG NAM NĂM MẬU THÂN (1908) QUA TÀI LIỆU LƯU TRỮ CỦA PHÁP

Phan Văn Hoàng - Trần Viết Ngạc
(Khoa Lịch Sử, trường Đại Học Sư Phạm TP. Hồ Chí Minh)

Trung tâm lưu trữ của Pháp ở Aix-en-Provence (C.A.O.M) còn giữ nhiều tư liệu về cuộc dân biến năm Mậu Thân (1908). Nhờ những tư liệu gốc, trực tiếp và vô cùng quý giá này, chúng ta biết tường tận hơn biến cố làm rung động cả guồng máy cai trị của thực dân Pháp ở Đông Dương. Cũng nhờ nguồn tư liệu này mà chúng ta hiểu tại sao Pháp đàn áp mạnh tay với các nhà cách mạng nước ta đầu thế kỷ.

Trước hết hãy đề cập đến các nguồn tư liệu chúng ta có hiện nay:

1. Mậu thân dân ký biến của Huỳnh Thúc Kháng (tù chung thân số 7455)
2. Trung Kỳ dân biến tụng oan thi mật ký của Phan Châu Trinh
3. Phong trào kháng thuế miền trung năm 1908 qua các châu bản triều Duy Tân (Nguyễn Thế Anh sưu tầm, biên dịch)

Cuốn đầu tiên, Huỳnh Thúc Kháng viết trong nhà ngục Côn Đảo. Trong hoàn cảnh bị giam cầm như thế, người tù chung thân, thẻ bài số 7455, không thể viết thẳng sự thật. Nhưng mục đích muốn lưu lại một tài liệu lịch sử, Minh Viên phải chọn cách viết *gián tiếp*, một loạt thông tin bậc hai mà người đọc phải đọc giữa hai hàng chữ, phải nắm bắt được thông tin thật sự của người viết qua cách viết, cách dùng chữ (ý tại ngôn ngoại). Cuốn Mậu thân dân biến ký không mang về được mà đành ném xuống biển. Về sau, sau ngày 9.3.1945, Nhật đảo chính, Huỳnh Thúc Kháng viết lại với nhan đề mới là Trung Kỳ cự sưu ký rồi tự dịch ra quốc ngữ.

Phan Châu Trinh thì chỉ muốn kêu oan (tụng oan)! Viết Trung Kỳ dân biến tụng oan thi mật ký, năm 1911, khi vừa đặt chân lên đất Pháp. Hy Mã muốn "kêu oan" với Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Messimy và Toàn quyền Đông Dương sắp qua nhậm chức là Albert Sarraut để xét lại bản án của các thân sĩ Trung Kỳ, đặc biệt là bốn người bạn của ông đang thụ án tù ở Côn Đảo là Huỳnh Thúc Kháng, Phan Thúc Duyện, Tiểu La Nguyễn Thành và Hàn Hải Lê Bá Trinh. Trung Kỳ dân biến tụng oan thi mật ký vừa là *biện minh trạng* nhằm bào chữa cho các thân sĩ Trung Kỳ vừa là một *cáo trạng* đối với chính sách đàn áp thẳng tay của chính quyền thực dân với phong trào dân biến. Cả trong hai tính chất - biện minh trạng và cáo trạng - những gì Phan Hy Mã trình bày không thể phản ánh đúng sự thật hoàn toàn.

Về nguồn tài liệu qua châu bản, đây phần lớn là các bản án do phủ Phụ chính triều Duy Tân phúc án và được Khâm sứ Trung Kỳ xét duyệt, phản ánh cái nhìn từ bộ máy cai trị đối với vụ dân biến. Đặc biệt khi xét xử vụ dân biến này, các quan lại Việt Nam đã sử dụng "Hoàng Việt luật lệ", vốn có xuất xứ từ bộ luật Gia Long, nên án phạt rất nghiêm khắc và nặng nề.

Điều đáng chú ý là cả ba nguồn tài liệu trên đều thống nhất gọi các cuộc biểu tình ở các tỉnh miền Trung năm 1908 (Mậu thân) là dân biến chứ không phải phong trào chống thuế như chúng ta quen gọi. Dân biến là dân nổi dậy (như binh biến là quân lính nổi dậy). Các bản án của Phủ Phụ Chính đều khép những người tham gia lãnh đạo các cuộc biểu tình là "Khích biến lương dân" (xúi dục dân chúng nổi dậy) như:

Bản án ngày 22.4.1908 xử Lê Tựu Khiết, Nguyễn Bá Loan

Bản án ngày 29.4.1908 xử Lê Tuấn, Nguyễn Văn Bành

Bản án ngày 13.6.1908 xử Đoàn Thuần, Trương Hữu Hoàn

Bản án ngày 4.11. 1908 xử Nguyễn Văn Khoa.

Bản dịch tiếng Pháp cuốn Trung Kỳ dân biến thi mật ký của Phan Châu Trinh cũng lấy nhan đề là Manifestations de 1908 en Annam (Các cuộc biểu tình phản kháng năm 1908 ở Trung Kỳ)

Còn các tài liệu lưu trữ của Pháp gồm những gì? Và các tài liệu đó đã cung cấp cho chúng ta những thông tin như thế nào về vụ dân biến ở Quảng Nam.

Chúng ta có thể liệt kê như sau:

1. Về tình hình chính trị ở Trung Kỳ:

Báo cáo của Dufrenil, thanh tra dân sự vụ Đông Dương, ngày 22 tháng 9 năm 1908 tại Huế. (Note sur la situation politique en Annam Rapport du Dufrenil, le 22 Septembre 1908, Inspecteur des Services civils de l' Indo - Chine, 18 pages)

2. Báo Cáo gửi Bộ trưởng Bộ Thuộc địa của các Toàn quyền Đông Dương Beau, Klobukowski cùng Picanon Tổng giám đốc Thuế quan và Công quản Đông Dương ngày 3.7.1908. 3 trang.

(Rapport au Ministre des Colonies. MM Beau, Klobukowski, Gouverneur Général de l' Indo - Chine, Picanon, Directeur Général des Douanes et Régies de l' Indo - Chine, le 3 Juillet 1908)

3. Công văn của Toàn quyền Đông Dương gửi Khâm sứ Trung Kỳ tại Huế, đề ngày 8 tháng 5 năm 1908 tại Hà Nội

(Le Gouverneur Général de l' Indo - Chine p.i à Monsieur le Résident Supérieur en Annam à Hue. Hanoi, le 8 Mai 1908, N° 902, objet : A.S des Affaires d' Annam)

4. Công điện của Toàn quyền Đông Dương Bonhoure gửi Bộ trưởng Bộ Thuộc địa, Hà nội ngày 2 tháng 4 năm 1908. Đóng dấu đến cùng ngày của văn phòng Bộ Thuộc địa, số điện tín 143.

(Dépêche télégraphique, N° 143. Gouverneur Général de l' Indo - Chine à Colonies Paris, Hanoi, le 2 Avril 1908)

5. Báo cáo của Công sứ Vinh Destenay gửi Khâm sứ Trung Kỳ tại Huế, ngày 23 tháng 4 năm 1908.

(Rapport à M. Le Résident Supérieur du Résident de Vinh, le 23 Avril 1908)

6. Đơn của bà Huỳnh Thị Lý, vợ của tú tài Mai Luyện và mẹ của cử nhân Mai Dị gửi Toàn quyền Đông Dương khiếu nại về việc bắt giữ Mai Luyện và Mai Dị cùng việc tịch thu tiền bạc của Thương hội Quảng Nam, đề ngày tháng 11.1908

7. *Công văn của Công sứ Pháp Charles* ở Hội An trả lời Khâm sứ Trung Kỳ về việc Huỳnh Thị Lý khiếu nại, đề ngày 13 tháng 1.1909

8. *Những thông tin cung cấp cho Thanh tra Dufrenil*, phụ tá Khâm sứ Trung Kỳ (Thanh Hoá, ngày 16.5.1908)

(Renseignements fournis à Monsieur l'Inspecteur Dufrenil, adjoint au Résident Supérieur de l'Annam. ThanhHoa, le 16 Mai 1908)

....

Trên đây là một số tư liệu chính và quan trọng, chưa phải là đầy đủ, song cũng xung cấp cho ta một số thông tin rất xác tín để hiểu hơn cuộc dân biến ở Quảng Nam.

1. Về nguyên nhân của cuộc dân biến

Ngay khi cuộc dân biến đang phát triển, chính quyền thuộc địa các cấp, tiếm hiểu ngay tình hình thuế, xâu vì những người biểu tình thỉnh nguyện giảm xâu, thuế và phong trào công khai tự nhận là " xin xâu, xin thuế "

Thanh tra Dufrenil, trong báo cáo "Về tình hình chính trị ở Trung Kỳ " viết ngày 22.9.1908, ngay sau khi cuộc dân biến bị đàn áp và lắng lắng dịu, cho rằng nguyên nhân vụ dân biến là thuộc về chính trị và cuộc dân biến đã được tổ chức cẩn thận và chỉ là màn dạo đầu :

" Những tin tức thu lượm được dọc hành trình, những chỉ dẫn do chính những kẻ cầm đầu [dân biến] cung cấp, những lời trách cứ và đe dọa trên các bích chương...những thứ tịch thu được từ những phần tử nòng cốt cho thấy có một tổ chức nghiêm túc... tất cả chứng tỏ một cách chắc chắn rằng chúng ta đang đứng trước một kế hoạch đã được nghiên cứu từ lâu và những cuộc biểu tình mới đây chỉ là dấu hiệu báo trước cho một tình trạng trầm trọng hơn ".

Theo viện thanh tra dân sự vụ này, nguyên nhân bắt nguồn từ việc Phan Bội Châu và Cường Để xuất dương sang Nhật. Cường Để thuộc dòng trưởng của vua Gia Long nhiều lần được đề nghị lên ngôi báu. Quanh Cường Để là các sĩ phú " bất mãn " Đào Nguyên Phổ, Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu,...Dufrenil, cho biết trước tháng 3-1908, khi cuộc dân biến phát khởi thì :

" Người ta có thể khẳng định rằng những người của Phan Châu Trinh [Phong trào Duy Tân và Duy Tân Hội] đã đi khắp các tỉnh Trung Kỳ " Người Pháp nghĩ rằng Cường Để là người đứng đầu một chương trình quang phục trong vòng mười năm với sự ủng hộ tinh thần của Nhật Bản, Phan Bội Châu là người phụ tá đắc lực cho vị hoàng thân này. Phan Châu Trinh là người đại diện cho Cường Để ở trong nước. Điều này không đúng.Cường Để chỉ đóng vai trò Hội chủ danh nghĩa và Phan Bội Châu mới là người sáng lập Duy Tân Hội cùng với Tiểu La Nguyễn Thành (1863-1911) Châu Thượng Văn, Đỗ Đăng Tuyên, Đặng Thái Thân... Còn Phan Châu Trinh là người cực lực chỉ trích Cường Để. Nhưng về tông quan, người Pháp đúng khi

cho rằng cuộc dân biến là kết quả tuyên truyền vận động " Khai dân trí, chấn dân khí " của Duy Tân hội và Phong trào Duy Tân. Sự kiện phế truất vua Thành Thái (1907) là ảnh hưởng gần nhất khiến dân chúng đông đảo tham dự cuộc dân biến.

2. Cuộc dân biến ở Quảng Nam đã được chuẩn bị từ lúc nào ?

" Ngay từ năm 1906, những sứ giả bí mật [của phong trào Duy Tân] đã lui tới các tỉnh miền Trung, vào lúc đó người ta nhận biết những hoạt động của họ ở Bình Định và vào tháng 10 1907 ở Quảng Nam "

Tài liệu cho biết viên Công sứ ở Hội An đã cho theo dõi chặt chẽ *một số cuộc họp khả nghi ở Tam Kỳ (1907)*

Một nhân vật Quảng Nam, nhưng hoạt động ở Bình Định, cũng được canh chừng là Trần Cao Vân mà người Pháp cho rằng đã tham gia vận động, tuyên truyền tích cực và đồng thời là một trong những người lãnh đạo cuộc dân biến ở Bình Định.

Tài liệu cũng ghi nhận những người lãnh đạo ở Quảng Nam và Quảng Ngãi đã đến ranh giới Bình Định - Quảng Ngãi để phát động phong trào ở đây.

Tài liệu cũng chỉ rõ một số những người lãnh đạo Phong trào Duy Tân [và Duy Tân hội] " nguy hiểm nhất " không phải là những người trực tiếp tham dự cuộc dân biến. Ngoài họ, các thân hào, nhân sĩ cũng không cắt tóc để dễ dàng giúp đỡ cuộc dân biến bằng cách quyên góp, bằng uy tín của mình mà không " lộ diện " là đồng lõa với " bọn duy tân " !

3. Ghi nhận diễn biến, đánh giá và ban hành những chỉ thị cần thiết để đối đầu với cuộc dân biến ở Quảng Nam

Ngay ngày 2 tháng 4 năm 1908, Toàn quyền Đông Dương Bonhoure đã báo cáo với Bộ Thuộc địa ở chính quốc :

" Khâm sứ Trung Kỳ đã báo cho tôi rằng từ hai hôm nay, dân Quảng Nam và Quảng Ngãi đã tụ họp đông hai, ba ngàn người tại các tỉnh lỵ để biểu tình và yêu cầu miễn thuế. Những người biểu tình không vũ trang và hình như chỉ đơn giản dùng áp lực số đông để đạt yêu cầu.

Phong trào có thể do một số sĩ phu bất mãn và những kẻ tuyên truyền ít nhiều chịu ảnh hưởng tư tưởng Nhật Bản. Viên Khâm sứ đã khảo sát tại chỗ và theo dõi diễn biến. Tôi đã chỉ thị ông hãy yêu cầu Phủ Phụ Chính giải quyết nhanh chóng và kín đáo. Một số kẻ xách động đã bị bắt và sẽ do Nam triều xét xử. Viên Khâm sứ hy vọng sẽ nhanh chóng ổn định tình hình. Tôi sẽ luôn theo dõi tình hình.

Bonhoure. "

Toàn quyền Đông Dương Bonhoure, trong công văn gửi Khâm sứ Trung Kỳ ngày 8 - 5- 1908 cũng nhấn mạnh đến vai trò của sĩ phu duy tân vào cuộc dân biến và sự kiện đông đảo quần chúng đã hưởng ứng tham gia cuộc biểu tình nhiều ngày khắp các phủ huyện ở Quảng Nam và ngay tại Toà Công sứ ở Hội An.

Toàn quyền Đông Dương cũng như viên Khâm sứ Trung Kỳ đều muốn Phủ Phụ Chính đảm đương vai trò xét xử và tuyên án các sĩ phu như Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng... để dân chúng không có cơ tiếp tục phản kháng chính quyền thuộc địa. Chúng ta cần thấy rõ mục tiêu các cuộc biểu tình phản kháng không phải là các quan lại người Việt mà họ luôn yêu cầu " các quan cùng dân đi xin xâu ", mà là các toà sứ các tỉnh và toà Khâm sứ ở Huế.

Còn ở các tỉnh, việc xét xử giao cho án sát, bổ chánh và sau đó bản án được phúc thẩm ở Phủ Phụ Chính, Khâm sứ là kẻ phê duyệt cuối cùng. Bản án Trần Quý Cáp đáng lý phải được Phủ Phụ Chính hoặc Cơ Mật Viện xét xử như được quy định vì Trần Quý Cáp là tiến sĩ (hoặc phó bảng như trường hợp Phan Châu Trinh bị bắt ở Hà Nội, không di lý về Quảng Nam mà về Huế để Cơ Mật Viện xét xử). Án sát Khánh Hoà hai lần yêu cầu di lý Trần Quý Cáp về Huế nhưng hai lần Toà Khâm sứ và Cơ Mật Viện đều yêu cầu xét xử tại Khánh Hoà theo điều 309 và 321 Hoàng Việt luật lệ.

* *
*

Tóm lại :

Cần chính danh phong trào mà ta quen gọi là chống thuế Trung Kỳ 1908 là *Phong trào dân biến, Cuộc dân biến năm Mậu Thân (1908) ở Trung Kỳ* như Phan Châu Trinh và Huỳnh Thúc Kháng gọi

Cuộc dân biến này là kết quả vận động tuyên truyền của những sĩ phu và cán bộ Phong trào Duy Tân (công khai) và Duy Tân hội (bí mật) từ những năm 1906, 1907.

Tại Quảng Nam các cuộc hội họp bí mật này đã bị theo dõi (1907 ở Tam Kỳ). Vậy không nên kết luận rằng cuộc dân biến này là tự phát và các sĩ phu nổi tiếng như Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp là vô can ! Toà Khâm sứ đã đề nghị xử tử hình Trần Quý Cáp và bắt Phan Châu Trinh từ Hà Nội là hai nơi không thuộc mười tỉnh Trung Kỳ có biểu tình " xin xâu "

Như trong thư công sứ Quảng Nam gửi Khâm sứ Trung Kỳ trả lời về vụ khiếu nại của Huỳnh Thị Lý, người Pháp biết rõ Thương hội Quảng Nam lập ra ở Hội An không có mục đích buôn bán mà nhằm mục đích " bắt hợp pháp " và cho dù có cổ đông là quan lại Việt Nam và cả Công sứ Pháp, Thương hội Quảng Nam vẫn bị giải tán, và tiền bạc bị tịch thu ! Việc công sứ Quảng Nam tham gia Thương hội Quảng Nam có thể đã làm cho các sĩ phu mất cảnh giác và để người Pháp có thể theo dõi những hoạt động " bắt hợp pháp " nấp đằng sau Thương hội Quảng Nam.

Người Pháp đã đàn áp các cuộc biểu tình một cách tàn bạo, chém giết thẳng tay những kẻ lãnh đạo trực tiếp và bắt giữ đầy ải các sĩ phu duy tân ra Côn Đảo, lên Lao Bảo... vì họ sợ những gì có thể tiếp diễn, mạnh hơn, không còn là bất bạo động... như họ đã theo

dôi và nhận định. Chúng ta sẽ có cái nhìn rõ hơn nếu ta theo dõi các tỉnh khác như Bình Định, Quảng Ngãi, Nghệ An, Thanh Hoá qua tài liệu lưu trữ Pháp. Nội dung đó chưa được đề cập trong bài này.

Có thể chúng ta mượn nhận định sau đây của Jean Ajalbert, một nhân chứng đã từng đi dọc Đường Cái Quan viết trong ký sự " Les destinées de l'Indochine-voyage-histoire-colonisation " rằng : Cuộc dân biến được tổ chức một cách thông thạo nhất, như là một cuộc diễn tập qua đó xứ Annam tổng ược các năng lực của mình, kiểm điểm các lực lượng nổi dậy của họ "

Phan văn Hoàng _Trần viết Ngạc

Nguyễn Phúc Hồng Tập và cuộc nổi dậy 1864 tại Huế

Bùi Thụy Đào Nguyên

Nguyễn Phúc Hồng Tập (? - 1864) gọi tắt là Hồng Tập, khi bị tội phải cải sang họ mẹ nên được gọi là Võ Tập hay Vũ Tập; là con trai của Phú Bình Công Miên Áo, cháu nội vua Minh Mạng và là em chú bác với Nguyễn Phúc Hồng Nhậm tức vua Tự Đức.

Về thân thế, sử nhà Nguyễn biên chép về ông rất ít, chỉ biết ông là một trong số những người cầm đầu cuộc nổi dậy tại kinh thành Huế vào năm 1864.

Cuộc nổi dậy 1864

Nguyên do

Năm Nhâm Tuất (1862) triều đình Huế ký hòa ước với thực dân Pháp. Trong số 12 điều khoản, có khoản 3 ghi "nhường trọn chủ quyền cho Pháp ba tỉnh ba tỉnh Gia Định, Định Tường, Biên Hòa và đảo Côn Lôn cho Pháp".

Chính điều khoản này đã gây rất nhiều công phẫn trong các tầng lớp xã hội Việt Nam.

Việt sử tân biên cho biết:

"Một việc đã xảy ra và chưa từng có từ trước đến giờ là thái độ của các khóa sinh thi Hương ở các trường Thừa Thiên, Nghệ An, Hà Nội và Nam Định. Họ đã biểu tình để tỏ lòng bất mãn đối với Hòa ước 1862 mấy lần khiến triều đình phải dùng quân đội đến đàn áp mới yên. Ngay ở Kinh thành nhiều quan lại và tôn thất cũng ra mặt phản kháng và muốn lật nhào ngai vàng của vua Dục Tông (Tự Đức) hầu mở một lối thoát cho thời cuộc nước nhà..." (tr. 153)

Diễn biến

Theo Mark W. McLeod, thì:

Nguyễn Văn Viên (một sĩ phu Bình Định) và phò mã Trương Văn Chất (con trai tổng đốc Trương Văn Uyên) khi nghe được các điều khoản của bản hiệp ước năm 1862, đã dâng sớ lên Tự Đức, thúc dục nhà vua hãy loại trừ những người Việt theo đạo Da Tô (Thiên Chúa Giáo), và đề nghị các chiến lược tấn công quân đội Pháp. Khi các sự thỉnh cầu bị nhà vua bác, họ đã quyết định thực hiện các mục tiêu của họ mà không có sự chấp thuận của triều đình...

Hai người giành được sự ủng hộ của một số văn thân và quan chức "chủ chiến". Và nhóm đã đề ra kế hoạch là kêu gọi sự hành quyết tức thời các quan lại "phe chủ hòa" tại triều đình, kể cả ông Phan Thanh Giản. Loại trừ xong, phe nổi dậy sẽ thành lập các đội quân tình nguyện để tấn công các làng theo đạo Da Tô ở các vùng phụ cận kinh đô và ở các tỉnh thuộc miền Trung và miền Bắc. Sau đó, sẽ tấn công người Pháp tại miền Nam. Vua Tự Đức sẽ được phải lựa chọn một trong hai hoặc là ủng hộ kế hoạch chống Pháp và bài đạo Da Tô, hoặc là phải nhường ngai vàng cho một hoàng thân họ Nguyễn khác, mà người đó có thể là Hồng Tập...(tóm lược theo [<http://www.gio-o.com/NgoBacMcLeod1.htm>])

Theo Phạm Văn Sơn, thì:

Nhân cơ hội lòng dân đang căm phẫn, Hồng Tập cùng phò mã Trương Văn Chất và một người dân tên Nguyễn Văn Viên (người Bình Định, trước đã vào kinh dâng bản điều trần nói có kế sách không cần tới súng đạn cũng đẩy lui được tàu Tây và không cần chém giết tú dân cũng sẽ bỏ đạo (*Tú dân chỉ giáo dân. Tú tức là cỏ xấu không có hoa trái, lại làm hại thứ cỏ tốt, ý nói dân theo đạo Da Tô đã làm hư đại cuộc của quốc gia*). Ngầm lập đảng định giết đại thần Phan Thanh Giản và Trần Tiễn Thành rồi cùng chia nhau đi các nơi giết dân theo đạo Thiên Chúa.

Ngày hẹn khởi sự đó là đêm mùng 2 tháng 7 (ngày 3 tháng 8 năm 1864), quân của Hồng Tập chia làm 4 đạo, một đạo có nhiệm vụ vào thành trước để bắt sống Phan Thanh Giản, ba đạo kia sẽ kéo đến Kim Luông, An truyền và An Hòa là những vùng có nhiều giáo dân. Họ hẹn nhau hãy nghe tiếng súng đại bác trong thành bắn lên thì cuộc bạo động bùng nổ. Nhưng đạo quân đi bắt họ Phan kéo vào thành thấy việc canh gác nghiêm mật nên phải rút lui và cũng không dám nổ súng là hiệu.

Dẫu sao thì việc cũng bại lộ, cả bọn đều bị bắt giam giao cho Tôn nhân phủ và đình thần tra xét." (tr.150)

Kết cuộc

Ngoài trọng phạm là Hồng Tập và Nguyễn Văn Viên còn có các tội phạm, như: Nguyễn Phúc Hồng Tý con của Vĩnh Tường quận vương (tức Nguyễn Phúc Miên Hoàng, con thứ năm của vua Minh Mạng), Lương Trình là con Kiến An Vương (con thứ năm của vua Gia Long, tên tục là Hạo), phò mã Trương Văn Chất, Tôn Thất Thanh, Tôn Thất Thừa, Tôn Thất Khiêu, Tôn Thất Thân, hiệp quản Lê Trở, suất đội Bùi Viết Tấn, tú tài Trương Văn Quỳnh (cháu tổng đốc Trương Văn Uyển), giáo đường thơ lại Phạm Lương v.v...

Theo đình nghị: Hồng Tập tuy chưa thực hành, nhưng tội bội phản đã rõ, Nguyễn Văn Viên tội thủ mưu. Cả hai đều bị khép án lăng trì, thân nhân bị bắt giam và bị tịch thu tài sản. Trương Văn Chất phạm tội chiêu binh lập đảng phải bị xử trảm bêu đầu... Còn các tội nhân khác, nhẹ nhất cũng bị xung quân hoặc bị làng quản thúc.

Bản án dâng lên, được vua Tự Đức phê giảm xuống một bậc. Tuy vậy Võ Tập (*tức Hồng Tập. Lúc này các tôn thất phạm tội đã phải đổi qua họ mẹ*) vẫn bị cáo buộc về tội dựa vào có khác để mưu đồ đại sự và Nguyễn Văn Viên bị cáo là gian hiểm, đều chuẩn cho xử trảm bêu đầu. Còn Trương Văn Chất, Trần Thanh (Tôn Thất Thanh), Đặng Khiêu (Tôn Thất Khiêu), Nguyễn Thân (Tôn Thất Thân) được hưởng trăm giam hậu, tức hoãn tội chết chém để xét lại...

Tháng chạp cùng năm (1864), không rõ ngày, các phạm nhân trong số đó có Hồng Tập, Nguyễn Văn Viện và Trương Văn Chất (vì không thể khoan dung) bị giải ra chém chết ở bãi chém An Hòa, còn được gọi là công chém An Hòa, ở phía tây bắc kinh thành Huế...

Năm sau nhân buổi hạn hán, cầu đảo không có kết quả, các đại thần là Phan Duy Kiêm, Trần Gia Huệ và Biện Vĩnh dâng sớ xin vua tây oan hoặc khoan giảm cho những kẻ đã chết, hầu khôi phục hòa khí thiên nhiên lại. Ba ông này lấy lý rằng: "Võ Tập trước đây chỉ vì nóng nảy, không am hiểu lý do hòa nghị giữa triều đình với Pháp nên phạm tội, đó là nghĩa phận chứ không chủ tâm phản nghịch."

Tự Đức xem xong tờ sớ liền cho hỏi, thì mới biết lý ấy chính là câu nói của Hồng Tập trước khi bị chém với tri huyện Hương Trà tên Hoàng Diệu, và ba ông đã nghe chính viên quan này thuật lại...

Nhà vua quả trách rằng: "Án này đã được xét đi xét lại mấy lần, vậy mà còn có kẻ bình luận đến sự công nghị..."

Vài hôm sau, cả ba viên quan trên và Hoàng Diệu đều bị giáng chức.

Sử liệu liên quan

Trích thư của Sứ phủ Sài Gòn gửi Bộ Ngoại Giao Pháp ngày 14 tháng 2 năm 1863:

"Sau khi chúng ta chiếm đóng ba tỉnh Nam Kỳ...các dòng họ và nhân vật có tên tuổi tại triều đình Huế chia làm hai nhóm: ...Một nhóm do ông Phan Thanh Giản, một trong những sứ giả đã ký hòa ước với ta cầm đầu. Họ nghĩ rằng chẳng thà "ngăn lửa không cho cháy lan chỗ khác" để lập lại sự an ninh và thịnh vượng cho những vùng còn lại..."

Một nhóm khác, do ông Trương Đăng Quế, Giám đốc sở Thương bạc, thì cho rằng dầu bị thiệt hại và hy sinh đến đâu cũng phải tiếp tục trường kỳ kháng chiến với chúng ta, như vậy mới hi vọng được chúng ta mỗi một và chán ngán rồi bỏ xứ mà đi.

Hiện thời nhóm thứ nhì hình như thắng lợi, cho nên tính mạng của ông Phan Thanh Giản bị đe dọa nặng nề..."

Ghi chép của Giám mục Pellerin tại Huế ngày 17 tháng 9 năm 1864:

"Có một cuộc âm mưu lớn lao xảy tại đế đô. Cuộc âm mưu này do gần bốn ngàn nho sĩ đang tụ họp tại kinh thành để thi hương, gần phân nửa hoàng thân quốc thích và một vài quan lại...Họ muốn tiêu diệt cả người Âu châu và người theo đạo Da Tô. Nếu công việc của họ thành tựu tại đây thì họ sẽ tiếp tục hành động ở các tỉnh khác, còn nếu nhà vua có cản trở họ, thì họ sẽ phết nhà vua và đem một hoàng thân lên thay thế. Người ấy có lẽ là công tử Hồng Tập, con của Phú Bình Công, một trong ba hoàng thân có tiếng tăm. Kế hoạch của họ là: người thì lo chiêu tập quân lính, người thì ra lệnh khởi công, người thì lo mở cửa thành v.v...Khi nhà vua bị hạ rồi, thì họ ra tay tiêu diệt các người theo đạo Da Tô, sau đó họ sẽ đem tất cả lực lượng quân đội xuống Nam Kỳ để đánh đuổi người Lang Sa (Pháp) ra khỏi xứ. Đây, dự định của bọn điên cuồng ấy là như vậy đó! Họ không ngừng lại giữa đường đâu..." (Cả hai

sử liệu đều trích từ *Annales de la Propagation de la foi năm 1865*, tr. 318, 19, 20, 24. Dẫn theo Phạm Văn Sơn, "Việt sử tân biên" quyển 5 tập thượng, Sài Gòn, 1965, tr.154-155.)

Nhận xét

Của Phạm Văn Sơn:

"Thiết tưởng chưa nên coi các vụ bạo động đều có mục đích tư lợi như các sử thần nhà Nguyễn đã nói. Có thể vì bất mãn với chính sách "dĩ hòa vi quý" của triều đình mà bùng nổ... Và nó phải được coi là sự phản ánh nổi bất bình của các tầng lớp dân chúng trước tình thế suy vong của quốc gia. Tại Trung Kỳ, vụ Hồng Tập đáng được xét đoán rộng rãi như vậy."

"Và nhìn vào nội dung bản án thì từ vua Tự Đức đến các triều thần đều cho vụ Hồng Tập là một vụ mưu phản hơn là do chính kiến bất đồng về quốc sự nên mới gia hình nặng nề đến như vậy...(tr. 152-153)

Của Bùi Quang Trung:

"Cuộc khởi loạn này (vụ Hồng Tập) có một ý nghĩa sâu xa chính trị, vì là từ kinh đô cho đến các tỉnh xa xôi, một phần lớn sĩ phu và triều thần cho đến các hoàng thân đều chán ngán chính sách yếu hèn của Tự Đức về mặt đối ngoại. Cuộc khởi loạn này đã được sự ủng hộ của các giới ấy, rất tiếc là không thành công. Nếu thành công biết đâu lịch sử Việt Nam chẳng thay đổi phương hướng, sự suy tàn của triều đình biến thành một cuộc tái sinh cho quốc gia!.."(*Dẫn lại theo Việt sử tân biên*, tr. 156.)

Bùi Thụy Đào Nguyên, soạn.
Long Xuyên, ngày 30 tháng 10 năm 2008.

Tham khảo:

-Phạm Văn Sơn, "Việt sử tân biên" quyển 5 tập thượng, Sài Gòn, 1965, tr. 149-156.

Trang:

http://209.85.173.104/search?q=cache:lpm7x1PSZb8J:www.giaodiem.com/mluc/mluc_IV05/1105_txa_ky5.htm+%22ph%C3%B2+m%C3%A3+Tr%C6%B0%C6%A1ng+V%C4%83n+C%E1%BA%A5t%22&hl=vi&ct=clnk&cd=1&gl=vn

Và trang: [<http://www.gio-o.com/NgoBacMcLeod1.htm>]

Trận thủy chiến Thị Nại 1801

Bùi Thụy Đào Nguyên

Trận Thị Nại 1801, là trận thủy chiến dữ dội nhất, trận thư hùng quyết định, đáng được gọi là "Võ công đệ nhất" trong thời trung hưng của nhà Nguyễn.

Trận chiến xảy ra nơi đầm Thị Nại.

I. Đầm Thị Nại:

Đầm Thị Nại, có tên chữ là Hải Hạc Đàm. Đó là cách gọi tắt của một địa danh Chăm, nguyên gốc tiếng Phạn là Cri Vinaya đã được phiên âm qua tiếng Hán thành "Thị-ly-bì-nại", người Hoa gọi cảng này là Tân Châu (??).

Đây là một đầm nước mặn nằm phía Đông Bắc, thuộc địa phận thành phố Qui Nhơn, huyện Tuy Phước, huyện Phù Cát thuộc tỉnh Bình Định, có diện tích khoảng 5.000 ha, chạy dài hơn 10 cây số, bề rộng khoảng 4 cây số.

Thị Nại là đầm lớn nhất của Bình Định. Các nhánh của sông Côn, sông Hà Thanh đều chảy về đây. Sa bồi tụ dần theo năm tháng khiến cho đầm mỗi ngày một đầy thêm. Khi nước triều lên thì mặt đầm nước mênh mông, vào những hôm trời gió, sóng dập dờn như mặt biển. Những lúc triều xuống, nước rút cạn để lộ lòng đầm, sinh lầy lai láng... Nước đầm thông với biển bằng một cửa hẹp có tên cửa Giã (trong tiếng Việt cổ, giã là biển), mà sau này người ta quen gọi là cửa Thị Nại.

Và trước khi xảy ra trận "thủy chiến dữ dội" này, thủy quân của chúa Nguyễn Phúc Ánh đã kéo đến giao tranh với quân Tây Sơn tại Thị Nại vào những năm: Nhâm Tý (1792), Quý Sửu (1793) và Kỷ Mùi (1799), nhưng cả ba trận đánh đều có qui mô nhỏ hơn và không mang tính quyết định.

II. Đồi bên chuẩn bị:

Năm Canh Thân (1800), các thủ lĩnh Tây Sơn lẫn chúa Nguyễn đều tăng cường binh lực.

Theo **Việt sử tân biên** thì:

Khi ấy, thành Bình Định bị quân Tây Sơn uy hiếp uy hiếp rõ rệt, Võ Tánh, tướng chúa Nguyễn, chỉ biết cố thủ thì đủ hiểu. Ngoài cửa Thị Nại, phía Tây Sơn cho bố phòng cẩn thận.

Còn chúa Nguyễn cũng gắng gỏi hết sức. Hoàng tử Cảnh ở lại Sài Côn, Thế tử Hi (tức Nguyễn Phúc Hy, em ruột Hoàng tử Cảnh) cũng dự vào việc chỉ huy quân đội trong chiến dịch Bắc tiến. Bên cạnh, còn có ba sĩ quan người Pháp tham gia là Vannier (tên Việt là Nguyễn Văn Chấn) điều khiển tàu Phượng phi (Le Phénix), Chaigneau (Nguyễn Văn Thắng)

điều khiển tàu Long phi (Le Dragon) và De Forsans (Lê Văn Lãng) điều khiển tàu Bằng phi (L'aigle).

Theo giáo sĩ Le Labousse, quân của chúa Nguyễn có tới tám ngàn người thiện chiến, thủy quân của chúa thì vượt hẳn thủy quân của các nước Âu Châu đồn trú tại Ấn Độ bấy giờ. Ngoài các chiến hạm do ba sĩ quan chỉ huy và một do chính chúa Nguyễn điều khiển, chúa còn 40 chiếc làm theo kiểu bản xứ trong số đó có 5 chiếc mang được mỗi chiếc 46 khẩu đại bác, 18 chiếc khác mang được từ 20 đến 26 khẩu. Các chiến thuyền bằng tay có tới 100 chiếc lớn và 200 chiếc nhỏ để chiến đấu trên các mặt sông.

Tháng tư (âm lịch), chúa Nguyễn ra tới Nha Trang (24 tháng 5 - 24 tháng 6). Thế tử Hi ở lại Diên Khánh và chúa cho đánh Phú Yên. Tại đây, Tây Sơn đã dựng tới 80 cái đồn kiên cố, nhưng sau trận đưng độ bị phá hủy khá nhiều... Nhờ Tướng Nguyễn Văn Thành lập thành tích, nên chúa Nguyễn xây dựng được nhiều kho quân lương tại Xuân Đài để tiếp tế cho đội quân của mình.

Theo sử của C.B.Maybon, một lực lượng quân Lào khá quan trọng xâm nhập vào Nghệ An, dưới sự chỉ huy của trưởng Nguyễn Văn Thụy và Lưu Phúc Tường để đánh úp quân Tây Sơn. Được tin này, hai tỉnh Thanh Hóa và Hưng Hóa cũng nổi lên nhiều cuộc biến động khiến quân Tây Sơn ở các vùng biên giới bị cầm chân... Chúa Nguyễn lại còn được Cao Miên viện trợ cho 20 cặp voi trận, giao cho Nguyễn Văn Thành sử dụng. Miền Nam bấy giờ được mùa, Đông cung Cảnh sau vụ gặt cứ 10 xuất đình tuyển lấy 3 để sung vào quân ngũ được thêm khoảng 10.000 người, đóng thêm 50 chiến thuyền nữa.

Mặc dầu quân Nguyễn đã được chuẩn bị kỹ càng và đông đảo như vậy, nhưng vẫn không giải vây cho thành Bình Định được. Quân thế của Võ Tánh ở đây mỗi ngày mỗi nguy. Viện quân bằng bộ binh, thủy quân mấy phen tấn công vào Thị Nại đều vô hiệu.

Việt Nam sử lược cho biết:

Nguyễn Vương được tin quân Tây Sơn ra vây thành Bình Định, liền cử đại binh ra cứu viện, sai Nguyễn Văn Thành đem Lê Chất, Nguyễn Đình Đắc, Trương Tiên Bảo, chia ra làm ba đạo ra đánh lấy đồn Hội An ở Phú Yên, rồi kéo ra đánh ở Thị Dã (thuộc Bình Định). Nguyễn Vương đem thủy binh ra đến Quy Nhơn đóng thuyền ở ngoài cửa Thị Nại. Bấy giờ quân bộ của Nguyễn Văn Thành và quân thủy của Nguyễn Vương không thông được với nhau, cho nên sự cứu viện không có công hiệu gì cả.

Chaigneau viết cho Barisy rằng: "Trước đây chưa trông thấy địch (Tây Sơn), tôi có ý khinh thường, nhưng bây giờ mới biết là mình lầm. Thật vậy, quân của Tây Sơn đã là một phòng tuyến không sao vượt được. Bây giờ thời tiết lại xấu, binh sĩ bịnh tật nhiều. Lính Gia Định và Cao Miên phải trả về nguyên quán, những quân tướng về hàng trước đây trở lại với chủ cũ, tình thế thật nguy vô cùng..."

Không giải tỏa nổi thành Bình Định, tình trạng này kéo dài luôn một năm khiến chúa Nguyễn vô cùng bức tức...

Và theo **Gia Định xưa**, đôi bên đã dàn trận như sau:

Phía Tây Sơn, Trần Quang Diệu đem bại binh dàn ngang ngăn chặn, lại cho đắp thêm đồn bảo vệ ở cầu Phú Hòa Đông và cầu Tân Hội, quyết không cho bộ binh của Nguyễn vương (tức Nguyễn Ánh) tiến được. Về mặt thủy, tướng Võ Văn Dũng thiết lập thủy trại la liệt ở cửa Thị Nại. Đem 3 chiếc chiến thuyền lớn "Định Quốc" chặng ngang hải khẩu, khiến thủy quân của Nguyễn Ánh không sao vượt qua để liên lạc với lục quân.

Phía Nguyễn Ánh, sau mấy tháng bị phong tỏa, bèn tham mưu quyết định phải dùng hỏa công đánh cửa Thị Nại. Bèn mật sai triệu Lê Văn Duyệt, Võ Di Nguy và các tướng lãnh về họp kín, thảo kế hoạch tấn công.

III. Ác chiến:

Việt sử tân biên, chép:

Rồi một hôm, chúa tính rằng hiện nay bao nhiêu lực lượng của Tây Sơn đều tập trung quanh và trước thành Qui Nhơn (tức thành Bình Định). Như vậy, Phú Xuân không mạnh. Nhưng tiến ra Phú Xuân thì hãy phá tan thủy quân của Tây Sơn ở Thị Nại đã, kéo ra tới Phú Xuân, quân Gia Định bị cả hai mặt thủy bộ ép lại thì nguy. Khi đã thắng Phú Xuân, chúa quay lại cứu Qui Nhơn có lẽ dễ dàng hơn.

Ngày rằm tháng giêng năm Tân Dậu (27 tháng 2 năm 1801), chúa Nguyễn bỗng nảy ra ý cho các chiến thuyền tiến gần cù lao Hàn (Đảo Hòn Đất). Chúa ra lệnh cho Lê Văn Duyệt (theo Huỳnh Minh, Ngô Giáp Đậu thì viên tướng chỉ huy đạo bộ binh này phải là Nguyễn Văn Thành, vì lúc đó Lê Văn Duyệt cùng Nguyễn Văn Trương đang chỉ huy lực lượng thủy quân) đem 1.200 quân đổ bộ lên bãi cát. Đoàn người này lặng lẽ tiến đến hải đồn của Tây Sơn mà không ai biết. Hồi 10 giờ rưỡi, khi đoàn quân chỉ còn cách độ 1/3 tầm súng đại bác, tiền đội quân thủy Nguyễn gồm 62 chiếc thuyền được lệnh tấn công ba chiến hạm lớn đầu tiên của Phú Xuân.

Cuộc tấn công này lại được cái may là gió và nước triều bấy giờ đang thổi mạnh. Đúng 10 giờ 30, tướng Nguyễn Văn Trương bắn phát đại bác đầu tiên để ra lệnh tấn công khắp mọi nơi.

Hai mươi sáu chiến thuyền chèo phóng lửa đốt sạch mọi thứ trên bãi cát. Đạo binh 1.200 người của (quân) Nguyễn, lưới lê tuốt trần nắp ở các hầm hố dưới cát, vừa đánh vừa bắn đại bác lên bờ. Quân Phú Xuân (tức quân Tây Sơn) bị đánh bất thành linh rồi loạn chết hại khá nhiều.

Đồn Tây Sơn ở Tam tòa sơn, ở bên phải cánh quân tấn công, chuyển một hỏa lực kinh khủng bắn xuống các thuyền chèo tay của Nguyễn vương khi đó vào đúng tầm súng. Võ Di Nguy bị một phát đạn bay đầu liền làm cho quân Nguyễn hoảng hốt ngừng lại. Lê Văn Duyệt liền cho chém ngay viên tướng đã thiếu can đảm, rồi thúc thuyền tiến tới chỗ có các chiến hạm của Phú Xuân đang đậu ở phía đông gần núi, đốt phá toi bời và mau lẹ.

Lúc ấy, Nguyễn Văn Trương cũng đã phá xong 3 chiếc chiến hạm của Tây Sơn đậu bên ngoài, tiến vào giữa hai cánh quân Tây Sơn đang vận chuyển để cứu các chiến hạm. Đêm ấy lửa và tiếng đại bác đã gây nên một quang cảnh hết sức khủng khiếp, rùng rợn...

Huỳnh Minh, trong **Gia Định xưa**, thuật:

Đêm rằm tháng giêng năm Tân Dậu 1801, Nguyễn Văn Thành nhận mật lệnh kéo quân cướp trại, để cản chân các tướng Tây Sơn về mặt bộ, Nguyễn Văn Trương, Tống Phúc Lương cũng lãnh mật lệnh dẫn một đoàn binh thuyền đi trước. Tiếp theo sau là Lê Văn Duyệt và Võ Di Nguy cũng dẫn một đạo chiến thuyền sẵn tời, Nguyễn vương thân đốc chiến.

Vừa tời cửa Thị Nại, Nguyễn Văn Trương chặn bắt được thuyền tuần tiễu của Tây Sơn, tra hạch được mật khẩu (Ngô Giáp Đậu kể chi tiết: "Trần Công Hiến ban đêm dẫn quân vượt bến đò Tiêu Ky, bắt sống được Đô ty của Tây Sơn là Nguyễn Văn Độ, tra lấy được mật khẩu. Thế Tổ (Nguyễn Ánh) cho 18 chiếc thuyền thoi, giả thuyền Tây Sơn đi tuần tiễu, áp sát đội hình thuyền giặc mà đánh". Sách đã dẫn, tr. 264), nên vào sâu nơi thủy trại mà đốt phá.

Rồi vào hồi 10 giờ rưỡi đêm ấy, Võ Di Nguy cùng Lê Văn Duyệt kéo toàn đội chiến thuyền xông vào. Quân Tây Sơn từ các đồn trên núi, triền núi Cam Tòa bên hữu, và ở bãi Nhạn bên tả nã súng lớn pháo kích, Võ Di Nguy trúng đạn nơi đầu tử trận.

Võ Di Nguy chết. Nhưng các chiến hữu đã dùng hỏa công triệt tiêu tất cả thủy trại Tây Sơn, toàn thắng. Trận Thị Nại này được gọi là "Võ công đệ nhất" trong thời trung hưng của triều Nguyễn.

Trong **Nước non Bình Định**, nhà thơ Quách Tấn kể:

Năm Tân Dậu (1801) đợt mùa gió nam thổi, Nguyễn Ánh khiến chế tạo chiến cụ hỏa công, rồi sai Lê Văn Duyệt, Võ Di Nguy, Nguyễn Văn Trương đem đại binh ra đánh Thị Nại. Mặc dù cố gắng tả xông hữu đục, hải thuyền của nhà Nguyễn vẫn không thể vào nổi.

Biết không thể dùng sức, tướng nhà Nguyễn bèn dùng mưu. Nguyễn Văn Trương cho gián điệp trà trộn vào quân Tây Sơn lấy khẩu hiệu, rồi đang đêm cời thuyền nhỏ lên vào Hồ Ky, nổi lửa đốt thủy trại. Võ Văn Dũng đương chỉ huy trận tiền thấy lửa cháy ở hậu cứ, thất kinh chia binh trở vào cứu. Võ Di Nguy thừa cơ cời hải đạo thuyền lướt vào lòng địch. Súng trên đồn bắn xuống, Võ Di Nguy bị trúng đạn chết. Lê Văn Duyệt đốc binh tiếp theo, liều chết vượt khỏi tầm súng. Quân Tây Sơn vẫn giữ đồn bảo cự chiến. Tiếng súng vang trời. Thấy thuyền nhà Nguyễn xông vào, thuyền Tây Sơn chặn đánh. Khi hai bên giáp chiến, Lê Văn Duyệt thừa ngọn gió nam thổi mạnh nổi hỏa công. Lửa cháy rần rật và theo gió tạt vào đoàn thuyền Tây Sơn. Gió thổi càng mạnh, lửa cất càng cao. Ánh sáng rực cả mặt thuyền, ngất cả tầng mây và tiếng súng nổ tiếng quân hò reo rầm trời dậy đất. Quân nhà Nguyễn bị chết rất nhiều, nhưng thuyền Tây Sơn bị đốt gần hết.

IV. Thiệt hại:

Theo **Việt sử tân biên**, thì:

Đến 4 giờ sáng hôm sau, tức ngày 16 tháng giêng, các chiến hạm của Phú Xuân đều ra tro, thuyền lớn thuyền nhỏ đến quá trưa mới tắt lửa. Tính ra quân Nguyễn chết mất 4.000, trong số đó có tướng Võ Di Nguy và vài tướng lĩnh khác...

Quân Tây Sơn thiệt tới 20 ngàn và mất hết cả hải đội hùng mạnh: thuyền buồm bị tiêu 1.800 chiếc, 600 khẩu đại bác đủ cỡ và nhiều quân nhu, vũ khí, vàng bạc của binh tướng Tây Sơn rơi xuống đáy biển hết.

Tuy nhiên khi ghi những thiệt hại trên, tác giả có kèm theo lời bình: "Con số này do sử Pháp chép theo sử ta. Sử nhà Nguyễn thường hay tự đề cao bản triều, nên chỉ có thể tin rằng quân Nguyễn thắng mà thôi".

V.Sau trận thủy chiến:

Quét xong thủy quân Tây Sơn ở Thị Nại, nhưng lúc này thành Bình Định mỗi ngày mỗi kiệt quệ. Chúa Nguyễn ra lệnh cho Võ Tánh và Ngô Tùng Châu bí mật trốn ra khỏi thành, nhưng Võ Tánh biên thư từ chối: "Tinh binh của Tây Sơn ở Qui Nhơn cả, nên lợi dụng lúc này đánh phủ Xuân thì lợi hơn".

Chúa Nguyễn liền để Nguyễn Văn Thành ở lại đánh nhau với Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng cùng đặt một phần quân lực giữ cửa Thị Nại.

Ngày 5 tháng 6 năm 1801, chúa Nguyễn dẫn tàu thuyền ra khỏi Thị Nại, hợp quân với Nguyễn Văn Trương tiến ra Phú Xuân...

Trận Thị Nại 1801, là trận thủy chiến lớn nhất nơi đầm Thị Nại. Từ đây quân nhà Nguyễn giữ vững vùng biển chiến lược này.

Thời Pháp thuộc, Trương Xuyên (một bút hiệu của Quách Tấn) có bài thơ hoài cổ:

*Thị Nại xưa kia vững chiến trường,
Nổi chìm thế sự mấy triều Vương...
Non mây nghi ngút nơi binh dữ,
Biển rắng chưa tan bọt máu hường.
Nhạn lãnh sóng vờn gương đế bá
Phương Mai rừng đắp vết tang thương.
Bùi ngùi ngắm cảnh quay trông lại
Lốp lốp xe ai rộn phố phường !*

Bùi Thụy Đào Nguyên, soạn.

Tài liệu tham khảo:

-Phạm Văn Sơn, Việt sử tân biên, quyển 4, Sài Gòn 1961, tr.221-225.

-Huỳnh Minh, Gia Định xưa, Nxb VH-TT, 2006, tr. 148.

-Việt Nam sử lược", quyển 2, Trung tâm học liệu, Sài Gòn , 1971, tr.160

-Ngô Giáp Đậu, Hoàng Việt hưng long chí, Nxb Văn học, 1993, hồi thứ 21)

-Quách Tấn, Nước non Bình Định tại: [<http://quochoe.manguan.com/12A4/quynhon.asp>]

Nam Ông Hồ Nguyên Trùng

Trương Thái Du



Thành đá Tây Đô, ảnh M.Anh

Hồ Nguyên Trùng (1374 - 1446) là con trai cả của Hồ Quý Ly. Tháng 11.1394 lần đầu tiên sử sách nhắc đến Nguyên Trùng với việc bổ nhiệm ông làm Phán sự tự dưới triều đình của Thái thượng hoàng Nghệ Tông. Tháng 6.1399 Nguyên Trùng lãnh chức Tư đồ. Tháng 2 năm 1400 Hồ Quý Ly tiếm ngôi nhà Trần, trong lòng muốn lập con thứ Hồ Hán Thương (là cháu ngoại Trần Minh Tông) làm Thái tử, bèn thăm dò ý Nguyên Trùng bằng cách ra câu đối: "Thử nhất quyển kỳ thạch, hữu thì vi vân vũ dĩ nhuận sinh dân" (Hòn đá lạ bằng nắm tay này, có lúc làm mây làm mưa để nhuận thấm sinh dân). Nguyên Trùng khiêm tốn trả lời, ý nói không màng ngôi cao, chỉ mong được phụng sự đất nước: "Giá tam thốn tiểu tùng, tha nhật tác đồng tác lương dĩ phù xã tắc". (Cây thông nhỏ mới ba tấc kia, ngày sau làm rường cột để chống nâng xã tắc). Tháng 12 năm 1400 Hồ Quý Ly tự xưng Thái thượng hoàng và nhường ngôi cho Hán Thương. Hồ Nguyên Trùng lãnh chức Tả tướng quốc.

Cuối năm 1405, nguy cơ xâm lăng của nhà Minh ngày càng rõ rệt. Khi nghị bàn quốc sự các quan trong triều chia thành hai phái đánh và hòa. Hòa tức là chấp nhận sức ép của Bắc triều, cắt đất, cống nộp từ con người đến sản vật. Hồ Nguyên Trùng nói: "Thần không sợ đánh, chỉ sợ lòng dân không theo thôi". Hồ Quý Ly rất tâm đắc ý chí của Nguyên Trùng nên đã thưởng cho Trùng chiếc hộp đựng trà bằng vàng.

Giữa năm 1406 Hồ Nguyên Trùng thống lĩnh binh mã cự 10 vạn quân Minh từ Quảng Tây đánh sang. Trận đầu ông thất bại ở khu vực Đập Cầu Bắc Ninh ngày nay, vì khinh quân địch ít. Sau đó ông cũng đuổi được chúng ra khỏi bờ cõi. Cuối năm 1406, đợt xâm lược mới của nhà Minh có quân số lên tới 80 vạn. Tả tướng quốc Nguyên Trùng chỉ huy một cánh quân tiên phong dọc sông Cái.

Thất bại này nối thất bại kia vì giặc mạnh lại biết dùng kế ly gián, chia rẽ họ Hồ với quân tướng và dân chúng. Giữa năm 1407, toàn bộ gia tộc họ Hồ, từ Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương, Hồ Nguyên Trùng đến con cháu đều bị bắt sống và giải về Kim Lăng, Trung Quốc.

Trên đây là tóm tắt gốc tích và hành trạng trong nước của Hồ Nguyên Trừng theo Đại Việt sử ký toàn thư, NXB KHXH Hà Nội 1993. Sách này còn ghi năm 1411 Hồ Ngạn Thần theo lệnh vua Trùng Quang Trần Quý Khoáng đến Yên Kinh (Bắc Kinh ngày nay) để cầu phong. Vua Minh sai Hồ Nguyên Trừng gặp Ngạn Thần thu thập tin tức Giao Chi.

Đến Khâm định Việt sử thông giám cương mục, NXB Hà Nội 1998, ngoài nội dung cũ, liên quan đến Hồ Nguyên Trừng còn có các chi tiết: Vua nhà Minh ngự điện nhận tù binh và hỏi Quý Ly rằng: "Giết vua, cướp nước, như thế có phải là đạo người bầy tôi không?". Quý Ly không trả lời được, bèn giao cả xuồng giam vào ngục tù, chỉ tha cho con là Trùng, cháu là Nhuế. Sau, Quý Ly ở trong ngục được tha ra, bắt đi thú thú ở Quảng Tây; Trùng vì lãnh nghề chế binh khí, dâng phép chế súng lên vua Minh, nên được tha ra để dùng.

Lời cần án - Sử cũ chép: "Khi Quý Ly đến Kim Lăng, vua nhà Minh giả vờ trao cho chức tham chính, sai người hộ tống đến nơi làm việc, rồi giết chết ở dọc đường". Có lẽ nào đánh bắt được người đầu sỏ của giặc, không đem làm tội một cách đường hoàng mà lại phải dùng kế giả dối để giết bao giờ? Thật là vô lý! Nay theo sách **Minh sử ký sự** cải chính lại.

Giai đoạn sau cuộc đời Hồ Nguyên Trừng không được sử sách chính thống Việt Nam nhắc đến. Nhiều văn bản Trung Quốc còn lưu lại đến ngày nay đều thống nhất dùng họ Lê cho Hồ Nguyên Trừng và con cháu ông, đây là họ của Lê Huấn, cha nuôi Hồ Quý Ly. Để tiện bề theo dõi, trở xuồng xin được đổi lại họ Hồ trong các đoạn dịch.

Theo Minh Sử [1]: Vào thời Minh Thành tổ, Giao Chi được bình định, kỹ thuật (chế tạo) thân cơ thương pháo được thu dụng, thành lập và huấn luyện một binh đoàn trang bị súng thân cơ.

Kết nối dữ kiện trên với tài liệu của Tôn Lai Thần [2] (Sun Laichen) sẽ hiện ra chân dung nhà khoa học quân sự Hồ Nguyên Trừng: *Theo lệnh vua Minh, các tù binh Đại Việt biết chế tạo vũ khí như Hỏa súng, Đoạn tiễn, Thần tiễn, Thuốc súng; đã bị áp giải đến Nam Kinh cùng với nhiều thợ thủ công các loại, tổng cộng lên đến khoảng 17.000 người. Trong số này có Hồ Nguyên Trừng. Đại Việt sử ký toàn thư cũng đặc biệt ghi nhận năm 1407 Hồ Nguyên Trừng đã chế tạo nhiều súng ống và tàu chiến để chống lại quân Minh xâm lược. Việc ngài Tả tướng quốc Nguyên Trừng nắm kỹ năng chế tạo vũ khí cầm tay cho thấy tầm quan trọng mà Đại Việt gửi gắm ở kỹ nghệ sản xuất thuốc súng cũng như cuộc cạnh tranh quyết liệt giữa Đại Việt và các nước láng giềng, trước hết là với Trung Hoa và Chiêm Thành. Thứ vị là sự tinh thông ấy đã thay đổi vận mệnh Hồ Nguyên Trừng tại Trung Hoa.... Nguyên trừng được tha bổng và nhậm một chức quan thuộc Công bộ. Ông chịu trách nhiệm chế tạo hỏa súng, hỏa tiễn và thuốc súng trong Binh trượng cục (Cục chế tạo vũ khí) và rồi được thăng chức Thượng thư bộ Công (tương đương hàm bộ trưởng ngày nay - ND)... Theo một số sách vở Trung Hoa (Minh sử cáo), triều Minh khi tế thân súng cũng thường hiến cúng Hồ Nguyên Trừng. 73 tuổi, Hồ Nguyên Trừng mất, con ông (Lê Thúc Lâm - ND) đã thay ông tiếp tục chế tạo vũ khí cho nhà Minh đến khi về hưu năm 1470 ở tuổi 70.*

Phần lớn ghi chép ở Việt Nam ngày nay cho rằng Hồ Nguyên Trừng làm quan triều Minh đến tam phẩm (Công bộ tả thị lang, thứ trưởng). Thực ra theo bộ Minh sử đầy đủ đã xuất bản ở Đài Loan, năm 1445 Hồ Nguyên Trừng được thăng chức nhị phẩm (Công bộ thượng thư). Điều này phù hợp với nghiên cứu của Tôn Lai Thần. Có lẽ làm "bộ trưởng" chưa được một năm thì họ Hồ mất nên tài liệu Việt Nam sơ suất. Hữu thị lang Hồ Thúc Lâm, con Hồ Nguyên

Trùng đến tuổi hưu trí vẫn được triều Minh lưu dụng. Thậm chí đến cháu nội ông là Hồ Thế Vinh, năm 1469 cũng được tuyển làm Trung thư xá nhân tại Công bộ.

Hiện trên internet có rất nhiều trang đề cập đến nơi yên nghỉ Hồ Nguyên Trùng. Chẳng hạn khảo biện "Hỏa long kinh" [4], thuộc chủ đề Trung Quốc lịch sử văn vật, tác giả Lý Bân, Đại học Thanh Hoa xuất bản 1.1.2002 viết: *Tháng sáu, năm Chính thống thứ 10 (1445) thăng (Hồ Nguyên Trùng) làm Thượng thư bộ công, giữ việc nội phủ, tháng 7 năm sau mất, hưởng thọ 73 tuổi, an táng tại vùng núi phía tây Bắc Kinh, sườn núi Ngọc Đài, thôn Nam An Hà.*

Từ những dữ kiện trên đây, có thể khẳng định Hồ Nguyên Trùng và con cháu ông là những công trình sư có đóng góp nghiên cứu và thực nghiệm khoa học quân sự lớn lao cho triều Minh. Phải chăng chính công tác "gián điệp" trong quá trình xâm lăng Đại Việt đầu thế kỷ 15, nhà Minh đã nhìn thấy "mỏ vàng" nhân lực trí lực đồ sộ ở nước Nam. Cướp đất và ra sức tiêu diệt văn hóa chưa đủ, họ còn bắt đi 17.000 trái tim khối óc người Việt đem về để kiến thiết Trung Quốc. Nguyễn An, nhân vật tham gia thiết kế và xây dựng Tử Cấm Thành, và Hồ Nguyên Trùng là những cái tên chói sáng trong số tù nhân kia. Họ bắt tử vì tài năng kiệt xuất, lưu truyền thiên cổ.



Ảnh minh họa: Thác bản văn bia [5] nói về việc xây dựng chùa Tú Phong do Hồ Nguyên Trừng soạn năm 1443. Chùa Tú Phong và mộ Hồ Nguyên Trừng cùng nằm trong thôn Nam An Hà, xã Bắc An Hà, khu Hải Điện, TP Bắc Kinh.

Cuối đời, sống trong nhà tù lớn mang tên Trung Hoa, dù chức cao bổng hậu Hồ Nguyên Trừng vẫn ngóng về quê hương với nỗi niềm sâu nặng. Phải chăng đây là lý do Nguyên Trừng lấy bút hiệu Nam Ông (ông già nước Nam) và viết quyển "Nam Ông mộng lục" bất hủ.

Trước tác gồm 31 phần, do Hồ Huỳnh, Thượng thư bộ Lễ Minh triều đề từ năm 1440, có cả hậu tự năm 1442 của Tổng Chương. Ở lời nói đầu, Hồ Nguyên Trừng bảo: Trong xóm mười nhà thề nào cũng có người tín nghĩa như Khổng Tử, hưởng hờ nhân vật nước Nam không kể

hết. Thời gian và chiến tranh làm sách vở tiêu tán hết, nên ông phải viết lưu lại cho đời. Bằng nỗi niềm thương nhớ cố quốc, hồi tưởng năm tháng đã qua, Hồ Nguyên Trừng ngỡ cuộc đời là một giấc mộng dài. Ông giải thích chữ "mộng" [6]: Những nhân vật trong sách, một thời phồn hoa, rồi thời cuộc biến đổi không còn để lại vết tích, chỉ còn một mình tôi biết được và kể ra, như vậy chẳng phải mộng là gì! Qua "Nam ông mộng lục" người ta phần nào hình dung được đất nước con người Việt Nam cách đây hơn 600 năm. Các mảng đời sống, tín ngưỡng, phong tục, lễ thói... rất sinh động và chân thật. Hồ Huỳnh nhận định: "Văn họ Hồ ngắn gọn mà nghiêm trang, cẩn mật, cao nhã mà uyên bác, theo tình kể lại, theo nghĩa đặt lời... Ca ngợi sự tiết nghĩa thì bừng bừng cảm khái, có thể uốn nắn phong tục, biểu dương trước thuật thì siêu thoát, thanh tân, có thể nuôi dưỡng tính tình...".

Gần đây ở ngôi làng Nam An Hà, cách Bắc Kinh 30km về phía tây, nơi có mộ chí Hồ Nguyên Trừng và con cháu ông đang ồn ào vụ kiện giải tỏa đất đai mồ mã để làm trường đua ngựa [7]. Không rõ khu vực giải tỏa có chạm đến nơi an nghỉ của Hồ Nguyên Trừng không. Cũng tra internet tôi biết gần đó hiện còn di chỉ Hỏa khí doanh (doanh trại chế tác/thử nghiệm vũ khí), phải chăng là nơi ba đời họ Hồ từng làm việc.

Trang viết biên khảo nhỏ này muốn đưa đến đông đảo người đọc những chi tiết có chọn lọc, về thân thế và sự nghiệp người Việt kiêu hùng từng giữ chức bộ trưởng, trong triều đình một cường quốc của thế giới cách nay hơn nửa thiên niên kỷ. Dám mong một ngày nào đó, nếu lăng Hồ Nguyên Trừng bị giải tỏa, di cốt ông sẽ được nhân dân Việt Nam đón về cải táng trong thành đá Tây Đô, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa. Tòa thành ấy còn gọi là Thành nhà Hồ, vẫn ngạo nghễ với thời gian, ghi dấu nỗ lực chiến đấu chống ngoại xâm ngoan cường của ba cha con Hồ Quý Ly, Hồ Nguyên Trừng và Hồ Hán Thương.

Thảo Điền
17.11.2007

Phụ chú : Bia đá chùa Tú Phong. Ảnh do Trần Quang Đức chụp ngày 30.11.2007 trong chuyến tìm mộ Hồ Nguyên Trừng đầu tiên nhưng chưa thành công. Tám chữ bia trái tấm bia: "Tả thị lang Giao Nam Lê Trừng soạn".



[1] - Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh 1974, tập 92, trang 2264.

[2] - Tôn Lai Thần, Kỹ thuật quân sự Trung Hoa và Đại Việt từ 1390 đến 1497 (Sun Laichen, Chinese technology and Dai Viet : c.1390 - 1497), Viện nghiên cứu Á Châu (ARI), Đại học quốc gia Singapore 9.2003.

[3] - Dẫn theo Lê Thị Minh Huyền, trang web viethoc.com, Minh sử tân hiệu ❖ quyển 111 ❖ biểu 12.

[4] - <http://ch.shvoong.com/social-sciences/business-management/874428-%E7%81%AB%E9%BE%99%E7%BB%8F-%E8%80%83%E8%BE%A8/>

[5] - <http://res2.nlc.gov.cn/dob/servlet/getDob?id=bj8377&xsltype=0301&type=dob%0D%0A%09%20%20%20%20%20%20%20%20%20%20%20%20%20%20%09>

[6] - Trần Văn Giáp, Tìm hiểu kho sách Hán Nôm, NXB Văn Hóa, Hà Nội, 1984, tập 1, trang 42. Dẫn theo Hồ Bạch Thảo, talawas.

[7] - Lê thị Minh Huyền đã dẫn:
<http://www.chinacourt.org/html/article/200710/08/268077.shtml>, trang web Pháp viện Trung Quốc cho biết ngày 14.11.2007 vụ án này đã bắt đầu bước vào trình tự phúc thẩm do tòa sơ thẩm bác đơn kiện.

Petrus Ký : Người con của đất Vĩnh Long, Nhà văn hóa giáo dục lớn của người dân Việt

Nguyễn Thanh Liêm

Hai tiếng Petrus Ký ngán gọn đã đi sâu vào lòng người dân Miền Nam từ hơn thế kỷ nay và sẽ còn ở đó mãi mãi cho dù có kẻ đã cố tình xóa đi hay tìm mọi lý do để chìm xuống. Hai tiếng thân yêu đó là tên rút ngắn của nhà bác học Trương Vĩnh Ký, một người con của đất Vĩnh Long, một nhà văn hóa nổi tiếng của Nam Kỳ Lục Tỉnh, một người đã có nhiều công lớn trong việc hình thành nền học thuật mới vùng Đồng Nai Cửu Long cũng như trên toàn cõi nước Việt vào hạ bán thế kỷ XIX. Nói đến Petrus Ký là phải nói đến vai trò "khai đường mở lối" của ông trên các địa hạt:

- 1) Dùng chữ Quốc Ngữ thay thế chữ Nôm và chữ Hán trong việc biên khảo, trước tác,
- 2) Viết câu văn xuôi thay lối văn biền ngẫu của các nhà nho,
- 3) Xây dựng nền học thuật mới tổng hợp văn hóa Á Đông và văn minh Tây phương thay thế nền học thuật cũ của nho gia,
- 4) Làm báo theo đúng ý nghĩa một tờ báo của Tây phương.

Petrus Ký đã hoàn tất mỹ mãn vai trò khai đường mở lối đó nhờ ở sự gặp gỡ của những yếu tố đặc biệt này: (1) bản chất hết sức thông minh cùng với khả năng bẩm sinh đặc biệt về ngôn ngữ và tính tò mò, hiếu học hiếm có của ông, (2) môi trường học hỏi và nội dung chương trình học mà ông đã được đào luyện, và (3) hoàn cảnh xã hội Việt Nam và hướng tiến chung của thế giới hồi hạ bán thế kỷ XIX. Tính hiếu học, bản chất thông minh, khả năng bẩm sinh và môi trường học hỏi đã giúp ông có một quá trình học vấn và một vốn liếng kiến thức khác hẳn các nhà nho đương thời như Nguyễn Khuyến, hay Trần Tế Xương chẳng hạn. Khi cái vốn liếng hiểu biết đó được dùng để khảo cứu, biên soạn, phổ biến, thì hoàn cảnh xã hội bên ngoài đã trở nên vô cùng thuận tiện để ông có thể thành công tốt đẹp. Đây là lúc người Pháp bắt đầu cuộc đô hộ ở Miền Nam và đang bành trướng thế lực ra Miền Trung và Miền Bắc. Cùng lúc với sự thất trận và mất chủ quyền của triều đình Huế, nền học thuật cũ chịu ảnh hưởng nặng nề của Trung Quốc cùng với sự sự ngự trị của nhà nho trong xã hội xưa cũng sụp đổ theo, trước hết là ở Miền Nam bắt đầu từ 1870 và những thập niên sau đó rồi đến miền Bắc và miền Trung vào đầu thế kỷ XX. Điều kiện đã trở nên thuận tiện để xây dựng và phát triển nền học thuật mới, tân tiến, thích hợp với đà tiến triển chung của nhân loại. Cuộc đời và sự nghiệp của Petrus Ký lược thuật sau đây sẽ chứng minh cho những điều vừa mới nói trên.

Petrus Trương Vĩnh Ký sinh ngày 6 tháng 12 năm 1837 tại Cái Mơn, làng Vĩnh Thạnh, tổng Minh Lệ, huyện Tân Minh, tỉnh Vĩnh Long (bây giờ thuộc tỉnh Bến Tre). Ông nhỏ hơn Tam Nguyên Yên Đỗ Nguyễn Khuyến hai tuổi. Gia đình theo đạo Thiên Chúa cho nên ông có tên rửa tội là Jean Baptiste, và tên đầy đủ của ông là Petrus Jean Baptiste Trương Vĩnh Ký. Cha là ông Trương Chánh Thi, làm lãnh binh thời vua Minh Mạng, và mẹ là bà Nguyễn Thị Châu.

Petrus Ký có một người chị ruột đã mất lúc còn nhỏ và một người anh trai tên là Trương Vĩnh Sử.

Lúc ông được ba tuổi (có nơi nói là lúc năm tuổi) thì cha ông bị bệnh chết trong khi đồn trú ở Nam Vang, bên Cao Miên. Gia đình gặp lúc khó khăn, bà mẹ ông phải tần tảo nuôi con ăn học. Thuở nhỏ Petrus Ký cũng bắt đầu học chữ nho như bao nhiêu nhà nho khác cùng thời. Ông theo học chữ Nho với một ông thầy đồ tên Học, người ở cùng xóm với gia đình. Petrus Ký rất thông minh, có trí nhớ siêu phàm, được thầy và bạn xem như thần đồng lúc bấy giờ. Mới ba tuổi ông đã thuộc lòng Tam Tự Kinh, và sau đó ít lâu, thông suốt Minh Tâm Bửu Giám, rồi lại đọc được cả Tứ Thư Ngũ Kinh và thuộc khá nhiều bài thơ Đường. Bởi thông minh, sáng dạ, lại sớm mê say đọc sách từ lúc nhỏ, ông có khuynh hướng tự mình tìm tòi học hỏi nhiều hơn là học với ông thầy. Ngoài giờ học ở trường, ông thích đọc những sách của cha ông mang từ Miền Trung về và gọi ở nhà thầy đồ Học như Nhật Thiên Tự, Tam Thiên Tự, Ngũ Thiên Tự, Minh Đạo Gia Huấn, Đường Thi... Một người bạn thân khác của gia đình là cụ Tám, một vị linh mục từng được ông Trương Chánh Thi che chở cho trong khi có lệnh cấm đạo Thiên Chúa của triều đình Huế. Cụ Tám thương tình cảnh bà Nguyễn Thị Châu mới xin bà cho Petrus Ký theo ông học chữ Quốc Ngữ. Không bao lâu sau thì cụ Tám mất và Petrus Ký được một linh mục người Pháp, có tên Việt Nam là cố Long, đem về nuôi dưỡng cho tiếp tục học chữ Quốc Ngữ và tiếng La Tinh. Nhưng lúc này chính sách cấm đạo của triều đình Huế càng trở nên vô cùng khắc nghiệt. Chỉ dụ Sát Tả ngày 14 tháng 8 năm 1848 dẫn đến những chiến dịch sát hại hết sức tàn bạo những người giảng đạo cũng như những con chiên theo đạo Thiên Chúa. Lúc này cậu bé Petrus Ký đã được 11 tuổi. Hai họ đạo ở Cái Mơn và Cái Nhum đã từng hai lần bị đốt cháy tan hoang bây giờ lại bị sát hại thêm lần nữa. Vào một buổi sáng quân triều đình bao vây Cái Nhum, nhóm lửa đốt cháy cả vùng, dân chúng kêu gào thảm thiết, Cố Long và Petrus Ký phải trải qua rất nhiều cam go, nguy hiểm mới thoát khỏi nạn tai. Sau cùng cố Long phải tìm cách gọi Petrus Ký lên Cao Miên vào chủng viện Pinhalu học thần học và triết học.

Chủng viện Pinhalu, dành cho cả vùng Đông Nam Á, được xây cất ở cách Nam Vang 6 km, trong một khu rừng ở cạnh bờ sông Mekong. Chủng viện có khoảng 25 chủng sinh tuổi từ 13 đến 15, ngoại trừ Petrus Ký chỉ mới 11, được tuyển chọn trong số những người giỏi nhất từ các chủng viện trong vùng. Đây là cơ hội tốt để Petrus Ký tiếp xúc, học hỏi các thứ tiếng khác ở các chủng sinh như tiếng Thái, tiếng Lào, tiếng Miên, tiếng Tàu, tiếng Nhật, tiếng Ấn Độ. v v... Hầu hết các chủng sinh này đều chưa thông thạo tiếng La Tinh, thành ra Petrus Ký lại có thêm cái cơ hội được thông dịch từ tiếng La Tinh ra các tiếng khác cho các bạn đồng song làm cho năng khiếu về ngôn ngữ ở ông càng phát triển mạnh. Với năng khiếu tự nhiên rất đặc biệt này, Petrus Ký đã đắc thủ được nhiều ngoại ngữ lúc còn trẻ, ngay trong những năm học ở chủng viện Pinhalu. Năm 15 tuổi ông tốt nghiệp ở đây với vị thứ cao nhất, xuất sắc nhất. Ông cùng hai người nữa được chọn lựa để vào học chủng viện Giáo Hoàng (Collège Constantinien) ở đảo Penang, Mã Lai, do người Anh cai trị. Đến Penang, Petrus Ký có dịp được thấy cảnh phồn thịnh, tân tiến của Âu Tây mà ông chưa từng thấy ở Việt Nam và Cao Miên. Cũng ở đây Petrus Ký có cơ hội gặp thừa sai Lefèbvre, một vị giáo sĩ đã bị án tử hình ở Việt Nam hồi năm 1845 nhưng được vua Thiệu Trị thả vì có sự can thiệp của Đô Đốc Cécile. Sau đó giáo sĩ Lefèbvre về Pháp, rồi sang La Mã và sau cùng đến Pénang ở lại đây một thời gian. Petrus Ký rất được Lefèbvre thương mến vì sự thông minh hiếm có của ông và vì ông là người Việt Nam nơi mà Lefèbvre từng đến giảng đạo và có nhiều gần gũi, gắn bó. Trong thời gian học ở Penang sự hiểu biết của Petrus Ký càng được mở mang rộng rãi. Nhờ thông minh lại có trí nhớ dai, ông học một biết mười. Ông thường đến thư viện ngoài giờ học, đọc đủ thứ

sách Hán, Anh, La Tinh, Hy Lạp, YU, Pháp, v v... thu nhận rất nhiều những kiến thức Đông, Tây, kim cổ. Một trường hợp đặc biệt về cơ hội học tiếng Pháp của Petrus Ký ở đây được ông Bouchot kể lại như sau. Một hôm, trong khi đi dạo trong sân trường, Petrus Ký lượm được một tờ giấy viết bằng một thứ tiếng mà ông chưa học qua. Ông tò mò khiến ông xem xét kỹ thứ chữ đó. Thấy nó hao hao giống tiếng La Tinh, ông bèn đem cái vốn hiểu biết về tiếng La Tinh của ông ra áp dụng tìm hiểu thứ chữ đó. Và sau khi biết rằng mảnh giấy đó được gửi tới cho một vị giáo sư trong trường ông bèn tìm đến vị giáo sư kia để đưa mảnh giấy và cả bài dịch ra tiếng La Tinh của ông. Ông thầy vô cùng ngạc nhiên khi đọc bản dịch của Petrus Ký. Nhân thấy đây là một thiên tài ông giáo sư cố giúp Petrus Ký học thứ chữ kia. Ông tìm cho Petrus Ký một quyển tự điển và một quyển văn phạm và hướng dẫn để Petrus Ký tự học. Petrus Ký học rất nhanh với kết quả thật tốt đẹp. Và thứ chữ đó là chữ Pháp. Những thứ tiếng khác như tiếng Ấn Độ, tiếng Anh,... Petrus Ký cũng tự học theo lối đó. Ông lượm lật những mẫu báo cũ, so sánh, suy diễn, tìm ra ý nghĩa, mẹo luật. Kết quả của việc học hỏi siêng năng và lạ lùng đó là ông có thể đọc và nói rành 15 thứ tiếng sinh và tử ngữ của Đông phương và Tây phương và viết được 11 thứ chữ. Vốn thích tìm tòi, nghiên cứu học hỏi, Petrus Ký đã tìm hiểu nhiều nền văn hóa khác nhau gắn liền với các ngôn ngữ mà ông có dịp học hỏi. Những hiểu biết quý báu đó là nền tảng của tinh thần nhân bản, khai phóng và lý tưởng phụng sự văn hóa của ông sau này.

Năm 1858 ông tốt nghiệp khóa học ở Penang, với vị thứ cao nhất trong số 300 chủng sinh ra trường. và được lựa chọn để đưa đi La Mã học làm linh mục. Nhưng Petrus Ký từ chối, không đi La Mã mà lại xin trở về Việt Nam để chịu tang mẹ vừa mất hồi năm trước dù rằng linh mục Lefebvre đã cố thuyết phục ông nên tiếp tục học và chưa nên trở về Việt Nam trong lúc này vì tình hình chính trị ở đây còn rất đen tối. Ông hồi hương trên chuyến tàu Hồng Mao của người Anh. Năm này cũng là năm lần đầu tiên quân Pháp đánh phá cửa Đà Nẵng, mở đầu cho cuộc xâm lăng của họ trên đất nước Việt Nam. Về tới quê hương Petrus Ký chứng kiến ngay cảnh khổ sở của người dân trong hoàn cảnh chiến tranh loạn ly, khốn khổ, chết chóc. Hai năm sau, do sự tiên cử của linh mục Lefebvre, ông ra làm thông ngôn cho Pháp. Từ đó ông được cử đi thông dịch trong những cuộc tiếp xúc quan trọng giữa Pháp và triều đình Huế. Quan trọng nhất là lần ông tháp tùng sứ bộ Phan Thanh Giản sang Pháp triều kiến vua Nả Pháp Luân Đệ Tam tại điện Tuileries ngày 5 tháng 11 năm 1863. Ông đã làm cho nhà vua và triều thần hết sức ngạc nhiên về sự am tường tiếng Pháp của một người Việt Nam hồi thời bấy giờ. Chuyến đi này cũng là dịp để ông thăm viếng, học hỏi để hiểu biết thêm về một số các nước Âu Châu và nền văn minh của họ như Pháp, Ý, Tây Ban Nha, và nhất là được tiếp kiến Đức Giáo Hoàng và làm quen với một số văn thi sĩ học giả nổi tiếng của Pháp như Victor Hugo, Littré, Duruy, Renan, và khoa học gia Paul Bert. Kiến văn sẵn có của ông càng được mở rộng thêm trong chuyến công du này.

Từ năm 1864 đến năm 1868 ông làm giám đốc và đi dạy tiếng Đông Dương cho người Pháp ở trường Thông Ngôn (Collège des Interprètes). Năm 1865 cả miền Nam Việt Nam đã lọt vào tay người Pháp. Tờ công báo đầu tiên bằng chữ Quốc Ngữ được chánh quyền cho xuất bản ở Nam Kỳ trong năm này. Đó là tờ Gia Định Báo. Từ 1868 tờ báo này được giao cho Petrus Ký quản đốc. Ông chấn chỉnh lại biến thành tờ báo có đầy đủ tính chất của một tờ báo đúng nghĩa của nó. Với công trình xây dựng Gia Định Báo có thể xem như Petrus Ký là người đầu tiên làm báo bằng chữ Quốc Ngữ ở Việt Nam vậy. Vào đầu thập niên 1870 ở miền Bắc và miền Trung chữ Hán và chữ Nôm vẫn còn đang thịnh hành. Năm 1871 Nguyễn Khuyến mới đầu đầu kỳ thi Hội và thi Đình để hoàn tất tam nguyên và bắt đầu cuộc đời làm quan của ông trong khi nhà thơ Nôm cuối cùng là Trần Tế Xương thì chỉ mới vừa tròn một tuổi. Năm 1872

Petrus Ký được bổ làm thư ký Hội Đồng Thành Phố Chợ Lớn và năm sau được mời dạy Hán văn và Việt văn ở trường Tham Biện Hậu Bô (Collège des Stagiaires). Năm 1874 ông được đề cử tham dự giải thưởng "Toàn Cầu Bác Học Danh Gia" và đã đoạt được giải thưởng với hạng thứ 17 trong số 18 văn hào đoạt giải "Thế Giới Thập Bát Văn Hào." Năm 1875 ông được cử làm chánh đốc học trường Hậu Bô và năm 1878 được biệt phái ra Bắc Kỳ trong ba tháng để nghiên cứu về tình hình chính trị ở đó. Đây là cơ hội để ông thăm viếng các di tích lịch sử và tìm hiểu về đời sống của người dân Bắc Việt. Tập hồi ký "Chuyến Đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi" là kết quả của chuyến công du này. Sau đó ông được cử vào Hội Đồng Thành Phố Sài Gòn, Hội Đồng Học Chánh Thuộc Địa, và được bổ làm Officier d'Académie (1883).

Năm 1885 cả nước Việt Nam đã ở trong tay người Pháp. Năm sau, một khoa học gia, hội viên Hàn Lâm Viện kiêm nghị sĩ Pháp là Paul Bert được cử sang làm Toàn Quyền Đông Dương. Paul Bert đã được biết Petrus Ký từ trước khi Petrus Ký tháp tùng phái đoàn Phan Thanh Giản sang Pháp. Do sự trọng dụng của Toàn Quyền Paul Bert, năm 1886 Petrus Ký được cử làm việc trong Cơ Mật Viện bên cạnh triều đình Huế, dạy tiếng Pháp và chữ Quốc Ngữ cho vua Đồng Khánh, được vua phong làm Hàn Lâm Viện Thị Giảng Học Sĩ. Ở Huế ít lâu Paul Bert chết và ông lấy cơ đau yếu xin cáo từ trở về Nam. Ông tiếp tục làm việc cho Soái Phủ Sài Gòn và làm giáo sư thổ ngữ Đông phương, dạy chữ Hán và tiếng Cao Miên tại trường Hậu Bô. Liên Hiệp Đông Dương ra đời năm 1887 bao gồm Nam Kỳ, Trung Kỳ, Bắc Kỳ và Cao Miên. Năm sau khoảng tháng tư năm 1888 ông được phái đi công cán tại Vọng Các về vấn đề ranh giới giữa Thái Lan và các nước Đông Dương ở tả ngạn sông Cửu Long.

Trường thông ngôn đóng cửa ông chỉ còn đi dạy tại trường Hậu Bô và dành nhiều thì giờ cho việc nghiên cứu, viết lách, biên soạn sách vở để xuất bản. Năm 1888 ông tự bỏ tiền ra xuất bản tạp chí Thông Loại Khóa Trình, một tạp chí chú trọng nhiều về văn hóa, giáo dục có tính cách nhân bản, dân tộc, và khai phóng. Vào những ngày gần cuối đời, ông sống trong cảnh nghèo túng, không còn lương hưởng gì để sống, lại thêm tốn tiền in ấn, sách báo bán không được, nợ nần chồng chất. Nhưng ông vẫn say mê viết lách, ông làm việc quá nhiều, lao tâm, khổ trí, sức khỏe suy giảm nhanh vì bệnh hư khí huyết như ông đã viết trong nhật ký của ông : "Bị hai cái khánh tận, nhà in... nổi nhà... mất hơn năm sáu ngàn đồng bạc. Phần thì sách vở bán không chạy, mắc nợ nhà in Rey et Curisol, phần thì bị... phải bảo lãnh nợ cho nó hết hơi. Lại thêm phát đau hư khí huyết..." (do Lê Thanh trích dẫn trong Phổ Thông Chuyên San, số 3 tháng 9, năm 1943). Ngày 1 tháng 9 năm 1898 Petrus Ký trút hơi thở cuối cùng tại nhà riêng ở Chợ Quán, hưởng thọ 61 tuổi, để lại cho đời một công trình văn hóa lớn lao bằng chữ Quốc Ngữ, và một nền học thuật mới dung hòa trí thức với đạo đức, tổng hợp khoa học kỹ thuật Tây phương với luân lý đạo đức Á Đông.

Petrus Ký có cái vốn kiến thức thật sâu xa rộng rãi, và rất hiện đại, hơn tất cả những nhà nho cùng thời với ông, nhất là những kiến thức khoa học cùng những phương pháp nghiên cứu, phân tích, suy luận khoa học của Tây phương mà hầu hết những nhà trí thức Việt Nam hồi thời này chưa ai có hay chưa ai biết. Thêm vào đó ta thấy tâm tư ông, sự làm việc của ông cũng như phần lớn thì giờ quý báu của ông được dồn vào công việc học hỏi, nghiên cứu, biên khảo, trước tác để phụng sự cho dân tộc, cho thế hệ mai sau. Nhờ vậy mà sự nghiệp văn hóa của ông có tầm quan trọng hết sức đáng kể đối với xã hội Việt Nam trong buổi giao thời từ cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX, từ Nam chí Bắc. Từ năm 26 tuổi là năm ông bắt đầu xuất bản tác phẩm của ông cho đến năm 61 tuổi là năm ông mất, Petrus Ký không ngừng hoạt động nghiên cứu trước tác. Suốt bao nhiêu năm ròng rã làm việc ông đã để lại cho hậu thế gần 120 tác phẩm gồm đủ loại từ tự điển, sách dạy về ngôn ngữ, văn phạm, về sử ký địa lý, những công trình biên khảo về văn hóa, phong tục, văn chương, đến những sách dịch từ Trung Hoa

ra tiếng Việt, những sách chuyển sang chữ Quốc Ngữ từ các tác phẩm chữ Nôm của các nhà nho, và một số các sáng tác của ông. Nhìn chung, một cách tổng quát, ta thấy công trình biên soạn trước tác của ông không nhằm mục đích nghệ thuật, thẩm mỹ, hay giá trị văn chương mà nhằm phổ biến những tư tưởng, những kiến thức của con người nhiều hơn. Phần lớn công trình đó là những sách để giúp người ta học hỏi về ngôn ngữ, văn hóa, luân lý đạo đức của nước mình hay của xứ người. Ông đã soạn gần 50 quyển sách dạy tiếng Việt, tiếng Pháp, tiếng Trung Hoa, tiếng Cao Miên, tiếng Lào, tiếng Mã Lai, tiếng Miến Điện, tiếng Tamoul, tiếng Thái Lan và tiếng Ấn Độ, năm quyển sách dịch về văn phạm, và năm quyển tự điển. Ông để công phiên âm ra chữ Quốc Ngữ những chuyện Nôm có giá trị đạo đức luân lý và phiên dịch các kinh sách của nho gia để phổ biến cho người đời nên đạo lý cổ truyền của Á Đông. Ngoài ra ông còn để nhiều thì giờ biên soạn những sách sử ký, địa lý, văn hóa... theo phương pháp khoa học để giúp người đọc thu nhận những kiến thức đúng đắn, vững chắc về quốc gia dân tộc Việt. Mục đích của việc biên khảo và phổ biến các loại sách trên là nhằm đào tạo một lớp người mới có kiến thức khoa học, có hiểu biết về nền văn minh kỹ thuật Tây phương và về văn hóa đạo đức Á Đông, có tinh thần dân tộc nhưng cũng có tinh thần khai phóng cởi mở. Nói chung, Petrus Ký không phải chỉ là một nhà văn khai đường mở lối cho câu văn xuôi và nền văn chương chữ Quốc Ngữ, ông cũng không phải chỉ là một nhà bác học tìm tòi nghiên cứu để thỏa mãn tính hiếu học của con người mình, mà ông còn là một nhà văn hóa giáo dục có tinh thần nhân bản, dân tộc và khai phóng đã đặt nền móng cho nền học thuật mới ở Việt Nam vào hạ bán thế kỷ XIX. Tinh thần nhân bản, dân tộc và khai phóng đó sẽ là những nguyên tắc căn bản của nền giáo dục phổ thông ở Việt Nam sau này.

Đầu thế kỷ XX các nhà thơ Nôm nổi tiếng cuối cùng của chúng ta lần lượt ra đi, Trần Tế Xương mất năm 1907, Nguyễn Khuyến mất năm 1909. Với các chết của các nhà thơ Nôm cuối cùng, một kỷ nguyên văn hóa vừa khép lại: kỷ nguyên của nền văn chương chữ Nôm và nền học thuật cũ của nho gia. Petrus Ký mất vào năm 1898, cuối thế kỷ XIX. Ông mất đi để mở rộng cửa cho thế kỷ XX, cho một kỷ nguyên văn hóa mới: kỷ nguyên của văn học chữ Quốc Ngữ và nền học thuật mới tổng hợp đạo đức Á Đông với khoa học Tây phương. Ba mươi năm sau ngày ông mất tên ông được dùng đặt cho một trường trung học lớn nhất và nổi tiếng nhất, cũng là trường đệ nhị cấp duy nhất của Miền Nam nước Việt: trường Petrus Trương Vĩnh Ký. Trường trung học nổi tiếng này khi mang tên ông nó cũng mang sứ mạng văn hóa giáo dục mà ông đã đề xướng. Một giáo sư của trường, cụ Ứng Thiệu, đã thể hiện sứ mạng văn hóa giáo dục đó của Petrus Ký trong hai câu đối bằng chữ Hán ghi trước cổng trường (trước năm 1975):

"Không Mạnh cương thường tu khắc cốt,
Tây Âu khoa học yêu minh tâm."

Ý nghĩa của hai câu này là một mặt chúng ta hãy ghi khắc vào xương tủy những căn bản của nền luân lý nho giáo, và mặt khác hãy làm sáng sủa tâm trí của mình bằng những kiến thức khoa học Tây phương. Sang thế kỷ XX nhờ có sự phát triển về khoa học kỹ thuật mà con người đã tiến bộ vô cùng nhanh chóng so với bao nhiêu những thế kỷ trước. Từ chối khoa học hay lẩn tránh kỹ thuật là một cách tự diệt. Muốn sinh tồn phải tiến bộ, phải hiện đại hóa như người ta, mà muốn tiến bộ, hiện đại thì không thể không học hỏi khoa học, kỹ thuật của Âu Mỹ. Tuy nhiên nếu chỉ trau dồi khoa học kỹ thuật không mà thôi thì cũng rất nguy hại cho loài người. Từ hơn bốn thế kỷ trước Rabelais đã bảo là có kiến thức khoa học mà không có ý thức đạo đức thì đó là sự đổ vỡ của tâm hồn ("Science sans conscience n'est que ruine de l'âme"). Cho nên bên cạnh sự học hỏi về khoa học kỹ thuật, người ta còn cần phải trang bị cho mình một ý thức đạo đức vững chắc. Đối với người Việt Nam cũng như nhiều dân Đông Á

khác, ý thức đạo đức vững chắc đó có thể tìm thấy ở trong nền luân lý đạo đức của nho gia vốn đã ăn sâu vào đời sống dân chúng từ bao nhiêu năm qua và đã trở thành một thứ truyền thống đạo đức của nước mình. Tổng hợp văn minh Tây phương với luân lý đạo đức Á Đông là một việc làm khó khăn nhưng Petrus Ký đã để hết cuộc đời mình để làm việc đó. Tinh thần Petrus Ký là tinh thần dung hòa Đông Tây, tinh thần tổng hợp khoa học kỹ thuật với luân lý đạo đức. Bên cạnh những kiến thức tối tân về cơ giới, điện tử, còn có tình nghĩa cha con, chồng vợ, bạn bè, đồng loại, lòng hiếu đễ, tình thầy trò, bè bạn, lòng thương yêu giúp đỡ người khác, v v... nhiều ý niệm đạo đức cổ truyền đó vẫn rất có giá trị và ích lợi cho đời sống của người Việt Nam hiện giờ. Người còn ở lại cần có nó để bảo vệ gia đình và giá trị tinh thần của con người trước sự khống chế của chủ nghĩa vật chất vô thần. Những người đã ra đi và đang sống trong xã hội văn minh Âu Mỹ thì cần có nó để đương đầu với sự đồng hóa khó tránh được khi phải thích nghi vào hoàn cảnh sinh sống mới. Tinh thần Petrus Ký là tinh thần nhân bản, dân tộc và khai phóng, rất cần có trong mọi công trình xây dựng con người và cộng đồng ở trong cũng như ở ngoài nước.

Một số truyền thuyết sai lầm về Cao Bá Quát

Nguyễn Thị Chân Quỳnh

Cũng như nhiều danh nhân khác, Cao Bá Quát đã bị người đời gán ghép cho những chuyện xét ra phần lớn là ngụy tạo, ngay tiểu sử của ông cũng không minh bạch.

1- Cao Bá Quát sinh năm nào ?

Cao Bá Quát là dân ngụ cư ở Thăng Long nhưng quê ở làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, Kinh Bắc (Bắc Ninh), cách Hà Nội 17 cây số về phía đông.

Nhiều sách viết về Cao Bá Quát đánh dấu hỏi khi đề cập đến năm sinh của ông, có người phỏng đoán ông sinh năm 1800 nhưng không cho biết dựa vào đâu. Sở Cuồng, Lãng Nhân đều nói ông đỗ Cử nhân năm 14 tuổi. Ai cũng biết ông đỗ khoa 1831, vậy ông sinh năm $1831 - 14 = 1817$?

Song nếu căn cứ vào bài "Thiên cư thuyết" (Câu chuyện dời nhà) của ông ta có thể tính ra được khá chính xác nhờ hai câu trong bài : "Mùa thu năm ngoái, sau khi chiếm được tên trên bảng, định dời nhà đi nơi khác..." và "Tuổi ta mới ngoài hai kỷ mà núi sông thành quách cũ đã thay đổi ba lần..." (1). Cao Bá Quát "chiếm được tên trên bảng" năm 1831, vậy thì bài "Thiên cư..." được viết vào năm sau tức là $1831 + 1 = 1832$. Lúc ấy Cao Bá Quát "mới ngoài hai kỷ", mỗi kỷ là 12 năm, "ngoài hai kỷ" tức là $2 \times 12 =$ ngoài 24 tuổi. Vậy thì Cao Bá Quát sinh vào khoảng :

$$1832 - 24 = \underline{1808}$$

Tôi nói "vào khoảng" vì hai chữ "mới ngoài" không cho biết đích xác là bao nhiêu năm, thứ nhất thời xưa tính theo âm lịch nên cuối năm âm có thể lấn sang đầu năm dương lịch. Dù sao thì năm sinh của Cao cũng không thể là 1800 hay 1817.

Hiện nay năm 1808 được chính thức coi là năm sinh của Cao, Hà nội vừa làm lễ kỷ niệm 200 năm sinh của Cao Bá Quát (1808-2008).

2- Tên tự và tên hiệu

Cao Bá Quát là em sinh đôi với Cao Bá Đạt, sinh ra sau nhưng không chịu gọi Đạt bằng anh viển có trong bụng mẹ mình ngồi trên nên sinh sau (2). Cụ thân sinh ra hai ông tên là Cao Văn Chiêu (Chiến ?) vốn là một cụ Đồ nho, đã đặt tên các con theo một điển tích trong *Luận Ngữ* : "Lúc triều đại nhà Chu mới lập, có nhiều hiền tài giúp. Một nhà có bốn cặp sinh đôi là Bá Đạt-Bá Quát, Trọng Đột-Trọng Hốt, Thúc Dạ-Thúc Hạ và Quý Tuy-Quý Oa đều là hiền sĩ" (3). Cụ Đồ Cao đặt tên hai con là Bá Đạt, Bá Quát ngụ ý mong cả hai sau này cùng thành

những bậc hiền tài, giúp vua trị nước. Tên *Chu Thần* (bây tôi nhà Chu) của Cao Bá Quát cùng chung một ý ấy.

Cao Bá Quát có tới ba tên khác nhau vừa là tên tự vừa là tên hiệu : *Chu Thần*, *Mãn Hiên* và *Cúc Đường*, song có sách nói *Chu Thần* là tự của ông, sách khác lại cho đây là hiệu của ông. Căn cứ vào một số sách và từ điển (4) thì *Hiệu* là "Danh hiệu" "Bút hiệu" do đương sự tự đặt lấy, gói ghém ý nguyên ở trong ; *Tự* là tên chữ Hán, qua tên tự người ta liên tưởng được tên chính. *Chu Thần* với nghĩa "bây tôi nhà Chu" đúng là tên tự của Cao Bá Quát. *Thơ văn Cao Bá Quát, Danh nhân lịch sử Việt Nam* đều chép tự của ông là *Chu Thần*, hiệu *Cúc Đường*, bút hiệu là *Mãn Hiên*.

3- Học vấn

Cao Bá Quát nổi tiếng "văn hay chữ tốt", nói đến ông không ai không nhớ đến hai câu :

"Thần Siêu (Nguyễn văn Siêu), Thánh Quát"

và :

"Văn như Siêu, Quát vô Tiền Hán,

Thi đáo Tùng (Tùng Thiện Vương), Tuy (Tuy Lý Vương) thất Thịnh Đường"

tương truyền của vua Tự Đức ngụ ý ca tụng văn thơ hai ông Siêu, Quát vượt cả nhà Hán, nhà Đường (5).

Ngay từ nhỏ hai anh em ông Quát đều có tiếng học giỏi, 14 tuổi đã biết làm đủ mọi thể văn bài trường thi và thi Hạch (6) ông Quát đã đỗ Thủ khoa. Tương truyền kỳ thi Hạch ấy hai anh em ông còn quá trẻ, đầu còn để trái đào, nhưng lại làm xong văn bài trước tiên, cổng trường còn đóng chưa được phép ra về bèn rủ nhau đá cầu đợi giờ mở cổng. Quan trường thấy lạ, gọi lại hỏi rồi ra một vé đối để thử tài :

Nhất bào song sinh, nan vi huynh nan vi đệ
(một bọc sinh đôi, khó biết ai là anh ai là em)

Quát đối :

Thiên tải nhất ngộ, hữu thị quân, hữu thị thần

(nghìn năm mới gặp một lần, có vua thế nên mới có bây tôi như thế)

Vì câu trên trở vào hai anh em ông nên câu dưới có thể hiểu là ông Quát mà làm vua thì ông Đạt làm bây tôi. Quan trường lấy làm kinh dị, sai mở cổng cho hai anh em ông về trước.

Theo Trúc Khê Ngô văn Triện kỳ thi Hạch ấy diễn ra ở Bắc Ninh, đầu đề bài thơ là "Thiếu niên anh tuấn" Quát làm bài rất hay nhưng hai câu cuối thất niêm, các bài khác cũng xuất sắc, quan trường không câu nệ, cố chấp, vẫn cho đỗ Đầu Xứ (7).

Vì ông tuổi trẻ đỗ sớm nên mắc tật kiêu ngạo. Để chứng tỏ tính nết kiêu ngạo của ông, người ta thường kể ông từng tuyên bố : "Thiên hạ có bốn bề chữ, riêng tôi giữ hai bề, anh tôi giữ một bề" (có chỗ chép "Anh tôi là Bá Đạt và bạn tôi là Nguyễn văn Siêu giữ một bề) còn một bề chia cho kẻ sĩ khắp thiên hạ". Song theo cụ Lãng Nhân, *Giai thoại làng Nho toàn tập*, thì câu này phỏng theo ý của Tạ Linh Vận (Trung quốc) "Trong thiên hạ tài có một thạch (mười đấu), Tào Tử Kiến (Tào Thực, con Tào Tháo) được tám đấu, riêng tôi giữ một đấu còn một đấu phân phát cho khắp kẻ sĩ cỏ kim" (8). Như vậy rõ ràng là chuyện bắt chước Trung quốc, liệu có phải Cao đã "cóp" người xưa thật hay vì thấy ông mang tiếng kiêu ngạo mà có người đã

đem chuyện này gán ghép cho ông ? Bởi vì đã có khá nhiều chuyện người ta nói chắc như đinh đóng cột mà xét ra lại khg đúng như sẽ được trình bày ở phần cuối bài này.

Năm 1831 ông thi Hương, được lấy đỗ Á nguyên (đỗ thứ nhì) trường Hà Nội song khi bộ Lễ duyệt lại hạ xuống đỗ cuối bảng. Người ta cho vì cái tính ngông mà mấy lần thi Hội ông đều bị đánh hỏng. Chẳng hạn gặp đầu đề thích ý thì ông bất chấp luật trường quy, có lần làm bài ông viết đủ bốn loại chữ : thảo, lệ, triện, chân. Có người nói vì quan trường ghét tính ông ngông nghênh, kiêu ngạo nên cố ý đánh hỏng. Chuyện này hơi khó tin vì thi Hội các quan trường chỉ được chấm bản sao do các "ông Nghè bút thiệp" chép bằng mực đỏ thì làm sao có thể nhận biết tự dạng của ông mà đánh hỏng ? Trừ phi các quan thông đồng với nhau sau khi chấm xong và khấp phách (9), biết đích xác quyển văn nào của ông để đánh hỏng.

4- Hoạn lộ

Tuy đỗ Cử nhân từ khoa 1831 nhưng mãi mười năm sau (1841) ông mới được triệu vào Kinh giữ chức Hành tẩu bộ Lễ, một chức qquan hàng thất hay lục phẩm, có nhiệm vụ truyền các mệnh lệnh của vua, của các quan Thượng Thư hay quan đầu nha môn.

Tháng tám năm 1841 ông được cử làm Sơ khảo trường Thừa Thiên. Lúc chấm bài thấy có mấy quyển viết hay nhưng lỡ phạm trường quy, ông cùng bạn là Phan Nhạ lấy muối đèn (10) chữa hộ. Việc phát giác, Cao bị giam cầm, đánh đập gần ba năm mới thành án tử, nhờ vua Thiệu Trị tiếc tài, cho giảm án xuống "giảo giam hậu", tức là đáng lẽ bị chặt đầu thì nay được giam lại chờ ngày bị thắt cổ, được chết toàn thân kể như tội nhẹ hơn. Cuối cùng án đổi sang "dương trình hiệu lực" nghĩa là được phép lập công chuộc tội, đi theo phái đoàn Đào Trí Phú sang "Tây dương" bán hàng nội hóa và mua những sản vật Tây phương như ống dòm, phong vũ biểu v.v...

Về chuyện ông được cử đi xứ nào mỗi chỗ chép một khác, người thì nói đi Tân-gia-ba, người nói đi In-đô-nê-xia, người nói đi Căm-pu-chia, người nói đi Ba-ta-via v.v... bởi chữ "đi Tây dương" không minh bạch. Thuyết đi Tân-gia-ba có lý hơn cả, dựa vào mấy câu thơ sau đây ông viết bằng chữ Hán, Trúc Khê dịch :

Nhai văn nhá chữ buồn ta,
Con giun còn biết đâu là cao sâu !
Tân-gia từ biệt con tàu,
Mới hay vũ trụ một bầu bao la (11).

Năm 1843, sau khi xuất dương về, ông trở lại Đà Nẵng rồi được phục chức ở bộ Lễ, sau thăng Chủ sự, rồi lại bị sa thải phải quay về Thăng Long sống những ngày rất túng thiếu.

Năm 1847, sau bốn năm bị thải, ông lại được triệu vào Kinh làm trong Hàn-lâm-viện. Hơn một tháng sau phải đi công cán ở Đà Nẵng, rồi trở về sưu tầm, sắp xếp các "văn thơ" cho vua (có chỗ chép các "văn thơ" cho vua vì vua Tự Đức thích làm thơ nên muốn có văn sắp sẵn).

Năm 1850, ông đổi đi làm Giáo thụ ở Quốc Oai (Sơn Tây). Năm 1853 các tỉnh Sơn Tây, Kinh Bắc bị nạn châu chấu cắn lúa, dân đói khổ, nổi loạn. Ông từ chức, lấy cớ nuôi mẹ già rồi liên lạc với các nhóm nghĩa quân, bầu Lê Duy Cự (tức Duy Đồng, tự xưng là cháu bốn đời của Lê Hiển Tông) lên làm Minh chủ, mình làm Quốc sư. Ông khởi nghĩa ở Mỹ Lương, tức Chương Mỹ và Lương Sơn, Bắc Ninh), tiến đánh vùng Hà Nội, Sài Sơn (Sơn Tây) nhưng mấy tháng sau thua trận phải rút về Mỹ Lương. Tháng 11 năm 1854 ông mất.

5- Cái chết của Cao Bá Quát

Về cái chết của ông có nhiều thuyết khác nhau. Một số người tin ông bị bắt, giải về Hà Nội rồi đưa vào giam ở Huế trước khi đem ra chém đầu, Trong thời gian bị giam trong ngục ông làm hai đôi câu đối nổi tiếng :

Một chiếc cùm lim chân có đế,
Ba vòng dây xích bước cón vương.

và :

Ba hồi trống giục, dù cha kiếp,
Một nhát gươm đưa, đ.. mẹ đời !

Dựa vào văn phong người ta có thể tin là do ông sáng tác được song theo chính sử nhà Nguyễn, *Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, thì năm 1854 ông bị "suất đội Đinh Thế Quang bắn chết tại trận. Vua Tự Đức hạ lệnh bêu đầu ông khắp các tỉnh miền Bắc rồi bỏ ra ném xuống sông. Sau Quang được thăng lên Cai đội" (12). Như vậy là ông chết trận chứ không hề bị giam cầm, chết trận không nhục nhã bằng bị giam cầm rồi đưa ra chém. Bộ *Thực Lục* do các sử thần nhà Nguyễn chép, không có lý do gì dám sửa sự thật để giữ thể diện cho một phản thần nhà Nguyễn. Cho nên, theo tôi, hai đôi câu đối trên là ngụy tạo.

Cũng có thuyết nói ông bị bắt và tự sát trên đường giải về Kinh. Có lẽ người ta đã nhầm ông với anh ông là Bá Đạt khi ấy đang làm Tri huyện Nông Cống (Thanh Hóa), vì em làm phản bị vạ lây, giải về Kinh, giữa đường cắn ngón tay viết bản trần tình rồi tự tử.

Lại có thuyết cho khi bị giải về Hà Nội, có người thương ông đã đem một tử tù giống ông thay thế để ông trốn lên Lạng Sơn làm sư, mấy năm sau mới chết, nhưng không đưa ra bằng chứng (13).

Người ta còn nói ông bị vu hãm vào tội phản nghịch mà chết, chẳng hạn ngồi nói chuyện với Tùng Thiện Vương, ông chê Tổng đốc Sơn Tây Nguyễn Bá Nghi là dốt nên Nghi để tâm thù, biết ông dự một đám chay có cờ bằng giấy, gươm bằng gỗ cũng cứ vu cho ông tội "khởi nghĩa" đóng cũi đem về Hà Nội chém. Thuyết khác nói ông từng làm gia sư cho một viên Tri Huyện chỉ có chân Tú tài nên bị một Chánh tổng khinh, ông giúp viên Tri huyện vu oan cho Chánh tổng tội phản nghịch phải xử tử nên sau bị quả báo v.v...

Ông Quát có thể phê bình chê Bá Nghi nhưng tại sao ông ngồi với Tùng Thiện Vương mà Bá Nghi lại nghe được ? Còn chuyện viên Tri huyện thù Chánh tổng thì gia sư Cao, vốn vẫn khinh những người dốt, sao lại có thể giúp Tri huyện dốt mà không đồng tình với viên Chánh tổng ?

6- Tâm trạng Cao Bá Quát

a- *Chu Thân hay phản thân ?*

Vì sao Cao Bá Quát trước làm quan với nhà Nguyễn, chọn tên tự là *Chu Thân* mà sau lại quay ra làm phản chống lại Nguyễn triều ? Phần đông người ta cho vì ông bất mãn với chính thể, có tài mà không được trọng dụng. Sở dĩ ông bị nhiều người ghét bỏ chính là vì cái tính kiêu ngạo, khinh người khiến cho con đường sĩ hoạn lộ của ông bao phen lận đận mà vẫn không toại chí. Khi giữ chức Giáo thụ ở Quốc oai, gập năm mất mùa, nhân dân nổi loạn ông mới

quyết tâm xoay thế cuộc, dứt tình với nhà Nguyễn, phát cờ khởi nghĩa, tố cáo triều đình không phải thời Nghiêu, Thuấn.

Có người đi xa hơn nữa, cho là ông nuôi mộng đế vương (14), dựa vào đôi câu đối ông sáng tác khi ông bị giam trong ngục trước khi bị xử trảm :

Một chiếc cùm lim chân cố đế,
Ba vòng dây xích bước còn vương.

"đế " và "vương" ở cả dưới chân ông. Song chính sử đã chép ông bị chết trận chứ không bị giam trong ngục, đôi câu đối này rõ ràng là ngụy tạo, thuyết "mộng đế vương" không có cơ sở. Hơn nữa, nếu quả ông nuôi mộng đế vương thì sao không tự mình xưng làm Minh chủ mà lại suy tôn Lê Duy Cự lên chức ấy, chỉ nhận mình là Quốc sư cho thêm rắc rối ? Phải chăng vì ông tự biết mình không đủ uy tín nên phải dựa vào Lê triều ?

Thuyết ông bất mãn với thời cuộc hợp lý hơn.

b- *Mặc Vân Thi Xã*

Thi Xã này do Tùng Thiện Vương Miên Thẩm và Tuy Lý Vương Miên Trinh, con vua Minh Mạng lập ra để cùng các nhà thơ đương thời trong hoàng tộc và các danh sĩ xướng họa.

Tương truyền Cao Bá Quát đã chê thơ của Thi Xã như sau :

Ngán cho cái mũi vô duyên,
Câu thơ Thi Xã, con thuyền Nghệ An.
(thuyền Nghệ An chở nước mắm nên nặng mùi).

Tuy nhiên, không thiếu gì người chép ông là bạn tri kỷ của Tùng Thiện Vương. Đặc biệt khi ông đi làm Giáo thụ Quốc Oai, Tùng Thiện Vương nhờ ông đề *Tựa* cho tập thơ mới sáng tác, ông đã viết bài *Tựa* hai trang (15). Xưa nay người ta viết *Tựa* để khen, dù là khen dè dặt chứ không ai viết để chê. Một mặt Cao chê thơ *Thi Xã*, mà Tùng Thiện Vương làm Minh chủ, nặng mùi, mặt khác lại khen thơ Vương và làm bạn tri kỷ của Vương, mâu thuẫn là ở chỗ ấy. Sở Cồng giải thích là trước kia Cao vẫn tỏ ý khinh thị hai anh em Vương nhưng nhờ hai Vương đều trọng tài ông và tính khí độ lượng nên về sau cảm hóa được ông trở thành bạn và gia nhập *Thi Xã*. Tuy cách giải thích cũng có lý nhưng tôi vẫn thấy bất ổn. Người ta chỉ nói Cao Bá Quát rất mực thông minh và kiêu ngạo không thấy ai nói ông "tiền hậu bất nhất". Đã chê tất phải thấy thơ không hay, rồi vì cảm tình riêng mà bỗng chốc thơ không hay lại hoá hay thì khó mà tin được. Mấy câu thơ trên chắc cũng là ngụy tạo.

c- *"Tử năng thừa phụ nghiệp"*

Đây cũng là một thí dụ người ta đưa ra để chứng tỏ tình ngạo mạn của Cao. Tương truyền một hôm Cao đến chơi, Tùng Thiện Vương đem đôi câu đối mới làm ra khoe :

Tử năng thừa phụ nghiệp (nghiệp cha con nên nối theo)
Thần khả báo quân ân (ơn vua kẻ làm tôi nên báo)

Cao đọc xong chê : "Tối hảo ! Tối hảo ! Quân thần điên đảo !" (sao con lại đứng trước cha, tôi đứng trước vua ?). Vương yêu cầu sửa lại, Cao bèn viết :

Quân ân thần khả báo
Phụ nghiệp tử năng thừa.

Có sách chép đôi câu đối này là của vua Tự Đức, sự thật nó là của người Trung quốc, ít nhất đã được kể trong hai cuốn *Nhất kiến cấp cấp tiểu* và *Hải Nam nhân vật chí* (16) Dựa vào *Hải Nam nhân vật chí*, Sở Bảo viết : "Danh thần đời Minh Khâu Văn Trang khi tám, chín tuổi đi qua cổng một vị quan to về hưu có treo đôi câu đối mới gỗ sơn son thếp vàng. Mỗi lần đi qua Khâu giơ tay đánh lỗ tốt (?) vào câu đối tỏ ý khinh bỉ. Viên quan già cho đòi vào hỏi lý do, Khâu chê đôi câu đối không hay, con đứng trước cha, tôi đứng trên vua là bất kính. Viên quan hỏi Khâu có biết sửa không, Khâu nói có biết và sửa lại như trên.

Hai chuyện giống nhau như hệt, vậy ai "cóp" ai ? Khâu là danh thần đời Minh, Cao là danh nho thời Nguyễn, dĩ nhiên Khâu không thể "cóp" Cao được. Nhưng liệu có phải Cao đã "cóp" Khâu hay không ? Khẩu khí của hai câu "Quân ân thần khả báo", "Phụ nghiệp tử năng thừa" có hợp với tính tình Cao hay không ? Một người có tính ngạo mạn, quật cường, đã từng lên án vua Tự Đức không phải Nghiêu, Thuần, đã phát cờ khởi nghĩa với hai câu thêu trên cờ :

Bình Dương, Bồ Bản vô Nghiêu, Thuần
(ở Bình Dương, Bồ bản đã không có vua hiền như Nghiêu, Thuần)

Mục Dã, Minh Điều hữu Võ, Thang
(thì ở Mục Dã, Minh Điều tất phải có những người như vua Võ, vua Thang) (17).

có thể nào lại câu nệ "tôn ti trật tự" đến thế trong văn thơ không ?

Biết con không ai bằng cha, tương truyền cụ Đồ Cao xem văn hai con đã đánh giá như sau :
"Văn Bá Đạt hơn về khuôn phép mà thiếu tài tử, văn Bá Quát hơn về tài tử mà thiếu khuôn phép" (18).

Chính mình từ nhỏ văn đã thiếu khuôn phép lại có thể chê văn người "cương thường điên đảo" được ư ? Có thực Cao Bá Quát mâu thuẫn đến bậc ấy không ?

Người đời gán ghép hai câu ấy cho ông, tưởng làm tăng giá trị của Cao lên nhưng lại không nghĩ rằng vì thế khiến Cao mang tội "đạo văn".

Nguyễn Thị Chân Quỳnh
Châtenay-Malabry thành 1-1991
Giao Điểm số 3, tháng 5-1991
Sửa lại, Hà Nội tháng 12-2008

CHÚ THÍCH

- 1- *Thơ văn Cao Bá Quát*, tr.9, 342-4.
- 2- Tuy có thể là Cao cãi bướng nhưng ngày nay y học nhìn nhận người sinh trước là em.
- 3- *Luận Ngữ*, tr. 295.
- 4- Toan Ánh, *Nếp cũ*, tr. 53.
- 5- Sở Cuồng nói là của Trung quốc, *Cao Bá Quát, Tư liệu*, tr. 186.

Nguyễn văn Siêu (1799-1872) hiệu Phương Đình, người huyện Thọ Xương.

Tùng Thiện Vương Miên Thẩm (1819-1870), con thứ 10 vua Minh Mệnh.

Tuy Lý Vương Miên Trinh (1820-1897), con thứ 11 vua Minh Mệnh.

6- Lãng Nhân, *Giai thoại Làng Nho Toàn tập*, tr. 306. chép là thi Hương năm 14 tuổi, Ông sinh năm 1808 + 14 = 1822, nói ông đỗ Cử nhân năm 1822 là không đúng vì ông đỗ khoa 1831.

7- Trúc Khê, tr. 336. chép ông thi Hách đồ Đầu Xứ ở Bắc Ninh, mới hợp lý.

8- Lãng Nhân, sđd tr. 303 -

Lê Quý Đôn, *Vân Đài Loại Ngữ*, tr. 252.

9- *Kháp phách* : Quyển văn của học trò phải rọc phách tức là xé trang đầu cung khai tên tuổi, quê quán v.v... cất đi trước khi giao cho quan trường chấm để tránh chuyện gian lận, chấm xong , xếp thứ tự rồi mới đem cái phách tức tờ cung khai tên tuổi ra ráp vào quyển thi, gọi là kháp phách, để biết tên tác giả quyển thi.

10- Theo *Thực Lục*, ông làm Sơ khảo trường Thừa Thiên chứ không phải Phúc khảo. Theo lệ, quan trường chấm bằng mực xanh, hồng hay son ta, son Tàu nhg cấm khg được dùng mực đen như học trò nên ông phải hơ son lên đèn cho thành muội đèn màu đen để sửa hộ bài cho học trò.

11- Trúc Khê, tr. 353- Lãng Nhân, tr. 311.

12- *Thực Lục*, XXVIII, tr. 85. *Thực Lục về Dục Tôn Anh Hoàng Đế*, quyển XI, đệ tứ kỷ (1854-58)

13- Sở Cuồng, *Cao Bá Quát, Tư liệu*, tr. 89.

14- Lê Kim Ngân, *Văn Học Việt Nam thế kỷ XIX*, tr. 218.

15- *Thơ văn Cao Bá Quát*, tr. 33.

16- Sở Bảo, "Râu nọ cầm kia", *Trung Bắc Chủ Nhật*, số 13, 26-5-1940.

17- Sở Cuồng, *Cao Bá Quát, Tư liệu*, tr. 88.

Vua Nghiêu đóng đô ở Bình Dương, vua Thuấn đóng đô ở Bờ Bả.

Vua Võ đánh vua Trụ ở Mực Dã, vua Thang diệt vua Trụ ở Minh Điều.

(Kiệt, Trụ là hai ông vua tàn ác, hại dân)

18- Lê Kim Ngân, tr. 186.

- Cao Bá Quát Toàn Tập*, tập I. TP Hồ Chí Minh : Văn Học & Trung Tâm Nghiên Cứu Quốc Học, 2004.
- Cao Bá Quát. Tư liệu - Bài viết từ trước tới nay*. TP Hồ Chí Minh : Văn Học & Trung Tâm Nghiên Cứu Quốc Học, 2004.
- Diên Hồng, *Từ Điển Thành ngữ, Điển tích*, Houston, Texas : Zieleks tái bản, 1981.
- Đại Nam Thực Lục Chính Biên*. Hà Nội : Sử Học, Khoa Học, KHXH, 1962-1978.
- Đặng Thị Hảo, *Từ Điển Văn Học*, I I, Hà Nội : KHXH, 1984 (Nguyễn Thuyên).
- Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Hà Nội : KHXH, 1965 ; Paris : Đông Nam Á tái bản.
- Đào Trinh Nhất, "Đức Minh Mệnh quở trách Khâm Thiên Giám", *Trung Bắc Chủ Nhật*, số 187, 12-12-1943.
- Đoàn Trung Còn dịch , *Luận Ngữ*. Saigon : Trí Đức Tùng Thư, 1950 (?)
- Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*. Hà Nội : Văn Sử Địa, 1957.
- Lãng Nhân, *Giai Thoại Làng Nho Toàn tập*. Saigon : Nam Chi Tùng Thư, 1966 ; tái bản ở Mỹ.
- Lê Kim Ngân, *Văn học Việt Nam thế kỷ XIX, Phần Cổ văn*.
- Lê Quý Đôn, *Vân Đài Loại Ng*. Saigon : Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách Văn Hóa, 1972.
- Dịch giả : Tạ Quang Phát.
- Nguyễn Huyền Anh, *Việt Nam danh nhân từ điển*. Houston, Texas : Zieleks, 1981.
- Nguyễn Lộc, *Từ Điển Văn Học*, I, Hà Nội : KHXH, 1983.
- Sở Bảo, "Râu nọ cầm kia", *Trung Bắc Chủ Nhật* số 13, 26/5/1940.
- Toan Ánh, *Nếp cũ, Con người Việt Nam*. Xuân Thu tái bản ở Mỹ.
- Thơ văn Cao Bá Quát*. Hà Nội : Văn Học, 1984.
- Trần văn giáp chủ biên, *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, I. Hà Nội : Sử Học, 1962.
- Trương Hữu Quỳnh, Phan Đại Doãn, *Danh nhân lịch sử Việt Nam*. Hà Nội : Giáo Dục, 1987.
- Tuyển Tập Trúc Khê Ngô văn Triện* . Văn Hóa Thông Tin, 2003.
- Vũ Ngọc Khánh, *Bi kịch nhà vua*. Hà Nội : Văn Hóa, 1990.

Đại Lược Về Quan Chế (1)

I-Quan chế ở Trung Quốc

II-Quan chế ở Việt Nam

III-Chú thích

IV-Ngữ vựng

Nguyễn Thị Chân Quỳnh

*Tuổi mới 12 vào Thái học,
Đến năm 16 dự thi Đình,
24 tuổi làm quan Gián,
26 tuổi sang sứ Yên-kinh.
Nguyễn Trung Ngạn (1)*

Trước nhà Lý, sử sách chỉ chép rất sơ lược về quan chế Việt Nam : Thời Hùng Vương nước ta có các Quan Lang, Lạc hầu, Lạc tướng... ; thời Ngô Quyền đặt đủ trăm quan, dựng nghi lễ triều đình và định sắc áo mặc...

Kể từ nhà Tiền Lê, quan chế nước ta bắt đầu rập theo khuôn mẫu Trung quốc : "Năm 1006 Lê Long Đĩnh sửa quan chế theo nhà Tống". Tuy nhiên, *An-Nam Chí Lược* ghi rõ : "Nước ta từ nhà Đinh mới chịu tước phong vương của nhà Tống nhưng ở trong nước tự đặt danh hiệu, đặt quan có chức *Chánh* và *Tiếp*, tựa như phẩm, tòng".

I - QUAN CHẾ Ở TRUNG QUỐC

Ban đầu xã hội Trung quốc không phân biệt giai cấp. Từ vua Phục Hy (4486-4365) về trước nước gồm các bộ lạc gọi là chư hầu, người cầm đầu gọi là Hậu, đứng đầu các Hậu là Nguyên hậu hay Đế.

Hoàng đế (2698-2597) đem đất đai phong cho những chư hầu nào từng phục mình, được chư hầu tôn làm Cộng chủ, tức Thiên tử. Từ đó bắt đầu chế độ phong kiến (2), mới chia thành hai giai cấp : quý tộc và thứ dân, quý tộc nắm chính quyền.

Sang đến thời Chiến quốc (479-221) chế độ phong kiến sa sút, thứ dân thay quý tộc cầm quyền chính, có bốn giai cấp : sĩ, nông, công, thương (sĩ đứng đầu).

1 - Thời Đường, Ngu (3)

Tuy Thiên tử là chúa tể mà tuyển dụng quan chức phải hỏi ý kiến mọi người và đặt chức quan chỉ có 100 người.

Trung ương có Bách quỹ (Tể tướng), Tứ nhạc (bốn Chúa chư hầu đứng đầu bốn phương). Dưới quyền Bách quỹ có 9 chức quan :

Hậu tặc coi việc nông ;
Trẫm ngu coi sản vật tự nhiên ;
Cung công coi việc công ;
Sĩ coi về hình pháp ;
Tư đồ coi về giáo dục ;
Trật tông coi về lễ ;
Điền nhạc coi về nhạc ;
Tư không phụ trách địa lợi, thiên thời ;
Nạp ngôn coi việc tấu đối (4).

Vua Thuần chia nước làm 12 châu, mỗi châu cắt một Chúa chư hầu làm kẻ chặn dân có quyền coi các chúa chư hầu nhỏ khác. Thập nhị Mục thuộc quyền Tứ nhạc, Hầu Bá nhỏ hơn một bậc (5).

Vua Nghiêu, vua Thuần truyền ngôi cho người hiền năng, không truyền cho con.

2- Thời Hạ, Thương (6)

- Số quan nhiều gấp đôi.

Nhà Hạ đặt Tam Công (Thái sư, Thái bảo, Thái phó (= thầy, nuôi dưỡng, dạy dỗ) là ba chức lớn nhất ; Cửu khanh ; 27 Đại phu ; 81 Nguyên sĩ (7).

Nhà Ân (trước gọi là nhà Thương) đặt 6 quan Thái (Thái tể, Thái tông, Thái sử, Thái chúc, Thái sĩ, Thái bộc) ; 5 quan Tư (Tư đồ, Tư mã, Tư không, Tư sĩ, Tư khấu)...

Vua Hạ Vũ truyền ngôi cho con, bắt đầu chế độ thế tập, cha truyền con nối.

3- Nhà Chu (1134-247/221) :

Đánh xong nhà Ân, Chu Công Đán cải sửa cơ cấu quan liêu đời Thương/Ân khiến chế độ phong kiến thành hệ thống minh bạch, đặt lục quan, lục điển chia nhau làm việc, đứng đầu xã hội là Thiên tử. Vũ vương phong cho trên 70 người làm vua chư hầu, chia ra 5 bậc (Công, Hầu, Bá, Tử, Nam). Đất phong 100 dặm gọi là Đại quốc, 70 dặm là Trung quốc, 50 dặm trở lên là Tiểu quốc, dưới 50 dặm gọi là Phụ dung.

* *Chu Lễ* là bộ sách sưu tập quan chế đời Chu. Toàn bộ có 6 thiên :

- *Lục điển* (Trị điển, Giáo điển, Lễ điển, Chính điển, Hình điển, Sự điển) để dựng nước, do quan Thái tể giữ.

- *Lục quan* là :

Thiên quan Trùng tể đứng đầu, thống suất trăm quan, coi việc chính trị ;

Địa quan Đại Tư đồ giữ việc nông thương, cảnh sát, giáo dục, rèn đúc dân ;

Xuân quan Đại Tông bá giữ lễ của nước (tế tự, triều sinh...) ;

Hạ quan Đại Tư mã thống sáu quân, dẹp yên trong nước ;

Thu quan Đại Tư khấu coi về hình phạt, kiện tụng... ;

Đông quan Đại Tư không khuyến công, nông, việc thổ mộc, xét địa lợi, thiên thời.

Mỗi quan có 60 thuộc hạ (8).

* Ở trung ương, người thống trị cao nhất là Thiên tử, phù trợ có :

Tam Công = Thái sư, Thái phó, Thái bảo. Bất tất phải đủ ba người, chỉ cần người xứng đáng,

bàn đạo trị nước (thời Thành Vương thì Chu công làm Thái sư).

Tam Cô / Thiếu = Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo, giúp các Công.

Lục khanh : 6 quan Thái nhà Ân giúp vua xử lý chính vụ, đứng hai bên tả hữu vua.

Lại có Ngũ quan Tư là : Tư đồ dạy học, Tư mã coi binh bị, Tư khấu coi hình phạt, Tư không quản lý nghề nghiệp, Tư thỏ quản lý bản tịch, tước lộc.

Dưới Ngũ quan Tư có rất nhiều liêu thuộc.

Cứ 6 năm một lần Thiên tử đi tuần các nơi, xét chế độ ở Tứ nhạc ; 6 năm các Chúa chư hầu một lần về châu Thiên tử.

- Ở ngoài thì chia ra các Châu, dưới Châu là Quận, dưới nữa là Lý (làng), giao cho các Đại phu hoặc kẻ Sĩ cai trị (9).

4- Nhà Tần (246-209)

- Cuối Chu, chư hầu tranh nhau xưng hùng, xưng bá. Tần Thủy Hoàng thống nhất đất nước, bỏ chế độ phong kiến, chia nước làm 36 quận, mỗi quận có :

1 Thái thú coi việc dân chính

1 Thái úy coi việc quân sự

1 Giám giám đốc, giám sát.

- Ở trung ương chính quyền trong tay Thiên tử, với ba chức độc lập là :

Thừa tướng coi tất cả chính sự

Thái úy coi binh quyền

Ngự sử đại phu can gián, kiểm soát các quan (10).

5- Nhà Hán (206 tr.TL - 220)

Nhà Tần tàn bạo, thất nhân tâm, bị mất về tay Hán Cao Tổ. Lúc đầu Hán theo chế độ quận quốc, sau thấy các vương hầu làm loạn bèn chia nước ra thành 13 châu mỗi châu gồm nhiều quận và đặt một Thứ sử coi việc hành chính các quận quốc.

Mỗi quận đặt một Thái thú và chia ra nhiều huyện. Cứ một vạn nhà trở lên thì đặt quan lệnh, dưới một vạn nhà thì đặt quan trưởng.

- Trung ương có :

Thừa tướng

Thái úy

Ngự sử đại phu

9 quan khanh, chưa chia ra tòng, phẩm (11).

6- Nam Bắc triều - Nhà Tùy

Nhà Đông Tấn (265-420) - Nhà Hán suy, gây ra loạn Tam quốc, Hán mất về tay nhà Ngụy.

Nhà Tấn lên thay Ngụy, thấy nhà Ngụy vì thế cô mà mất, bèn phong họ hàng ra trấn các nơi làm vây cánh, các Thân vương tranh giành nhau gây nội loạn, ngôi vua suy.

Nam, Bắc triều (420-588)

- Phương Nam có các nhà : Tống, Tề, Lương, Trần ; phương Bắc có : Ngụy, Tề, Chu.

Nhà Tùy (581-618)

thu gồm cả Nam, Bắc triều.

7- Nhà Đường (618-907)

- Nhà Tùy chỉ được hai đời vua đã sụp đổ, chưa kịp tổ chức xã hội, nhà Đường mới thực sự thống nhất Trung quốc.

- Ở Trung ương :

Các chức Tam Công, Tam Cô là Cố vấn tối cao nhưng chỉ là hư hàm, không có thực quyền, đứng đầu có 3 cơ quan là :

Môn hạ tỉnh chuyển mệnh lệnh vua hay báo cáo của các quan lên vua

Trung thư tỉnh giúp việc triều chính, đứng đầu là Trung thư lệnh

Thượng thư tỉnh / Nội các, đứng đầu là Đồng bình chương sự (Tể tướng) và Tả Hữu Bộc xạ.

Phụ giúp có :

Khu mật sứ

Nhất đài tức Ngự sử đài

Lục bộ

Cử tự (Thái thường tự, Quan lộc, Hồng lô, Đại lý tự...).

- Ở ngoài : Chia nước ra 10 đạo, mỗi đạo có Tuần sát sứ hỏi việc thiện ác, không trực tiếp hành chính.

Phủ có Mục doãn

Châu có Thứ sử

Huyện có Huyện lệnh.

Đô hộ phủ thì coi phiên quốc, sau cải là Tiết độ sứ (12).

8- Nhà Tống(916-1234/79)

- Nhà Đường suy, tới thời Ngũ đại, Thập quốc... Tống Thái Tổ thu về một mối, chia nước ra các lộ, phủ, châu, huyện, không đặt chính quan mà phái các quan trong triều ra cai trị bên ngoài.

Ở trung ương, chính quyền chia ba :

Đồng bình chương sự

Tam Ty

Khu mật sứ và Binh chính (13).

Nhà Tống không ban Nhất phẩm, Tô Đông Pha giữ chức Hàn lâm là Tam phẩm nhưng coi như Nhị phẩm (14).

- Định liệt hàm :

Hành là cấp bậc cao mà chức quan thấp

Thự cấp thấp mà chức quan cao (15).

9- Nhà Nguyên(1234-1368)

- Nhà Tống bị Mông cổ đô hộ, lập ra nhà Nguyên, phép cai trị tựa như nhà Tống.

Ở ngoài chia ra các lộ, phủ, huyện. Vì là dị tộc, trên còn đặt Hành tỉnh (khu vực hành chính) cho tiện sự trấn áp. Các chức Trưởng quan đều người Mông cổ, người Hán chỉ làm Phó.

Trung ương có :

Trung thư tỉnh giữ chính quyền

Khu mật viện giữ binh quyền

Ngự sử đài giữ việc đàn hặc

Lục bộ (16).

10- Nhà Minh (1368-1660)

- Minh Thái Tổ đánh đuổi quân Mông cổ, giành lại chủ quyền, chia nước ra các đạo, phủ, châu, huyện.
- Ở ngoài có :
Ty Bô coi dân chính, bỏ Hành tỉnh
Ty Án sát coi hình chính.
- Ở trung ương, ban đầu theo nhà Nguyên, đặt Trung thư tỉnh và Tả, Hữu Thừa tướng, sau sợ chuyên quyền, bỏ Trung thư tỉnh, chia việc cho 6 Bộ. Lại có :
Điện các Học sĩ làm cố vấn
Đô sát viện đàn hặc, tựa như thời phong kiến.
Không có đại thần. Bắt đầu dùng hoạn quan, cho dự triều chính vì vua Thành Tổ nhờ hoạn quan mà cướp được ngôi.

11- Nhà Thanh(1616-1911)

- Trung hoa lại bị đô hộ lần nữa, dưới chế độ nhà Mãn Thanh.
- Ở ngoài, trừ phủ Phụng-thiên, đặt Phủ doãn, mỗi tỉnh đặt Tuần vũ coi việc cai trị, quân chính, trên có Tổng đốc, dưới có Bố chánh, Án sát.
- Ở trung ương, tựa như nhà Minh, không có Tể tướng, chỉ đặt Nội các Đại Học sĩ cầm quyền chính trị, quân sự, do các tước vương đại thần người Mãn nghị tâu.
Lục Bộ trưởng quan gồm một nửa người Mãn, một nửa người Hán (17).
- 1911 Nhà Thanh bị lật đổ, sang thời dân chủ, quan chế đổi.

- **NGHI THỨC TRIỀU YẾT**

Đời cổ, khi các quan vào triều yết không phân biệt quan văn, quan võ, chỉ hạ lệnh cho tước Công, tước Hầu chia ban thứ mà đứng.

Lễ Ký chép :

Tước Công hướng mặt về Đông (hướng Đông dành cho những người được quý trọng), tước Hầu hướng về Tây.

Lúc vua đứng yên vị ở cửa điện, chư hầu theo thứ tự tiến vào thì :

Tước Công đứng phía Tây vì địa đạo lấy phía hữu tôn hơn

Tước Hầu đứng phía Đông (18).

Thời Hán Cao Đế thì Công hầu, Liệt hầu, Tướng quân... theo thứ tự đứng ở phía Tây, ngoảnh về Đông, các quan văn đứng phía Đông, ngoảnh về Tây (19).

II - QUAN CHẾ Ở VIỆT NAM

A - QUAN CHẾ TRƯỚC THỜI NGUYỄN

1- TRƯỚC THỜI BẮC THUỘC

Thời hồng bàng - Sử chép : Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ đẻ ra một lần một trăm cái trứng, nở ra một trăm người con trai, năm mươi người theo mẹ lên núi, năm mươi người theo cha về miền Nam (có chỗ nói là Nam hải), phong con trưởng làm vua nước Văn-Lang, xưng là Hùng Vương, cha truyền con nối gọi là Phụ đạo. Con trai vua gọi là Quan Lang, tướng văn gọi là Lạc hầu, tướng võ là Lạc tướng, các quan nhỏ gọi là Bô chính.

Nước Văn-Lang chia làm 15 bộ (Giao-chỉ, Cửu-chân, Chu-diên, Việt-thường...). Bộ Văn-lang là đô của vua, mỗi bộ có Trưởng tá, thế tập truyền đời giữ chức.

Lê Quý Đôn ngờ những tên này do hậu nho góp nhặt chép ra vì thời ấy ta chưa có chữ, tên 15 bộ (Giao-chỉ, Cửu-chân...) gọi lẫn lộn với tên những quận huyện do nhà Hán, nhà Ngô đặt ra.

Nhà thực (258 tr.TL) Họ Hồng Bàng mất về tay nhà Thục. An Dương Vương xây Loa thành.

Nhà Triệu (208 tr.TL) Triệu Đà lập kế kết thân với nhà Thục, cướp lấy nước Âu Lạc.

2- THỜI BẮC THUỘC

a- Bắc thuộc lần thứ nhất (111 tr TL-39 sau TL) - Hán Vũ Đế đánh nhà Triệu, lấy nước Nam-Việt cải là Giao-chỉ bộ, chia làm 9 quận, mỗi quận có một quan Thái thú cai trị. Đặt một Thứ sử để giám sát các quận.

Trong quận Giao-chỉ các Lạc hầu, Lạc tướng vẫn giữ quyền cai trị các bộ lạc (như các quan Lang miền thượng du Bắc Việt sau này).

Trung Vương (40-43) đánh đuổi xong Tô Định, ban thưởng chức tước cho các công thần như nữ tướng Lê Chân được phong làm Thánh Chân Công chúa, giao cho trọng trách Chưởng quân binh quyền Nội bộ (như Tổng Tư lệnh quân đội) đóng đại bản doanh ở Giao-chỉ ; Trưởng Nội các Đông phương, Tả cung Thị nội Xuân nương Phùng thị Chính... những chức tước này nếu đúng là thật thì cho thấy Trung vương chưa kịp sửa quan chế, còn chịu ảnh hưởng Trung quốc (20).

b- Bắc thuộc lần thứ hai (43-544) - Mã Viện đánh Trung Vương, đem Giao-chỉ thuộc nhà Đông Hán như cũ, biến cải cách cai trị các châu quận.

Nhà Tiền Lý (544-602) Năm 541 Lý Bôn chiếm lại Giao-châu, xưng là Nam Việt Đế, đặt trăm quan văn võ, dùng điện Vạn-thọ làm nơi triều hội, Tinh Thiều làm tướng văn, Phạm Tu làm tướng võ, Triệu Túc làm Thái phó.

Triệu Việt Vương (549-571) - Lý Nam Đế thua quân Lương, binh quyền giao cho Tả tướng quân Triệu Quang Phục. Triệu Quang Phục xưng là Việt Vương.

Lý Phật Tử chống lại Triệu Việt Vương, đánh lấy Long-biên, xưng đế hiệu, sau bị nhà Tùy đem quân sang đánh phải xin hàng.

c - Bắc thuộc lần thứ ba (603-939) - Giao-châu bị nội thuộc nhà Tùy, rồi nhà Đường. Nhà Đường chia Giao-châu thành 12 châu, đặt An-nam Đô hộ phủ.

Mai Hắc Đế - Mai Thúc Loan chống quan nhà Đường, chiếm vùng Hoan-châu, xưng đế, sau thua quân Đường rồi mất.

Bồ Cái Đại Vương - Năm 791 Phùng Hưng chiếm Đô hộ phủ, được mấy tháng thì mất, dân tôn là Bồ Cái Đại Vương. Con là Phùng An xin hàng nhà Đường.

3 - NHÀ NGÔ

- Năm 938 Ngô Quyền thắng quân Nam Hán ở Bạch đằng giang. 939 xưng vương, đặt quan chế, dựng nghi lễ triều đình, định sắc áo mặc.

4 - NHÀ ĐÌNH

- Năm 968 Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 Sứ quân, lên ngôi, tức là Đinh Tiên Hoàng

Năm 971 Đinh Tiên Hoàng bắt đầu định giai phẩm các quan văn võ và tăng đạo :

Nguyễn Bặc làm Định quốc công

Giang Cự Vọng làm Nha hiệu

Lưu Cơ làm Phó Đô hộ phủ Sĩ sư (*Sĩ sư* là chức quan coi việc hình án ở kinh sư, đứng đầu tư pháp trong nước)

Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân (đứng đầu quân đội)

Ngô Châu Lưu (tức Khuông Việt Đại sư) làm Tăng thống (đứng đầu các tăng đạo)

Trưởng Ma Ní làm Tăng lục đạo sĩ (Tăng lục là chức thứ hai coi các tăng đạo)

Đặng Huyền Quang làm Sùng chân uy nghi (quan coi về đạo giáo).

Lại có các chức Thái úy, Nha nội chỉ huy sứ, Chi hậu nội nhân... (21).

974 Nước chia làm 10 đạo quân, mỗi đạo 10 quân (1 quân gồm 10 lữ, 1 lữ = 10 tốt, 1 tốt = 10 ngũ, 1 ngũ = 10 người) (22), đứng đầu là Thập đạo Tướng quân.

Theo *An Nam Chí Lược* thì tứ nhà Đinh mới chịu vương tước của nhà Tống gia phong nhưng ở trong nước vẫn tự đặt danh hiệu : quan có chức "chánh" và "tiếp" tựa như "phẩm" và "tùng".

5 - NHÀ TIÊN LÊ

- Cuối nhà Đinh, quyền chính trong tay Lê Hoàn. Khi quân Tống đem quân sang đánh, Lê Hoàn được tôn làm vua, tức Lê Đại Hành.

980 Lê Đại Hành đặt các chức :

Thái sư : Hồng Kính (người Trung quốc)

Thái úy : Phạm Cự Lượng

Đại Tổng quản tri quân dân sự : Từ Mục, như Tể tướng

Nha nội Đô Chỉ huy sứ : Đinh Thừa Chính, thống lĩnh toàn bộ binh quyền.

1006 Lê Long Đĩnh sửa quan chế theo nhà Tống.

6 - NHÀ LÝ

- Năm 1010, Lý Thái Tổ phong quan chức cho các người thân thuộc và công thần có các danh hiệu : Thái Sư, Thái phó, Thái bảo, Tổng quản (đứng đầu quân đội), Tướng công (đứng đầu quan văn trong triều, sau mới đặt Tể tướng), Khu mật sứ (giữ việc cơ mật trong triều), Viên ngoại lang (sứ bộ đi công, dự chính sự ở Thượng thư sảnh), Tả Hữu Kim ngô (giữ quân cấm

vệ, bảo vệ cung cấm), Hóa đầu (như đội trưởng), Cấm quân, Tả Hữu Võ vệ (đi hộ tống khi vua ra ngoài). Các chức khác theo nhà Tiền Lê.

1042 Bấy giờ việc kiện tụng bề bộn, nhiều người bị oan uổng, vua sai quan Trung thư soạn bộ *Hình Thư* là bộ sách đầu tiên định rõ pháp luật minh bạch : định lại luật lệnh, phân ra từng loại, từng khoản (cách tra hỏi, hình phạt...), tham bác, châm chước cho thích hợp thời thế, rất tiện lợi.

1089 Định quan chế văn võ đều có 9 phẩm, nhiệm kỳ 9 năm.

A- Quan trong, ở trung ương

- Các đại thần :

Tam Thái / Tam Công (Thái sư, Thái phó, Thái bảo),

Tam Thiếu (Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo)

(Phụ quốc) Thái úy (nắm binh quyền), Thiếu úy (coi cấm binh),

Nội ngoại Hành điện Đô Tri sự.

Kiểm hiệu Bình chương sự.

a- Văn ban :

Thượng thư sảnh (có các chức Thượng thư, tả hữu Bộc xạ, tả hữu Thị lang, Viên ngoại lang...)

Trung thư sảnh chuyên nghĩ mọi việc để tâu vua, định luật lệnh, vâng truyền mệnh lệnh, tuyển bổ các quan (các chức Trung thư Thị lang, Xá nhân...).

Tham tri chính sự bàn về chính sự.

Ngự sử đài giữ việc đàn hạch các quan (Ngự sử đại phu, Giám nghị đại phu...)

Hàn lâm viện Học sĩ soạn chế cáo của vua.

Văn minh điện Học sĩ, chức quan của Nội thị sảnh.

Nội thị sảnh hầu cận vua (Tri nội ngoại sự, Hành điện nội ngoại Đô trị sự, Nội thị nội thường thị...)

Hành khiển là Trung quan tức Hoạn quan, gia thêm danh hiệu Nhập nội Hành khiển Đồng

Trung thư môn hạ Bình chương sự chức hàm rất trọng, giữ then chốt chính sự (như Tể tướng).

Đình úy giữ việc hình án.

Đô hộ phủ Sĩ sự xét các án còn ngờ.

Phò mã lang.

10 Thư gia.

b- Võ ban :

Viên chỉ huy tối cao là Đô thống, rồi tới Nguyên súy, Tổng quản Khu mật sứ (nắm quyền binh, đối lập với Trung thư sảnh).

Đặt ra 10 quân Cấm Vệ để bảo vệ vua và kinh thành, trại quân đóng quanh cả trong Cấm thành. Có các chức : Tả Hữu Kim ngô Vệ Thượng tướng, Kim ngô Đô lĩnh binh sứ, Tả Hữu Vũ Vệ Tướng quân, hàm Vệ, Thượng tướng quân, Đại tướng quân, Tướng quân... (23).

Điện tiền Đô chỉ huy sứ coi các ban trực ở trước điện.

Kinh sư lưu thủ thì chọn một thân vương đại thần giao cho ở lại giữ kinh thành khi vua ra ngoài.

B - Quan ở ngoài (các lộ, trấn) :

a- Văn ban :

Châu mục coi các châu ở biên giới (các chức Tri châu, Thông phán, Tổng quản...)
Quan ở phủ có Tri phủ, Phán phủ sự...

b- Võ ban :

Đô thống tướng quân, Chư lộ trấn trại quan...

Ngoài ra còn các chức : Tứ sương quân (quân đóng bốn mặt thành), Đô thống thượng tướng quân (coi việc binh, quan ngoài), Hữu nhai Tăng thống quan (đứng đầu tăng quan), Chi hậu quan (hầu bên vua, giữ việc truyền lệnh, đưa người ra vào), Nội nhân quan (đề sai bảo trong cung), Thị nội quan (chầu hầu trong cung), Học sĩ các điện, Hàn lâm viện Lang trung, chức trọng, dùng Hành khiển... Chức Thượng thư bắt đầu có nhưng chưa rõ chia việc như thế nào (24).

- Năm 1034, vua Thái Tông hạ lệnh cho các quan khi đứng trước mặt vua thì gọi vua là "Triều đình".

Vua Nhân Tông cho các công thần 80 tuổi được chống gậy và ngồi ghế trong triều đình, đặt chức Thái úy phụ quốc kiểm hiệu Bình chương quân quốc trọng sự.

- **Tư cách để làm quan** thì dùng tuyển cử rồi tới dùng các con quan, sau mới tới người nộp tiền để vào ngạch. Con cháu thợ thuyền và kỹ nữ đều không được bổ dụng. Họ ngoại về Hoàng hậu không có công gì cũng được phong danh hiệu An quốc, Khuông quốc v.v... (25).

- **Khảo xét công trạng:** siêng năng, tài cán mà thông thạo chữ nghĩa xếp một loại, có chữ nghĩa, tài cán làm một loại, tuổi cao, hạnh thuận, biết rõ việc xưa nay làm một loại. Theo thứ tự mà trao chức vụ để tránh lạm những (26).

7- NHÀ TRẦN

Quan chế đời Trần đại khái như nhà Tống, về danh hiệu các quan có phần hay hơn đời Lý nhưng về chức sự đại lược theo đời trước mà châm chước ít nhiều.

-**Tôn phái:** Hoàng trưởng tử phong tước Đại vương, con thứ phong Vương, thứ nữa là Thượng vị hầu, con trưởng của Vương được phong Vương, con thứ phong Thượng vị hầu.

Từ trên xuống dưới : Vương, Thượng hầu, Tiếp hầu, Minh tự (các quan hầu cận thêm chữ "nội"), Tiếp Minh tự, Đại liêu ban, Thân vương ban, Thái sư, Thái phó, Thái bảo, Tể tướng hoặc Tư đồ Tả Hữu Tướng quốc.

Theo Ngô Thì Sĩ thì Vương hầu ở nhà riêng ở làng, khi làm Tể tướng mới giữ việc nước nhưng chỉ cầm đại cương, quyền hành ở Hành khiển, để bảo toàn danh dự cho tôn thất. Lệ cũ người cầm quyền đều là tôn thất, đến vua Anh Tông mới không kể thân sơ, dùng người ngoài (27).

Ngoài các đại thần văn ban, võ ban còn có Tăng quan (Quốc sư, Tăng thống...), Đạo quan (Đạo lục, Uy nghi...). Công việc chia cho các Quán, Các, Sảnh, Cục, Đài, Viện. (28).

* Đại yếu quan chế đời Trần :

A- Quan trong, ở trung ương :

a- Văn ban :

3 chức Thái, 3 chức Thiếu (sư, phó, bảo) coi cả việc quân việc dân, không phải như xưa chỉ có trách nhiệm bàn về trị đạo.

Tam Tư : Tư đồ, Tư mã, Tư không (thời Lý chưa có).

Thượng tể, Thái tể (Tể tướng) thì thêm danh hiệu tả hữu Tướng quốc Bình chương sự dành cho Thân vương thôi.

Đại hành khiển (trước chỉ dùng hoạn quan, từ 1267 dùng người có văn học).

Thứ tướng thêm danh hiệu Tham tri chính sự, Nhập nội Hành khiển hoặc thêm tả phù hữu bật, tham dự triều chính.

Trung thư sảnh (Trung thư lệnh, Thị lang, Giám nghị đại phu, Tham nghị...) giữ việc đề nghị lên vua, vâng truyền mệnh lệnh).

Khu mật viện (Tham tri chính sự, Đại sứ, Phó sứ...).

Môn hạ sảnh (Hành khiển, Lang trung, Viên ngoại lang...) giữ việc vâng theo lệnh chỉ của vua.

Thượng thư sảnh (Hành khiển, Bộc xạ, bộ Thượng thư, Lang trung, Viên ngoại...) vâng lệnh chỉ của *Thượng hoàng*.

Tuyên huy viện (Đại sứ, Phó sứ...) giữ sổ sách các Ty, các ban trong cung, việc tế tự triều hội).

Thẩm hình viện (Đại lý chính) định tội khi tụng án đã thành.

Bí thư sảnh (Bí thư giám, Hiệu thư...) giữ việc kinh tích đồ thư, quốc sử thực lục, thiên văn nhật lịch).

Quốc sử viện (Đề điệu, Giám tu quốc sử...).

Tập hiền viện (Học sĩ...), giảng sách, bàn đạo trị nước với vua.

Thái sử cục vốn là Tư thiên giám (Thái sử lệnh, Thị hậu nghị lang...).

Tam quán học sinh : Thái học sinh, Thị thần học sinh, Tướng phủ học sinh.

Nội thị sảnh (Nội thị, Thiên chương các Học sĩ...) hầu vua tuyên chế lệnh.

Hàn lâm viện (Học sĩ, Thừa chỉ...) phụng ngự.

Sáu cục chi hậu (lấy vương hầu, tôn thất).

Mười thư gia (Nội hỏa thư gia, Ngự khô thư gia, Chi hạ thư gia, Lệnh thư gia...) là quan trong nội điện.

Ngự sử đài (Ngự sử đại phu, Ngự sử trung tán, Trung thừa, Trung tướng...).

Tam Ty viện (trước là Đô vệ phủ) xét các án ngờ.

Đình úy viện (vốn là Đăng văn viện) tra xét hình án.

Thái y ty chữa bệnh trong cung.

Thái chúc ty coi lễ nhạc.

Tôn chính phủ giữ công việc họ hàng vua.

Quốc tử giám (Tư nghiệp dậy Hoàng tử).

b- Võ ban

Thái úy, Thiếu úy.

Phiêu kỵ Thượng Tướng quân (dành cho Hoàng tử hoặc thân vương), chỉ huy tối cao của quân đội.

Điện sủy đô áp nha Thống chế coi các quân ngự tiền, Đại doãn, Tổng quản, Đại An phủ sứ...

Cấm vệ Thượng Tướng quân, Kim ngô vệ Đại Tướng quân (cấm quân, mỗi vệ có Đại tướng quân, Tướng quân, Giám quân, Đại đội trưởng), Đô Thống chế...

B- Quan ngoài (ở các lộ, trấn) :

Văn : Kinh lược sứ, Quan sát sứ, Đô hộ phủ, An phủ sứ, Phó sứ, Tri phủ, Trấn phủ sứ, Tri châu, Lệnh, Thông phán, Tào vận sứ, Chuyển vận sứ, Đề hình ty, Khuyến nông ty...

Võ : Mỗi lộ có một bộ quân, đứng đầu là Lộ Tướng quân. Dọc biên giới đặt Phòng ngự sứ. Vùng biển có Binh Hải quân.

*** Luật lệ :**

1246 Định cứ 15 năm một lần duyệt bậc, 10 năm một lần thăng tước, 15 tháng thăng chức một bậc.

1288 Lệ cũ phạm có tuyên lời vua thì viện Hàn lâm đưa bản thảo tờ chiếu cho Ty Hành khiển học tập trước để khi tuyên đọc giảng nghĩa cho dân dễ hiểu, vì chức Hành khiển chỉ dùng hoạn quan ít chữ (29).

8- NHÀ HỒ

- Nhà Hồ theo chế độ nhà Trần, chỉ thêm chức Đăng văn triều chính và đặt thêm các tạt chức : Phong quốc giám, Đại lý tự, Hương đình quan...

9- THUỘC MINH

- Đặt quan ba Ty ở Giao-chí : Ty Tổng binh, Ty Bố chính, Ty Án sát. Các phủ, châu, huyện thì đặt Tri phủ, Đồng Tri, Tri huyện... dùng cả người Trung quốc.

Các quan địa phương hàng năm phải lần lượt vào châu ở Yên-kinh, song năm Bính Ngọ, Tuyên đức 1, ba Ty lấy cố địa phương chưa yên, xin miễn vào châu.

10 - NHÀ HẬU LÊ

- Quan chế lúc đầu tựa như nhà Trần, nhà Hồ, phỏng theo nhà Tống.

Lê Thái Tổ trao cho các đại thần văn võ là thân thuộc của nhà vua hoặc những bầy tôi có công các trọng chức : tả hữu Tướng quốc, Kiểm hiệu Bình chương quân quốc trọng sự, Tư đồ, Tư mã, Tư không (sau mới thêm chữ "Đại" như Đại Tư đồ)... Người thân tín thì thêm "Nhập nội".

1460 Thánh Tông đặt thêm bốn bộ Hộ, Binh, Hình, Công và đặt 6 khoa : Trung thư khoa, Hải khoa, Đông khoa, Tây khoa, Nam khoa, Bắc khoa.

1465 đổi 6 Bộ làm 6 Viện, mỗi Viện đặt chức Thượng thư đứng đầu rồi đến tả hữu Thị lang, dưới có Lang trung, Viên ngoại...

Đôi Trung thư khoa thành Lại khoa

Hải khoa Hộ khoa

Đông khoa Lễ khoa

Nam khoa Binh khoa

Tây khoa Hình khoa

Bắc khoa Công khoa.

Đặt chức Đô cấp sự trung đứng đầu mỗi Khoa (bãi chức Hành khiển ở các đạo), đặt Tuyên chính sứ đứng đầu ty Tuyên chính, thứ nhì đến Tham chính, Tham nghị, dưới là Chủ sự (30).

1476 đổi 6 Viện ra 6 Tục (Hồng lô, Quang lộc, Đại lý, Thái thường...), đổi các lộ ra phủ.

- **Luật lệ** : 1486 Các quan ở ngoài không được lấy đàn bà con gái trong hạt mình.

Các quan và thuộc lại lấy đàn bà con gái hát xướng làm vợ phạt 70 trượng, biếm 3 tuc, con cháu lấy thì chỉ phạt 60 trượng. Đều phải ly dị.

*** 1471 Quan chế thời Hồng Đức :**

Năm Hồng-đức thứ 2 đời Lê Thánh Tông (1471) Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận... soạn *Thiên Nam Du Hạ Tập*, sửa định Hoàng triều quan chế, bãi chức Tướng quốc, Bình chương, Bộ xạ... Các viên chức lớn nhỏ, trong, ngoài lên tới 5398 viên (31).

1- Tôn phái : Đứng đầu quan chế là nhà vua.

Hoàng tử được phong là *Thân vương* thì dùng tên một phủ làm tên hiệu và chỉ dùng một chữ (phủ Kiến-hung thì gọi là Kiến vương), con cả của Thân vương là *Tự thân vương* thì dùng nguyên tên một huyện, dùng cả hai chữ làm tên hiệu, con thứ của Thái tử và của Thân vương phong tước *Công*, dùng chữ đẹp làm hiệu (như Triệu Khang Công).

Con trưởng Tự thân vương và Tự thân công phong tước *Hầu*, dùng chữ đẹp làm hiệu.

Các con Tự thân vương, Hoàng thái tôn, tước Quốc Công, Quận công phong tước *Bá*. Quốc công lấy tên một phủ làm hiệu, chỉ dùng một chữ (Tuyên-quang là Tuyên Quốc Công) ; Quận Công lấy tên một huyện, chỉ dùng một chữ ; con trưởng của Thân công chúa phong tước *Hầu*, *Bá*, lấy tên một xã làm hiệu, dùng cả hai chữ.

Các con thứ của Thân công chúa, con trưởng của tước Hầu, Bá phong tước *Tử*, tựa như Chánh nhất phẩm.

Các con thứ của Hầu, Bá phong tước *Nam*, tựa như Tùng nhất phẩm.

2- Công thân - Sau tôn thất mới đến các công thân. Bầy tôi có công thì văn huân (quan có hàm mà không có chức), võ huân đều có 5 bậc (phẩm) ; văn giai có 9 bậc (phẩm), chánh và tùng ; Tân quan (có hàm mà không có thực chức) thì văn có 9 phẩm, võ có 6 phẩm, chánh và tùng.

Tên hiệu: Phong tước Quốc công, lấy tên 1 phủ làm hiệu, chỉ dùng một chữ (*Tuyên Quốc công, Tuyên-quang*), Quận công lấy tên 1 huyện làm tên hiệu, chỉ dùng một chữ, các tước Hầu, Bá lấy tên 1 xã làm hiệu, dùng cả hai chữ (*Hải-lăng Hầu, Diên-hà Bá*).

* **Ở trung ương**, các chức trọng yếu là Tam Thái, Tam Thiếu, Lục bộ, Lục khoa, Lục tự, Ngự sử đài, Hàn lâm viện, Quốc tử giám...

a- Văn Giai

có 9 bậc, chánh và tòng :

Chánh nhất phẩm : Ba chức Thái (sư, phó, bảo).

Tòng nhất phẩm : Ba chức Thái tử Thái sư, Thái tử Thái phó, Thái tử Thái bảo.

Chánh nhị phẩm : Ba chức Thiếu (sư, phó, bảo).

Tòng nhị phẩm : Thượng thư 6 bộ, ba chức Thái tử Thiếu (sư, phó, bảo).

Chánh tam phẩm : Đô ngự sử...

Tòng tam phẩm : tả hữu Thị lang, Tôn nhân phủ tả hữu Tôn chính, tả hữu Xuân phường , tả hữu Dự đức (hai chức quan ở cung Thái tử, hầu cận), Thừa tuyên sứ...

Chánh tứ phẩm : Hàn lâm viện Thừa chỉ, Phó Đô ngự sử, tả hữu Trung doãn...

Tòng tứ phẩm : Đông các Đại Học sĩ, Quốc tử giám Tế tửu, Thông chính sứ, Tham chính...

Chánh ngũ phẩm : Hàn lâm viện Thị độc, Thiêm đô Ngự sử, Tự khanh 6 Bộ, Tự, Phụng thiên Phủ doãn...

Tòng ngũ phẩm : Hàn lâm viện Thị giảng, Đông các Học sĩ, Quốc tử giám Tư nghiệp, Tham nghị...

Chánh lục phẩm : Hàn lâm viện Thị thư, Đông các Hiệu thư, Lang trung 6 Bộ, Thiếu khanh 6 Tự

Tòng lục phẩm : Hàn lâm viện Đãi chế, Viên ngoại lang 6 Bộ, Tri phủ...

Chánh thất phẩm : Hàn lâm viện Hiệu lý, Đề hình Giám sát Ngự sử, Đô cấp sự trung 6 khoa, Tự thừa 6 tự, Phụng thiên Huyện úy...

Tòng thất phẩm : Hàn lâm viện Kiểm thảo, Thông phán, Tri huyện, Tri châu...

Chánh bát phẩm : Tư huấn ở Nho lâm quán, Tú lâm cục, Hàn lâm viện Tu soạn, Quốc tử giám Giáo thụ, Cấp sự trung 6 Khoa...

Tòng bát phẩm : Lục bộ Tư vụ, Sử quan biên lục Chủ sự, Huyện thừa, Ngũ kinh Học chính...

Chánh cửu phẩm : Hồng lô Tự ban, Huấn đạo, Tăng thống, Đạo thống...

Tòng cửu phẩm : Huấn khoa ở y học, Trưởng Thị các chợ, các vụ sứ, Tăng đạo chánh...

b- Võ giai :

Chánh nhất phẩm : 3 chức Thái (sư, phó, bảo) và Thái úy.

Tòng nhất phẩm : 3 chức Thiếu và tả hữu Đô đốc.

Chánh nhị phẩm : Thiếu úy, Đô Kiểm điểm, Đề đốc, Đô đốc Đồng tri...

Tòng nhị phẩm : Đô đốc Thiêm sự, tả hữu Kiểm điểm, Tham đốc...

Chánh tam phẩm : Đô Chỉ huy sứ, Đô Tổng binh sứ...

Tòng tam phẩm : Đô Chỉ huy Đồng tri...

Chánh tứ phẩm : Đô Chỉ huy Thiêm sự, Chỉ huy sứ, Tổng binh Thiêm sự...

Tòng tứ phẩm : Chỉ huy sứ Đồng tri, Tổng binh Đồng tri, Đô tri...

Chánh ngũ phẩm : Chỉ huy Thiêm sự, Lục sĩ Hiệu úy, Tổng lĩnh, Quản lĩnh Phó Đô tri, Thiên hộ...

Tòng ngũ phẩm : Phó Thiên hộ, Phó quản lĩnh, Trung úy...

Chánh lục phẩm : Phó Trung úy, Chánh võ úy, Bách hộ, Chánh Đề hạt...

Tòng lục phẩm : Đề hạt, Kinh lược Đồng tri, Hiệu úy các nha...

Chánh thất phẩm : Phó Võ úy, Phó Đề hạt...

Tùng thất phẩm : Vệ úy, Phó Vệ úy... (32).

* *Triều nghi*

- *Ban thứ* : 1472 Các tướng sĩ hàng ngày vào triều đứng sắp hàng hai bên Đông Tây cửa Đoan-môn, những ngày sóc vọng (ngày rằm, mùng một) ở ngoài cửa Văn-minh Sùng-vũ, đợi hồi trống thứ ba tiến vào đàn trì để dàn bày nghi trượng, ban thứ chỉnh tề. Nếu hết ba hồi trống mà chưa chỉnh tề thì các vệ Cẩm y, Kim ngô bắt giữ, xin trị tội.

- *Vào châu* - 1473 Định từ nay các quan văn võ vào châu không được nhờ cột trầu, ném bã trầu ở cửa hay sân đàn trì.

1485 Vào châu : Đến ngoài cửa Đại-hung phải xuống kiệu hay ngựa. Nếu là Công, Hầu, Bá, Phò mã được hai tiểu đồng theo hầu, quan nhất phẩm được một. Khi vào đến ngoài cầu Ngoạn-thiền thì đứng lại, làm trái thì quan giữ cửa ngăn lại, tâu hạch để xét hỏi.

Ngày phiên châu : Hồi trống thứ nhất, quân hộ vệ theo thứ tự tiến vào đàn trì, hồi trống thứ hai, các quan tiến vào đàn trì theo thứ tự, không được tranh nhau đi trước. Sau hồi trống thứ ba mà các quan còn ở ngoài cửa Chu-tước và sau khi chuông đánh quá 50 tiếng mà còn ở bên tả, hữu cửa Đoan-môn thì quan coi cửa ngăn lại hết, ty xá nhân vệ Cẩm y tâu hạch, giao xuống trừng trị (33).

1489 : Vào châu thì chấp tay vào dưới chỗ cổ áo tròn, nếu đứng hộ vệ thì chấp tay dưới ức.

1493 Định thứ tự triều ban các quan văn võ theo chức tước mà đứng : Cùng một phẩm thì quan cũ, hay nhiều tuổi đứng trước. Người phẩm thấp nhưng chức cao hay người phẩm cao nhưng chức thấp đều theo chức mà đứng vào phẩm ban của chức mình.

- *Bàn tâu* - *Quan Chức Chí* chép năm 1487 (SKTT I I I chép 1474) định thứ tự khi triều thân bàn việc : Khi có chỉ xuống, trước hết từ Khoa đài, thứ đến Bộ, Tự, rồi đến Công, Hầu, Bá, Đô đốc 5 phủ lần lượt bàn, không được hòa theo hay nín lặng không nói. Ai không tuân thì Giám sát Ngự sử hạch bẻ rồi tâu lên.

Dâng chế cáo - Năm 1488 định : Từ nay bung tờ chế, cáo, sắc mệnh cùng ấn của vua và sắc chỉ đều phải hai tay bung cao ngang đầu, bung các bản tâu, thiếp tâu đều cao ngang mặt.

11- NHÀ LÊ TRUNG HƯNG

- Chúa Trịnh cầm quyền, buổi đầu đại lược theo quan chế cũ.

1606 mới đặt các chức *Tham tụng*, *Bồi tụng* ở phủ đường. (1787 Chiêu Thống bãi chức Tham tụng đặt lại là Bình chương sự, bãi Bồi tụng, đặt lại Tham tri chính sự).

1631 đặt Đốc đồng ở các trấn.

1685 : Trước đây mỗi năm một lần khảo xét các quan rồi lập tức thăng hay truất, thời hạn quá gấp. Nay định lại mỗi năm khảo xét một lần, ba lần mới truất hay thăng trật (34).

1718 : Đặt quan 6 *phiên* (Lại, Lễ, Binh, Hình, Hộ, Công) chuyên hết việc 6 Bộ. Sai quan văn làm Tri phiên, mỗi phiên 60 thuộc lại. Chế độ cũ chỉ có 3 phiên : Binh, Hộ, Thủy sự, chỉ có 100 thuộc lại. (1787 Chiêu-Thống bãi 6 phiên, đổi gọi là 6 Bộ).

1721 định quan chế : về giai phẩm theo đời Hồng-đức, về danh hiệu đặt thêm nhiều tên :

Chương : chức cao coi việc nha thấp ;

Tri : quan bản nha coi việc thuộc quyền mình ;

Kiêm : chức này nhận thêm chức khác ;

Thư : phẩm thấp mà tạm làm việc bản nha ;

Hành : phẩm cao làm việc phẩm thấp ;

Quyền : phẩm thấp mà tạm coi việc chức cao (35).

1723 Giáo thụ thăng Tri huyện, đủ niên hạn thăng Tự thừa, Tự thừa đủ niên hạn thăng Tri phủ.

1739 đổi Trấn thủ, Lưu thủ ra Đốc phủ, Nghệ-an gọi là Đốc suất.

1772 : Thời Cổ Lê, các quan hàng Đô ngự sử, Tả Thị lang tại chức lâu thì thăng Thượng thư ba Bộ Binh, Hình, Công rồi chuyển lên ba Bộ Lại, Hộ, Lễ. Phẩm trật 6 Bộ đều tòng hai phẩm nhưng bổng lộc thì Thượng thư Bộ Công kém một bậc, theo trật chánh tam phẩm, cả năm được 56 quan (tòng nhị phẩm 62 quan). Vì thế từ Bộ Lại chuyển sang Bộ Công gọi là giáng chức (36).

- *Triều nghi* :

1732 Trịnh Giang muốn làm lễ nhạc sáng tỏ để tô điểm thời thái bình, định : Ngày Chúa coi châu, phường nhạc sắp hàng ở phủ đường, cửa phủ đường bên tả và bên hữu mở thì bắt đầu cử nhạc, các quan văn vũ lạy xong thì ngừng nhạc.

Khi Chúa tuần du, bắn ba tiếng súng ; buổi trưa đi nghỉ, ban đêm đi nằm cũng theo quy tắc ấy. Khi ra đi thì có cờ lệnh, phường nhạc đi trước dẫn đường (37).

1773 - Đầu triều Lê, ngày mùng một và ngày rằm cử hành lễ thường triều, trăm quan theo ban thứ vào châu bái yết. Từ khi Trịnh Sâm chuyên quyền, hạ lệnh cho Phủ liêu và Ngự sử đài ngày mùng một hàng tháng vào phủ chúa bàn định công việc, gọi là "nhập các".

Đến lúc Lê Quý Đôn giữ chính quyền trong phủ Chúa, đến ngày mùng một, ngày rằm, các quan thường thoái thác có bệnh, cáo nghỉ không ai đến cả nên lễ thường triều chỉ có Hoàng tử (Thế tử ?) bầy tâu nội diện vào châu, bái yết mà thôi (38).

Hội lớn thì Văn ban đứng phía Tây, Võ ban phía Đông, là trọng văn hơn võ (39).

12- NHÀ TÂY SƠN

- Phan Huy Chú bình : "Xét rằng tước ấp đời Lê rất là quan trọng, từ đời Hồng-đức về sau chưa từng cho lạm bao giờ. Người có tước ở triều đình phải là người làm quan lâu mới được cất nhắc... Gần đây Tây Sơn phong tước quá lạm, đến cả phu quét chợ, lính đẩy xe cũng đều trao cho tước hầu, tước bá !".

Phan Trần Chúc thì viết Tây Sơn đặt quan chế mới với những chức Đại Tổng quản, Đại Tư mã là muốn xóa nhòa quan chế cũ của hai họ Lê, Trịnh, song chỉ là bắt chước cổ nhân bề ngoài, sự thực không có ảnh hưởng gì đến chính trị (40).

B - NHÀ NGUYỄN

* THỜI GIA-LONG

1804 Gia-Long định :

a- Văn giai:

Trên cùng là Tôn nhân lệnh Tôn nhân phủ và Tam Công.

Chánh nhất phẩm : Tam Thiếu, tả hữu Tôn chính Tôn nhân phủ.

Tùng nhất phẩm : Tham chính, Tham nghị, Thị trung Đại học sĩ.

Chánh nhị phẩm : Thượng thư 6 Bộ, tả hữu Đô ngự sử Đô sát viện...

Tùng nhị phẩm : Tham tri 6 Bộ, Phó Đô ngự sử Đô sát viện...

Chánh tam phẩm : Chánh Thiêm sự, Thị trung Trục Học sĩ, Học sĩ các điện, Hiệp trấn Cai bạ, Ký lục...

Chánh tứ phẩm : Đốc học Quốc tử giám, Thiêm sự 6 Bộ, Đông các Học sĩ, Tham hiệp...

Chánh ngũ phẩm : Hàn lâm Thừa chỉ, Thị giảng, Thị độc, Tu soạn, Đốc học...

Chánh lục phẩm : Tri phủ...

Chánh thất phẩm : Tri huyện, Tri châu...

Chánh bát phẩm : Trợ giáo, Huấn đạo...

Chánh cử phẩm : Lễ sinh...

Từ chánh ngũ phẩm trở lên là Bá tước, chánh lục phẩm trở xuống là Nam tước.

b- Võ giai :

Chánh nhất phẩm : Tôn nhân chính Tôn nhân phủ, Tam Thiếu, Đô Thống chế thị trung...

Chánh nhị phẩm : Phó tướng, Thống chế Thị trung, Thị nội, Thủy dinh...

Chánh tam phẩm : Vệ úy Thị nội, Phó vệ úy Thị trung, Cai cơ...

Chánh tứ phẩm : Phó vệ úy các dinh quân...

Chánh ngũ phẩm : Cai đội...

Chánh lục phẩm : Phó đội các dinh quân, Phó Thủ hiệu...

Tùng cử phẩm : Cai tổng, Cai huyện...

Từ tùng lục phẩm trở xuống là Bá tước, Tán giai tùng cử phẩm trở xuống là Tử tước ; Vị nhập lưu tùng cử phẩm trở xuống là Nam tước (41).

* THỜI MINH-MỆNH

1827 Minh-Mệnh định phẩm hàm mỗi giai :

a- Văn giai :

Chánh nhất phẩm : Cần chánh điện Đại Học sĩ, Văn Minh, Võ hiền, Đông các điện Đại học sĩ... cáo thụ (của triều đình cho tước hiệu) Đặc tiến vinh lộc đại phu.

Tùng nhất phẩm : Hiệp biện Đại Học sĩ... cáo thụ Vinh lộc đại phu.

Chánh nhị phẩm : Lục bộ Thượng thư, Đô sát viện tả hữu Đô ngự sử... cáo thụ Tư thiện đại

phu.

Tùng nhị phẩm : Lục Bộ tả hữu Tham tri, Đô sát viện tả hữu Phó Đô ngự sử... cáo thụ Trung phụng đại phu.

Chánh tam phẩm : Tả hữu Thị lang 6 Bộ, Hàn lâm viện Chương viện Học sĩ, Hàn lâm viện Trục Học sĩ, Đại lý tự khanh, Nội vụ phủ Thị lang, Thừa-thiên phủ Phủ doãn, các trấn Hiệp trấn... cáo thụ Gia nghị đại phu.

Tùng tam phẩm : Thượng bảo khanh, Quang lộc tự khanh, Thái bộc tự khanh... cáo thụ Trung nghị đại phu.

Chánh tứ phẩm : Hồng lô tự khanh, Đại lý tự Thiếu khanh, Quốc tử giám Tế tửu, lục Bộ Lang trung, Hàn lâm viện Thị độc Học sĩ, Thương bạc ty Thương bạc sứ, Tôn nhân phủ Phủ thừa, các trấn Tham hiệp... cáo thụ Trung thuận Đại phu.

Tùng tứ phẩm : Thượng bảo Thiếu khanh, Quang lộc tự Thiếu khanh, Quốc tử giám Tư nghiệp, Hàn lâm viện Thị giảng Học sĩ... cáo thụ Triều liệt đại phu.

Chánh ngũ phẩm : Hồng lô tự Thiếu khanh, Hàn lâm viện Thị độc, các đạo Giám sát Ngự sử, các trấn Đốc học, Đại lý tự Viên ngoại lang, Thái y viện Ngự y, Khâm thiên giám giám chính... cáo thụ Phụng nghị đại phu.

Tùng ngũ phẩm : Hàn lâm viện Thừa chỉ, Hàn lâm viện Thị giảng, các phủ Tri phủ, Cẩm y Tri bạ..., cáo thụ Phụng thành đại phu.

Chánh lục phẩm : Đại lý tư Chủ sự, Thương bạc ty Chủ sự, Đồng tri phủ, Kinh huyện Tri huyện, Thị nội Tri bạ... sắc thụ (của triều đình cho tước hiệu) Thừa vụ lang.

Tùng lục phẩm : Hàn lâm viện Tu soạn, Tri huyện, Quốc tử giám Học chính, Giám thành tri bạ, Chư quân Tri bạ, Thừa-thiên phủ tả hữu Thông phán... sắc thụ Văn lâm lang.

Chánh thất phẩm : Hàn lâm viện Biên tu, Đô sát viện Lục sự, Đại lý tự Tư vụ, Quốc tử giám Giám thừa, các phủ Giáo thụ... sắc thụ Trung sĩ lang.

Tùng thất phẩm : Hàn lâm viện Kiểm thảo, Thái y viện Y chính, Thổ Tri châu, Tri huyện... sắc thụ Trung sĩ tá lang.

Chánh bát phẩm : Huân đạo, thư lại lục bộ Thanh lại ty, thư lại Đại lý tự, Hồng lô tự, Khâm thiên giám, Thừa-thiên phủ, Tri sự các phủ... sắc thụ Tu chức lang.

Tùng bát phẩm : Hàn lâm viện Điển bạ, Văn miếu Tự thừa, Quốc tử giám Điển bạ, Thái y viện Y phó, thư lại Cẩm y, Thị trung, Tri sự các huyện... sắc thụ Tu chức tá lang.

Chánh cửu phẩm : Thư lại lục bộ Thanh lại ty, thư lại Đại lý tự, Hồng lô tự, Thương bạc ty, Thị nội, Kiêu kỵ, Thừa-thiên phủ,... sắc thụ Đăng sĩ lang.

Tùng cửu phẩm : Hàn lâm viện Đãi chiếu, Quốc tử giám Điển bạ, Thái y viện ngoại khoa Y sinh, thư lại Hộ thành binh mã ty, Nam Bắc tào, thổ lại mục... sắc thụ Đăng sĩ tá lang.

b- Võ giai :

Chánh nhất phẩm : Chư quân Đô thống phủ, Chương phủ sự... cáo thụ Đặc tiến Tráng võ tướng quân.

Tùng nhất phẩm : Thị nội Thần cơ dinh Đô thống, Thị nội Hồ oai dinh Đô thống, Thần sách ngũ dinh Đô thống... cáo thụ Tráng võ tướng quân.

Chánh nhị phẩm : Thị trung tả / Hữu dục Thống chế, Thị nội Thần cơ dinh Thống chế, Thần sách ngũ quân Thống chế, Chư quân Thống chế... cáo thụ Nghiêm uy Tướng quân.

Tùng nhị phẩm : Cẩm y Đô Chỉ huy sứ ty Đô Chỉ huy sứ, Cẩm y Chương vệ sứ, Kinh thành Đê đốc, Thị trung tả hữu dục Vệ úy, Khinh xa Đô úy tập ám... cáo thụ Hùng uy Tướng quân.

Chánh tam phẩm : Nhất đẳng Thị vệ, Thị nội Tiên phong vệ úy, Thị nội nội hầu vệ úy, Thị nội thị tượng vệ úy, Thượng tứ viện viện sứ, Hộ lãng vệ úy, Thị trung tả hữu dục phó vệ úy, Trấn thủ các thành trấn... cáo thụ Anh dũng tướng quân.

Tùng tam phẩm : Giám thành vệ úy, vệ úy các quân, Thị nội thần cơ phó vệ úy, Kinh thương giám đốc, Kiêu kỵ đô úy tập ám... cáo thụ Phấn dũng tướng quân.

Chánh tứ phẩm : Nhị đẳng Thị vệ, Giám thành Phó Vệ úy, Chư quân Phó Vệ úy, Kinh thương Phó Giám đốc... cáo thụ Minh nghĩa đô úy.

Tùng tứ phẩm : Thành thủ úy, Phó Quản cơ, Trung hầu Cai đội, Nội hầu Cai đội, Giám đốc các cục bảo hóa, Tào tác, Trưởng chi các chi Thổ binh... cáo thụ Tín nghĩa đô úy.

Chánh ngũ phẩm : Tam đẳng Thị vệ, Cẩm y Hiệu úy, Thần cơ Thị nội Cai đội, Chánh đội trưởng suất đội Trung hầu, quản lãnh Nam Bắc tào... cáo thụ Võ công đô úy.

Tùng ngũ phẩm : Tứ đẳng Thị vệ, Giám thành Cai đội, Chư quân Cai đội, Phó lãnh Nam Bắc tào, Phi kỵ úy tập âm, Tuyên úy Phó sứ, Phòng ngự sứ... cáo thụ Kiến công Đô úy.

Chánh lục phẩm : Ngũ đẳng Thị vệ, Cai đội các thành trấn đạo, Giám thành Chánh đội trưởng suất đội, Chư quân Cai đội trưởng... sắc thụ Tráng tiết Kỵ úy.

Tùng lục phẩm : Chánh đội trưởng suất đội các thành trấn đạo, Từ tể Cai đội trưởng, Ân kỵ úy tập âm, Tuyên úy Đồng tri, Cai đội thổ binh... sắc thụ Tráng tiết tá Kỵ úy.

Chánh thất phẩm : Giám thành Chánh đội trưởng suất thập, Chư quân Chánh đội trưởng suất thập, Cẩm y đội trưởng suất thập, Thiên hộ... sắc thụ Hiệu trung Kỵ úy.

Tùng thất phẩm : Chánh đội trưởng suất thập các thành trấn đạo, Giám thành đội trưởng suất thập, Phó Thiên hộ, Phụng ân úy tập âm... sắc thụ Hiệu trung tá Kỵ úy.

Chánh bát phẩm : Đội trưởng suất thập các thành trấn đạo, Chánh bát phẩm Bá hộ, Dịch trạm thứ đội trưởng... sắc thụ Trung tín hiệu úy.

Tùng bát phẩm : Bá hộ, các cục tượng Phó Tri sự thừa ân úy tập âm... sắc thụ Trung tín tá Hiệu úy.

Chánh cửu phẩm : Chánh cửu phẩm Bá hộ, các Cục tượng Chánh cửu phẩm tượng mục... sắc thụ Hiệu lục Hiệu úy.

Tùng cửu phẩm : Tùng cửu phẩm Bá hộ, Hộ trưởng các hộ, thợ các cục, huyện lệ mục... sắc thụ Hiệu lục tá Hiệu úy (42).

* 1829 bắt đầu đặt *Nội các* và *Bốn Tào*. Minh-Mệnh phán : "Nhà Minh sợ Tể tướng chuyên quyền mà đặt *Nội các*, quyền hành không khác. Hoàng khảo Thế tổ Cao Hoàng Đế đặt ra Thị Thư Viện, Trẫm đổi là Văn Thư Phòng, nay đổi ra *Nội các*. Đặt bốn người quản lãnh và 28 thuộc viên.

1831 bắt đầu đặt nha *Đại lý tự* xét lại những án nặng. Đặt 1 chức Tự khanh, 1 Thiếu khanh, 1 Viên ngoại lang, 2 Chủ sự, 2 Tư vụ, 4 thư lại bát, cửu phẩm, 10 thư lại vị nhập lưu. Mỗi năm cấp tiền công 115 quan.

Định lại điều lệ cho các quan văn võ trực ban, các bộ và *Nội các* kiểm xét lẫn nhau.

1832 bắt đầu đặt *Đô sát viện*, chức Tả hữu Đô Ngự sử, ngang Thượng thư lục bộ, chức Phó Đô ngự sử ngang Tham tri, Giám sát ngự sử ngang chánh ngũ phẩm, thư lại hàng bát, cửu phẩm.

Đặt *Viện Cơ mật*, chọn các đại thần mỗi ngày thay phiên túc trực. Phạm những việc sáu Bộ làm chưa đúng thì *Nội các* hạch, *Nội các* chưa đúng thì *Viện Cơ mật* hạch, khiến cho ràng rịt lẫn nhau mới mong thịnh trị.

Đặt *Tam Pháp Ty* (Hình bộ, Đô sát viện, Đại lý tự) : Ngày 6, 16, 26 các đường quan ngồi nhận đơn ai oan khuất, những ngày khác có 1 thuộc viên thường trực. Việc cần kíp cho đánh trống Đăng văn bất kỳ lúc nào để nộp đơn. Vu cáo cần bậy xử nghiêm, không cần mà đánh trống, gông 10 ngày, mẫn hạnh 100 trượng.

1833 *Hội Diển Toát yếu* gồm 14 quyển, chép chế độ, chức trách trăm quan.

* ĐẠI YẾU

Quan chế thời Nguyễn tựa như thời Lê nhưng bỏ chức Tế tướng, mọi việc đều do lục Bộ đảm nhiệm. Ngoài lục Bộ có Đô sát viện giữ việc can gián vua và đàn hặc các quan.

A- Chính quyền trung ương

a- Văn ban:

Tứ trụ triều đình (hàng chánh nhất phẩm) : Cần chánh điện Đại Học sĩ, Văn minh điện Đại Học sĩ, Võ hiền điện Đại Học sĩ, Đông các điện Đại Học sĩ.

Cửu phẩm chánh và tòng.

b- Võ ban :

Đứng đầu, hàng Chánh nhất phẩm là Ngũ quân Đô thống phủ Đô thống Chương phủ sự, hàng tòng nhất phẩm là Ngũ quân Đô thống phủ, Đô thống ; hàng Chánh nhị phẩm có Thống chế, Đề đốc ; tòng nhị phẩm có Đô chỉ huy sứ, Phó Đề đốc ; chánh tam phẩm có Nhất đẳng Thi vệ, chánh lục phẩm là Ngũ đẳng Thi vệ... cùng các Thân binh, Cẩm binh...

B- Chính quyền địa phương

Thời Gia-Long chia đất nước ra các trấn thì có các Tổng trấn, Hiệp trấn coi cả hành chánh lẫn quân đội, quyền hành rất to. Minh-Mệnh bãi chức Tổng trấn, đặt Tổng đốc đứng đầu một tỉnh lớn, coi việc quân, việc dân, Tuần phủ đứng đầu một tỉnh nhỏ. Có các thuộc quan là Bố chánh sứ coi việc thuế má, đình điền, lính tráng, An sát coi việc hình luật, Lãnh binh chỉ huy quân đội cấp tỉnh.

* Theo luật thì quan văn không có tước (Công, Hầu...) chỉ những người có quân công mới được.

Các Hiệp tá Đại Học sĩ, Phó Đại học sĩ có hàm, không có chức, đề đãi quan có học hạnh, văn chương (43).

- TRIỀU NGHỊ

1806 Gia-Long chuẩn định triều ban : Văn đứng bên hữu, võ bên tả. Ngày mùng 1 và ngày rằm đặt Đại triều ở điện Thái-hòa, các quan từ lục phẩm trở lên mặc triều phục vào lạy châu ; các thành, dinh, trấn bá vọng ở Hành cung. Những ngày mùng 5, 10, 20, 25 đặt thường triều ở điện Cần chính, các quan từ tứ phẩm trở lên mặc thường triều vào lạy châu.

1832 Minh-Mệnh đổi văn sang bên tả, võ bên hữu (44).

1836 *Thường triều* ở điện Cần-chính : Lệ trước, ngày mùng một và ngày rằm đặt Đại triều, những ngày 5, 25, 11, 21 đặt Thường triều. Bộ Lễ làm thẻ bài đưa mời. Nay ra lệnh nếu

không có việc cần thì miễn thiết triều. Hàng tháng ngày mồng một và ngày rằm bày lễ bộ ở sân điện Cần-chính, Hoàng tử, các tước Công, quan văn từ Thự Viên ngoại lang đến Khoa đạo, võ từ Thự Phó Vệ úy, mặc áo có bỏ tử, theo ban thứ đến chiêm bái. Lễ xong các nha theo thứ tự tâu việc. Việc quan trọng thì đường quan nha ấy đem bản chính chương sớ đã niêm phong tiến vào phía tả gian giữa, quay mặt về hướng Bắc quỳ tâu. Viên đường quan Nội các tiếp lấy mở niêm phong đặt lên án ngự, mở rộng ra, khấu đầu đứng dậy, rảo bước sang bên, đến chỗ tâu việc cùng đường quan bản nha đều quỳ rồi tuyên đọc phó bản, vâng lĩnh chỉ dụ, đăng ký để tuân làm. Việc thường không cần diện tâu. Nếu vua đi tuần vào ngày mồng một hay rằm thì miễn đặt triều nghi (45).

*** 1916- Đại triều nghi** (ngày 22 tháng 11 Khải Định nguyên niên, tức ngày 16-12-1916) :

Ngày 21 các quan và Nội các ngủ ở cung điện, tâu xin được đóng ấn "Hoàng đế tôn thân chi bửu" chiếu vào tờ Ấn chiếu rồi cất vào ống Kim-phụng bằng đồng, vẽ hình kim phụng màu vàng. Đến trưa, các quan bộ Lễ chuẩn bị một án thư vàng giữa điện Thái-hòa để đặt ống Kim-phụng.

Ngày 22, sau hồi sùng (ống lệnh) buổi sáng, các quan có trách nhiệm treo lá cờ vàng và cờ ngũ sắc (ngày hội) lên kỳ đài. Các võ quan bày nghi trượng, gươm giáo, nhạc cụ ở sân điện, voi ngựa, cờ sùng trường ở hai bên cầu Kim-thủy-trì. Các hoàng thân, trăm quan mặc triều phục đứng đợi ở hai bên sân điện, một đường quan trong Nội các đặt ống Kim-phụng lên án thư.

7 giờ sáng, Thượng thư bộ Lễ và võ quan, đêm trước ngủ trong điện, tâu mọi việc trong ngoài đều tốt đẹp. Vua đội mũ cửu long (9 con rồng), mặc áo đoạn vàng, tay cầm ngọc Trấn Khuê, ra khỏi điện Cần-chính, lên xe loan. Quân tùy tùng đã đặt loan giá ở giữa điện, các nghi trượng gươm giáo, quạt, nhạc cụ dàn hai bên. Một quân vệ xướng to : "Chuẩn bị ngựa xa !" rồi quỳ tâu vua lên kiệu. Nhã nhạc nổi lên. Ở Ngọ-môn chiêng trống giống hồi khi đoàn tùy tùng đưa vua đi. Đến Đại-cung-môn, bắn 7 phát súng đại bác. Khi tới thềm phía Nam điện Thái-hòa vua xuống kiệu, nhã nhạc ngừng, Đại nhạc nổi lên, các chiêng trống ở Ngọ-môn đều dừng. Vua bước lên ngựa tọa. Sau khi thị vệ đốt trầm hương, đại nhạc cũng ngừng. Xướng : "Bằng ban, ban tề, quy !". Nhạc nổi lên, các quan lạy 5 lạy. Xướng : "Hung !" các hoàng thân và trăm quan đứng lên, lui về chỗ. Một quan bộ Lễ bước ra khỏi hàng quỳ tâu : "Tấu lễ mừng đã hoàn tất" rồi đứng lên, lui ra. Một đường quan Nội các tiến ra giữa điện, hơi về bên trái, quỳ tâu : "Tấu xin hạ lệnh" rồi đứng lên, hướng về phía Bắc xướng : "Lệnh đã xin, các quan có trách nhiệm phân phát ấn chiếu ra kinh thành và các tỉnh" rồi lui ra đứng về phía Đông, gần tường.

Hoàng đế về cung, đến Đại-cung-môn bắn ba phát súng. Một đường quan bộ Lại một thuộc bộ Tài chính tiến ra, cầm ống Kim-phụng đặt lên án thư vàng cùng tùy tùng nghi trượng, cờ lọng đưa đến Phu-văn-lâu yết ba ngày rồi gỡ ra đem về Nội các. Các quan bộ Lại, bộ Công có trách nhiệm truyền ấn chiếu đến các quan hàng tỉnh (46).

*** THỜI PHÁP THUỘC**

A- Đại lược bộ máy hành chính của chính phủ Bảo hộ :

1858 Pháp tấn công Đà-nẵng, khởi đầu cuộc xâm lược.

15/3/1879 Hòa ước Giáp Tuất nhường cho Pháp 6 tỉnh Nam kỳ và Hà-nội, đặt Trú sứ ở Huế.

6/6/1884 Hòa ước Giáp Thân (Patenôtre) Đặt nên Bảo hộ ở Bắc kỳ và Trung kỳ.

1887 Đặt phủ Toàn quyền điều khiển chính trị cả ba xứ và Cao-Mên. 15-11-1887 Constant, Toàn quyền đầu tiên, sang nhậm chức ở Saigon.

Từ đó Nam có Thống đốc ; Trung và Cao-Mên có Khâm sứ, Bắc và Lào có Thống sứ đứng đầu nhưng những việc quan trọng phải theo lệnh của Toàn quyền.

- **Nam kỳ** là thuộc địa, bộ máy hành chính như của Pháp. Đứng đầu là Thống đốc (người Pháp), giúp việc có Soái phủ, Hội đồng Tư mật, Hội đồng Học chính...

Saigon đứng đầu là Đông lý (người Pháp), giúp việc có Hội đồng thành phố... Các tỉnh có Tỉnh trưởng (người Pháp) và Hội đồng hàng tỉnh, Đốc phủ sứ, dưới là Tri phủ, Tri huyện, Chánh tổng, Xã trưởng và Hội đồng kỳ mục.

- **Trung kỳ** : ở Huế thì ngoài chính phủ Nam triều còn có tòa Khâm sứ, đứng đầu là Khâm sứ (người Pháp), giúp việc có Hội đồng Bảo hộ, Viện dân biểu...

Các tỉnh có Công sứ (Pháp) đứng đầu.

Đà nẵng (Tourane) là nhượng địa thì có Đốc lý (người Pháp) cai trị.

- **Bắc kỳ** : Đứng đầu là Thống sứ (người Pháp). Kinh lược sứ (người Việt) thay mặt triều đình làm việc với Pháp (trên thực tế là nhận chỉ thị và thừa hành công việc mà Thống sứ giao cho).

Ở tỉnh có Công sứ (người Pháp) đứng đầu, dưới quyền là Tổng đốc, Tuần phủ, Tri phủ, Tri huyện, Chánh tổng, lý trưởng, giúp việc có Hội đồng kỳ mục...

Hà-nội, Hải-phòng là nhượng địa thì do Đốc lý đứng đầu.

B- Cải cách giáo dục :

Bỏ dần Hán học, thay Hán tự bằng quốc ngữ :

- **Nam kỳ** :

Từ 1879, chương trình học và thi ngoài chữ Hán gồm cả chữ quốc ngữ và chữ Pháp, do chính quyền Pháp tổ chức.

- **Bắc kỳ và Trung kỳ** :

* 1905 Cải cách giáo dục, chia ra ba trình độ :

a- Ấu học : học chữ Hán và quốc ngữ, ở các làng xã, thi đỗ Tuyển sinh.

b- Tiểu học học chữ Hán và quốc ngữ do các giáo, Huấn dậy, chữ Pháp tình nguyện chứ không bắt buộc, thi đỗ Khoa sinh.

c- Trung học dạy Khóa sinh ở các tỉnh lỵ, do Đốc học điều khiển và dạy chữ Hán, các giáo viên trường Pháp Việt dạy quốc ngữ và chữ Pháp (bắt buộc). Thi đỗ Thí sinh, được dự thi Hương.

- Ở Huế có Quốc tử giám lại có trường *Quốc học* dạy tiếng Pháp, và *Trường Hậu bổ* (Ecole des Mandarins) đào tạo các Âm sinh, Cử nhân, Tú tài về hành chính, học chính để ra làm quan. Sau khi tốt nghiệp, tập sự tại các cơ quan hành chính tỉnh, vài tháng sau nếu chạy chọt tốt thì được trọng nhậm tại các huyện. Tập sự gọi là "ông Hậu, quan Hậu", tới huyện thành "quan huyện".

- Ở Hà-nội có *Trường Bảo hộ*, tựa như trường Quốc học, và *Trường Sĩ hoạn*, tức như trường Hậu bổ.

Các tỉnh thì có *Trường Tiểu học Pháp Việt*, không dạy chữ Hán. Thi bằng *Cơ thủy*, cũng gọi là "Ri-me" (Primaire), đỗ thì được vào trường Quốc học hay trường Bảo hộ.

1909 Thi Hương, thi Hội bắt buộc một phần viết chữ Hán, một phần chữ quốc ngữ, thi chữ Pháp thì tình nguyện chứ không bắt buộc.

1912 Thi Hương, thi Hội chữ Pháp thành bắt buộc.

* 21/12/1917 Nghị định phủ Toàn quyền bãi bỏ nghị định cải cách 1905. Học quy mới gồm ba bậc :

a- *Tiểu học* có 3 cấp : Sơ học (bằng Sơ học yếu lược) ; Tiểu học (bằng Cơ thủy tức Sơ học Pháp Việt) ; Cao đẳng tiểu học cho những người đỗ "Ri-me" học lấy bằng Thành chung, cũng gọi là bằng Cao đẳng tiểu học (Diplôme). Trường Quốc học cũng chuẩn bị để thi lấy bằng Thành chung. b- *Trung học* dạy những người có bằng Thành chung (thi bằng Tú tài bản xứ).

c- *Đại học* từ 1919 : Y khoa, Dược khoa, Luật khoa, trường Nông lâm, Công nghệ thực hành (Bách khoa), trường Cao đẳng Mỹ thuật... (47).

* 1919 Bãi khoa cử.

C- Quan chế mới - 26-12-1918 Hai đạo dụ định ngạch quan lại và quan hàm ở Bắc kỳ.

a - Dụ 498, điều 3 :

- *Bổ dùng*, thăng hay chuyển quan tỉnh, phủ, huyện hoặc nha lại do Thống sứ, bổ đường quan phải có Toàn quyền duyệt y.

- *Thăng trật* thì quan tỉnh ba năm, phủ, huyện hai năm tại chức.

Quan tỉnh có sáu hạng : Tổng đốc, Tuần phủ, Án sát, Bổ chính hạng nhất, nhì. Chức vụ thứ nhất của quan tỉnh là giúp Công sứ đầu tỉnh trong việc cai trị.

Các quan phủ, huyện hay châu có năm hạng : Tri phủ hạng nhất hay nhì, Tri huyện hạng nhất, nhì hay ba, trực thuộc quyền Công sứ, bổ dùng do Thống sứ.

Chức Tri huyện bổ những người thi trúng, tốt nghiệp Cao đẳng Pháp chánh Đông dương hay Cử nhân luật một trường đại học Pháp. Phải qua ít ra ba năm làm Tham biện trong một sở hành chánh ở Đông-dương. Phải có giấy hạnh kiểm tốt.

Chức Tri phủ bổ những Tri huyện hạng nhất đã hai năm tại chức.

Nha lại có bảy hạng : hai hạng trên là Thông phán hạng nhất hay nhì, năm hạng dưới gọi là Thừa phái. Thừa phái hạng 5 tuyển bằng thi : thi Hương phải qua nhất, nhì trường hay có bằng Tiểu học Pháp-Việt, đã qua ba năm trong một trường Trung học.

b- Dụ 492 :

- **Lương bổng** các quan lại ở Bắc sẽ tăng hơn trước nhiều, chủ ý là để trừ các tệ tham nhũng. Hiện một quan tứ phẩm lương mỗi tháng 40 đồng bạc thì khó lòng nuôi vợ con, đủ dùng sao được ? (48)

Những Hậu bổ ngạch cũ lương bổng cũng sáp nhập vào hàng Thừa phái hạng nhất (49).

c- Bãi các Giáo, Huân : 1919 Theo quy thức của Toàn quyền A. Sarraut, bộ Học tư cho các tỉnh Trung kỳ bãi hết các viên Giáo, Huân cũ chỉ biết chữ nho hay quốc ngữ, không đủ tư cách làm thầy giáo nữa. Mỗi người sẽ được thăng hai trật và sáu tháng lương. Ai tình nguyện đủ sức dạy học trò ở Tiểu học được thì cho ở lại, nếu sau xét ra không được thì bị triệt về, sẽ mất hết quyền lợi (tức là không được thăng trật và cấp bổng như trên) (50).

d- Quyền hạn các Thượng thư - Dụ ban hành tháng 4- 1937 : "Các Thượng thư có quyền nghiên cứu hết thảy những vấn đề trong quyền hạn của mình nhưng cần phải hợp tác với viên có vấn người Pháp trong Bộ. Có quyền ban những phẩm hàm văn võ cho đến ngũ phẩm, còn những phẩm hàm cao hơn thì cũng có quyền sau khi thỏa hiệp với Viện Cơ Mật và ông Khâm sứ, đệ lên Đức Kim Thưông một bản tâu xin cho những người xứng đáng. Lần này từ tòng ngũ phẩm trở xuống không cần phải hợp tác với ai, cứ việc tự do phân phát" (51).

e- Xin quan hàm : Nghị định 30/10/44 : Từ nay xin quan hàm phải có bằng cấp :

Cao đẳng cấp hàm đương

Trung học, Cao đẳng Tiểu học, chuyên nghiệp : hàm Hàn lâm

Sơ học, tốt nghiệp trường kỹ nghệ : hàm Văn giai.

Các làng từ nay chỉ những người có bằng cấp ít nhất ngang với Cao đẳng Tiểu học mới được chân chức sắc. Những người có hàm khác sẽ được liệt vào hàng "miễn sai" (52).

III - CHÚ THÍCH

- 1- Nguyễn Trung Ngạn (1289-1370) - SKTT, I I, 117.
- 2- *Phong kiến* : chia cắt đất phong cho chư hầu lập nước. Thịnh hành thời Chu.
- 3- *Đường, Ngu* : vua Nghiêu nhà Đào Đường (2357-2257) và vua Thuấn nhà Hữu Ngu (2256-2208).
- 4- *Thượng thư*, tr 29.
- 5- KVTL, 122 - *Thượng thư* 25, 29, 173.
- 6- *Hạ, Thương* : Nhà Hạ (vua Hạ Vũ) (2205-1767) và Nhà Thương 1766-1401) sau gọi là nhà Ân (1401-1123).
- 7- *Việt-Nam Sử Lược*, I, 33 - TQSC, 36, 45, 81.
- 8- TQSC, 36 - *Thượng thư*, 173-4 - *100 tác phẩm* 164-7 - KVTL, 118 - *Việt-Nam Sử Lược*, I, 33 - QCC, 5.
- 9- Nguyễn Hiến Lê, *Sử Trung quốc*, 82.
- 10- TQSC, 139.
- 11- TQSC, 139-40.
- 12- TQSC, 140-1.
- 13- TQSC, 263.
- 14- *Tô Đông Pha*, 226.
- 15- VDLN, 227.
- 16- TQSC, 264.
- 17- TQSC, 444-6.
- 18- KVTL, 64-5.
- 19- Nguyễn Hiến Lê, *Tư Mã Thiên*, 591-2.
- 20- Phương Lan, *Anh thư nước Việt*, 18-9 - Văn Hạc, "Lai lịch và ý nghĩa Hội Vật làng Mai-động...", TBCN, số 100, 1-3-1942 - Nguyễn Khắc Xương, *Văn hóa dân gian vùng đất tổ*, 111-2.
- 21- SKTT, I, 155-8, 170, 331 - Ngô Thì Sĩ, 88 - QCC, 6.
- 22- Thời nhà Chu : 1 quân = 12 500 ; nhà Đinh (974) : 1 quân gồm 10 lữ, 1 lữ = 10 tốt, 1 tốt = 10 ngũ, 1 ngũ = 10 người ; nhà Lý : 1 quân là 200 người. Ba quân : 1 quân gồm tráng nam,

1 quân gồm tráng nữ, 1 quân gồm những người già yếu. SKTT, I, 156 - *Luận Ngữ*, 103 - *Hàn Phi*, 74.

23- SKTT, I, 338-9.

24- SKTT, I, 335- 353.

25- Ngô Thì Sĩ, 115-6.

26- SKTT, I, 293.

27- *An Nam Chí Lược*, 118-20 - Ngô Thì Sĩ, 184.

28- QCC, 8. _

29- SKTT, I I, 19, 256-7 (theo Đặng Xuân Bảng, *Sử học bị khảo*).

30- CM, X, 85 - QCC, 13 lầm là 1475, đúng ra là 1465.

31- KVTL, 121 - CM, XIX, 14.

32- QCC, 12, chép đủ 9 phẩm Văn giai, về Võ giai chỉ chép hết Tòng thất phẩm.

CM, XI, tr. 74 chép Võ giai có 6 bậc ; tr. 80-1 chép lẫn lộn Văn giai và võ giai, nhưng Võ giai chỉ có đến Thất phẩm, từ Bát phẩm trở xuống toàn Văn giai.

33- SKTT, I I I, 247.

34- *Tục Biên*, 29.

35- QCC, 15.

36- CM, XIX, 31.

37- CM, XVI I, 20.

38- CM, XIX, 33.

39- KVTL, 64-5.

40- QCC, 65 - Phan Trần Chúc, *Triều Tây Sơn*, 32.

41- TL, I I I, 180-5.

42- TL, VI I I, 292-301.

43- Thân Trọng Huề, *Nam Phong*, số 50, 8-1921.

44- TL, XX, 130.

45- TL, XVI I I, 131-2.

46- BAVH, No 1, 1917.

47- *Học Chế Quan chế*, 31-6 - Bùi Nhung, *Thối nát*, không đề nhà xuất bản, không đề năm.

48- TL, X, 330 - 1831 Định lệ dưỡng liêm cho các phủ huyện : Bộ Hộ bàn ngoài số lương tháng lại cho tiền dưỡng liêm để khuyến khích tiết tháo trong sạch. Từ nay các viên Phủ, Huyện mới được thăng bổ nhận việc vào tháng mạnh thì cấp tiền dưỡng liêm cả quý ấy, vào tháng trọng thì cấp một nửa, vào tháng quý thì không cấp. Viên nào thăng điệu hay đến kinh hậu bổ thì phải trả lại.

49- *Nam Phong*, số 19, 1/1919, tr. 1-16.

50- *Nam Phong*, số 21, tr. 242.

51- *Thế Kỷ 21*, số 199, Nov.-Dec. 2005, trích Hoàng Đạo, "Người và việc", *Ngày Nay*, số 69, 25-7-1937.

52- Mai Hương, "Văn bằng và chức sắc", *Tri Tân*, số 168, 30/11/1944.

IV-NGŨ VỤNG

(*Danh hiệu, chức vụ các quan mỗi triều đại một khác, có khi cùng một danh hiệu mà chức vụ khác nhau, có khi chức vụ giống nhau nhưng danh hiệu lại khác. Ở đây tôi chỉ chú trọng tới văn quan*)

Á tướng / Á khanh : (Lý, Trần) đứng dưới Chánh khanh (Tể tướng), tức là Tham tri chính sự. Thời Nguyễn gọi là Cai bạ.

An phủ sứ : (Trần) cai trị địa phương cấp phủ, tương đương với Tri phủ sau này.

Án sát sứ: (Minh) coi việc hành chính, kiện tụng, tư pháp, phong hóa, kỷ cương ở các tỉnh, dưới quyền Tổng đốc, Tuần phủ. Thời Nguyễn, quan tỉnh đứng sau Tổng đốc và Bố chính, hàng Tam, Tứ phẩm.

Án quyển: đóng dấu vào quyển thi và niêm phong quyển tại các trường thi.

Ba Đường(Nguyễn) : Quảng thiện đường, Quảng học đường, Minh luân đường, ba trường chuyên dạy các Hoàng tử, Hoàng tôn nhỏ trong Nội cung, do một Trưởng sử trông coi.

Bá hộ: (Nguyên, Minh) cũng gọi là Bách hộ, quan võ cầm 100 binh ; (Nguyễn) Phẩm hàm cấp cho những người mua quan tước.

Bách quỹ : (Đường, Ngu) đứng đầu trăm quan, như Tể tướng.

Bạn độc: một chức giảng quan trong Viện Tập Hiền, có vua dự nghe.

Bí thư sảnh: (Trần) giữ kinh tích đồ thư, soạn thư văn của vua, quốc sử thực lục, thiên văn, nhật lịch. Thời Lê gọi là Bí thư các.

Biên tu: sửa chữa, ghi lại văn bản ở viện Hàn lâm, ở Quốc sử quán, soạn sử. Dùng Tiến sĩ, quan hàng Chánh thất phẩm đến tứ phẩm thời Minh-Mệnh.

Biên binh : một hạng lính không thường trực ở các tỉnh và Kinh thành, chia ba ban thay nhau trực trong quân đội.

Biện lý: làm việc ở 6 Bộ, đứng sau Thị lang. Thời Nguyễn gọi là Tá lý (không nên nhầm với Biện lý, công tố uý viên ở các tòa án Pháp).

Bình chương quân quốc trọng sự : như Tể tướng. Nhà Lý gọi là Kiểm hiệu Bình chương sự (*Bình chương* nghĩa là xếp đặt cho tốt đẹp), nhà Lê lúc đầu gọi là Hành khiển.

Bộ : (Minh) bỏ Trung thư tỉnh, chia việc cho 6 Bộ. Nhà Lý tuy đã có Thượng thư song chưa có các Bộ, nhà Trần lúc đầu chỉ có 4 Bộ (Lại, Hình, Binh, Hộ), thời Nghi Dân mới đặt đủ 6 Bộ. 1465 đổi lục Bộ ra lục Viện, 1476 đổi 6 Viện ra 6 Tục.

Bộ chỉ đề xuất với vua những quyết định cần thiết và nhân danh vua thi hành luật lệ, tâu trình kết quả. 6 Bộ làm việc chưa đúng thì Nội các hạch.

1833 Bộ **Lại** bổ dụng quan văn, khảo sát tài năng, phong tước, gia cấp ký lục ; bộ **Hộ** coi phép lưu thông tiền tệ, vật giá đắt rẻ, kho tàng trong cung và kinh thành; bộ **Lễ** coi nghi lễ triều hội, khánh hạ, tế tự, quy tắc về trường học và thi cử ; bộ **Binh** thuyên bổ võ quan, tuyển mộ lính (hầu hết do quan văn điều hành, quan võ ít nghiên cứu binh pháp, chiến lược) ; bộ **Hình** ra chính lệnh về pháp luật, xét lại những án nặng, tội còn ngờ ; bộ **Công** sửa sang việc thổ mộc, đắp thành, đóng thuyền bè.

Đứng đầu mỗi Bộ có 1 Thượng thư (như Bộ trưởng), tả hữu Tham tri (như Thứ trưởng), tả hữu Thị lang (Chánh văn phòng), thuộc quan có Lang trung, Viên ngoại, Chủ sự, Tư vụ (giải quyết những việc vặt), Thư lại. 1856 mỗi Bộ có từ 25 đến 50 nha dịch.

Thời Lê, bổng lộc Thượng thư bộ Công kém một bậc, từ bộ Lại chuyển sang bộ Công gọi là giáng chức (CM, XIX, 31).

Bộ Binh trước là Nam khoa, từ 1465 gọi là Binh khoa.

Bô chính (Hồng bàng) quan Hữu tư coi việc, quan nhỏ.

Bố chính (Nguyễn) coi việc dân chính ở các tỉnh, dưới quyền Tổng đốc, Tuần phủ. 1831 coi thuế má, đình điền, lính tráng, tuyên đặt mệnh lệnh triều đình cho mọi người biết.

Bộc xạ: là chức Á tướng. Từ nhà Trần dùng Hành khiển, Thượng thư vào chức ấy. Đời Lê Hồng-đức bãi chức ấy.

Bồi tụng : (1601 / 1606) giữ chức vụ của Tham tri chính sự ở phủ chúa Trịnh, dưới quyền Tham tụng. 1787 Chiêu Thống bãi, đổi lại là Tham tri.

Cai bạ : (Gia-Long) chức quan thứ nhì ở trấn, coi quân lương, thuế khóa, điền thổ, hộ tịch. Minh-Mệnh đổi ra Bộ chánh sử.

Cấm y vệ đi tuần cảnh, cấm binh (Nguyễn).

Cần-chánh điện Đại Học sĩ : một trong "Tứ trụ triều đình" (tổ chức Tư vấn của vua) cùng với Văn minh, Võ hiền, Đông các Đại Học sĩ. Không phải chức mà là tước hàm, phong cho những đại thần công lao lão thành. Thời Minh-Mệnh hàng Chánh nhất phẩm.

Cáo thục sắc phong kèm theo bài ché hay cáo, có trục để cuốn tờ sắc. Chỉ từ ngũ phẩm đến nhất phẩm mới có cáo thục.

Cáp môn sử : (từ nhà Lý) coi việc lễ nghi.

Câu kê: Thời các Chúa Nguyễn Đàng Trong là chức Tá nhì ở Tam Ty (Xá sai, Tướng thần lại, Lệnh sử), mỗi Ty có 3 Câu kê, chức như Thị lang các Bộ.

Châu mục: (Đường, Ngu) kẻ chặn dân, chúa một châu, đứng đầu các chư hầu nhỏ.

Chi hậu quan : hầu bên vua, giữ việc truyền lệnh, đưa người ra vào.

Chiêu văn quán: (Lê Thánh Tông) sao chép, hiệu đính tứ khối đồ thư Hàn lâm viện.

Chủ sự : Thời Nguyễn phụ trách một phần việc chuyên ngành ở các Bộ, Viện, Nha, hàng ngũ, lục phẩm

Chưởng: (1721, theo luật Hồng-đức) chức cao coi việc thấp.

Chưởng ấn : giữ ấn của vua ở Môn hạ sảnh. Thời Nguyễn, đứng đầu một cơ quan, được giữ ấn triện quyết định mọi việc.

Chuyển vận sử : (Trần) như Tri huyện. Thời Nguyễn chỉ huy đoàn vận tải lớn chuyển hàng hóa cho nhà nước trong những trường hợp cấp bách, hàng Chánh nhị phẩm.

Cơ mật viện, còn gọi là *Khu mật viện*, *Xu mật viện* : (Lý, Trần) bàn bạc các việc cơ mật. Đời Lê đổi ra *Nội mật viện*, Minh-Mệnh đổi lại là Cơ mật viện, trụ sở ở Tả Vu điện Cần-chính. Tính chất Tư vấn, coi bí mật quân sự, quốc sự, quan tam phẩm trở lên.

(Nguyễn) Những việc 6 Bộ làm chưa đúng thì Nội các hạch, Nội các chưa hợp lệ thì Cơ mật viện hạch để đình thần có thì giờ làm chức vụ không phải mỗi ngày túc trực và tránh việc Nội các một mình nắm hết quyền chính.

Công (bộ) : trước là Bắc khoa, 1465 đổi ra Công khoa, giữ việc thổ mộc, đóng thuyền bè, đắp thành cò cho quan về hưu, thi Đình làm hòm gỗ, bảng vàng, mũ áo, cảnh hoa cho Tiến sĩ...

Di phong : ghi ký hiệu lên quyển thi, rọc phách, niêm phong hòm đựng quyển tại các trường thi.

Doanh : tức "dinh". Có Tiền phong, Hồ oai, Thần cơ, Hùng nhuệ doanh... mỗi doanh có 5 vệ, mỗi vệ có 10 đội.

Đãi chế: (Lê) trong viện Hàn lâm, cho ý kiến về văn từ trong bài chế của vua.

Đãi chiếu : trong viện Hàn lâm, hiệu đính văn sử, cho ý kiến về văn từ, chiếu chỉ của vua. Thời Minh-Mệnh hàng Tùng cửu phẩm.

Đại Hành khiển : trước là hoạn quan, từ 1267 (Trần) mới dùng quan văn. Đời Lê thì đứng đầu văn ban, như Tể tướng : sau đổi là tả hữu Tướng quốc Bình chương quân quốc trọng sự.

Đại Học sĩ : một chức quan hàng nhất, nhị phẩm, là cố vấn của vua trong những việc trọng đại. Thời Minh-Mệnh, bốn chức Văn minh, Võ hiển, Đông các, Cần chính điện Đại Học sĩ hàng Chánh nhất phẩm. Hiệp biện Đại Học sĩ hàng Tùng nhất phẩm. Từ 1833 không được làm việc ở Nội các.

Đại lý tự: (1831) xét lại các án nặng, những nghi án, gửi kết quả cho bộ Hình để tâu vua, xin quyết định. Nằm trong Tam Pháp Ty (Đại lý tự, Đô sát viện, Bộ Hình) do Đại lý tự khanh điều khiển, hàng Chánh tam phẩm thời Minh-Mệnh.

Đại phu: (Trung Quốc) chức quan to, thân thuộc của chư hầu.

Đăng văn: trông dùng để đánh khi cần kíp khiếu oan. Đời Trần, Đăng văn viện coi luật pháp, 1341 đổi ra *Đình úy viện*.

Đăng lục : sao chép lại quyển thi của thí sinh.

Đề điệu: Chủ khảo trường thi thời Lê, thường là quan văn, sang thời Nguyễn là quan võ, phụ trách việc kiểm soát trường thi.

Đề lĩnh : tuần hành xem xét các địa phận trong thành, xét hỏi những vụ kiện do Ngự sử đài khám đoán cuối năm trình bày về chính sự hiện thời.

Điền bảng : viết bảng.

Điển bạ : (Hàn lâm viện) chuyên giữ sổ sách, coi phát nhận văn thư. Thời Nguyễn, sưu tầm tài liệu, giúp biên soạn sách, hàng bát, cửu phẩm.

Điển tịch: làm ở các Bộ, Viện, sưu tầm, khảo sát thư tịch, giúp biên soạn lịch sử, giảng tập. Hàng cửu phẩm.

Điện tiền Đô chỉ huy sứ : (Lý) coi các ban trực ở trước điện.

Đình úy viện: (Trần) tra xét hình án tình nghi tội nặng, vốn là Đăng văn viện. Đời Lê thuộc Cẩm y vệ, sau đặt riêng làm một Ty, không thuộc Cẩm y vệ nữa. Đời Trung-hung bỏ Ty ấy, những án ngờ thuộc Ngự sử đài.

Đô cấp sự trung : (Lê) đứng đầu mỗi Khoa (như Bộ).

Đô Chỉ huy sứ: Thời Nguyễn là tướng chỉ huy vệ Cẩm y, hàng Chánh nhị phẩm.

Đô hộ phủ Sĩ sự : (Đường) coi phiên quốc, sau cải là Tiết độ sứ. (Lý) xét án còn ngờ.

Đô Ngự sử : can gián vua, đàn hạch các quan, đứng đầu Ngự sử đài, nhà Nguyễn đổi ra Đô sát viện.

Đô sát viện : giữ việc đàn hạch, giám sát các quan, can gián vua. Có các chức Ngự sử, tả hữu Đô Ngự sử... Quan ở kinh hoặc phái đi điều tra các nơi. Thời Nguyễn nằm trong Tam Pháp Ty, cơ quan quan trọng về pháp luật, chỉnh đốn pháp luật để nghiêm phong hóa. Quan hàng Chánh nhị phẩm thời Minh-Mệnh.

Đô thống Thượng tướng quân : (Lý) quan ngoài, coi việc binh.

Đô thống ngũ quân (tiền, hậu, tả, hữu, trung) : (Nguyễn) quan võ, bảo vệ vua, hoàng tộc và kinh thành. Chỉ huy 5 binh chủng : Bộ binh, Thủy binh, Pháo binh, Tượng binh, Kỳ binh. Dưới có Thống chế, Đề đốc, coi các doanh (đình), mỗi doanh có 5 vệ, mỗi vệ có 10 đội.

Đô tri : đứng đầu Nội thị sảnh.

Đốc đồng: (đầu đời Trung-hung) quan ở trấn, khám xét việc kiện tụng ở trấn đó, hàng tứ, ngũ phẩm trở xuống.

Đốc học : đứng đầu Học quan một tỉnh. Dùng Tiến sĩ, quan hàng Chánh tứ phẩm. Thời Minh-Mệnh quan hàng Chánh Ngũ phẩm.

Đốc phủ sứ : (Nguyễn) chức quan ở Nam kỳ, tương tự như Tổng đốc, Tuần phủ.

Đốc thị : (Trung-hung) riêng có ở Nghệ-an, dự coi việc biên cương. Quan tam, tứ phẩm.

Đốc trấn: giữ yên địa phương.

Đối đọc có 2 người, một người đọc, một người soát lại, đối chiếu quyển Đăng lục sao chép cho đúng với quyển văn của thí sinh trước khi đưa cho khảo quan chấm.

Đông các Đại Học sĩ : Thời Lê Thánh Tông, sửa chữa chế, biểu, văn thơ, tiến cử quan lại ở triều đình. Đứng đầu là Đông các Đại Học sĩ, rồi tới Đông các Học sĩ, Học sĩ, Hiệu thư. Thời Nguyễn, Đông các Đại Học sĩ là một trong Tứ trụ triều đình, cố vấn của vua, lo những việc trọng đại, hàng Chánh nhất phẩm

Đồng bình chương sự (Đường) như Tể tướng.

Đồng khảo: Sơ khảo, những khảo quan thi Hương, thi Hội chấm trước nhất.

Đồng Tri phủ: đứng dưới Tri phủ, hàng Chánh lục phẩm.

Đường quan : từ tòng 3 phẩm trở lên. Thời Nguyễn là Trưởng quan các cơ quan ở Kinh và ở ngoài, quan từ hàm Hồng lô tự thiếu khanh hàng ngũ phẩm trở lên, dưới là thuộc quan.

Giám thí : Phó chủ khảo các trường thi Hương, thi Hội thời Lê.

Giám sát Ngự sử: làm nhiệm vụ của viên Đô sát ở tỉnh, hàng Chánh ngũ phẩm thời Minh-Mệnh.

Giáo thụ: Học quan ở một phủ coi việc học chính, dùng Cử nhân, quan hàng lục, thất phẩm. Thời Minh-Mệnh, quan hàng ngũ, thất phẩm.

Hàm (Hư hàm) Phẩm danh dự, không có chức việc, không lương.

Hàn lâm viện (Lý) soạn thảo chế cáo, chiếu chỉ, đạo dụ thay vua, luật, sử, văn kiện với ngoại quốc, thảo luận kinh điển, đứng đầu là Hàn lâm viện Học sĩ. Đời Trần đặt Hàn lâm viện Phụng chỉ thì dùng Thái sư, Mật viện chức trọng, giỏi văn học. Đời Lê sơ có Hàn lâm viện Đại Học sĩ, Thị độc Học sĩ, Thị giảng Học sĩ, Đãi chế, Hiệu lý, Kiểm thảo... Từ Thánh Tông còn chỉ đạo 3 quán Sùng văn, Chiêu văn, Tú lâm cục, đứng đầu là Hàn lâm viện Thừa chỉ... Đời Nguyễn có các chức Chương viện Học sĩ, Trục Học sĩ, Hàn lâm viện Thị độc, Hàn lâm viện Thị giảng, Hàn lâm viện Thừa chỉ, Trước tác, Tu soạn, Biên tu, Kiểm thảo; Điền tịch, Điền bạ, Cung phụng, Đãi chiếu... Quan hàng Chánh tứ, ngũ phẩm trở xuống.

Hành (1721, theo Hồng-đức) là phẩm cao làm việc của chức quan phẩm thấp.

Hành khiển: (Lý) dùng hoạn quan, tức trung quan, gia thêm danh hiệu "Nhập nội Hành khiển đồng Trung thư môn hạ Bình chương sự", chức đứng sau Tể tướng. Nhà Trần có Hành khiển ty ở Thánh từ cung (của Thượng hoàng) và Hành khiển ty ở Quan triều cung (của vua) đều gọi Mật viện, sau đổi ra Môn hạ sảnh. Từ 1267 mới dùng người có văn học. Nhà Lê đặt Đại Hành khiển và Hành khiển 5 đạo, đứng đầu văn ban, như Tể tướng. Thánh Tông bỏ chức ấy.

Hành khiển 5 đạo: (Lê) giữ việc quân dân 5 đạo ở ngoài, trên các quan phủ, huyện ở các lộ. 1465 bãi.

Hành tẩu: thư ký ở các Bộ, Viện. Thời Nguyễn, thực tập công việc trong bộ máy hành chánh, hàng lục phẩm.

Hậu bổ: trường hành chính, đào tạo nhân viên bước vào chức vụ chính thức.

Hình (bộ): trước là Tây khoa, 1465 đổi ra Hình khoa, 1833 ra chính lệnh về pháp luật, xét lại những án nặng, tội còn ngờ.

Hiển sát sứ: coi việc án trong một tỉnh.

Hiển ty: (Trần) là An phủ Phó sứ. 1473 định rõ chức vụ của Hiển ty là dò xét, đàn hạch các nha môn, kiểm xét các quan trong hạt, khảo khóa, tuần hành.

Hiệp trấn: Thời Gia-Long, coi việc quân dân các tỉnh, đứng dưới Tổng trấn. Thời Minh-Mệnh, hàng Chánh tam phẩm.

Hiệu quan: khảo hạch các sinh đồ, rèn tập học sinh.

Học chính: chức quan dạy và quản lý ở Quốc tử giám, thường chuyên dạy các Tôn sinh. Thời Minh-Mệnh, hàng Tùng lục phẩm.

Học sĩ: Nhà Lý đã đặt Học sĩ các điện, nhà Trần đặt thêm Kinh diên Đại Học sĩ, Nhập thị Học sĩ. Thời Lê Thái Tổ, Học sĩ thuộc Hàn lâm viện, Thánh Tông lại đặt lại Học sĩ các điện, quan hàng Chánh tứ phẩm.

Hộ (bộ) : trước là Hải khoa, 1465 đổi ra Hộ khoa, 1833 giữ việc lưu thông tiền tệ, giá vật đắt rẻ, kho tàng trong cung và kinh thành, thuế má, thưởng bạc tiền cho các quanđi Bắc sứ về, phát cờ thù, câu đối cho các quan về hưu, thi Hương, thi Hội thì cắt đặt cai lại viết bảng, đăng tả, đối độc, giữ cửa...

Hộ lý / Thự lý : phẩm cấp thấp, làm việc một ngạch cao hơn.

Hỏa đầu: (Lý, Trần) như đội trưởng, cầm quân.

Hồng lô tự khanh : quan đứng đầu Hồng lô tự, coi nghi tiết triều hội, khánh hạ, sắp xếp trật tự ban thứ, ngôi vị, lễ nghi tiếp đón sứ giả nước ngoài, lễ xướng danh thi Đình... Thời Minh-Mệnh hàng Chánh tứ phẩm.

Huân công: có công lớn, được phong hàm Huân tước (Công, Hầu, Bá...).

Huân quan quan có hàm, không có chức.

Huân đạo : Học quan của một huyện, quan hàng thất, bát phẩm.

Hữu nhai Tăng thống : (Lý) quan đứng đầu Tăng quan.

Khâm sứ(Résident supérieur, người Pháp) : ở Huế, trước là Tổng Trú sứ (Résident général), từ 1886 đổi ra Khâm sứ, coi việc cai trị Trung kỳ.

Khanh (lục khanh) : (đời Chu) giúp vua xử lý chính vụ, đứng hai bên tả hữu vua.

Khoa : có từ Lê Nghi Dân, thanh tra 6 Bộ. 1465 đổi Trung thư khoa thành Lại khoa ; Hải khoa thành Hộ khoa ; Đông khoa thành Lễ khoa ; Nam khoa thành Binh khoa ; Tây khoa thành Hình khoa ; Bắc khoa thành Công khoa. Đứng đầu mỗi khoa là Đô cấp sự trung.

Khởi cư trú: Thời Nguyễn, phục vụ trong buổi giảng tập ở Kinh diên. Nhiệm vụ tạm thời kiểm điểm, giữ sổ sách. Thường lấy quan Hàn lâm viện Trước tác, Tu soạn, hàng Tùng lục phẩm.

Khu mật sứ : (Lý) quan võ đứng đầu viện Khu mật, trong triều coi việc cơ mật, nắm quyền binh. Đổi lập quan văn Trung thư sảnh. Nhà Lê đổi ra Nội mật viện (gồm một số quan thân cận vua), nhà Nguyễn gọi là Cơ mật viện (xem Cơ mật viện, Xu mật viện).

Kiên : (1721, theo Hồng-đức) giữ chức này nhận thêm chức khác.

Kiểm thảo: quan Hàn lâm viện, thời Minh-Mệnh, kiểm soát văn tự, giúp biên duyệt sách.

Kim ngô : (Lý) cầm quân, túc trực ở Đại nội, bảo vệ cung cấm.

Kinh diên : Khóa giảng sách cho vua ở điện Kinh diên gọi là Tập Hiền, dài 9 tháng, mỗi tháng định kỳ 6 ngày. Giảng quan có Thi độc, Thị giảng giúp việc, lại có nhiệm vụ tra xét những việc tố cáo của các xã dân tùy thuộc nội điện, hàng Chánh nhị phẩm, thời Nguyễn.

Kinh lược sứ : có nhiệm vụ đi xét qua việc trị an trong hạt. Thời Nguyễn, đặt ở Bắc thành và Gia định thành, thay mặt triều đình liên lạc với các quan cai trị người Pháp (thực sự là để

nhận chỉ thị và thừa hành những việc người Pháp giao cho). Toàn quyền Paul Doumer bãi bỏ chức này.

Kinh sư lưu thủ : ((Lý) Thân vương đại thân giữ kinh sư khi vua ra ngoài.

Ký chú tào: Thời Nguyễn là một trong 4 tào của Nội các, có nhiệm vụ ghi chép những lời tâu vua, những sắc chỉ vua phán truyền khi thiết triều cũng như khi ngự giá.

Ký lục : Lê Thánh Tông đặt ra chức này để thi các tướng siêng năng hay lười biếng, dũng cảm hay nhút nhát (tâu lên) khi ra quân. Thời các chúa Nguyễn Đàng Trong là quan đứng đầu Xá sai ty, sau đổi làm đứng đầu bộ Lại. Thời Gia-Long, là quan ở công đường các quân doanh, giúp việc Đô tri, Cai bạ.

Kỳ mục : (Nguyễn) Đứng đầu các làng, xã là Tiên chỉ, Thứ chỉ, có quyền quyết định việc làng, Hội đồng kỳ mục gồm các cựu Chánh tổng, cựu Lý trưởng, dưới là Lý dịch (Lý trưởng, Phó Lý) bàn việc làng : thuế má, binh lương...

Lạc hầu : (Hùng vương) tướng văn.

Lạc tướng : (Hùng vương) tướng võ.

Lại (bộ) : trước là Trung thư khoa, 1465 đổi ra Lại khoa, 1499 là Thuyên tào, 1833 tuyển dụng quan văn, khảo sát tài năng, gia cấp kỷ lục, phong tước, làm sổ tên các quan, tập âm.

Lang trung : (Lý, Trần) đều thuộc Trung thư, Môn hạ, dùng Hành khiển sung chức ấy. Nhà Lê đặt đủ Lang trung 6 Bộ nhưng chức thấp, không trọng như đời Trần, quan hàng Chánh lục phẩm. Thời Minh-Mệnh, đứng đầu các Ty trong 6 Bộ, hàng Chánh tứ phẩm.

Lãnh : phẩm cấp cao, nhận việc một ngạch thấp hơn.

Lãnh binh : (Nguyễn) võ tướng, chỉ huy quân đội cấp tỉnh, hàng Chánh tam phẩm.

Lễ (bộ) : (Trần) là Đông khoa, 1465 đổi ra Lễ khoa, 1499 Nghi tào, 1833 coi nghi lễ, khánh hạ, tế tự, quy tắc trường học, thi Hương thi tổ chức yến tiệc, chuẩn bị áo mũ, ấn dấu, giữ các sắc chỉ, thi Hội thi thu quyển thi, thi Đình và thi Đông các thi làm bản kê đãi yến, cho tiền thưởng Tiến sĩ, tiền áo ban cho Tiến sĩ...

Lệnh : (Hán) mỗi quận chia ra nhiều huyện, một vạn nhà thì đặt quan lệnh. Nhà Đường gọi là huyện lệnh. Việt-Nam thường gọi là quan huyện.

Lính khố đỏ: lính đánh trận, quần xà cạp ở chân bằng vải đỏ,

Lính khố xanh : lính phòng giữ các tỉnh, quần xà cạp xanh ở chân.

Lính lệ : làm tạp vụ ở huyện, mặc quần trắng áo the thâm.

Lộ : sau đổi ra "phủ".

Lưu thủ: như Đốc trấn, Trấn thủ. 1721 đổi gọi Đốc phủ, Nghệ-an gọi Đốc suất.

Môn hạ sảnh: (Trần) vâng theo lệnh chỉ của vua.

Mục doãn : (Đường) cai trị một phủ.

Ngũ kinh Học sĩ : (Lê) dạy ở Quốc tử giám, hàng Tùng bát phẩm.

Ngự sử : (Lý) giữ việc đàn hạch.

Nhiêu học:(Nguyễn) đỗ kỳ sơ tuyển ở tỉnh, được miễn dao dịch để yên tâm chuẩn bị thi Hương.

Nội các : Gia-Long gọi là Thị thư viện, Minh-Mệnh cải là Văn thư phòng, từ 1829 gọi là Nội các, là văn phòng vua, ghi chép tấu, số các nha dâng lên, khởi thảo chiếu, chế, sắc ban ra các cơ quan, thi Đình thì đăng lục các chế sách và cấp quyền thi.

1831 Dụ : Phàm những việc 6 Bộ làm chưa đúng thì Nội các hạch, Nội các làm chưa đúng thì Viện Cơ mật hạch khiến cho ràng rịt lẫn nhau mới mong thịnh trị.

1833 Ghi chép những tấu sớ, chiếu chỉ, chia việc ra từng Tao chuyên trách. Dùng các quan tam, tứ phẩm ở các Bộ sung vào, Đại học sĩ không được làm ở Nội các.

Nội nhân quan : (Lý) để sai bảo trong cung.

Nội thị sảnh : hầu vua, tuyên chế lệnh.

- **Phiên :** (Trung hưng, 1718) như "Bộ". Có các chức Thiêm sai, Tri phiên (dùng Tiến sĩ), Phó tri, Thiêm tri (dùng Giám sinh). 1787 Chiêu Thống bỏ, giao việc cho 6 Bộ.

Phiêu kỵ tướng quân : (Trần) chức dành cho Thái tử, Hoàng tử.

Phò mã : Thời Hán là quan võ, trông coi ngựa của xe vua, từ Ngụy Tấn thì người lấy công chúa được giữ chức ấy. Ở Việt-Nam Phò mã cũng trở người lấy công chúa.

Phòng ngự sứ : (Trần, Lê) quan cai trị ở biên giới, miền núi, tựa như Tri châu.

Phủ (Ngũ phủ) : (Lê Thánh Tông) quân đội toàn quốc đặt dưới quyền thống lãnh của 5 phủ (Trung quân phủ, Đông, Tây, Nam, Bắc quân phủ). Mỗi phủ có 5 vệ, mỗi vệ = 5, 6 sở, mỗi sở = 10 đội, mỗi đội = 20 quân. Cai quản cả 5 phủ là Thái úy, đứng đầu mỗi phủ là Đô đốc, người trực tiếp điều khiển 5 quân.

Phủ doãn : (Trần) đặt Kinh thành bình bạc ty, sau đổi ra Kinh sư Đại an phủ sứ, rồi Kinh sư Đại doãn, Trung đô doãn. Đời Hồng-đức đổi ra Phụng-thiên phủ doãn, hàng Chánh ngũ phẩm. Phủ doãn đàn áp cường hào, xét những vụ kiện do huyện quan xử mà kêu lại ở bản hạt, khảo xét thành tích quan lại, khảo luận sĩ tử kỳ thi Hương. Thời Minh-Mệnh là quan đứng đầu phủ Thừa-thiên và kinh thành, hàng Chánh tam phẩm.

- **Quan Lang** (Hùng vương) con trai vua. Thời Nguyễn : quan cai trị người Mường (như Tuần phủ).

Quân : (Chu) một quân gồm 12 500 lính, nước lớn có ba quân = 37 500 người. Thời Hàn Phi, Quản Trọng thì ba quân gồm : tráng nam (1 quân), tráng nữ (1 quân), những người già yếu (1 quân, giữ việc chăn nuôi). *Luận Ngữ*, 103 - *Hàn Phi*, 74.

Nhà Lý : 1 quân = 200 người. Nhà Đinh (974) định nước có 10 đạo quân, mỗi đạo = 10 quân, 1 quân = 10 lữ, 1 lữ = 10 tốt, 1 tốt = 10 ngũ, 1 ngũ = 10 người. SKTT, I, 156.

Quốc tử giám thành lập từ 1076, đời Trần đổi là Quốc tử viện rồi cải là Quốc học viện, nhà Lê đổi lại là Quốc tử giám, rồi nhà Thái học, Gia-Long gọi là nhà Quốc học, Minh-Mệnh cải là Quốc tử giám. (Thời Pháp thuộc, ngoài Quốc tử giám còn có trường Quốc học là trường Trung học đệ nhất cấp, tức Cao đẳng tiểu học, cấp bằng Thành chung (Diplôme), dạy toàn chữ Pháp, không dạy chữ Hán).

Quốc tử giám thoát đầu để dạy các hoàng tử và hoàng thân, sau mở rộng cho con quan, từ 1253 con nhà thường dân mà xuất sắc cũng được vào học, giữ việc rèn tập sĩ tử để gây dựng nhân tài cho nước.

Đời Lý, tên các chức quan chưa rõ, đời Trần có Tư nghiệp đứng đầu Quốc tử giám, đời Lê đứng đầu là Tế tửu, rồi Tư nghiệp, Trực giảng, Bác sĩ, Giáo thụ, đời Trung hưng bãi chức Ngũ kinh Bác sĩ. Quan hàng Tòng tứ phẩm trở xuống.

Quyền : (1721) phẩm thấp tạm coi việc của chức cao.

- **Sắc thụ** : có sắc phong nhưng không có bài chế, cáo, kèm theo như Cáo thụ. Quan từ Chánh lục phẩm trở xuống, thời Nguyễn. Khi chết được một tên thụ hiệu kèm sắc thụ.

Sánh : Nhà Lý chưa có, nhà Trần mới có hai sảnh Thượng thư và Môn hạ, thời Lê sơ đặt 5 sảnh :

1- *Thượng thư sảnh* / Thượng thư tỉnh giúp Tể tướng điều khiển trăm quan liên lạc với Thượng thư các Bộ. Đời Trần đứng đầu là Thượng thư lệnh, cũng gọi là Hành khiển Thượng thư, là Á tướng. Lê Thánh Tông trực tiếp liên lạc với Thượng thư các Bộ, bãi sảnh này.

2- *Trung thư sảnh* / Trung thư tỉnh giúp vua những việc trọng đại, đứng đầu là Trung thư lệnh. Thời Lê sơ thường giao cho Tể tướng kiêm nhiệm, Thánh Tông đổi gọi là Trung thư giám, giảm bớt quyền hành.

3- *Môn hạ sảnh* / Môn hạ tỉnh có từ đời Trần. Thời Lê sơ giữ ấn của vua, chuyển lệnh vua đến các quan, tâu vua việc các quan thi hành lệnh vua, điều khiển lễ nghi trong cung. Thánh Tông bãi.

4- *Hoàng môn sảnh* / Hoàng môn tỉnh : thời Lê sơ giữ ấn của vua.

5- *Nội thị sảnh* / Nội thị tỉnh : Thời Lê sơ quản đốc công việc trong cung, ban bố chế lệnh cho quan võ.

Sĩ sư : (Đinh) coi việc hình án ở kinh sư, đứng đầu tư pháp trong nước.

Soạn hiệu : biên số hiệu trên quyền thi trước khi rọc phách, trong các kỳ thi Hương, thi Hội.

Sùng văn quán : (Lê Thánh Tông) lo về sách vở đồ thư, cung cấp tài liệu, chỉ bảo học sinh.

- **Tam cô / Tam Thiếu** (Thiếu sư, Thiếu bảo, Thiếu phó) : (Chu) giúp đỡ Tam Công / Thái.

Tam Công / Tam Thái (Thái sư, Thái bảo, Thái phó) : thầy, nuôi nấng, dậy dỗ vua, ba chức lớn nhất. Từ nhà Chu chỉ bàn xét việc nước không dự việc hành chánh. Nhà Lý bắt đầu làm danh hiệu gia thêm cho đại thần, sau mới giao cho chính sự, có lúc kiêm Tể tướng. Đời Trần coi cả việc quân dân, không phải như xưa chỉ có trách nhiệm bàn về trị đạo. Đời Lê, quan hàng Chánh nhất phẩm, nhưng chỉ là danh chức gia thêm cho đại thần.

Tam pháp ty : (1832) gồm bộ Hình, Đô sát viện, Đại lý tự. Những ngày 6, 16, 26 các đường quan ba ty ngồi nhận đơn khiếu oan, những ngày khác có thuộc viên thường trực. Cần kíp thì cho đánh trống Đăng văn để nộp đơn minh oan. Vu cáo cần bậy thì xử nghiêm. Không cần kíp mà đánh trống Đăng văn thì công 10 ngày, mãn hạn đánh 100 trượng.

Tam Tư là Tư đồ, Tư mã, Tư không. Thời Lý chưa có, Trần mới gia thêm cho các Tôn thất đại thần.

Tam ty viện : (Trần) xét án còn ngờ, trước là Đô vệ phủ.

Tán lý : quan văn giúp việc quan võ khi dẹp giặc, Tham tán.

Tản quan : quan có hàm mà không có thực chức.

Tăng thống (Lý) đứng đầu Tăng quan.

Tào : 1829 bắt đầu đặt 4 Tào : Tào Thượng bảo giữ các sổ án triện quan phòng, phó bản các chỉ dụ, hồng bản các sắc dụ ; Tào Ký chú giữ nghiên bút thượng phương (vua dùng) ; Tào Đồ thư giữ thi văn ngự chế ; Tào Biểu hạ giữ hồng bản châu phê.

Tập hiền viện : giữ việc giảng sách, bàn đạo trị nước để vua, quan từ Tham tri trở lên nghe. Khóa giảng hàng năm có định kỳ, mỗi tháng 10 ngày. Có lễ khai giảng, bế giảng trọng thể theo triều nghi.

Tế tửu : đứng đầu Quốc tử giám, coi nghi lễ khi tế. Thời Lê hàng Tùng tứ phẩm, thời Minh-Mệnh hàng Chánh tứ phẩm.

Tể tướng : đứng đầu trăm quan coi hành chính.

Ở Trung quốc, lúc đầu gọi là Bách quỹ, (Hạ, Thương) gọi là Trùng tể, (Hán) là Thừa tướng, (Đường) là Đồng Bình chương sự.

Ở Việt-Nam : (Đinh) Tổng quản (995 Lê Đại Hành) ; (Lý) Tướng công, Phụ quốc Thái úy, Đồng bình chương quân quốc trọng sự ; (Trần) Thượng tể, Thái tể, thêm tả, hữu Tướng quốc Bình chương sự ; (Lê) Tướng quốc kiểm hiệu Bình chương quân quốc trọng sự, Tổng quản tri quân dân sự, (Trung Hưng) Tham tụng).

Thái bộc tự : giữ xe vua và hoàng tử, chuồng ngựa của vua, kiểm soát mục súc trong nước.

Thái chúc ty : (Trần) thuộc bộ Lễ, coi lễ nhạc, lo việc cầu đảo.

Thái sử cục : (Trần) vốn là Tư thiên giám.

Thái tử / Thượng tử : (Trần) như Tể tướng.

Thái thú : (Tần) coi dân chính một quận.

Thái thường tự : giữ hình thức lễ nghi tế tự.

Thái úy : (Tần) coi binh quyền, quân sự. Đầu đời Lý, Phụ quốc Thái úy là Tể tướng, Thái úy là chức quan tổng thống việc binh. Đời Trần là chức gia thêm cho các thân vương vẫn giữ chức quan của mình mà kiêm chức hàm Tể tướng phụ chính. Đời Lê là quan hàng Chánh nhất phẩm, đời Trung-hung chỉ làm hàm gia thêm cho võ tướng và thân thần.

Tham hiệp trấn : thời Minh-Mệnh là Phó Trấn hàng Chánh tứ phẩm.

Tham tri chính sự : (Lý) Á tướng, quyền như Tể tướng. Thời Minh-Mệnh, đứng dưới Thượng thư trong một Bộ (như Thứ trưởng), hàng Tòng nhị phẩm.

Tham tụng : (1606) như Thủ tướng, ở phủ chúa. 1787 Chiêu Thống bãi, đặt lại là Bình chương sự.

Thảm hình viện : (Trần) định tội khi tụng án đã thành.

Thân vệ điện tiền chỉ huy sứ : (Lý) coi việc cung cấm và ban trực trước điện. "Thân vệ" là vệ binh của vua.

Thập đạo tướng quân (Đinh) đứng đầu quân đội.

Thị độc Học sĩ : chức cao nhất trong Hàn lâm viện, phụ trách việc đọc sách, tham khảo, biên soạn chỉ dụ, chế cáo giúp vua. Thời Minh-Mệnh, quan Hàn lâm viện giữ việc giảng dạy, biên soạn sách ở Tập Hiền, Quốc tử giám, ba Đường (Quảng học đường, Quảng thiện đường, Minh thiện đường), hàng Chánh tứ phẩm, Thị độc hàng ngũ phẩm.

Thị giảng Học sĩ : dạy vua, giải thích, bình luận các văn thư, thơ ca, chế biểu... Thời Hồng-đức dùng Trạng nguyên, quan hàng Chánh lục phẩm. Thời Minh-Mệnh, quan Hàn lâm viện, dưới Thị độc Học sĩ, hàng tứ, ngũ phẩm.

Thị lang : Nhà Lý chưa có các Bộ, chưa đặt đủ các chức Thị lang 6 Bộ, nhà Trần mới đặt đủ ; đời Lê, quan hàng Tòng tam phẩm ; (Nguyễn) đứng dưới Thượng thư, Tham tri trong một Bộ (như Chánh văn phòng). 1826 trật Chánh tam phẩm.

Thị nội : châu hầu trong cung.

Thị thư : biên chép văn bản. Thời Hồng-đức dùng Bảng nhãn, quan hàng Tòng lục phẩm.

Thiêm sai : (Lê) thuộc Mật viện, quan hàng Chánh ngũ phẩm, xét lại việc kiện tụng, trước xét ở Ngự sử đài.

Thiếu úy : Đầu nhà Lý là chức quan tổng thống việc binh, coi cấm quân ; đời Trần chỉ là hư hàm, không làm việc gì ; đời Lê, quan hàng Chánh nhị phẩm.

Thông chính ty : (Lê Thánh Tông) tuyên bố đức hóa của vua, đề đạt tình dân bên dưới.

Thông phán : (Lý) coi tạp tụng. Đồi Nguyễn là thư ký văn phòng, hàng Tùng lục phẩm (như trưởng phòng).

Thống sứ : (người Pháp) đứng đầu Bắc kỳ.

Thu chương : giữ quyền thi tại các trường thi.

Thư gia : (Lý) theo Lê Quý Đôn là lại điện. Thời Trần là quan trong nội, hầu cận vua, "Nội hỏa thư gia" là quan giữ việc ngự thiện (ăn uống của vua).

Thứ sử : (Hán) giám sát, coi việc hành chính đứng đầu một quận quốc, hay một tỉnh. Mỗi quận đặt một Thái thú ; (Đường) đứng đầu việc hành chính một châu (mỗi châu gồm nhiều quận).

Thự / Thự lý / Hộ lý : (1721, theo Hồng-đức) phẩm cấp thấp, tạm làm việc một ngạch cao hơn ở bản nha.

Thừa chỉ : biên soạn, trước thuật. Thời Lê Thánh Tông, đứng đầu viện Hàn lâm, thời Minh-Mệnh, đứng hàng thứ ba trong viện, hàng Tùng ngũ phẩm.

Thừa tướng : (Tần, Hán) như Tể tướng.

Thừa ty : hàng năm trình lên luận xét thành tích các quan.

Thượng thư : đứng đầu một Bộ trong lục Bộ (như Bộ trưởng), hàng Chánh nhị phẩm thời Minh-Mệnh.

Thượng thư sảnh : (Trần) vâng lệnh chỉ của Thượng hoàng.

Tiết độ sứ : (Đường) là Đô hộ phủ. Thời nhà Đinh là võ quan chỉ huy, thống lĩnh đạo quân cả nước.

Toản tu : Quốc sử quán, chuyên lưu trữ sử liệu, nghiên cứu, biên soạn sách, sửa chữa lịch sử. Thời Nguyễn, hàng Tùng nhị phẩm.

Tôn nhân phủ : 1833 ghi chép họ xa gần, việc cấp dưỡng trẻ mồ côi, việc hiếu hỷ của hoàng gia...

Tổng đốc : Thời Gia-Long có Tổng trấn đứng đầu nhiều trấn, Minh-Mệnh bỏ Tổng trấn đặt Tổng đốc đứng đầu một tỉnh to, coi việc quân dân, khảo hạch quan lại, sửa sang bờ cõi hạt mình. Hàng Chánh nhị phẩm, như Thượng thư.

Tổng quản Lê Đại Hành đã đặt Tổng quản kiêm hàm Tri quân dân sự, tước Hầu, ngôi ở trên Thái úy. Nhà Lý là chức đứng đầu quân đội, nhà Trần lúc đầu bỏ chức ấy, sau là chức phòng giữ một địa phương. Nhà Lê lúc đầu có các chức Đại Tổng quản (đứng đầu ban chỉ huy 5 đạo vệ quân), Đô Tổng quản... đời Hồng-đức bãi chức ấy.

Tổng quản tri quân dân sự : (Tiền Lê) như Tể tướng.

Tổng tài : chủ biên một bộ sách lớn. Dùng đại thần có uy tín, hàng nhất phẩm. Đứng đầu Quốc sử quán.

Tổng trấn : Gia-Long chia nước ra 23 trấn và 4 doanh. Các trấn đặt quan Trấn thủ. Bắc thành gồm 11 trấn (từ Ninh bình trở ra) thì đặt Tổng trấn, hàng Chánh nhị phẩm (Gia định thành cũng gồm nhiều trấn, đặt Tổng trấn). Minh-Mệnh ngại Tổng trấn nhiều quyền hành nên bãi chức Tổng trấn, đặt Tổng đốc, chỉ đứng đầu một tỉnh.

Tổng Trú sứ : (Résident général) từ 1886 đổi ra Khâm sứ, đại diện chính phủ Pháp ở Huế, liên lạc với triều đình Huế.

Trấn thủ : như Đốc trấn.

Tri : (1471) quan bản nha coi việc thuộc quyền mình.

Tri công cử : quan kiểm tra, lập danh sách thí sinh thi Hội.

Trung quan : hoạn quan.

Trung thư giám : chọn thuộc quan ở Giám chép tờ kim tiên (giấy rắc vàng chép lời phong trong kim sách), ngân tiên (lời ngân sách), chế sách và các bài biểu, gián, quan lịch, văn tế ở điện, miếu.

Trung thư khoa : (Lê) như bộ Lại.

Trung thư sảnh : (Lý) chuyên nghĩ mọi việc tâu vua, truyền mệnh lệnh vua, định luật lệnh, tuyển bổ các quan. Đồi Trần : vâng lệnh chỉ của Thượng hoàng. Quan văn, đối lập với Khu mật sứ, quan võ.

Trung thư tỉnh : đề nghị lên vua, vâng truyền mệnh lệnh. (Thời Tống, như Tể tướng).

Trùng tể : (Hạ, Thương) Tể tướng coi việc hành chánh.

Trực Học sĩ : Hàn lâm viện, thời Minh-Mệnh hàng Chánh tam phẩm, ngang Chương viện Học sĩ.

Trước tác : (Viện Hàn lâm) viết các văn bản, quan hàng Chánh lục phẩm.

Tu soạn : biên khảo, dùng Hoàng giáp, quan hàng Tòng lục phẩm.

Tú lâm cục : (Lê Thánh Tông) thuộc Hàn lâm viện, trông nom, dạy bảo con các quan.

Tuần sát : dẫn đầu đội quân tuần phòng trường thi.

Tuần vũ / Tuần phủ : (1831) cai trị một tỉnh nhỏ : chính trị, giáo dục, giữ gìn phong tục...

Tư : Theo quan chế nhà Trần và Lê sơ, có việc vui mừng đều cho các quan được thăng một tư, chưa đủ để thăng đến phẩm trật cao.

Luật Hồng-đức Thông tư của các tước và cấp bậc từ cao xuống thấp cộng là 24 tước : Quốc công là Thượng trật, 24 tước ; Quận công là Thượng giai, 23 tước ; Chánh nhất phẩm là Thượng tuyền, 18 tước ; Chánh nhị phẩm là Trung trật, 16 tước... Tòng cửu phẩm là Hạ liệt, 1 tước. Từ Thượng trật đến Hạ liệt có 18 "thông". QCC, 64 - CM, XI, 74-82.

Tư đồ : (Nghieu, Thuần) coi giáo dục, nông thương.

Tư khấu : (Hạ, Thương) coi hình phạt, kiện tụng, như bộ Hình.

Tư không : (Đường, Ngu) phụ trách địa lợi, thiên thời, khuyến khích công nông.

Tư lễ giám : đóng ấn vào sắc mệnh, chiếu chỉ ban ra các công vụ, chuyển đệ các nự định của vua.

Tư mã : (Hạ, Thương) thống suất 6 quân, như Thượng thư bộ Binh.

Tư nghiệp quan giảng dạy ở Quốc tử giám, dưới Tế tửu. Thời Lê, hàng Tòng ngũ phẩm, thời Minh-Mệnh, hàng Tòng tứ phẩm.

Tứ sương quân : (Lý) quân đóng bốn mặt thành. SKTT, I, 336.

Tư thành (Thời Khổng Tử) đứng đầu kinh thành.

Tự trước là Viện để giải quyết những việc không thuộc 6 Bộ, thừa hành công việc 6 Bộ giao cho.

Từ Lê Thánh Tông có 6 Tự là :

Hồng lô tự : tổ chức, sắp xếp thể thức lễ nghi tiếp đón sứ giả nước ngoài, lễ Xướng danh thi Đình...

Quang lộc tự : cung cấp, kiểm tra rượu lễ, thực vật trong các buổi tế tự, triều hội, yến tiệc.

Đại lý tự xét lại các án còn ngờ.

Thái thường tự : trông coi đèn chùa, thi hành thể thức lễ nghi, điều khiển ban âm nhạc.

Thái bảo tự : đóng ấn quyền thi Hội.

Thái học tức là Quốc tử giám.

Đứng đầu là Tự khanh, rồi đến Thiếu khanh, Tự thừa, Viên ngoại, Chủ sự, Tư vụ, thư lại. Hàng Chánh ngũ phẩm trở xuống.

Tứ trụ triều đình (Nguyễn) : bốn đại thần đầu triều : Văn minh điện Đại Học sĩ, Võ hiền, Càn chánh, Đông các Đại Học sĩ, hàng nhất phẩm.

Tướng công : (Lý) đứng đầu quan văn, sau mới gọi Tế tướng.

Tuyên huy viện : (Trần) giữ sổ sách các Ty, Ban, trong cung, việc tế tự, triều hội.

Ty Niết : cơ quan làm việc của Án sát sứ.

Ty Phiên : cơ quan làm việc của Bộ chánh sứ.

- **Vệ** : (Lý) cấm quân, bảo vệ quanh vua.

Vị nhập lưu : chưa vào chính ngạch.

Viên ngoại lang : (Lý) sung sứ bộ đi công, dự chính sự Thượng thư sảnh ; (Trần) thuộc Trung thư sảnh. Thời Lê quan hàng tòng lục phẩm, thời Minh-Mệnh, quan hàng Chánh ngũ phẩm, chuyên gia đầu ngành cho nhiều nghề khác nhau, đứng đầu những tổ chức chuyên môn ở các Bộ, Viện. Đứng dưới Thượng thư, Tham Tri, Thị lang trong một Bộ.

Viện : trước là Bộ, từ 1476 đổi 6 Viện ra 6 Tự (Hồng lô, Quang lộc, Đại lý, Thái thường tự...)

Vũ vệ : (Lý) quân hộ tống khi vua đi ra ngoài.

- **Xá sai ty** : một trong ba Ty quan trọng nhất của chúa Nguyễn Đàng Trong, chuyên lo việc văn án, tư pháp. Đứng đầu là Đô ty và Ký lục, thuộc viên có 3 Câu kê...

Đại Lược Về Quan Chế (2)

Nguyễn Thị Chân Quỳnh

PHẨM PHỤC - NGHI VỆ

I-Trung Quốc

II-Việt Nam

III-Chú thích

IV-Ngữ vựng

I - TRUNG QUỐC

1- Thời Thượng cổ - Ý nghĩa của triều phục đã có từ Nghiêu (2357-2257), Thuấn (2256-2208) : Triều đình là chỗ lễ nhạc, áo mặc là văn vẻ của thân thể, phô vẻ đẹp khiến danh phận khác nhau rõ ràng, không được lẫn vọt.

Hoa văn : Thời Ngu Thuấn, áo trào ngũ sắc của vua quan đều có vẽ hình nhật nguyệt, tinh tú, hoa, điều... gọi là "chương". Thiên tử dùng 12 chương (6 chương vẽ trên áo, 6 vẽ trên xiêm), bầy tôi thì 5, 7 hay 9 chương, tùy phẩm trật.

Áo vua có hai con rồng, một con bay lên, một con bay xuống, áo Thượng Công chỉ có một con rồng bay xuống, đầu rồng cuốn lại nên gọi là "cổn y". "Cổn y tú" có vẽ 9 hình : 5 hình trên áo (rồng, núi, chim trĩ, lúa, chén thờ vẽ con khỉ hay con hổ), 4 hình trên xiêm (rong biển, hạt gạo, phủ, phát) (1).

Màu sắc : Lã Thị Xuân Thu chép rằng thời xưa, "hành" nào đang thắng thì theo đó mà thay màu quần áo, xe cộ. Đời Hoàng đế hành Thổ thắng cho nên dùng màu vàng (màu của hành Thổ), đời Hạ Vũ, hành Mộc thắng nên dùng màu xanh của hành Mộc (2).

2- Nhà Chu - Các lối y phục chế ra từ đời Hoàng đế (2698-2597) đến đời **Chu** (1134/22-247/2) mới hoàn bị, phân biệt kẻ quý người tiện rất phân minh : trên mặc áo, dưới mặc xiêm, có nhuộm màu.

Tước Công có "cổn miện" (áo thêu rồng và mũ) thêu 5 thứ trên áo, 4 thứ trên xiêm.

Hầu, Bá có "tệ miện" (áo thêu chim trĩ và mũ) 3 thứ thêu trên áo, 4 thứ trên xiêm.

Tử, Nam có "xuế miện" (áo thêu cọp, khỉ, và mũ miện) 3 thứ thêu ở áo, 2 thứ thêu ở xiêm là "phủ" và "phát".

Công Khanh có "si miện" (áo gai mịn và mũ) 2 thứ thêu trên áo (phấn mễ = phấn, gạo), xiêm thêu "phủ, phát".

Đại phu có "huyền miện", áo đen, xiêm thêu "phát".

"Huyền cốn" là áo bào đen thêu con rồng uốn khúc, và thêu búa màu đen có lưỡi màu sáng trắng (3).

* Chu Vũ Đế (1134-1116) chế "bộc đầu quan", loại mũ có bốn góc và hai cánh chuôn (4).

Lễ phục của thiên tử vẽ mặt trời, trăng, sao, núi, rồng, hoa kèm theo mũ, hia.

Áo - Ý nghĩa những hình vẽ, thêu, hay dệt trên áo vua quan :

mặt trời, mặt trăng, sao, lấy nghĩa soi sáng

núi = vững vàng

rồng = biến hóa

chim trĩ = văn hoa.

Xiêm :

tôn ri = một loài thú rất có hiệu

rau tảo = sạch sẽ

lửa = sáng tỏ

gạo trắng = nuôi người

phủ (búa) = quyết đoán

phát = cân nhắc, so sánh (5).

3- Nhà Tần (255-207) : Từ thiên tử đến nhân dân đều mặc đồ trắng, sư mặc áo thâm, đạo sĩ mặc áo vàng (6).

4- Nhà Tùy (589-618): Tùy Văn Đế (581-604) mặc áo vàng (lấy hành Thổ sắc vàng tượng trưng cho đức của vua) từ đây sắc vàng mới là màu áo của vua và màu vàng, để kính vua, không ai được mặc.

Thiên tử mặc sắc vàng, quý phái mặc sắc tía, bình dân mặc trắng (7).

5- Nhà Đường (618-907) : Phàm phục các quan văn võ :

tam phẩm trở lên áo trào vàng, tía ; đai ngọc

tứ phẩm áo đỏ sẫm ; đai vàng

ngũ phẩm áo hồng ; đai vàng

lục phẩm áo lục sẫm ; đai bạc

thất phẩm áo lục nhạt ; đai bạc

bát, cửu phẩm áo xanh (lam) sẫm ; đai đồng điều

thường dân áo trắng ; dây lưng nạm đồng, sắt (8).

6- Nhà Tống (960-1279) : Buổi đầu theo nhà Đường : ai làm quan mặc áo thâm, không làm quan mặc áo trắng.

Mũ - Triều phục có 3 thứ mũ : tiến hiên, điều thiên, giải trĩ.

Áo - Tam phẩm trở lên mặc sắc tía

ngũ phẩm trở lên mặc sắc đỏ

thất phẩm trở lên mặc sắc lục

cửu phẩm trở lên mặc sắc xanh (lam).

Cổ áo bẻ, tay rộng, dưới có đường lan can ngang.

Đai, Hia bằng da đen.

Túi : Khi mặc phẩm phục đeo vào đai cái "túi ngư đại" thêu hình con cá bằng vàng (áo màu tía), cá bạc (áo màu đỏ) để phân biệt cao thấp (9).

7- Nhà Minh (1368-1644) :

a- *Bổ tử quan văn* :

nhất, nhị phẩm tiên hạc (ông tiên và con hạc) và chim trĩ

tam, tứ phẩm công, vân nhạn (nhạn bay trên mây)

ngũ phẩm nhạn trắng (bạch nhạn)

lục, thất phẩm cò và uyên ương, chim kê thóc

bát, cửu phẩm chim liêu, chim thuần, chim thước, hoàng ly

Ngự sử (giữ phép tắc) giải trĩ (một giống thú rừng có một sừng thẳng ở giữa trán. Đồi cỏ dùng nó húc người gian tà vì nó có linh tính phân biệt được người ngay kẻ gian).

b- *Bổ tử quan võ* :

Công, Hầu, Bá, Phò mã kỳ lân, bạch trạch

nhất, nhị phẩm sư tử

tam, tứ phẩm hổ, báo

ngũ phẩm con hùng (gấu), con bi

lục, thất phẩm con buri (báo)

bát, cửu phẩm hải mã (10).

II - Việt Nam

A- Trước thời Nguyễn

Từ Lý, Trần về trước mũ áo vua quan thế nào không khảo cứu được.

1- Ngô Quyền : Sử chép : "Năm 959 Ngô Quyền xưng vương, đặt trăm quan, định phẩm phục, triều nghi" nhưng không ghi các chi tiết.

2- Nhà Đinh : Sử chép : "Năm 975 Đinh Tiên Hoàng định phẩm phục" nhưng cũng không có chi tiết.

3- Nhà Tiền Lê : Lê Đại Hành lên ngôi, mặc "áo long cón" dùng vóc đỏ, về sau áo mặc phần nhiều dùng vóc đỏ, mũ sức trăn châu (11).

Năm 1006, Lê Long Đĩnh, làm Giao-chỉ quận vương, xin vua Tống cho được dát vàng cả mũ áo, vua Tống y cho.

Đặt lại quan chế, triều phục theo nhà Tống :

Áo :

Công khanh trở lên áo tía

ngũ phẩm trở lên áo đỏ

thất phẩm trở lên áo lục

cửu phẩm trở lên áo xanh.

Mũ :

nhất, nhị phẩm mũ tiến hiên

tam phẩm mũ điếu thiên

tứ, lục phẩm mũ giải trãi (12).

4- Nhà Lý : Buổi đầu đại khái nhà Lý noi theo chế độ nhà Tiền Lê.

Lý Thái Tông mới chế "mũ bát giác tiêu dao" bằng vàng (chưa rõ hình dáng).

1029 Vua Thái Tông định quy chế phẩm phục cho công, hầu, văn, võ : đi hia / giày da vào châu. Các quan phần nhiều trang sức, đeo cái túi hình con cá bằng lụa đỏ hay bằng vàng, như nhà Tống (13).

1045 Vua Thái Tông chế "xe Thái bình" dát vàng vào bông la ngà (mũi bành voi trên lưng voi) cho voi kéo.

1058 Vua Thánh Tông ngự điện Thủy-tinh, sai các quan đội "mũ phúc đầu" và đi hia mới cho vào châu. Nghi lễ vào châu có đủ cả mũ, hia bắt đầu từ đây.

1124 chế lọng che mưa cán cong.

* Phẩm phục đời Lý, Trần, Lê, phần nhiều theo nhà Tống, màu tía quý nhất(cho các quan).

Từ Lý Cao Tổ trở đi mới cấm dân không được mặc sắc vàng là màu dành riêng cho thiên tử dùng.

Đời Thái Tông, cung nữ dệt được gấm vóc, bèn đem hết gấm của nhà Tống trong Nội phủ bán cho quần thần may áo, quan từ ngũ phẩm trở lên được mặc áo gấm, từ cửu phẩm trở lên được mặc áo vóc, để tỏ vua không dùng riêng.

5- Nhà Trần : Năm 1301 vua Anh Tông định : quan văn võ đều đội mũ kiểu mới là "mũ chữ đinh" màu đen (mũ nhà Minh, coi rất thô), thuộc quan thì "mũ toàn hoa" màu xanh như cũ (có hai vòng vàng đính hai bên). Áo xiêm lấy kích thước làm chuẩn, quan không được mặc áo tay rộng, thuộc quan không được mặc xiêm.

1302 Cho các quan văn võ, nha lại, quân lính đều đội "mũ chữ đinh" sắc đen, thêm miếng lụa màu tía xen biếc buộc chân tóc, bỏ thừa về đằng sau để phân biệt (14).

1304 Vương hầu tóc dài đội "mũ triều thiên", tóc ngắn đội mũ trùm đầu.

1395/96 Định áo, mũ các quan :

Áo :

nhất phẩm màu tía

nhị phẩm màu đại hồng (đỏ sẫm)

tam phẩm màu hoa đào

tứ phẩm màu lục

ngũ phẩm đến thất phẩm màu biếc

bát phẩm đến cửu phẩm màu xanh

thường dân, người hầu, không phẩm hàm : màu trắng.

* Cấm các quan không được dùng lối tay áo rộng, chỉ được dùng kiểu hẹp.

Nội thị không dùng xiêm, phải dùng váy mở / quần hai ống.

Phẩm phục nhà Trần không có túi thêu hình cá mà có hột (15).

Mũ :

Vương, hầu đội mũ viễn du, tôn thất đội "mũ phương thẳng" màu đen.

Văn quan từ lục phẩm trở lên, tưng quan, đội "mũ cao sơn", chánh phẩm dùng mũ sắc đen, tưng phẩm sắc xanh.

Ngự sử đài đội "mũ khước phi".

Võ quan từ lục phẩm trở lên đội "mũ chiết xung"

thất phẩm dùng "mũ thái cổ", tưng thất phẩm "mũ toàn hoa" (16).

* Theo *An Nam Chí Lược* :

a- Phẩm phục

- *Mũ Áo :*

Quốc chủ đội mũ "Bình thiên", "Quyên vân" hay "Phù dung", mặc "áo côn y", đeo "đai Kim long", cổ áo đính là trắng hay bông trắng kết lại, khăn kết tua vàng và ngọc châu, phủ tám vuông, tràng áo cong, tay cầm ngọc khuê.

Mũ của tước Vương chia ba bậc, mũ tước Hầu chia hai bậc, Minh tự một bậc, gọi là "mão Củng thần", trên có đính con ong, con bướm bằng vàng, lớn nhỏ, nhật thừa, tùy cấp bậc.

Thân vương mặc áo tía thêu kim tuyến, tước Hầu và Minh tự thêu chim phượng, cá.

Từ đại liêu ban trở xuống : "áo côn", "mũ miễn" đều có cấp bậc, Văn ban thêm con cá vàng.

Viên ngoại lang, Lang tướng : mũ miễn vàng bạc xen nhau.

Lệnh thư xá đến Văn hiệu thư lang : mũ miễn bằng bạc.

Các nội quan hầu cận : Thượng phẩm đội "mũ dương thường / dương đường" đính ong, bướm vàng, mặc phẩm phục ; Trung phẩm áo mũ sắc chế hơi giảm ; Hạ phẩm đội "mũ dương thường" tía, áo tía, không cầm hốt. Khăn của Thượng phẩm thường dùng nhung màu tía xen biếc, làm 6 tua kết sau khăn, đai thắt ngang để tỏ vẻ quan quý ; Trung phẩm kết tua tía ; Hạ phẩm tua đen, khảm quanh bằng ngọc, vàng và đồi mồi, làm cho ra vẻ lạ.

* Từ vương hầu đến thứ dân thường mặc xiêm màu huyền, cổ tròn, quần lụa trắng, thích đi giày da.

Vương hầu lúc vào yết kiến quốc chủ không bịt khăn tỏ ý thân quý.

Bọn chức quan, tá chức đội khăn, áo tía, thắt đai xéo, không cầm hốt, chấp tay lạy quốc chủ.

Bình thường ở nhà đội khăn tâu, thường phục chuộng màu trắng, người trong nước mặc đồ trắng cho là tiếm chế, duy phụ nữ thì không cấm về trang sức.

- *Đai* lưng bằng da tê hay vàng tùy phẩm trật.

- *Hốt* bằng ngà voi (17).

b- Nghi vệ (1254)

Từ tôn thất đến ngũ phẩm đều được đi kiệu (đầu tròn chạm phượng, sơn son), đi ngựa, đi cáng, võng ;

Tướng quốc đi kiệu đầu tròn chạm anh vũ, sơn then, lọng tía ;

Tam phẩm trở lên dùng kiệu đầu tròn chạm mây, lọng xanh vẽ mây ;

Tứ đến lục phẩm đi kiệu bình đính (mũi bằng, tròn bằng đầu) ;

Ngũ phẩm trở lên dùng lọng xanh ;

Lục đến thất phẩm dùng lọng giấy đen ;

Người theo hầu từ 100 đến 1000 (18).

Quan phẩm cao hay thấp lấy số lọng mà phân biệt : khanh tướng dùng 3 lọng xanh, thấp hơn thì 2 lọng hay một lọng. Lọng tía chỉ tôn thất mới được dùng (19).

6- Nhà Hồ : Quý Ly ở Nhân thọ cung, mặc áo màu bò hoàng.

1404 Hán Thương cấm quan viên không được đi hia, phải đi giày gai sổng. Trước kia từ lục phẩm trở lên được đi hia. Dân thì không được dùng lụa nên tơ chín làm áo mặc (20).

7- Nhà Hậu Lê : Thái Tông mới chế mũ miện cho vua, sau không dùng nữa.

1436 cho quan võ đội "mũ cao sơn" như quan văn, trước đội "mũ chiết xung".

1437 Xe kiệu đại giá của vua : "xe Đại lộ", xe voi, xe ngựa ; "kiệu Cửu long", "kiệu Thất long", xe bộ người kéo, cờ tiết mao, phủ việt, quạt vả, lọng ngũ phương và đội ngũ cưỡi ngựa ...

1471 *Bổ tử* : Công, Hầu, Bá, Phò mã bổ tử theo hình một con chim (chim) ; quan văn võ, chánh phẩm theo hai con. Mây, nước, núi, hoa, cây, chỉ màu hay kim tuyến tùy ý (21).

1472 Vua Thánh Tông mỗi khi tế lễ, khánh tiết, mặc "áo long cổn", "mũ miện" ; lễ thường triều (ngày mồng một và ngày rằm) mặc hoàng bào, đội "mũ xung thiên" (như "phác đầu" có hai cánh trở lên trời).

1488 Y phục tiếp sứ nhà Minh : Tất cả áo có cổ bằng gai tơ, sa, là, sắc xanh, dài cách đất 1 tấc, tay rộng 1 thước 2 tấc.

Triều phục kiệu mới dài cách đất 2 tấc, tay áo rộng 1 thước 3 tấc (22).

1499- Quy chế áo xiêm theo quẻ Càn Khôn. Mùa hạ áo vải, mùa đông áo cừu.

Thường triều : Từ tháng 10 trở đi dùng áo là tơ gai, tháng 2 trở đi dùng áo sa.

Gặp ngày trực hay mưa gió, cho mặc áo sa vải bông, gai.

Ngày quốc kỵ mặc áo vải sa, không được mặc là, vóc hoa màu, bỏ tử thì màu tối, không được dùng ngũ sắc.

Công, Hầu, Bá, quan từ tam phẩm trở lên "mũ phác đầu" hai cánh bằng sa đen hơi dài và to hơn quan văn khác, không được dùng "mũ dương đường" nam hai cánh ; các quan khác, mũ theo kiểu cũ (23).

Khi tiếp sứ nhà Minh các quan được đi bút tất, hia ; trời tháng 10 rét nên được mặc áo tơ gai, không mặc áo sa.

1500 :

- *Bổ tử* :

Công, Hầu, hoàng thân kỳ lân
nhất, nhị phẩm Văn : tiên hạc Võ : sư tử
tam phẩm cầm kê bạch trạch
tứ phẩm công hổ
ngũ phẩm vân nhạn báo
lục phẩm trở xuống bạch nhạn voi.

- *Đai bằng sừng con tê hoa, trang sức* :
Hoàng thân bằng vàng
nhất, nhị phẩm bằng bạc
tam phẩm đôi môi (24).

1653 Định kiểu y phục theo thứ bậc : Văn từ chức khoa đạo, Võ từ quận công, được mặc "áo thanh cát" đều có lá phù (bỏ tử) đằng sau, ngoài ra không được tiếm lạm.

8- Lê Trung Hưng

a- Nghi vệ của Vua :

Lễ lớn (lên ngôi, tiến tôn...) vua đội "mũ xung thiên", áo hoàng bào, đai ngọc. Thường triều thì "mũ tam sơn", áo xanh huyền.

Nghi vệ : Khi lễ bộ đại giá vua sắp ra thì trên lầu ba cửa đánh chuông trống, 4 người vút roi dẹp đường. Các cấm quân (Kim ngô vệ, Cấm y vệ...) mũ dùng là gai đỏ (hàng quý), áo dùng vải thanh cát, một tay rộng; một tay hẹp, viền đỏ, nẹp trắng, cộng 560 người. Đội đi đầu thì cờ

nhật nguyệt, cò ngũ phương, cò thập nhị thần, cò long vân, rồi đến 40 cái gậy (mạ) vàng, 40 cái kiếm (nạm) bạc, 20 con ngựa. Rồi đến 20 trắn điện tượng cầm dùi đồng, đội mũ là gai đỏ, áo gấm xanh, bỏ tử thù con voi, bít tất che đầu gối. Rồi đến 18 cái tàn vàng, búa lớn búa nhỏ bằng đồng hay sắt. Rồi đến đồng văn nhã nhạc, 1 trống cái, 1 tù và, 10 trống con, đàn sáo. Rồi đến 12 cái quạt cán ngà vẽ rồng, rồi đến 12 cái kiếm (nạm) vàng, rồi đến kiệu rồng, đội cầm gậy vàng, đội cầm cò, đội cưỡi ngựa. Súng, giáo, đao, gươm đi hộ giá đằng trước, đằng sau là các đội Nội nhuệ, Thị tượng... từ Bình phiên tiến phát (25).

b- Nghi vệ của Chúa : Chúa mặc áo bào tía, "mũ xung thiên", đai ngọc vào đai lễ (lên ngôi, tiến tôn), lễ triều hội chúa mặc áo tía, "mũ Tam sơn". Khi yết hầu Kính-thiên thì đội "mũ bình đỉnh", mặc "áo thanh cát" màu hỏa minh, lễ kỵ Thái miếu mặc áo thanh cát màu hoa quỳ, lễ kỵ các vị đời gần thì "mũ bình đỉnh", áo vải thâm (26).

1730 Nghi vệ Phủ chúa : Sân trong sân ngoài đều có 8 lá cờ, khi đi ra thì bắn trước 3 tiếng súng, khi đi ngủ cũng thế. Khi đi bầy cò hai bên để dẫn đường.

Lỗ bộ phủ chúa : Cờ tiết mao của Đại Nguyên soái thì dùng 12 tua thắt nút bằng kim tuyến, lọng hoa vẽ rồng 12 cái, lọng hoa tía 12 cái, quạt vẽ rồng 4 cái. Cờ tiết mao của Nguyên soái thì có 6 tua thắt nút bằng kim tuyến, tàn tía 6 cái, lọng đi mưa 6 cái, gậy sơn đỏ 300 cái.

Từ Trung-hung, quân cấm vệ của vua chỉ có 10 đội hiệu, mỗi khi xa giá vua đi đâu thì quân của Bình phiên mới đi phù giá xong việc lại về. Lỗ bộ ở phủ chúa tuy chưa dám ngang với vua nhưng quân lính, khí giới quá nhà vua (27).

c- Thái tử - Thế tử

- **Hoàng Thái tử** mặc áo xanh, đội "mũ dương đường", không dự ban châu.

- **Vương Thế tử** (con trưởng của chúa) khi châu vua đứng đầu ban, đội "mũ dương đường", áo tía, bỏ tử kỳ lân thù kim tuyến, đai đính đá quý bịt vàng, hia tất.

Châu phủ chúa đội "mũ ô sa" kết bằng tóc, thù chỉ đen, đột nổi, áo thanh cát có lá phù đằng sau, dây thao kép khâu hạt ngọc và sức vàng (28).

d- Các quan : Phẩm phục, nghi vệ - Trịnh Căn (1705-9) định lệ :

1- Tước công (Hoàng tử, Vương tử, Tam Thái, Tam Thiếu tước quận công) : Vào châu vua đội "mũ dương đường", đằng sau có hai cánh chuồn dát vàng, áo sắc tía, bỏ tử của Tam Thái thù kỳ lân, của Tam Thiếu thù bạch chương bằng kim tuyến, đai bằng ngọc bịt vàng, đi hia tất.

Vào phủ chúa đội "mũ ô sa", kết bằng tóc, thù chỉ đen lồi lên, áo lam xanh có vạt che đằng sau, đai dát vàng ngọc.

Nghi vệ đi đường : 1 lọng tía không có ngù rù, vẽ màu sắc hoa đỏ ;

1 quạt có ngù rù, vẽ màu sắc hoa đỏ ;

1 kiệu vương, mặt ngoài sơn đen, đôn thép vàng, không có ngù, lan can xung quanh kiệu dát ngà voi, mặt trong sơn son ;

Yên ngựa sơn son thếp vàng ;
5 người theo hầu.

Đại triều : Vào châu vua mặc áo sắc tía, "mũ cánh chuồn", bô tử Tam Thái là kỳ lân, Tam Thiếu là Bạch chương bằng kim tuyến, đai ngọc dát vàng, hia tất.

Vào phủ chúa : "mũ ô sa" thêu chỉ lồi lên, áo lam có vạt che đằng sau, giầy lưng dát ngọc và vàng.

Nghi vệ : 1 lọng xanh

1 quạt có ngù rú, đều vẽ màu sắc, hoa đỏ ;

1 kiệu vuông sơn đen, 2 bành vẽ sắc sỡ, đôn thếp vàng, mặt trong sơn son ;

Yên ngựa sơn son thếp vàng ;

Bành voi mặt ngoài sơn đen, mặt trong sơn son.

2- **Thượng thư** hàm Tam Thái, Tam Thiếu (nhị phẩm) vào châu đội "mũ cánh chuồn" áo tía, bô tử thêu tiên hạc, đai dát sừng tê bịt bạc, hia tất.

Vào phủ chúa : "mũ ô sa", áo lam có vạt che đằng sau, dây lưng dát ngọc.

Nghi vệ : 1 lọng ;

1 quạt màu xanh có ngù rú, vẽ màu sắc hoa xanh ;

1 khăn chít đầu ;

1 kiệu vuông sơn đen, 2 bành thếp vàng, lan can sơn màu hoa ;

Ghế trên voi mặt ngoài sơn đen, trong sơn son thếp vàng ;

Bành voi ngoài sơn đen, trong sơn son ;

Yên ngựa màu tía thếp vàng ;

4 người theo hầu.

3- **Thị lang** (tùng nhị phẩm) : Vào châu vua đội "mũ cánh chuồn", mặc áo hồng, bô tử thêu con gà, đai đồi mồi bịt bạc, hia tất.

Vào phủ Chúa : "mũ ô sa", áo lam có vạt che đằng sau, dây lưng dát ngọc.

Nghi vệ : 1 quạt xanh có ngù rú vẽ màu sắc hoa xanh ;

1 khăn chít ;

Võng ba đôn sơn đen, đầu đôn sơn tía ;

Yên ngựa sơn tía thép vàng ;

Ghế trên voi mặt ngoài sơn đen, dát vàng, trong sơn son ;

Bành voi ngoài sơn đen, trong sơn tía ;

2 người theo hầu.

4- Thừa Chánh Đại Học Sĩ, Tế tửu, Thị độc ... : Châu vua đội "mũ cánh chuồn", Ngự sử "mũ giải trãi" ; có tước dùng áo hồng, chưa có tước áo xanh, bổ tử con công, Ngự sử con giải trãi ; đai dát đồi mồi bịt bạc ; hia tất.

Vào phủ Chúa : "mũ ô sa", áo lam, dây lưng dát ngọc.

5- Tự khanh, Tự nghiệp, Học sĩ, Thị giảng... : Châu vua đội "mũ cánh chuồn", chức Đề hình "mũ giải trãi" ; có tước thì áo hồng, không có tước thì áo xanh hay lục, bổ tử con công, Đề hình con giải trãi ; đai bằng gỗ kỳ lam dát thau ; hia tất.

Vào phủ Chúa : "mũ ô sa", áo lam, dây lưng.

Nghi vệ : võng ba đòn sơn đen ;

yên ngựa sơn tía dát thau ;

Đi ngoài thành thêm một lọng xanh vẽ hoa xanh, có ngù rử ;

Ghế bên ngoài sơn đen, trong tía ;

Bành voi ngoài sơn đen, trong tía ;

2 người theo hầu.

6- Hàn lâm Hiệu lý, Giám sát Ngự sử... : Vào châu vua đội "mũ cánh chuồn" ; áo hồng hay xanh, lục ; bổ tử nhận trắng ; đai dát gỗ liên hương bịt thau ; hia tất.

Vào phủ Chúa : như trên.

Nghi vệ : yên ngựa sơn đen thép thau ;

đi ngoài thành 1 lọng xanh có ngù rử ;

võng ba đòn, đòn dài toàn đen ;

1 người hầu.

7- Tu soạn, Giáo thụ, Đồng Tri phủ, Đồng Tri huyện, Tự thừa, Tự ban... : Châu vua đội "mũ cánh chuồn" ; áo xanh hay đen, bổ tử hình con hạc ; đai dát sừng trâu bịt thau ; hia tất.

Vào phủ Chúa : "mũ ô sa", áo lam có kết bông, dây lưng.

Đi ngoài thành được cưỡi ngựa, yên sơn đen thép thau. Đồng Tri phủ đi trong bản hạt được 1 lọng xanh có ngù rủ (29).

1720 Theo chế độ cũ các quan văn võ lớn nhỏ, lại viên, quân sĩ đều mặc áo thanh cát, đội khăn chữ đinh, không phân biệt. Nay quy định :

Hoàng thân, Vương thân : Xuân, Hạ áo sa tàu ; Thu, Đông đoạn tàu, đều màu trầm hương (màu gỗ trầm). Đội "khăn mã vĩ" Xuân, Hạ ; Thu, Đông dùng đoạn màu huyền.

Các quan từ nhất đến tam phẩm : Xuân, Hạ áo sa tàu ; Thu, Đông đoạn tàu, đều màu huyền. Quan văn đội "mũ lá kép" (khăn quấn nhiều tao), quan võ đội "mũ lá đơn" (quấn một tao).

Tứ phẩm tựa như trên, chỉ thay sa đoạn bằng hàng ta.

Nội giám đội "mũ bình đỉnh", có 6 cạnh.

Quan văn võ khi chấp sự hành lễ hoặc vào hầu Nội các : áo thanh cát, mũ sa thâm (ô sa) (30).

B - Nhà Nguyễn

1804 Ban "áo măng bào" thêu rồng 4 móng cho bọn Nguyễn văn Trương, Phạm văn Nhân, Nguyễn Đức Xuyên (áo của vua thêu rồng 5 móng).

* 1806 ***Gia-Long*** định phẩm phục các quan văn võ :

a- Đại triều

- *Mũ* :

Chánh thất phẩm trở lên : quan văn "mũ phác đầu tròn" (cánh chuôn), quan võ "mũ phác đầu vuông". Trang sức : từ chánh nhất phẩm trở lên dùng cầu vàng thêm hai hột vàng đều cao 6 phân trước sau đều một hoa vàng, hai cánh viền bọc vàng, mặt trước đính giao long vàng vờn ngọc châu. Tùng nhất phẩm : cầu vàng thêm 2 hột vàng cao 5 phân, trước sau đều một hoa vàng, hai cánh viền bọc vàng, trước sau đính giao long vàng.

(...) Tứ phẩm cầu bạc, trước sau hoa vàng, cánh viền bọc vàng

Ngũ phẩm cầu bạc, hoa bạc

Thất phẩm hoa bạc, cánh không viền bọc...

- *Áo* : Đều cổ tròn :

Trên nhất phẩm áo bào tía

Chánh nhất phẩm đến tòng tam phẩm : măng bào xanh lục hay lam, đen, tùy tiện.

(...) Chánh tứ phẩm áo hoa bào, màu tùy ý

Chánh ngũ phẩm dùng sa đoạn, màu tùy ý.

- *Bổ tử* - Văn : mây nhận, Võ : báo vắn, nền đều màu đỏ ; lục phẩm : nhận trắng hay gấu, nền đỏ ; thất phẩm : cò, nền đỏ...

- *Đai* - Thân màu hồng :

Chánh nhất phẩm trở lên trang sức bằng vàng mặt chạm con mãng 4 móng, trước sau đều một con, Văn chạm tiên hạc, Võ chạm kỳ lân.

Tùng nhất phẩm và nhị phẩm : mặt đai chạm tiên hạc hay kỳ lân, trước sau một con, ngoài ra chạm hoa.

Tam phẩm trang sức vàng không chạm.

Tứ phẩm : đòi môi mặt trước ba miếng, hai bên hai miếng dài bọc vàng, ngoài ra bọc bạc.

(...) Chánh thất phẩm : mặt sừng đen bọc bạc.

- *Xiêm* :

Nhất phẩm trở lên thêu tiên hạc, kỳ lân lẫn hoa đỏ.

Nhị phẩm : tiên hạc, bạch trạch hay kỳ lân, đều hoa đỏ.

Tam phẩm : cầm kê, sư tử, đều lẫn hoa đỏ.

Tứ phẩm : sa, đoạn xanh, lục, tùy ý, hai bên hoa tròn nền đỏ, Văn thêu con công, Võ con hổ, đều viền gấm.

Ngũ phẩm dùng sa đoạn lục xanh, hai bên thêu hoa tròn, nền đỏ thêu mây nhận, báo vắn, đều viền gấm.

Lục phẩm : nhận trắng và gấu.

Thất phẩm : Văn thêu cò viền lụa màu.

- *Hia tất* Chánh nhất phẩm trở lên : hia sắc đen, mũi vuông, bít tất viền gấm.

b- Thường triều :

- *Mũ* :

Trên nhất phẩm : Văn kiểu "Văn công", trang sức bằng vàng, hai giải trang sức hoa vàng khảm hạt châu ; Võ kiểu "Hổ đầu" cầu mũ thêm hột vàng cao 5 phân.

Tam, tứ phẩm : không hạt châu. Văn tứ phẩm mũ kiểu "Đông Pha", Võ "mũ Xuân Thu", trước sau một hoa vàng, còn hoa và giao long đều bằng bạc.

Ngũ phẩm trang sức toàn bạc, đằng trước hai hoa, hai giao long, đằng sau một hoa, hai giao long.

Lục phẩm : trước sau một hoa, hai giao long.

Thất phẩm : Văn : "mũ Tú tài", Võ : mũ buộc giải toàn bạc, trước sau một hoa, hai giao long.

Bát phẩm : toàn bạc, trước sau một hoa.

Cử phẩm : một hoa bạc mặt trước.

- *Áo* :

Tam phẩm trở lên : sa, đoạn màu xanh, lục, đen, tùy ý, thêu hoa cũng được. Cổ chéo màu trắng.

Tứ phẩm đến cử phẩm : sa, đoạn màu như trên, cổ chéo.

- *Bổ tử* :

Nhất phẩm trở lên : nền vàng Văn : tiên hạc Võ : kỳ lân

Nhị phẩm nền vàng tiên hạc bạch trạch

Tam phẩm nền vàng cảm kê sư tử

Tứ phẩm nền hồng công hổ

Ngũ phẩm nền hồng mây nhạn báo vân

Lục phẩm nền hồng nhạn trắng gấu

Chánh thất phẩm nền hồng cò hổ con

Tùng thất phẩm nền xanh cò hổ con

Bát phẩm nền xanh gà lôi hải mã

Cử phẩm nền xanh chim thuận tê ngưu.

- *Xiêm* :

Chánh thất phẩm trở lên : theo Đại triều.

Tùng thất phẩm đến cử phẩm : sa đoạn xanh, lục, tùy ý, viền lụa màu, hai bên không thêu hoa tròn.

- *Hia tất* :

Chánh thất phẩm trở lên theo Đại triều.

Tùng thất phẩm đến cử phẩm : hia theo phép thường, tất viền lụa màu (31).

*** 1822 Thời Minh Mệnh :**

Đại triều : ngày mồng một và rằm ở điện Thái-hòa. Vua đội "mũ Cửu-long", áo bào vàng, đai ngọc.

Thường triều : ngày 5, 10, 20, 25 ở điện Cần-chính. Vua đội "khăn Cửu-long" kiểu nhà Đường, áo tràng vạt sắc vàng kiểu nhà Minh, bỏ tử thêu rồng vàng (32).

1824 Các quan nếu có tội bị giáng, cách, phải nộp trả phẩm phục được cấp.

1825 *Mũ áo Cử nhân* : "Mũ Tú tài" đính một hoa bạc đằng trước, một đằng sau ; "y" bằng nam sa cổ chéo giao lĩnh, lót áo lụa trắng ; "thường" ; võng cân (khăn bịt tóc) ; hia ; tất.

1833- *Bài ngà*: Bắt đầu cấp thẻ bài cho các quan và biên binh ở kinh qua lại Đại-cung-môn để tiện kiểm soát :

Tam phẩm trở lên : Văn thì Lục Bộ Thượng thư, Tham tri, Thị lang, Đô sát viện, Tả Đô Ngự sử, Đại lý tự khanh, Thừa-thiên phủ Phủ doãn... ; Võ thì Ngũ quân Chương phủ, Vũ lâm doanh, Thần sách quân, Thủy quân Thống chế, Kinh thành Đề đốc, Phúc long hầu... bài ngà dài 1 tấc 3 phân, rộng 8 phân.

Tứ phẩm : Văn thì Lục Bộ nha Lang trung sung Nội các, Thị độc Học sĩ, Tế tửu, Tư nghiệp, Thái thường Thiếu khanh... ; Võ thì Doanh quân, Vệ quân, Kiêu kỵ Đô úy, Vệ úy... bài ngà dài 1 tấc 1 phân, rộng 7 phân.

Ngũ phẩm trở xuống : Văn Lục Bộ Viên ngoại lang, Chủ sự, Tư vụ, Giám sát Ngự sử, Nội các Hành tẩu, Thị độc, Biên tu, Tu soạn, Thái y viện Ngự y... ; Võ thì Suất đội, Hiệu úy... thẻ dài 1 tấc, rộng 6 phân.

Văn : Lục Bộ thư lại, Thái y viện Y Chánh và Phó... Võ có biên binh... thẻ bằng sừng dài 9 phân, rộng 5 phân (33).

Riêng Thị vệ vẫn có thẻ bạc hay thẻ ngà và Cẩm y, Vũ lâm đã có áo mặc riêng để phân biệt thì không cần cấp thẻ.

1836- *Nghi trượng* :

Tổng đốc : được dùng 2 tán trừu màu đỏ, 2 tán trừu màu lục, 2 quạt vẽ bằng lĩnh tía, 1 đôi cờ bằng trừu lam vẽ con phi hổ tô màu, 3 đôi cờ các màu, 5 đôi gậy đốc sắt, 5 đôi nghi đao, 2 biển "Hồi Ty" (tránh đường quan thầy), 2 biển "Túc tĩnh" (im lặng, nghiêm kính), 1 kiệu, 4 lọng xanh.

Tuần phủ : 1 tán trừu đỏ, 1 tán trừu lục, 2 quạt xanh, 1 đôi cờ đỏ, 1 đôi cờ lục, 3 đôi gậy đốc sắt, 4 đôi nghi đao, 1 biển "Hồi ty", 1 biển "Túc tĩnh", 1 kiệu, 2 lọng xanh.

Bố chánh : 2 tán lụa lục, 1 đôi cờ đỏ, 1 đôi cờ lục, 2 đôi côn quang dầu đỏ, 2 đôi đao đeo, 1 kiệu, 2 lọng xanh.

Án sát : 1 tán lụa lục, 1 đôi cờ đỏ, 1 đôi cờ lục, 2 đôi côn quang dầu đỏ, 2 đôi đao đeo, 1 kiệu, 2 lọng xanh (34).

1845 *Mũ áo*

a- Mũ áo Đại triều - Văn từ lục phẩm trở lên, võ từ tam phẩm trở lên (những phẩm trật ở dưới không có áo đại triều) :

Bào : áo có hai cánh điều cứng đính hai bên sườn, phía trên thắt lưng. Màu cổ đồng, thiên thanh, cam bích (tía) dành cho nhất phẩm và chánh nhị phẩm ; màu quan lục dành cho tòng nhị phẩm đến lục phẩm, màu bảo lam (sẫm), ngọc lam dành cho tam phẩm đến ngũ phẩm (màu sắc dùng lẫn lộn, không theo đúng luật lệ).

Thường : màu đỏ dành cho nhất, nhị phẩm ; màu xích (hồng) dành cho tam phẩm ; màu bảo lam cho tứ phẩm ; quan lục cho ngũ phẩm, ngọc lam cho lục phẩm, ngọc thạch cho thất phẩm.

Mũ : từ nhất phẩm đến thất phẩm, quan văn chóp tròn, quan võ chóp vuông..

Khăn để bịt tóc trước khi đội mũ (võng cân)

Đai cốt bằng tre bọc đoạn đỏ đính 18 miếng hình vuông, tam giác hay bầu dục bằng đồng pha vàng, 3 miếng giữa bọc vàng khảm hoa một miếng vuông, hai miếng hình bầu dục, những miếng kia bọc đồi mồi, dành cho quan từ nhất phẩm đến tứ phẩm.

Hốt : ba phẩm đầu bằng ngà, phẩm dưới bằng gỗ. Hình dáng giống nhau, trang sức tùy ý.

Miệt (tắt).

b- Thường triều :

Y bao giờ cũng màu xanh lam cho cả quan văn lẫn quan võ.

* *Mũ áo Trạng nguyên* (Thiệu-Trị 1) :

Mũ : kết bằng tóc, mặt trước đính một hoa bằng vàng, mặt sau một hoa bằng bạc, một cầu bằng bạc, thẻ bằng vàng dát ngang, hai cánh chuồn (lưỡng sí) xung quanh viền bạc.

Bào : bằng gấm bát ti, hoa to, màu lục.

Thường bằng đoạn dệt hoa lam.

Xiêm bằng sa, đoạn dệt hoa, màu lam.

Bổ tử nền lụa đỏ thêu bạch nhạn (chim trĩ trắng).

Đai bọc đoạn đỏ thẫm, đằng trước đính một miếng bằng bạc mạ vàng và hai miếng đằng sau bọc bạc, cả ba miếng đều mặt khảm đồi mồi, 7 miếng khác bọc đồng dát sừng đen.

Hốt bằng gỗ.

Hia, tất (35).

1847 Định lại kiểu mẫu *bổ tử* :

Nhất giáp Tiên sĩ thêu con hạc, đám mây ;

Nhị giáp Tiên sĩ chim ở nước màu trắng ;

Tam giáp Tiên sĩ cò / chim ở nước (36).

1855- *Phục dụng* :

Tam phẩm trở lên : Tùy ý dùng nhiều, đoạn, the, lĩnh, các hoa thêu đồng màu, kiểu dệt hình mây, măng sà, phượng ổ tròn, lân, hạc, thủy ba (sóng) đều được. Chỉ cấm dùng sắc vàng, rồng 5 ngón (dành cho vua).

Tứ, ngũ phẩm, Phủ, Huyện, Châu trở xuống không được mặc nhiều, đoạn dệt hoa, sa dệt hình mây, măng sà, phượng ổ tròn, lân, hạc. Cho dùng hàng Trung quốc trơn bóng, sa dệt hoa.

Lục, thất phẩm : hàng Trung quốc trơn, sa dệt hoa, hàng nam dệt hoa các kiểu.

Bát, cửu phẩm và chưa có phẩm hàm như Tiên sĩ, Phó bảng, Cử nhân, Tú tài, Giám sinh, Tôn sinh, Âm sinh, Chánh tổng : cho dùng hàng nam dệt hoa, sa hoa Trung quốc, chỉ cho may áo tay rộng để làm lễ phục, các hàng Trung quốc khác đều cấm. Các thứ nhiều, sa nam màu đỏ không được may làm xiêm (37).

CHÚ THÍCH

1- *Phủ* : cái búa, sóng thêu màu đen, lưỡi màu sáng trắng, tượng trưng quyết đoán.

Phát : hình 2 chữ "kỷ" quay lưng vào nhau, ngụ ý so sánh (Kim y, *Thi Kinh Quốc Phong*, 429, 558).

"Phát" là hình hai chữ "dĩ" đối ngược nhau (*Kinh Thi*, I I, 1255-5).

2- *Ngũ hành* = kim, mộc, thủy, hỏa, thổ - Nguyễn Hiến Lê, *Tư Mã Thiên*, 135.

3- *Kinh Thi*, I I, 1255.

4- VDLN, 454.

5- *Thượng Thư*, 40 - TQSC, 51.

6- VDLN, 454.

7- VDLN, 454 - TL, I I I, 283.

8- VDLN, 205-10.

9- VDLN, 454 - CM, I I I, 32

10- VDLN, 211.

11- QCC, 103.

- 12- CM, I I I, 32 - Ngô Thì Sĩ, 102.
- 13- SKTT, I, 230 - Ngô Thì Sĩ, 127 - QCC, 104-6.
- 14- SKTT, I I, 87.
- 15- SKTT, I I, 197 - QCC, 107. *An-Nam Chí Lược*, 221-2 : "Văn ban thêm con cá vàng".
- 16- CM, VI, 21 ; VII, 25 - Ngô Thì Sĩ, 171-2 - QCC, 106-7 - SKTT, I I, 197-9.
- 17- *An Nam Chí Lược*, 221-2.
- 18- SKTT, I I, 24.
- 19- QCC, 115.
- 20- SKTT, I I, 218 - Ngô Thì Sĩ, 279.
- 21- CM, XI, 7 - SKTT, I I I, 244 - QCC, 108.
- 22- SKTT, I I I, 296-302 - QCC, 108.
- 23- SKTT, IV, 18-19.
- 24- CM, XI I I, 7 - *Lê triều hội điển*.
- 25- QCC, 114.
- 26- QCC, 104.
- 27- QCC, 114-5.
- 28- QCC, 105.
- 29- *Lê triều chiếu lệnh thiện chính*, 199-249.
- 30- *Tục biên*, 78.
- 31- TL, I I I, 273-77.
- 32- TL, VI, 15.
- 33- TL, XI I, 127-8.
- 34- TL, XVI I I, 331-2.
- 35- BAVH, Juil-Sept 1916, theo *Đại Nam điển lệ toát yếu*, 329.
- 36- TL, XXVI, 295.
- 37- TL, XXVI I I, 132-4.

NGŨ VỤNG

Áo cổn : Thời Thượng cổ ở Trung quốc gọi là "cổn y", áo thêu rồng, đầu rồng cuộn lại. Ở Việt-Nam, áo thêu rồng uốn khúc, cổ áo đính là trắng hay bông trắng kết lại, tràng áo cong (QCC, 104 - *An-Nam Chí Lược*, 221-2).

Áo măng bào thêu rồng 5 móng (cho vua), 4 móng (cho quan).

Áo tấc: áo thụng lam có gợn sóng thủy ba ở gấu.

Áo tể: áo tấc lót áo trắng.

Áo thanh cát: lấy lá chàm nhuộm vải rồi đem củ nâu giã nhỏ lấy nhựa nhuộm lại, hồ qua loa, dùng chày nện, vò kỹ rồi phơi khô gọi là "thanh cát y". Có 3 màu : hỏa minh (màu lửa sáng, xanh sẫm), màu vi minh (hơi lợt), màu quy sắc (màu hoa quý, màu sừng).

Theo *Vũ Trung Tùy Bút* thì thời xưa người thường và học trò mặc áo vải thâm, dân quê mặc áo vải trắng, nhưng thời Trung-hung ai cũng mặc áo thanh cát, thứ nhất màu hỏa minh, rồi đến vi minh, sau cùng là quy sắc, gập quốc táng xưa tất cả đều mặc màu quy sắc, về sau ai cũng mặc quy sắc, chê hai màu kia (VTTB, 76 - *VĐLN*, 455 - QCC, 108 - CM, XV, 100).

Bạch trạch : loài thú thần có tính thông linh, hiểu muôn vật, hình giống con nghê.

Bành voi: chỗ ngồi đóng trên lưng voi, có mui che.

Bào : áo có hai cánh điều cứng đính hai bên sườn phía trên thắt lưng.

Bát ty : một thứ vóc dệt bằng tơ thượng hạng, 18 sợi (*Đại Nam Điển Lệ*, 319).

Bổ tử / Bổ phục / Lá phù : miếng vải đắp vào trước ngực hay sau lưng áo triều phục, thêu hình chim (cầm) cho quan văn, hình thú cho quan võ. 1471 Chánh phẩm thêu 2 con, tùng phẩm một con ; thời Nguyễn thì Chánh phẩm thêu một con, tùng phẩm thêu hai con.

Bộc đầu quan: (Chu) mũ có bốn góc và hai cánh chuồn. Xem "Mũ phác đầu".

Bông la ngà : mui bành voi trên lưng voi.

Cánh điều: áo các quan có hai cánh ở cạnh sườn, trên thắt lưng (xem "Bào").

Chim thuận: một loại chim nhỏ, chim cúc (caille).

Chim trĩ: văn hoa.

Chương: áo trào ngũ sắc có vẽ nhật nguyệt, tinh tú, hoa điều...

Đoạn : hàng hơi bóng nhưng dày cứng hơn lĩnh.

Gấm : hàng dệt có hoa như thêu.

Giải trãi: một giống thú rừng như con dê, có một sừng thẳng ở giữa trán, đời cổ dùng nó húc người gian tà vì nó có linh tính phân biệt được người ngay kẻ gian (CM, V, 95).

Hộ tất : cái đệm đầu gói để quỳ khỏi đau (*Đại Nam Điển Lệ*, 319).

Hồi tỵ: Biện ra hiệu tránh đường cho quan trẩy.

Hốt : Vua quan cầm hốt trong tay nâng trước ngực lúc triều yết. Hốt của vua bằng ngọc, của chư hầu bằng ngà, của các quan bằng gỗ hay tre. Theo *Kinh Lễ* hốt của quan đại phu có chữ "tư đối mệnh" (phải làm hết bổn phận mình để đáp lại mệnh lệnh vua). Có chỗ nói mặt sau hốt ghi những việc cần tâu vua cho khỏi quên và có gương soi để chỉnh tề y phục khi vào chầu.

Kiếp có khi trở xe nhỏ có hai bánh xe, không phải riêng chỉ loại khiêng trên vai (QCC, 115, 117).

Linh: hàng bóng và mỏng, như sa-tanh, thường dùng may quần / váy.

Lỗ bộ : xa giá của vua đi. Cũng có nghĩa đồ nghi vệ gồm binh khí, huy chương dùng khi quan trẩy.

Miệt: bít tất.

Mũ bình đính / Tứ phương bình đính : của quân lính bằng da, bốn bề khâu giáp lại, trên hẹp, dưới rộng, chóp phẳng, bốn góc vuông (CM, I I I, 7 - SKTT, IV, 156).

Mũ bình thiên : 4 góc có thao rơi hột bột.

Mũ chiết xung (từ đời Trần) : của quan võ từ lục phẩm trở lên.

Mũ cao sơn : (từ đời Trần) tựa như mũ viễn du nhưng không lõm, không có ống suốt, chảnh phẩm dùng sắc đen, tưng phẩm sắc xanh. Cho các văn quan, tưng quan.

Mũ dương đường / dương thường : mũ ban võ khi vào chầu vua, như "mũ phác đầu" nạm hai cánh, chòm đằng sau cao lên, đính ong bướm vàng. Mũ của Hoàng Thái tử, Vương Thế tử đằng sau có hai cánh chuồn dất vàng.

Mũ đầu mâu : mũ trụ.

Mũ điều thiên : tựa như mũ tiên hiền, có hai cầu, trang sức đính đuôi con điều thừ và con ve vàng. Dành cho quan tam phẩm các Ty và Ngự sử đài, quan ngũ phẩm của hai Sảnh.

Mũ chữ đình: (thời Trần đến Lê vẫn còn, theo kiểu mũ nhà Minh) màu đen, thông dụng cả quan văn võ, nha lại, chỉ phân biệt ở cái giải thắt, tức là thêm giải khăn lụa tía lẫn màu biếc dùng để buộc chân tóc, bỏ thừa về đằng sau.

Mũ giải trãi / linh trãi : tựa như mũ tiên hiền, đính sừng con giải trãi, có hai cầu. Cho các quan từ lục phẩm đến tứ phẩm đội khi tế lễ, triều hội.

Mũ khước phi : (Trần) cao 7 tấc, bằng cật tê, bên dưới co lại. Cho Ngự sử đội.

Mũ lá đơn: khăn quấn một tao.

Mũ lá kép : khăn quấn nhiều tao.

Mũ mã vĩ: dùng lông đuôi ngựa kết lại. Cho các hoàng thân đội mùa xuân, mùa hạ.

Mũ mao dùng trong quân.

Mũ miện: cho vua dùng, mũ tế dài như cái ống (để dấu búi tóc). Đồi Chu : trên chụp kín đầu, dài một thước sáu tấc, rộng tám tấc, đằng trước tròn, sa xuống 4 tấc, đằng sau vuông, hót lên 3 tấc. Mũ miện đi với áo cổn, trước sau đều 12 tua, mỗi tua có 12 viên ngọc, lấy dây tơ nhiều sắc để khâu ngọc. Nước ta đến Lê Thái Tông mới chế mũ miện, sau lại không dùng.

Mũ miễn (miện ?) : cho các quan, bằng vàng hay bạc, hoặc vàng bạc xen nhau. Từ đại liêu quan trở xuống, đi với áo cổn. Đồi Trần đại lễ mới dùng, lúc thường chỉ đội khăn, mặc áo tía (*An-nam Chí Lược*, 221).

Mũ ô sa: bằng sa màu đen, kết bằng tóc, thêu chỉ đen lồi lên, hai cánh hơi hướng về phía trước, không được làm ngang hay lệch. Cho quan võ đội khi vào chầu chúa (QCC, 105-8 - *Lê triều chiếu lệnh...* 109, 199).

Mũ phác đầu / phốc đầu / bặc đầu quan : Đồi Đường bằng sa / the lượt như hình cái núi có dải rủ xuống, sau thấy mềm nên làm cốt bằng nan gỗ. Ban đầu 4 góc 4 tai (2 tai vĩnh về phía trước, 2 vĩnh về phía sau), sau làm tai ngang ra có dây thép đỡ cho cứng, như hình mũ cánh chuồn. Trang sức bằng cầu vàng hay bạc, đính hoa vàng / bạc đằng trước, đằng sau, hai cánh viền vàng bạc. Thời Trần : hai cánh bằng sa đen, hơi dài và to ; thời Nguyễn : Văn : mũ tròn, Võ : mũ vuông (TL, I I I, 273-4 - CM, I I I, 82).

Mũ phương sơn (Hán) giống mũ tiến hiền. Đồi Đường, Tống : ản sĩ, như Tô Đông Pha, dùng.

Mũ phương thẳng : (Trần) màu đen. Cho tôn thất đội.

Mũ thái cổ: (Trần) bằng vải thâm, của người mới gia quan đội.

Mũ tiến hiền(bạc hiền tài được tiến cử) : bằng vải thâm, đằng trước cao 7 tấc, đằng sau 3 tấc, dài 8 tấc. Có 5 cầu trang sức. Cho các quan nhất, nhị phẩm đội khi tế lễ hay triều hội.

Mũ Tô Đông Pha: mũ vuông có hai giải đằng sau (*ĐN Điện Lệ*, 327).

Mũ toàn hoa: hoa thúng, màu xanh có hai vòng vàng đính hai bên.

Mũ trải quan: cho quan chấp hành pháp lệnh (giải trải giữ gìn phép tắc).

Mũ Tú tài : Thời Minh-Mệnh) có một hoa bạc đính đằng trước, một hoa đính đằng sau.

Mũ viễn du : (Trần) Mũ của vương hầu, cao 9 tấc, thân mũ đứng thẳng, đỉnh hơi lõm, vòng sắt có ống suốt ngang để tháo ra.

Mũ xung thiên : (từ Trung-hung) như mũ phác đầu, có hai cánh trở lên trời, vua chúa dùng khi có lễ lớn (lên ngôi, tiền tôn, ban chiếu...).

Nhiều: hàng tơ mỏng, mềm nhũn.

Phất : (hình hai chữ "kỷ" quay lưng lại nhau, ngụ ý so sánh, cân nhắc (theo Kim Y Phạm Lê Oanh), song *Kinh Thi* lại giáng là hình hai chữ "đĩ" đối ngược nhau (xem chú thích 1).

Phủ : búa, sóng thêu màu đen, lưới màu sáng trắng, tượng trưng quyết đoán.

Phủ việt: búa nhỏ (phủ), búa to (việt).

Sa : hàng mỏng như the trông suốt qua được.

Thủy ba: gợn sóng, thường viền gấu triều phục.

Thường : quần ngắn che chỗ kín, xiêm (VĐLN, 164), nhưng theo tranh vẽ của Tôn thất Sa (BAVH) thì giống cái áo, có cổ tròn.

Tiến tôn: tôn bậc dưới lên bậc trên.

Tiết mao: cờ hiệu lệnh, cán cờ trên có đầu rồng cong xuống treo những tua kết bằng lông trắng, thả chùng.

Tôn di : cái đỉnh, cái vạc (*ĐN Điển Lệ*, 321).

Triều hội : ra triều để hội triều thần.

Trừu : một loại hàng mịn hơn nhiều.

Túc tĩnh : phải giữ yên lặng, nghiêm kính.

Tứ phương đầu cân : khăn có bốn góc vuông.

Võng cân : khăn lượt chít đầu, chỉ quấn một vòng để bịt tóc bên trong, bên ngoài đội mũ.

Xe Thái bình: (1045) xe rộng lớn, dát vàng vào bông la ngà (mũi bành voi).

Xiêm : thường được dịch là váy, hay quần ngắn, cũng có chỗ gọi là "thường".

"Ba biến thể" trong sơn mài Võ Xuân Huy

Từ trực cảm đến ý thức sáng tạo

Trần Hạ Tháp

Với gần 40 mươi bức tranh trong cuộc triển lãm ở số 4 Hoàng Hoa Thám - Huế khai mạc vào 11 tháng 10 năm 2008 Võ Xuân Huy đã đặt người thưởng ngoạn trước một công trình tổng hợp từ 3 phạm trù sơn mài độc đáo. Sự nối kết truyền thông vào hiện đại này *mang tầm vóc đặt để một nguyên lý*, xứng đáng để giới bình luận lưu tâm và ghi nhận lâu dài.

Ở đây, mặt phẳng trong nghệ thuật tranh sơn mài Việt Nam đã không còn cố hữu. Vâng, mặt phẳng ấy còn có thể chủ động cho mòn khuyết đi, nứt nẻ hoặc được vun cao lên một cách đa dạng bất thường. Hơn thế, vật liệu bên ngoài - đôi lúc - được gắn dính vào, tạo liên kết với không gian thực tế đang vận hành chung quanh một cách tự nhiên, sống động.

Nguyên thủy, sơn mài trải qua các công đoạn chính : Vẽ nét, phủ sơn và mài tranh để hoàn thành tác phẩm nghệ thuật. Qua đó, các hiện tượng thô ráp xuất hiện. Mặc nhiên, chúng được coi như những hệ quả thường tình, đặc trưng của bộ môn nghệ thuật này. Đây là các tình trạng *nứt nẻ, nhẵn mòn và nhẵn nhúm*.

Thực ra đây là các thuộc tính chuyên biệt của kỹ thuật xử lý sơn mài. Sự dị biệt không mong đợi, ít nhiều gây chuyển biến vật lý lên bức tranh một cách ngẫu nhiên, thực tế. Và vì thế, ngoài quan tâm về phương diện kỹ thuật ra thì nhà sáng tạo không lấy đó làm các phạm trù nghiêm túc đưa vào trong sáng tác nghệ thuật. Chưa nói tới việc đi xa hơn, lạ hơn để tổng hợp chúng nhằm khai sinh một ngôn ngữ mới chuyển tải ý đồ, tư tưởng như Võ Xuân Huy.

Thành công của anh không ngẫu nhiên. Là thách đố thực sự, trải qua cuộc động viên lâu dài trong tâm thức dằng co. Cuối cùng, những nút chặn kiên cố được hoá giải. Vốn từ trong giới hạn của góc độ kỹ thuật mà tồn tại, các hiện tượng thô ráp thường tình được Võ Xuân Huy giải phóng, xử lý tổng hợp, nâng lên đưa vào trong phạm trù nghệ thuật.

Qua trực cảm của Võ Xuân Huy từ lâu các hiện tượng thô ráp nói trên đã trở nên ám ảnh trường kỳ. Những hiện tượng ấy mở đường, khai thị để góp phần xác lập *các trường liên tưởng mới* trong ý thức sáng tạo của anh. Hoà sĩ sinh 1970 quê Vĩnh Linh, Quảng Trị tốt nghiệp 1995 ngành sơn mài tại đại học Nghệ thuật Huế - đang sinh sống và công tác giảng dạy tại nơi này.

Liên tưởng hay đường dẫn nào ? Đưa Võ Xuân Huy từ trực cảm tiếp cận ba hiện tượng thô ráp đầy ám ảnh kia tới ý thức sáng tạo nghệ thuật đã thành hình. Từ *nứt nẻ, nhẵn mòn và nhẵn nhúm* để đi tới kết hợp "Ba biến thể". Từ hỗn tạp, vô cảm để hiện thân thành thông điệp có chiều sâu, hẳn rõ những lát cắt mang ý đồ tư tưởng ?

1* *Nức nẻ* : Từ trực cảm để liên tưởng tới mặt thoáng hàng trăm, hàng hàng ngàn năm khô cằn dưới mặt trời nhiệt đới. Quê nhà và ruộng đồng mùa hạ. Những vết nứt chân chim bên gốc rạ thân tình. Cửa di tích rêu phong qua bao lần phé hưng, mưa nắng. Là nét phát gợi nhớ về ảnh tượng mệnh mông, bước chân đi của tổ tiên người Việt. Là sự hiện hữu bằng chứng vượt lên đầy bi tráng giữa lịch sử, thời gian và bạt ngàn cam khô.

Ấn hiện chiều sâu ở *nức nẻ* như một thứ *thông điệp lờm khuyết* đang cất tiếng vọng trầm, luôn nhắc nhở. Rằng, *nức nẻ* hiển thị về độ căng từ *thiếu hụt dưỡng sinh kết dính* trong mệnh vận và môi trường đầy khắc nghiệt. Một cách khác, là hậu quả chênh lệch của hai phạm trù thủy, hỏa. Ảnh hưởng vốn khốc liệt của cường lực nhiệt độ tạo khô cằn lên chất lỏng bốc hơi. Bức "*Tự sự cố đô*" rục lên một màu đỏ chói.

Lớp lớp liên tưởng... Cuối cùng cũng trở về trong đòi hỏi một hoà điệu thiêng liêng không thể tách rời *Đất Nước*. Đây cũng là hai trong nhiều chất liệu chính thức hoá thân vào nghệ thuật sơn mài. Sự hoà điệu nhuần nhuyễn ấy như một loại thước đo cơ bản, ấn chứng lâu dài cho lịch sử suốt bốn ngàn năm văn hiến. *Nức nẻ*, phạm trù mãnh liệt nói lên khát vọng lấp đầy và xoá đi khoảng trống cách ngăn.

Khát vọng ấy không còn riêng Võ Xuân Huy. Anh đã bắt gặp và hoà đồng trong cội nguồn đại thể. Xa hơn, còn là khát vọng chung của tự mỗi nhân thân trong cộng đồng nhân loại. Đánh động sự sa-mạc-hoá vật thể lẫn tinh thần.

2* *Nhấn nhúm* : Từ trực cảm để liên tưởng tới vết nhăn khuôn mặt mẹ già, của tổ tiên khuất bóng. Những luống cày vòng lên trong ký ức Việt nam. Là những nếp gấp dựng dậy từ núi non, sơn hà và lục địa. Sóng biển. Của lớp lớp thời gian đang dồn xô, đập vỡ. Là biểu trưng uất súc những năng lượng vô bờ còn trong cõi đi hoang. Của gom tụ, dư thừa nhưng chưa bao giờ được khai phóng, thăng hoa.

Ấn hiện độ dày, gồ cộm trong *nhấn nhúm* ở đây như một *thông điệp lý giải về sự co cụm, nghẹn tắt* trong âm thanh đông cứng, cô đơn. Rằng, phạm trù *nhấn nhúm* hiển thị cho *quánh đặc, dư thừa song thiếu hụt dung môi* để có thể lan chảy hài hoà. Một cách khác, nói lên khát vọng hoà nhập để hiển dâng và cung ứng. Khát vọng về xử lý đường dẫn tinh hoa và năng lượng.

Ngay ở đây, tính biện chứng giữa *nức nẻ* và *nhấn nhúm* phơi bày. Sự tương tác giữa hai phạm trù dư thừa và thiếu hụt tự nó đã nói lên liệu pháp dung hoà. "*Bổ bất túc, tôn hữu dư*", Võ Xuân Huy gặp lại minh triết phương Đông. Vâng, bớt chỗ dư thừa, lấy đó thêm vào nơi thiếu hụt.

Ta nhận thấy có cả rác thải công nghệ - vỏ bia lon - được đính cứng, gồ cộm lên trong bức tranh sơn mài hết sức đặc biệt "*Hoá thạch đương đại*".

3* *Nhấn mòn* : Từ trực cảm để liên tưởng tới cuộc, cày bóng nhẫy chất mồ hôi. Những tấm áo sòn vai, mong manh bạc màu vì sương nắng. Của mọi lối trâu đi bên vệ cỏ đường làng. Là *âm bản phim để phóng ảnh* những cật lực tận tụy nuôi sống con người. Sự hy sinh nhân thân để hậu duệ tự thành ước vọng văn minh. Là bậc cấp *nhấn mòn*, chỗ đặt chân thấp nhất, đầu tiên trên từng chiếc thang danh vọng.

Ấn hiện độ lép, sự chà mài trong *nhấn mòn* ở đây như một thứ *thông điệp trực tiếp cắt nghĩa* tại sao ? Do đâu ? Toàn cục được ngồi lên vẻ bóng lộn tinh khôi. Rằng, phạm trù *nhấn mòn* hiển thị cho *cạn kiệt về năng lượng sống*. Sự trả giá - hy sinh nhiều thể hệ - cho thành tựu và phúc lợi văn minh hôm nay mà không hẳn ai đều thụ hưởng như nhau.

Một cách khác, bức "*Những mẫu tự chết*" đã *tự ký ám thị với nền văn minh mà chính nó là biểu tượng*. Xơ hoá chữ nghĩa. Ta nhìn thấy hình tượng các mẫu tự bị lộn ngược, nhạt mờ và toi tả. Bắt gặp ở đây, sự cảnh báo trên phạm vi toàn thể giới về độ mòn nhấn, tro lý các hệ thống ẩn sau vinh danh tư tưởng tiên bộ của con người.

Mặc dù đã qua nhiều cuộc triển lãm quốc nội, nước ngoài. Song, với "*Ba biến thể*" mới là lần thứ nhất. Chưa đáp ứng thời gian để Võ Xuân Huy khai triển đủ và đầy những trường liên tưởng phong phú như bản tâm ấp ủ, hướng về...

Vẫn có thể nhận ra rằng, cấp độ ngôn ngữ trừu tượng được sử dụng nơi đây chừng mực, không tìm cầu sắc sảo. Nhưng bên cạnh - một cách công bình và quan trọng hơn - cần thấy rằng, đây chưa phải là sinh điềm của "*Ba biến thể*". Hơn thế, chính nó còn mở ra khả năng kết hợp một số ngôn ngữ khác, kể cả ngôn ngữ trừu tượng vào trong nó... Chắc rằng sự đột phá để khai quang một con đường như Võ Xuân Huy, hẳn là điều mang ý nghĩa nhiều hơn.

Rất bất ngờ, nhưng không thể phủ nhận anh đã chứng tỏ chúng - "*Ba biến thể*" - như cặp cánh tân kỳ, có thể chuyển tải thứ nghệ thuật sơn mài đầy kinh viện vào một cõi xa hơn, mới hơn nhưng - ít nhất qua các trường liên tưởng Võ Xuân Huy chủ động thiết lập - tranh của anh vẫn chưa hề rời xa truyền thống. Tất nhiên, dù "*biến thể*" đến đâu, hoá thân ba phạm trù *mức nẻ, nhấn mòn* và *nhấn nhúm* vẫn tồn tại căn cơ, là thoát thai đích thực từ bản sắc nguyên thủy.

Vâng, "*Ba biến thể*" trong tranh sơn mài của Võ Xuân Huy đủ để nói lên *giá trị độc sáng* một con đường. Sự lập ngôn đầy táo bạo, và là dự báo thực tiễn có cơ sở về tín hiệu lạc quan mở rộng thêm giá trị nghệ thuật cho vùng sơn mài phủ sóng...

(thành nội - Huế. 10/2008)

Trần Hạ Tháp

Cước chú : Đính kèm 3 hình chụp 3 bức tranh sơn mài của Võ Xuân Huy



Tự sự cố đô

Mẫu tự chết



Hoá thạch đương đại